

## VĂN HỌC BÁC HỌC

### ĐẠI CƯƠNG

Người ta thường dùng văn học bác học hay văn học thành văn, để chỉ cho loại văn học được sáng tác và truyền bá với phương tiện văn tự. Đối với văn học Việt Nam cũng như văn học miền Nam, nó gồm cả các thời kỳ lớn là văn học Việt Hán, văn học Nôm và văn học Quốc ngữ. Riêng về miền Nam thì có lúc cả ba thời kỳ này không có giới hạn, nghĩa là chúng được sáng tác trong một thời gian. Từ khi miền Nam được dựng lên thì đã có văn học Việt Hán cùng văn học Nôm được vun quén và đua nhau nở trong vườn văn học miền Nam, cho đến khi người Pháp chiếm miền Nam làm thuộc địa thì lại có thêm Văn học Quốc ngữ, từ đó văn học Nôm bắt đầu tàn tạ. Văn học Việt Hán mặc dù cho đến nay vẫn còn nhưng càng ngày càng hiếm hoi, bởi vì chữ Hán không còn giữ một vai trò quan trọng về văn tự cũng như khoa cử ở miền Nam này. Trong chương này chỉ đề cập đến văn học Việt Hán và văn học Nôm còn văn học Quốc ngữ sẽ đề cập đến ở chương kế.

Dù thế nào, hoặc chậm hay sớm thì các biến cố lịch sử cũng có tác động mạnh mẽ vào văn học, từ khi cuộc Nam tiến hoàn thành cho đến khi có văn học Quốc ngữ, thời gian này có thể chia làm 2 thời kỳ.

1. Thời kỳ sơ khởi.
2. Thời kỳ văn học chính trị.

### TIẾT MỘT: THỜI KỲ SƠ KHỞI

Trong thời kỳ này trước tiên có Mạc Thiên Tích và nhóm Chiêu Anh Các. Mạc Thiên Tích vốn là người Minh Hương, thân

phụ ông là Mạc Cửu người đã dựng nên đất Hà Tiên. Mặc dù Mạc Cửu thần phục Chúa Nguyễn, Trấn Hà Tiên là đất Việt Nam từ năm 1714, nhưng Chúa Nguyễn vẫn để cho họ Mạc rất nhiều quyền hành, không khác gì một chư hầu, nay trên núi Bình Sơn vẫn còn có nền Tế Sơn Xuyên, Xã Tác đủ biết họ Mạc vốn đã nuôi chí lớn.

Mạc Thiên Tích đã dùng thi văn để ca tụng những cảnh đẹp ở Hà Tiên, trước nhất là ông ca tụng công đức lớn lao của Mạc Cửu đã có công khai phá mảnh đất mới này, chí lớn của ông được ký thác qua 2 câu kết trong bài Hà Tiên Thập Cảnh Tổng Vịnh:

*Bình san, Thạch động là rường cột,  
Sừng sừng muôn năm cũng để dành.*

Không thần phục nhà Thanh, còn Chân Lạp và Xiêm la thì yếu kém nên họ Mạc đã thức thời qua 2 câu thực trong bài Lộ tri cư thôn.

*Duôi co chẳng túng càn khôn hẹp,  
Ngựa cúi vì tuân giáo hóa lành.*

Đến Võ Trường Toản qua bài Hoài Cổ Phú của ông còn để lại, người ta có thể thấy ông có quan niệm rõ ràng về cuộc sống: tiền tài, danh lợi, giàu sang, phú quý cũng như một đám mây bay, cuộc đời chỉ có: nhân, nghĩa và đạo đức làm trọng.

Lời của ông nằm trong khuôn khổ đạo Nho, nhưng nhờ có sở học uyên thâm, ông mới làm sáng tỏ được đạo thánh hiền, chẳng những ông đã đào tạo cho Chúa Nguyễn một số công thần hữu danh mà còn để lại ảnh hưởng sâu rộng về sau, Phan Thanh Giản đã hết lòng ca tụng ông.

Cho đến cuối thời kỳ này, có Lê Quang Định, Ngô Nhân Tịnh và Trịnh Hoài Đức nổi danh một thời. Họ được xưng tụng là Gia Định tam gia, Trịnh Hoài Đức với quyển Gia Định thống chí ông đã ghi chép trong năm trấn từ phong thổ, tạp quán, di tích cho đến những nguồn lợi thiên nhiên của miền Nam, không những nhằm mục đích cho mọi người thấu rõ, mà còn có ý để ca tụng miền đất mới do Chúa Nguyễn đã dày công thu phục được.

Mặc dù thời kỳ này thi gia đa số là người Minh Hương, họ đều mang nặng một tấm lòng phản Thanh phục Minh, nhưng họ đều là

những khai quốc công thần của Nhà Nguyễn, họ đã hết dạ trung thành với Chúa Nguyễn. Trịnh Hoài Đức có câu đối đề ở Trung Hiếu Từ.

自家夫發還中好

Tự gia phu phát hoàn trung hiếu,

浮海波濤外死生

Phù hải ba đào ngoại tử sinh.

Truy niệm người nhưng phát ra từ tấm lòng mình, cùng tâm hồn thi sĩ, cùng cảnh ngộ, thì chắc hẳn tấm lòng trung hiếu của họ Trịnh có khác gì họ Mạc ở Hà Tiên.

## I- MẠC THIÊN TÍCH (1706– 780) VÀ CHIÊU ANH CÁC (1736):

Mạc Thiên Tích (Tứ) là con Mạc Cửu, sanh năm 1706 ở Trủng Kè (Réam) Campuchia, Tộc danh là Tông về sau đổi thành Mạc Thiên Tứ, tự Sĩ Lân, hiệu Sĩ Lân Thị. Năm 1735, Mạc Cửu mất, chúa Nguyễn Phong cho Thiên Tích chức Tổng trấn Hà Tiên. Ông lo chấn hưng văn hóa, tổ chức hội thơ, lập thi phái Chiêu Anh Các, lập văn miếu thờ Khổng phu tử.

Năm 1753, khi Nguyễn Cư Trinh cử binh sang chinh phạt Nặc Nguyên, vì Nặc Nguyên hà hiếp dân Côn man và thông sứ với đảng ngoài. Đến năm 1755, Nặc Nguyên thua bỏ chạy qua Hà Tiên sống nương náu với Mạc Thiên Tích. Thiên Tích dâng sớ xin với Nguyễn vương, cho Nặc Nguyên về làm vua Chân Lạp và Nặc Nguyên sẽ hiến đất Tầm Bôn (Mỹ Tho) và Lôi Lạp (Gò Công) để chuộc tội. Nguyễn Cư Trinh cũng dâng sớ về triều xin Chúa Nguyễn dùng chính sách “Tầm thực”, chính sách này được Chúa Nguyễn thuận cho.

Năm 1757, Nặc Nguyên mất, Nặc Nhuận làm quốc giám rồi cướp ngôi, đến năm sau bị con rể là Nặc Hinh giết chết. Trong khi ấy con Nặc Nguyên là Nặc Tôn cũng chạy sang Hà Tiên cầu cứu với Mạc Thiên Tích. Mạc Thiên Tích lại dâng sớ về triều, xin với Chúa Nguyễn cho Nặc Tôn về làm vua Chân Lạp. Võ Vương bèn cho Trương Phúc Du ở Gia Định cử quân sang đánh Chân Lạp,

Nặc Hinh thua chạy bị kẻ thuộc hạ giết chết. Mạc Thiên Tích đưa Nặc Tôn về làm vua Chân Lạp, lại được Võ Vương phong cho chức Phiên vương. Để tạ ơn, Nặc Tôn dâng đất Tầm Phong Long (Châu Đốc và Sa Đéc năm 1759) cho Chúa Nguyễn, rồi cắt 5 phủ vùng duyên hải từ Sré Ambel đến Réam để tạ ơn họ Mạc. Mạc Thiên Tích bèn dâng cho Võ vương, Võ vương cho sáp nhập vào trấn Hà Tiên.

Năm 1767, nước Xiêm bị Miến Điện xâm lấn, vua Xiêm bị giết, hoàng tử Chiêu Thùy chạy sang Hà Tiên tá túc với Mạc Thiên Tích. Trịnh Tân (Người Trung Hoa). Sau khi dẹp yên giặc trong nước, liền lên ngôi vua nước Xiêm, rồi có ý đòi Mạc Thiên Tích đưa hoàng tử Chiêu Thùy về, để giết đi trừ hậu hoạn. Trong lúc đó, Mạc Thiên Tích muốn giúp Chiêu Thùy khôi phục lại ngai vàng, nên hai lần sai con rể và cháu cử binh sang đánh, mỗi lần như thế Trịnh Tân đều dùng thế cầm chân, quân của họ Mạc vì không quen phong thổ phải bỏ mạng rất nhiều, hoặc bị bão đánh đắm chiến thuyền nên phải rút quân về.

Đến năm 1771, quân Xiêm đã mạnh, Trịnh Tân bèn cử binh sang đánh, quân của họ Mạc yếu kém nên Hà Tiên thất thủ, Mạc Thiên Tích bỏ thành chạy về Gia Định. Mãi đến năm 1773 theo lệnh Định Vương, Thiên Tích cử người sang Xiêm thương thuyết, Trịnh Tân mới giao trả lại Hà Tiên.

Năm 1774, Tây Sơn nổi lên và Trịnh Sâm lại cử binh đánh lấy Phú Xuân, Định Vương thua chạy vào Gia Định. Thiên Tích đem các con về Gia Định ra mắt Định Vương, trong dịp này được Định vương phong cho là Quốc lão Đô đốc Quận công và cũng phong chức cho ba người con của Thiên Tích là Tử Hoàng, Tử Thượng và Tử Dung.

Thiên Tích sai Tử Dung theo Tổng Phúc Hợp đem quân đánh Tây Sơn, lấy lại được ba phủ Bình Thuận, Diên Thuận và Bình Khánh.

Năm 1776, Nguyễn Nhạc xưng là Tây Sơn vương, không còn dùng chiêu bài của Đông cung Nguyễn Phúc Dương nữa, nên Đông cung lén trốn được về Gia Định, Định Vương được tôn lên làm Thái Thượng vương và Đông cung làm Tân Chính vương.

Năm 1777, Nguyễn Nhạc sai Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ vào đánh Gia Định, Chúa Nguyễn thua, Nguyễn Huệ đuổi theo bắt được Thái Thượng vương ở Long Xuyên (Cà Mau) và Tân Chính vương ở Ba Vát (Vĩnh Long), cả hai bị đưa về Gia Định giết. Còn Nguyễn Ánh chạy theo sông Ông Đốc rồi trốn qua đảo Thổ Châu (Poulo Panjang), còn Mạc Thiên Tích và Hoàng thân Xuân trước chạy qua Lan Xan (khởi Chantaboun – nước Xiêm), chưa có ý định tá túc ở Xiêm thì Trịnh Tân hay được bèn cho sứ đến mời ông về ngụ tại Vọng Các. Bên ngoài ra chiêu tiếp đãi tử tế, mà thật tâm thì giam lỏng ông, nên năm 1777, Nguyễn Ánh khôi phục được Gia Định rồi, có cử sứ sang Xiêm để rước Thiên Tích về nhưng Trịnh Tân không cho. Năm 1780, sau khi xưng vương, Nguyễn Ánh cử người sang rước Thiên Tích, Hoàng thân Xuân, một lần nữa Trịnh Tân cũng không thuận cho, còn bày mưu đánh khảo Hoàng thân Xuân và thuộc hạ, nên Thiên Tích phản chí nuốt vàng lá tự tử. Sau triều Nguyễn sắc phong cho ông là Hà Tiên trấn, Tổng binh Đại Đô đốc, Quốc lão Sùng quận công.

Về Chiêu Anh Các, một hội tao đàn mà nơi ấy cũng là văn miếu được thành lập như sau: Mùa xuân năm 1736, có Trần Trí Khải hiệu Hoài Thủy từ Trung Quốc sang Hà Tiên chơi, Mạc Thiên Tích trọng đãi vào hàng thượng khách, trong khi nhàn hạ ngâm vịnh với nhau, Thiên Tích có đem **Hà Tiên thập cảnh** cho Trần Trí Khải xem, rồi Trần Trí Khải dựng nên Tao Đàn, gọi là Chiêu Anh Các. Sau đó Trần Trí Khải về Quảng Đông đưa ra những bài xướng họa, được một số văn nhân họa thêm, rồi ông ta gom thành tập gửi về Hà Tiên, thượng tuần tháng sáu năm Định Vị (1737) Mạc Thiên Tích đề bài Tự ở Thụ Đức Hiên để in mộc bản. Trong trận giao tranh với quân Xiêm năm 1771, dưới ngọn lửa bạo tàn của Trịnh Tân, đã thiêu đốt phần nào cơ nghiệp của Mạc Cửu khai phá tạo dựng nên đất Phương Thành, chẳng những là một sự hủy hoại công trình họ Mạc mà văn học sử Việt Nam cũng mất một kho tàng quý giá, ngày nay chúng ta không còn có đủ tài liệu để mô tả nhóm Chiêu Anh Các thật sự là bao nhiêu, nếu căn cứ vào hai câu thơ còn truyền tụng lại:

*Tài hoa lam lập trú Phương Thành,*

*Nam Bắc hàm vạn thập bát anh.*

Thì những bậc tài hoa ở Phương Thành đông đúc, nhưng Nam Bắc xưng tụng 18 vị.

Theo sách **Phủ hiền tạp lục** của Lê Quý Đôn (khắc bản năm 1776), ông cho biết có giữ được sách in bản **Hà Tiên Thập Vịnh** do Mạc Thiên Tích xướng 10 bài có 31 danh sĩ khác họa lại, nên tổng cộng 320 bài đường luật.

Mười cảnh đó được Mạc Thiên Tích đặt tên như sau :

1- Kim dự lan đào (Hòn đảo vàng ngăn chặn sóng to)

金 嶼 欄 濤

2- Bình san điệp thúy (Núi dựng một màu xanh)

屏 山 疊 翠

3- Tiêu tự thân chung (Tiếng chuông sớm ở ngôi chùa tịch mịch)

蕭 寺 晨 鐘

4- Giang thành dạ cổ (Tiếng trống đêm ở thành lính ven sông)

江 城 夜 鼓

5- Thạch động thôn vân (Động đá nuốt mây)

石 洞 吞 雲

6- Châu nham lạc lộ (Núi ngọc cò đậu)

珠 岩 落 鷺

7- Đông hồ ấn nguyệt (Hồ Đông in bóng trăng)

東 湖 印 月

8- Nam phố trùng ba (Bờ biển Nam lặn sóng)

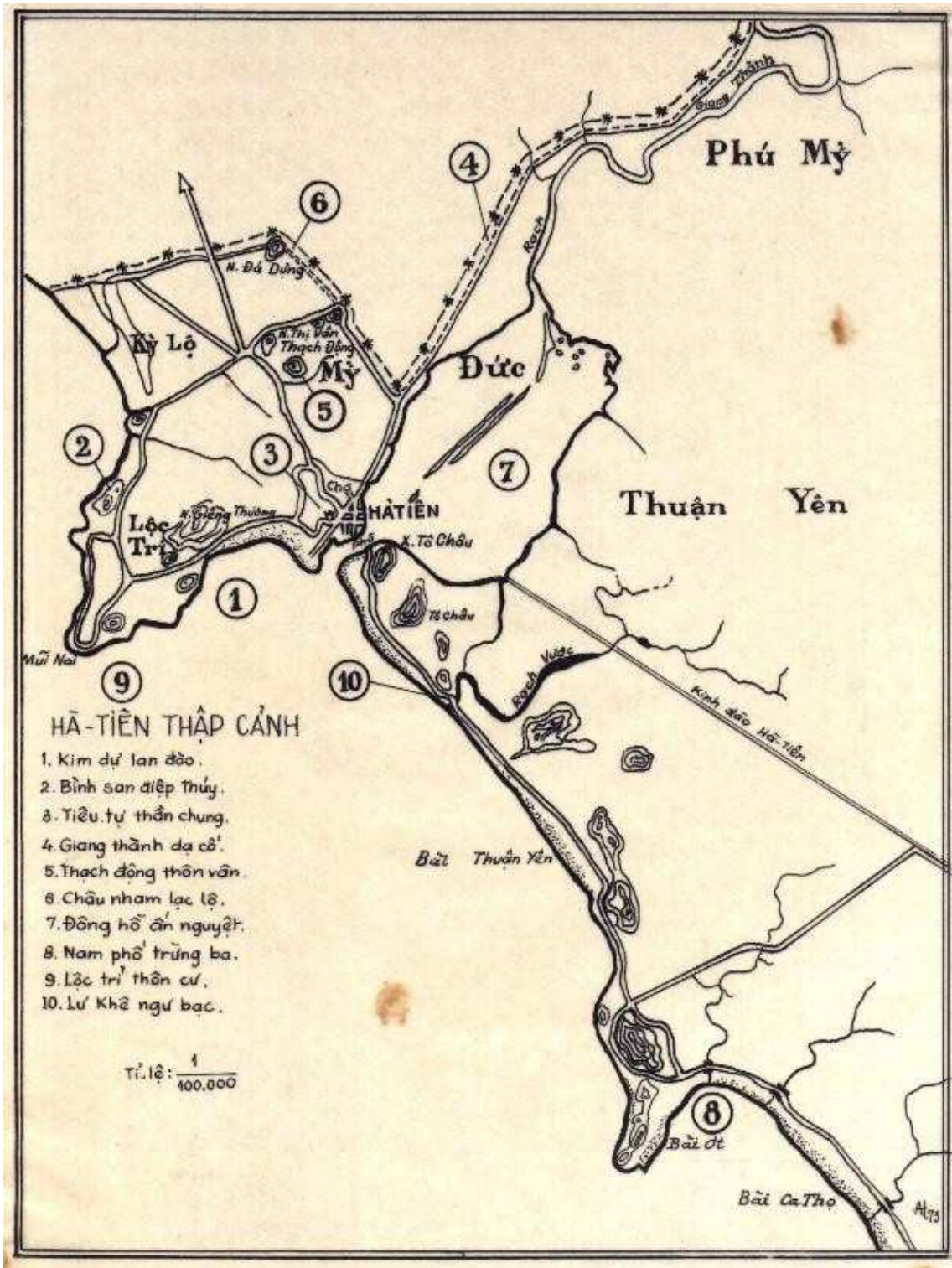
南 浦 澄 波

9- Lộc tri thôn cư (Thôn trại ở Mũi Nai)

鹿 峙 村 居

10- Lư Khê ngư bạc (Thuyền đỗ ở Rạch Vược)

鱸 溪 漁 泊



Lê Quý Đôn có chép rõ danh sách 31 vị đã họa 10 bài vịnh **Hà Tiên thập vịnh**, gồm có 25 danh sĩ Trung Hoa:

- 1- Chu Phác
- 2- Ngô Chi Hàn
- 3- Đan Bình Ngự
- 4- Lý Nhân Trường

- 5- Vương Xương
- 6- Vương Đắc Lộ
- 7- Lộ Phùng Cát
- 8- Từ Hiệp Phi
- 9- Trần Dục Uyên
- 10- Trần Minh Hạ
- 11- Trần Diễm Tú
- 12- Tôn Văn Trân
- 13- Tôn Thiên Thụy
- 14- Tôn Quý Mậu
- 15- Lâm Duy Tắc
- 16- Từ Hoằng
- 17- Lâm Kỳ Nhiên
- 18- Trần Duy Đức
- 19- Từ Đăng Cơ
- 20- Dương Ngọc Sùng
- 21- Trần Bá Phát
- 22- Hoàng Kỳ Trân
- 23- Châu Cảnh Dương
- 24- Trần Thụy Phụng
- 25- Trần Tụ Hương.

Và 6 danh sĩ Việt Nam:

- 1- Trịnh Liên Sơn
- 2- Phan Thiên Quảng
- 3- Nguyễn Nghi
- 4- Trần Trinh
- 5- Đặng Minh Bản
- 6- Mạc Triêu Đán.

Về sau khi Nguyễn Cư Trinh vào Nam chinh phạt Nặc Nguyên năm 1753, có đến Hà Tiên thảo luận sách lược và có ngâm vịnh với Mạc Thiên Tích nên ông có họa thêm 10 bài, như thế trong ấn



bản kỳ đầu khắc năm 1737, chỉ có 320 bài xướng họa và sau này thêm phần của Nguyễn Cư Trinh vào nâng lên tổng số là 330 bài và cũng có thể còn nhiều hơn số mà chúng ta được biết, chỉ tiếc rằng cuộc chinh chiến năm 1771 tại Phương Thành, đã thiêu rụi **Chiêu Anh Các**, nên ngày nay chúng ta chỉ còn biết 33 vị có làm thơ xướng họa thôi.

Đến năm 1977, Lê Quý Đôn viết **Kiến văn tiểu lục**, cho biết Mạc Thiên Tích còn có thơ hồi văn, vịnh bốn mùa ở Thụ Đức hiên, ông không chép bài nào của họ Mạc xướng, mà lại chép 9 bài họa của 9 danh sĩ, có lẽ đó là những bài thích ý mà Lê Quý Đôn đã chọn lựa. Ông có kê rõ 32 danh sĩ có thơ họa và kể thêm Mạc Thiên Tích là 33 vị bằng với số các danh sĩ xướng họa theo **Hà Tiên Thập Vịnh**. Sau đây là danh sách do Lê Quý Đôn ghi lại:

- 1- Dư Tích Thuần
- 2- Uông Hề Lai (Đ)
- 3- Thái Đạo Pháp (T)
- 4- Lê Giản Tư
- 5- Lý Sĩ Liên
- 6- Trần Thành Bích (T)
- 7- Phương Thu Bạch (X)
- 8- Tư Trù
- 9- Trương Giai
- 10- Trần Đình Tảo
- 11- Nghệ Nguyên Khâm
- 12- Trần Trí Khải (T)
- 13- Nhan Chung Hoàng
- 14- Chung Vĩnh Hòa
- 15- Lê Dự
- 16- Lương Loan
- 17- Lưu Chương (H)
- 18- Phương Lộ
- 19- Trần Diệu Liên (H)

20- Tráng Huy Diệu (X)

21- Trần Xuân

22- Lương Thừa Tuyên

23- Đỗ Văn Hồ (Đ)

24- Lê Chương Húc

25- Đàm Tương

26- Hoàng Đỗ

27- Mã Văn Chấn

28- Ngô Điền

29- Hoàng Nguyên Hội

30- Ngự Đình Hiền

31- Phương Dự

32- Phùng Diễm.

Sách **Gia Định Thông Chí** của Trịnh Hoài Đức có ghi đến 36 văn nhân.

**Văn nhân tỉnh Phúc Kiến, gồm 15 vị:**

1- Chu Phác

2- Trần Minh Hạ

3- Châu Cảnh Dương

4- Ngô Chi Hàn

5- Lý Nhân Trường

6- Trần Duy Đức

7- Trần Diệu Uyên

8- Trần Tự Nam

9- Trần Huyền

10- Lâm Duy Tắc

11- Tạ Chương (+)

12- Đan Bình Ngự

13- Vương Đắc Lộ

14- Từ Hiệp Bùi

15- Từ Đăng Cơ.

**Văn nhân tỉnh Quảng Đông, gồm 13 vị:**

- 1- Lâm Kỳ Nhiên
- 2- Tôn Thiên Thụy
- 3- Lương Hoa Phong (+)
- 4- Tôn Văn Trân
- 5- Lộ Phùng Cát
- 6- Thang Ngọc Vinh
- 7- Dư tích Thuần
- 8- Trần Thụy Phượng
- 9- Lư Triệu Huynh (+)
- 10- Trần Thiệp Tú
- 11- Vương Xưởng
- 12- Hoàng Kỳ Trân
- 13- Trần Bá Phát.

**Văn nhân phủ Triệu Phong, gồm 4 vị:**

- 1- Phan Đại Quảng
- 2- Nguyễn Nghi
- 3- Trần Ngoan
- 4- Đặng Minh Bản.

**Văn nhân phủ Gia Định, gồm 2 vị:**

- 1- Trịnh Liên San
- 2- Lê Bá Bình. (+)

**Văn nhân phủ Qui Nhơn, gồm 2 vị:**

- 1- Hòa thượng Hoàng Long (+)
- 2- Đạo sĩ Tô Dàn. (+) – gốc tỉnh Phúc Kiến

Với 3 danh sách này, kể cả Mạc Thiên Tích và Nguyễn Cư Trinh thì gồm cả thảy 71 vị văn nhân.

Có lẽ Chiêu Anh Các là nơi tập hợp các cuộc xướng họa của nhiều văn nhân, họ không đến Hà Tiên nhưng có thơ trong nhóm Chiêu Anh Các, như các văn nhân Trung Hoa đã gửi các bài họa

sang mà thôi, vậy thì số hội viên trong nhóm Chiêu Anh Các là bao nhiêu? Cho đến nay khó mà xác định được, tạm thời chúng ta gọi là nhóm Chiêu Anh Các, nhưng thật ra có lẽ không phải là Hội Tao Đàn, chẳng qua Mạc Thiên Tích đã tập trung những bài xướng họa gọi chung là **Chiêu Anh Các**, để ghi lại nơi phát xuất các bài thơ đã nói tới mà thôi.

Căn cứ vào bài tân Tự của Trịnh Hoài Đức viết trong tập **Minh bột di ngư** do ông trùng bản năm 1821 tại kinh đô Huế, thì Mạc Thiên Tích và nhóm Chiêu Anh Các gồm có những tác phẩm sau đây:

- 1- Hà Tiên toàn cảnh tập 1
- 2- Minh bột di ngư thi thảo
- 3- Hà Tiên Vịnh vật thi tuyển
- 4- Châu Thị trình liệt tặng ngôn
- 5- Thi truyện tặng Lưu tiết phụ
- 6- Thi thảo cách ngôn vị lập

Và nội dung quyển **Minh bột di ngư** này gồm có 32 bài thơ đường luật mà trước kia nó là tập **Lư Khê nhàn điều phú**. Đây là tác phẩm riêng của Mạc Thiên Tích và đây là bài tân Tự của Trịnh Hoài Đức.

*“Mạc đô đốc, Tôn quận công, tên là Thiên Tứ, hiệu Sĩ Lân, làm quan Tổng trấn Hà Tiên.*

*Thân sinh của Ngài là Mạc Cửu người ở Lô Châu, Việt Đông, đem cả gia quyến trú phương Nam, ở đất Chân Lạp, chiếm cứ Hà Tiên, quy thuận triều Nguyễn, được phong chức Thống binh, tước hầu.*

*Đến Mạc đô đốc càng thêm hiển đạt. Ngài tính khí khái, thông minh hơn người, học thức uyên bác. ngài có công ruồng gai mở nẻo, lập nên thành lũy, mộ dân lưu lạc, xây dựng nhà cửa, lập ra làng xóm, nơi thâm sơn cùng cốc, ngài điếm tô xây dựng ra lâu đài, chốn biên cảnh hoang tàn, ngài giáo hóa, mở mang nên văn vật.*

*Ngài cầu bậc hiền tài, kỳ sĩ, từ Phú Xuân tới Quảng Đông, để hỏi han về chính trị, giảng luận về thi văn, mở nền lễ giáo tận nơi duyên hải, tạo cảnh Bồng lai tự chốn lâm san.*

Ngài thường lo trù hoạch việc bảo vệ biên cương, có thì giờ nhàn hạ lại hay bày tiệc khoản đãi khách quý.

Hà Tiên là xứ sở, ngài phân ra làm mười thắng cảnh.

- 1- Kim dự lan đào
- 2- Bình sơn điệp thúy
- 3- Tiêu tự thần chung
- 4- Giang thành dạ cổ
- 5- Thạch động thôn vân
- 6- Châu nham lạc lộ
- 7- Đông hồ ấn nguyệt
- 8- Nam phố trừng ba
- 9- Lộc tri thôn cư
- 10- Lư Khê nhàn điệu.

Ngài cùng khách xướng họa thi thơ, hiệp thành 320 chương, tập thi này trao cho thợ in khắc thành bản.

Lư Khê chính là một trong mười cảnh Hà Tiên vậy. Về cảnh này có bài phú hơn trăm lời, thi 32 vận, đều là của ngài làm ra, rồi hiệp cả lại cho nhan đề là “Minh bột di ngư” gọi là ngư mối u hoài cảm khái tự chón thâm tâm, chớ nào phải vì chén rượu câu thi mà xướng họa hão đâu.

Mạc công vốn thọ bảm một khối tinh thành, phụ vào một tâm hồn nghệ sĩ, khác nào một bức danh họa, trước khi được tô điểm xinh tươi, đã chịu một màu trắng tinh làm nền họa: chớ lúc ấy há phải là thời buổi để ngài nhả ngọc phun châu, dương mây, thổ khí, được tỏ điều đặc chí đâu.

Chính vì ngài canh cánh nỗi cảm hoài cố quốc, đô thành mất tích, biến thành khuôn cảnh “thử ly” (1) ngài tư lương uất ức: dằn lòng trung phẫn hư vô, gửi dòng sóng bạc, muôn mắt tử phần muôn dặm, trông đám mây ngàn, nên ngài mượn lối thi thơ để giải bày tâm sự, ta há nên bình nghị ngài về chỗ vui chơi, nhàn hạ như ai đâu.

Tôi vào tuổi thành đồng (2) đã từng thấy:

- Hà Tiên thập cảnh toàn tập

- Minh bột di ngư thi thảo
- Châu thị trình liệt tặng ngôn
- Thi truyện tặng Lưu tiết phụ
- Thi thảo cách ngôn vị tập.

*Phàm sáu bộ sách đã xuất bản lưu hành.*

*Gần xa các bậc sĩ phu đọc từng bài, thưởng thức và thán phục.*

*Dẫu ở tận cõi Nam thù, Hà Tiên cũng nhờ đó mà trở thành trời Châu, đất Lỗ, nổi dậy tiếng tăm.*

*Từ Hà Tiên gặp cảnh binh hỏa, bản phiên sách xưa đều bị ngọn lửa cay nghiệt cháy thiêu, sách lưu hành cũng vì đó mà lần lần thất lạc.*

*Đến lúc ra giúp nước, tôi (Trịnh Hoài Đức) cố tìm các sách ấy mà không được gặp. Thường trần trọc thâu đêm, trí mãi vẫn vơ lo nghĩ về việc sưu tầm sách mất.*

*Tuy nhiên nhớ tới Mạc Công có phải chỉ vì một việc văn chương phong nhã đó đâu.*

*Toàn thể công nghiệp lớn lao của ngài, tài đức cao siêu chói lọi của ngài từ xưa đến nay, công luận thấy đều xưng tụng, xét ra thật là chẳng ít.*

*Kìa chiếc thân bèo giạt, khai thác muôn dặm đất đai, khéo chọn minh quân mà phụng sự, tự làm rào dậu cho quốc gia, biết trước an toàn cho con cháu, nay cháu ngài là Du hiện đang kế chức. Vậy đủ rõ trí thức của ngài sáng suốt, rộng rãi là dường nào.*

*Kìa thời kỳ thảo mưu, cương đường lắm việc, ngài cùng với gia đình khẩn súp tham mưu Nghi biểu hầu Nguyễn Cư Trinh tới lui bàn luận, trù tính việc quốc kế dân sinh, được tâu hiệp nhiều phương, nay hãy còn roi dậu tích bao nhiêu công trình xưa để ngự phòng ngoại xâm, chỉnh tu nội trị. Vậy đủ rõ tài lược kinh tế của ngài là dường nào!*

*Kìa năm Tân Mão (1771) đầu mùa đông, quân Xiêm xâm lược, thành cõi không binh viện, Ngài phơi thân chón rùng tên mũi đạn khuyến khích sĩ khí, quân tâm, chống giữ thành trì vững vàng suốt tháng. Đến lúc Thập thành bị công hãm, ngài tự đốc chiếm nơi ngõ*

*hēm, đường nguy, nguyên còn mất với cô thành. Vậy đủ rõ anh dũng, khí tiết của ngài là đường nào!*

*Kìa lúc kinh sư nghiêng đổ, ngự giá vào Nam cạp đỏi cường áp vùng Định Viễn, rông thân thất thế tại Cần Thơ, ngài thiếu cả binh nhung, bộ tướng cũng chẳng có, thế mà ngài liều thân bảo vệ Nguyễn vương, ủy thác phần con kháng cự với quân giặc. Vậy đủ rõ lòng trung nghĩa phẫn phát của ngài là đường nào!*

*Kìa gặp hội vận nước đa truân, anh hùng không nơi dụng võ, ngài sang đất Xiêm La, trù nghĩa phương thỉnh viện, chẳng may gặp phải vị vua vô đạo, nghe lầm lời sàm gián của triều thần, ngờ ngài lập cơ mưu chiếm nước đoạt ngôi, khiến ngài chịu hàm oan, ôm mối trung thành mà tự tận. Đó có phải là điềm thời chưa khai thông cuộc trị bình chăng?*

*Tôi vẫn khâm phục đạo làm người của Mạc công, mà cũng thương hại ngài ở chỗ thời mạng chẳng gặp. Tôi vẫn mong nêu cao danh tiết ngài sừng sừng đứng vững muôn năm, tranh vinh cùng sông núi.*

*Năm canh thìn (1820) mùa hạ, vâng mạng về kinh, thọ lãnh bộ vụ, tôi (Trịnh Hoài Đức) may gặp được tập “Lư Khê nhàn điệu” của ngài, rất khoan khoái đọc suốt cả đầu đuôi, mới rõ năm Bình Thân (1736), tháng hai, ngài in bản “Chiêu Anh Các”.*

*Nguyên bản có đoạn khuyết mất không thể so sánh đâu được, tôi bèn lập ý bổ khuyết vào, rồi giao cho nhà in khắc bản. Chỗ dụng tâm là in lại sách của Mạc Công, mong để lại dấu tích như “Cam đàn”, “Nghiện bi”, khiến đoàn hậu tiến còn nhớ tới Ngài luôn, chớ không phải vì muốn thỏa mãn bệnh mê thi họa của kẻ viết mấy hàng này.*

*Minh Mạng thứ hai (Tân Tỵ 1821), đầu mùa hạ, Lại bộ thượng thư An Toàn hầu Trịnh Cán Trai tự tay thảo ra, Công thụ ở kinh đô Phú Xuân.*

(Ngạc Xuyên Đại Việt tạp chí số 12 ngày 01/06/1943)

## **TRÍCH VĂN:**

1- Lư Khê nhàn điệu:

其一

鱸溪泛泛夕陽東

Lư Khê phiếm phiếm tịch dương đông

冰線閒拋練 中

Băng tuyến nhàn phao bạch luyện trung

鱗鬣頻來黏玉餌

Lân liệt tần lai niêm ngọc nhĩ

烟波長自控秋風

Yên ba trường tự khống thu phong

霜橫碧翟虹初霽

Sương hoành bích địch hồng sơ tế

水浸金鉤月在空

Thủy tẩm kim câu nguyệt tại không

海上斜頭時獨獨笑

Hải thượng tà đầu thời độc tiểu

遺民天外有漁翁

Di dân thiên ngoại hữu ngư ông

Nghĩa:

*Sông lư bằng láng ánh dương hồng,*

*Ném sợi băng trên tấm lụa trong.*

*Môi ngọc đã làm ngon miệng cá,*

*Gió thu đâu để nổi con giông.*

*Câu vòng cần trúc hơi sương đượm,*

*Trăng uốn vành câu bóng nước lồng.*

*Lắm lúc giữa nghiên cười với biển,*

*Bên trời riêng một cõi ngư ông.*

2- Hà Tiên Thập Vịnh:

金嶼攔濤



Kim dự lan đảo

一 島 崔 嵬 奠 碧 漣

Nhất đảo thôi ngôi điện bích liên

橫 流 奇 勝 壯 河 仙

Hoành lưu kỳ thắng tráng Hà Tiên

波 濤 勢 截 東 南 海

Ba đảo thế tệt đông Nam hải

日 月 光 迴 上 下 天

Nhật nguyệt quang hồi thượng hạ thiên

得 水 魚 龍 隨 變 化

Đắc thủy ngư long tùy biến hóa

傍 崖 石 榭 自 聯 翩

Bàng nhai thạch thụ tự liên phiên

風 聲 浪 跡 應 長 據

Phong thanh lãng tích ứng trường cứ

濃 淡 山 川 異 國 懸

Nùng đậm sơn xuyên dị quốc huyền.

鄭 天 錫

Mạc Thiên Tích

*Một dãy non xanh nước bích liên*

*Giăng ngang cho mạnh đẹp sông Tiên*

*Đông Nam sóng biển bằng trang cả*

*Trên dưới trăng trời sáng rực lên*

*Rồng cá vẫy vùng trong cõi nước*

*Đá xây san sát khắp ven miền*

*Nghìn thu tiếng gió quanh chân sóng*

*Đậm nhạt tranh treo nét lạ lùng.*

## Đông Hồ dịch

Họa:

Đế nộ dương hầu sắc phạm biên,  
Di tương kim dữ trấn tiền xuyên.  
Ba niêm bất thức trường thành diện,  
Thủy mãnh phương tri đế trụ quyền.  
Tinh vệ bán tiêu hàm thạch hận,  
Ly long toàn ản bảo châu miên.  
Tri tha diệt thị kinh thiên vật,  
Thiên cở thao thao độc nghiêm nhiên.

Nguyễn Cư Trinh

*Biển quấy cho trời giận lắm phen,  
Hòn vàng đem trấn cửa sông tiên.  
Nước dâng đâu thấm thành cao cả,  
Sóng vỗ chi lay đá vững bền.  
Tinh vệ chữa tan niêm thạch hận,  
Ly long còn ản giác châu miên.  
Chống trời vật đó truyền kim cổ,  
Một cởi cao cao đứng nghiêm nhiên.*

Đông Hồ dịch

### 3- Hà Tiên thập cảnh khúc vịnh:

Nếu **Hà Tiên thập vịnh** có mục đích phổ biến trong giới trí thức về phong cảnh của Hà Tiên thì **Hà Tiên thập cảnh khúc vịnh** là một áng văn Nôm có mục đích truyền bá trong giới bình dân, hay nói khác hơn nó thuộc về văn học Nôm.

Đây là khúc vịnh, chia thành 10 đoạn mỗi đoạn tả một cảnh trong mười cảnh ở Hà Tiên, mỗi đoạn gồm một khúc lục bát giáng thất chừng 30 câu, cuối mỗi đoạn có một bài vịnh làm theo thể Đường luật và cuối cùng có một bài tổng vịnh. Tóm lại **Hà Tiên thập cảnh khúc vịnh** gồm 422 câu gồm 334 câu lục bát giáng thất và 88 câu của 11 bài đường luật thể thất ngôn bát cú.

Khúc vịnh này có lẽ được sáng tác cùng thời với **Chinh phụ ngâm**, nhưng đặc biệt hơn là suốt khúc vịnh áp dụng một lối gieo vần, chữ thứ 8 câu 8 gieo vần vào chữ thứ 3 câu 7 và do đó, thay vì câu thất trắc chữ thứ ba thanh trắc lại phải đổi sang thanh bằng. Thí dụ :

.....  
*Hễ là khách tiêu dao*  
*Muốn cùng hứng ý trái bầu tam THIÊN*  
*Trấn Hà TIÊN mỗi nơi một lạ*  
*Người bốn phương riêng dạ ước ao*  
.....

Chúng ta cũng thấy lối gieo vần này qua bài ca dao “Nụ tầm xuân” sáng tác theo thể lục bát giáng thất biến thể

*Trèo lên cây bưởi hái hoa,*  
*Bước xuống vườn cà hái nụ tầm XUÂN.*  
*Nụ tầm XUÂN nở ra xanh biếc,*  
*Em có chồng rồi anh tiếc lắm thay.*  
*Ba đồng một mớ trầu cay,*  
*Sao anh không hỏi những ngày còn không.*  
*Bây giờ em đã có chồng,*  
*Như chim vào lồng như cá cắn CÁU.*  
*Cá cắn CÁU biết đâu mà gỡ,*  
*Chim vào lồng biết thuở nào ra.*

Và **Chinh Phụ Ngâm** cũng dùng kỹ thuật ấy trong một số câu:

.....  
*Chín lần gương báu trao tay,*

*Nửa đêm truyền hịch định ngày xuất CHINH.*

*Nước thanh BÌNH ba trăm năm cũ,*

*Áo nhung trao quan vũ từ đây.*

.....

*Nỗi lòng biết ngỏ cùng ai,*

*Thiếp trong cánh cửa chàng ngoài chân MÂY.*

*Trong cửa NÀY đã đành phận thiếp,*

*Ngoài mây kia há kiếp chàng vay?*

.....

*Nữ nào đôi lứa thiếu niên,*

*Quan sơn để cách hàn huyên bao ĐÀNH.*

*Thuở lâm HÀNH oanh chưa bén liễu,*

*Hỏi ngày về ước nẻo uyên ca.*

.....

Chúng tôi trích đoạn Kim Dị Lan Đào trong **Hà Tiên thập cảnh khúc vịnh** để có dịp so sánh với bài Kim Dị Lan Đào trong **Hà Tiên thập vịnh**, và 10 bài đường luật còn lại.

1. Kim dị lan đào :

*Giữa trời một đỉnh cao xây,*

*Sáu ngao ấy giá năm mây là lâu.*

*Trải nghìn thu con vua ngậm đá,*

*Suy hình hài như thả ngọc phong.*

*Kim thang đứng sừng giữa dòng,*

*Công cao nhạc lộc, tuổi đồng tiền khôn.*

*Chốn hải môn tiết còn rành rạnh,*

*Chống miếu đường một cảnh vơi xa.*

*Đá chông cây nhóm giao gia,*

*Ngán gành cây mực, cành hoa điểm ngần.*

*Dầu quý thân hắng âu chốn chớ,*

*Khách thoát nhìn sực nhớ Bông lai.*

*Thú màu quyến rũ lòng ai,*

Say xưa biển rộng vui mài non tiên.  
Thế tự nhiên gành câu vịnh lưới,  
Nước cùng non, trên dưới đều ưa.  
E khi nổi trận nắng mưa,  
Sức lăm đánh Bắc, tài lừa phò Nam.  
Thời có lân dóc an dân chung,  
Bồi thành dài, mặt chống nước xa.  
Ghe phen chiến hạm vào ra,  
Thu đào vỡ mật, phục ba kinh lòng.  
Hết rủi dong, gặp ngày ca khái,  
Thu quân về cảnh hải dưỡng an.  
Một tay vững đặt giang san,  
Danh phong Kim Dự, tước ban Lan Đào.  
Bọt như phau, núi gành chẳng động,  
Sông biển an khơi lộng đều thanh.  
Hây hây nước biết non xanh,  
Gõ gươm thân vũ, dân lành khỏi nghiêng.  
Ai chẳng khen, ai mà chẳng ngợi,  
Hàng lân la, diệu vợi nài chi.  
Muốn cho sáng cả sơn Khê,  
Đáp trong nguyên vận, hòa đề một thiên.

Thơ rằng:

Kim dự này là núi chót then,  
Xanh xanh dành trấn cửa Hà Tiên.  
Ngăn giữa nước dữ không vùng vẫy,  
Che chở dân lành khỏi giữa nghiêng.  
Thế cả vững vàng trên Bắc hải,  
Công cao đồ sộ giữa Nam thiên.  
Nước yên chẳng chút lông thu động,  
Rộng bủa nhọn xa tiếp bách xuyên.

2- Bình san điệp thúy:

Một bước càng thêm một thú yêu,

*Lần cây vết đá vẽ hay thêu?  
Mây tùng, khói liễu chông rồi chập,  
Đàn suối chim ca, thấp lại cao.  
Luật ngọc Trâu ông chẳng phải trôi,  
Ngòi sương Ma cật đã thua nhiều.  
Đến đây mới biết lâm tuyền quý,  
Chẳng trách Sào, Do lánh để Nghiêu.*

3- Tiêu tự thân chung:

*Rừng thiên sát sát án ngoài tào,  
Chuông gióng chùa Tiêu tiếng tiếng cao.  
Chày thỏ bặt vang muôn khóm song,  
Oai kinh tan tác mấy cung sao.  
Não phiền kẻ nấu sôi như vạc,  
Trí tuệ người mài sắc tựa dao.  
Mờ mịt gấm đường say mới tỉnh,  
Phù sinh trong một giấc chiêm bao.*

4- Giang thành dạ cổ:

*Trống quân giang thú nổi uy phong,  
Nghiêm gióng đòi canh ỏi núi sông.  
Đánh phá mặt gian người biết tiếng,  
Vang truyền lệnh sấm chúng nghiêng lòng.  
Phao tuôn đã thấy yên ba vạc,  
Nhiệm nhật chi cho lọt mấy lông.  
Thỏ lụn sớm hầu chờ bóng ác,  
Tiếng xe sầm sạt mới nên công.*

5- Thạch động thôn vân:

*Quý trở thân xoi nổi một tòa,  
Chòm cây, khóm đá dấu tiên gia.  
Hang sâu thăm thăm mây vun lại,  
Cửa rộng thình thình gió thổi qua.*

*Trông lỏng bốn bề thâu thế giới,  
Chang bang một dãy chứa yên hà.  
Chân dờn mới biết kho trời đầy,  
Cân đái hèn chi rở ý, la.*

6- Châu nam lạc lộ:

*Biết chỗ mà nương ấy mới khôn,  
Bay về đằm cũ mấy mươi muôn.  
Đã giảng chữ nhất dài trăm trượng,  
Lại sắp bàn vây trắng mấy non.  
Ngày giữa ba xuân ngân phán vẽ,  
Đêm trường chín hạ tuyết sương còn.  
Quen cây chim thể người quen chúa,  
Đẽ đỏi nghìn cân một tác son.*

7- Đông hồ ấn nguyệt:



*Một hồ lẻo lẻo tiết thu quang,  
Giữa có vàng trắng nổi rõ rang.*

*Đáy nước chân mây in một sắc,  
Ả Hằng, nàng Tố lộ đôi phương.  
Rạng thanh đã hứng thuyền Tô Tử,  
Lạnh lẽo càng đau kiếng Nhạc xương.  
Cạnh một mà tình người dễ một,  
Kẻ thì ngả ngón kẻ sâu thương.*

8- Nam phổ trùng ba:

*Dòng Nam phẳng lặng khách dầu chơi,  
Hai thức như thêu nước với trời.  
Bãi khói dưới kia hương lại bủa,  
Hò gương trong đó gấm thêm rơi.  
Sóng chôn vẫy ngọc tình chi xiết,  
Nhan tả thơ trời giá mấy mươi.  
Một lá yên ba đầu lỏng lẻo,  
Đông trăng lờng gió nước vui vui.*

9- Lộc tri thôn cư:

*Lâm lộc ai rằng thú chẳng thanh?  
Nữa kẻ nước biếc, nữa non xanh.  
Duỗi co chẳng túng kiên khôn hẹp,  
Cuối nghĩa vì vâng đức giáo lành.  
Lưu loát hương dư ơn nước thanh,  
Ê hệ sẵn có của trời dành.  
Đâu no thì đó là an lạc,  
Lựa phải chen chân chốn thị thanh.*

10- Lư Khê ngư bạc:

*Bén vượt nhà ngư chật mấy từng,  
Trong nhàn riêng có việc lãng xãng.  
Lưới chày phơi trải đầy trời hạ,  
Gỏi rượu say sưa toại nghiệp hằng.  
Nghề thuán hãy truyền bền trác trác,*



*Dân Nghiêu còn thấy đủ rặng rặng.  
So đây mười cảnh thanh hòa lạ,  
Họa cảnh Đào nguyên mới sánh chẳng.*

11- Hà Tiên thập cảnh tổng vịnh:

*Mười cảnh Hà Tiên rất hữu tình,  
Non non nước nước gấm nên xinh.  
Đông hồ Lộc trĩ luôn dòng chảy,  
Nam phố, Lư Khê một mạch xanh.  
Tiêu tự, Giang thành chuông trống ỏi,  
Châu nham, Kim dự cá chim quanh.  
Bình san, Thạch động là rường cột,  
Sừng sừng muôn năm cũng để dành.*

Mạc Cửu dựng nên Hà Tiên trấn, Mạc Thiên Tích dựng lên Chiêu Anh Các, bao nhiêu lần làm cho đất đai miền Nam mở mang thêm, trọn đời thờ Chúa Nguyễn, xông xáo trước lần tên mũi đạn, bôn ba nơi hải ngoại để góp công dựng nên nhà Nguyễn, ông cũng chọn một cái chết cho Chúa Nguyễn nơi hải ngoại xa xôi. Trên tao đàn văn học, ông và nhóm Chiêu Anh Các còn để lại những bài thơ ca tụng cảnh đẹp ở miền đất xa xôi, để nói lên cái công nghiệp mà họ Mạc đã dựng lên ở đất Hà Tiên một cách vững vàng, ông là người thành công chẳng những chẳng cả võ mà lẫn văn ở miền Nam trong thời kỳ sơ khởi.

#### **Ghi chú:**

(X, H, T, Đ) các danh nhân có thơ họa bốn mùa được Lê Quý Đôn trích – (+) 6 vị không có tên trong *Phủ Biên Tạp Lục* của Lê Quý Đôn và *Gia Định Thông Chí* của Trịnh Hoài Đức không có Tôn Quý Mậu.

1- Đồng lúa oằn oại thay vào cánh đô thành của cha Chu bị giặc Khuyên hung chiếm cứ, cảnh mất nước.

2- Hai mươi tuổi.



## II- VÕ TRƯỜNG TOÀN (? – 1792):

Không rõ ông sanh vào năm nào, người huyện Bình Dương, trấn Phiên An (Gia Định ngày nay), lúc Nguyễn Ánh chống Tây Sơn, lấy được Gia Định (1777); thường có triệu ông đến bàn việc nước, Chúa Nguyễn rõ tài ông, muốn phong quan tước, nhưng ông không nhận để tâm chuyên lo dạy học, các công thần đã từng phò vực Nguyễn Ánh lúc chống chọi với Tây Sơn như Ngô Tùng Châu, Trịnh Hoài Đức, Phạm Trọng Uẩn, Lê Quang Định, Lê Bá Phạm, Ngô Nhân Tịnh, Phạm Đăng Hưng... và hai ẩn sĩ nổi tiếng thời bấy giờ là ông Chiêu và ông Trúc, đều đã từng thọ nghiệp với ông.

Ông mất năm 1792, được an táng tại làng Hòa Hưng (Hòa Hưng – Sài Gòn ngày nay), được Chúa Nguyễn truy tặng danh hiệu Gia Định Xử Sĩ Sùng Đức Võ tiên sinh. Nhiều danh nhân miền Nam mặc dù không phải là học trò của ông nhưng đã chịu ảnh hưởng và tôn thờ ông là bậc Tôn sư đức độ.

Dưới triều Gia Long, các vị thượng thư (phần nhiều là học trò ông) có đôi lần truy niệm:

*Sinh tiền giáo huấn đắc nhân, vô tử như hữu tử.  
Một hậu thình danh tại thế, tuy vong dã bất vong*

Dịch nghĩa:

*Sống, dạy dỗ nên người, không con mà vẫn có  
Chết, lưu truyền được tiếng, tuy mất tử như còn*

Và vua Gia Long có ân tứ một đôi liễn như sau:

*“Triều đầu huân danh, bán thuộc Hà phần cự học  
Đầu nam phong giáo, tề khâm Nhạc lộc dư huy”*

Đại ý có nghĩa là Võ Trường Toản đã đem sự giáo hóa của ông Vương Thông (ở Hà Phần) và Châu Hy (ở Nhạc Lộc) làm cho rục rờ trong triều ngoài quận đạo thánh hiền.

Võ Trường Toản có nhân phẩm hơn người, các danh nhân miền Nam sau này đều ngưỡng mộ tài đức của ông, sau khi Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông và triều đình Huế đã phải ký hòa ước năm Nhâm Tuất (1862), thì ba tỉnh ấy là đất của Pháp, cho nên đến năm 1865, Phan Thanh Giản được vua Tự Đức cử làm Kinh lược chánh xứ toàn quyền đại thần, vào Nam trấn nhậm tại Vĩnh Long để cai quản ba tỉnh miền Tây, nhất là để đối phó với quân Pháp, vì ông đã thay mặt cho triều đình để ký hòa ước kể trên với đề đốc Bonard. Khi vào Nam, Phan Thanh Giản xót xa về năm xương tàn của bậc hiền tài gửi trong đất địch, nên ông cùng đốc học Vĩnh Long Nguyễn Thông, Hiến xứ An Giang Phạm Hữu Chính và Tú tài Võ Gia Hội lo việc cải táng hài cốt Võ Trường Toản về miền Tây.

Ngày 28 tháng 10 năm Tự Đức thứ 18 (1865), di hài ông được cải táng tại làng Bảo Thạnh, quận Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Nơi đây chính là quê hương của Phan Thanh Giản. Hai năm sau ngày 28/3 năm Tự Đức thứ 20 (1867), Phan Thanh Giản soạn xong bài biểu đề dựng ở mộ của Võ Trường Toản, nhưng sau đó Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây, Phan Thanh Giản dùng độc dược tự tử, nên mãi đến năm 1872 mới trùng tu và dựng bia được.

Dưới đây là bài biểu của Phan Thanh Giản do Ngạc Xuyên Ca Văn Thỉnh dịch:

“Đạo trời thánh tuy là đồng, mà chỗ hiểu biết con người do điều thấy điều nghe có khác, vậy nên người đời sở dĩ lập thành được công thật là khó vậy.

Huống hồ mình sinh ra trong đời không gặp được bậc thánh, không thể gần được bậc hiền. Muốn biết chỗ an vi, xa rộng, được sáng tỏ to lớn như mặt nhật nguyệt, như các sông ngòi, thật rất khó khăn!

Ôi! Ngắm non Thái, chỉ mong tới đánh

Trông Đẩu nam, chân cổ nhón lên cao

Đối với nhà xử sĩ Võ Tiên Sinh ở Gia Định triệu triệu một tâm lòng thành.

Tiên sinh tính Võ, húy Trường Toàn, đời trước hoặc nói là người Thanh Kê (Quảng Đức), hoặc nói là người Bình Dương (Gia Định), trước thọ nghiệp cùng ai chưa hề được rõ. Chỉ biết sở học của tiên sinh đã tới bậc dày dặn đầy đủ, chân thật, có thuật nghiệp thâm uyên thông đạt. Xảy hồi loạn Tây Sơn, tiên sinh ẩn trú mở trường dạy học, thường học trò tới mấy trăm. Ông Ngô Tùng Châu là môn sinh cao đệ nhất. Bậc thứ nhất là chú công Trịnh Hoài Đức, Phạm Ngọc Uẩn, Lê Quang Định, Lê Bá Phẩm, Ngô Nhân Tịnh. Bậc danh sĩ là ông Chiêu, ông Trúc, nhà ẩn dật, ngoài ra không thể kể hết được. Các ông ấy đều gặp hồi phong vận, thời trung hưng triều Gia Long đứng vào bậc tôi hiền, có người hoạt sát thân để làm nên điều nhân, hoặc quên mình để trọn tiết nghĩa, thầy đều nên công nghiệp lớn trong đời.

Lúc ngự vào Gia Định, đức Thế Tổ Cao Hoàng đế hàng triệu tiên sinh tới ứng đối. Lại nghe tiên sinh học rộng khắp các kinh, và sở trường nhất một bộ Tứ thư. Ông Chiêu nhà ẩn dật là bậc túc học được theo tiên sinh học thấu nghĩa “Tri ngôn, dưỡng khí”. Từng thấy tiên sinh đề trong sách võ lời này “Sách đại học một nghìn bảy trăm chữ”, tan ra gồm vô số sự vật, tóm lại còn hai trăm chữ, tóm lại nữa thì một chữ cũng không”.

Hay thay! Sở học của tiên sinh. Thật là rộng lớn mà tinh vi vậy. Dẫu học bất cứ ngàn muôn kinh sách nào cũng rõ nghĩa lý được.

Tiên sinh không khứng ra làm quan, nên đại khái không thấy được sự nghiệp. Từ thuở tiên sinh lấy lối học nghĩa lý để giáo hóa,

chẳng những đương thời đào tạo được nhiều bậc nhân tài mà còn truyền thuật, giảng luận trau dồi về sau, tới nay dân gian trong sáu tỉnh Nam kỳ, tỏ lòng trung nghĩa, cảm phát dám hy sinh tới tánh mạng, xét ra tuy nhờ đức thân nhân của quân vương nhuần gội, có kết nhân tâm, nhưng nếu không có đức mở mang huấn dục của tiên sinh từ thuở trước thì làm sao có được nhân tâm thế này.

Đến năm Nhâm Tý (1792), ngày mùng chín tháng sáu, tiên sinh ra người thiên cổ, lòng vua cảm mến tiếc thương ân tứ hiệu “Gia Định Xử sĩ Sùng đức Võ tiên sinh” để ghi vào mộ.

Sau thời thái bình, chư môn đệ của tiên sinh tản lạc xa xuôi, không thể nêu cao tài đức tiên sinh được. Tới triều Tự Đức thứ 5 (1852), được chỉ vua ban chuẩn lập phò thờ để tinh biểu tại huyện Bình Dương, làng Hòa Hưng, bậc đồng nhân lại lập đền thờ, hiến ruộng để phụng tự, mỗi năm xuân thu cúng tế.

Gần đây xảy ra việc binh lửa, cảnh đền thờ hoang phế, mộ phần lâu ngày hư đổ để vấy bất tiện. Cùng với người đồng quận tiên sinh là Nguyễn Thông, đốc học Vĩnh Long. Chúng tôi hội các thân sĩ mưu toan việc dời mộ. Gởi tờ thông tư cùng quan Hiến sứ tỉnh An Giang là Phạm Hữu Chánh tỉnh Hà Tiên cũng hiệp vào, liền ủy thác cho bọn tú tài Võ Gia Hội, nhóm các thôn mục làng Hòa Hưng, kính cẩn việc khai mộ, thâu liệm hài cốt trong quan quách mới. Cùng nhau thương nghị, nhờ quan học sứ Nguyễn Thông đứng chủ tang, đồ tang phục thì chiếu theo lễ tế thầy xưa mà sắp đặt. Việc tang lễ làm xong, năm nay (1867), chọn ngày 8 tháng 3 đưa di hài an táng lại trên đất giồng làng Bảo Thạnh, huyện Bảo An, lại táng luôn di hài của đức nguyên phối và ấu nữ.

Mộ xây hướng Đông Bắc ngó về Tây Nam, dựa vào một gò cao ngó qua một đám cây vẹt, đôi diện là khoảng trống vừa rộng vừa xa, trông ra u tịch mà thanh tú rõ là quang cảnh tốt đẹp thật.

Trước mộ mười trượng có lập đền thờ, trước đền bảy trượng có xây phò thờ, đâu đấy đều an bài tất cả. Tại tỉnh trên các bạn đồng liêu, dưới phủ huyện huấn giáo, sĩ tử, các thân sĩ hai tỉnh An Giang và Hà Tiên cùng các sĩ phu ba tỉnh vùng Gia Định lưu ngụ trong ba tỉnh này đều tham dự vào lễ kết táng.

*Việc an táng vừa xong, chúng tôi tâu vua xin ghi tinh biểu cũ, lại xin năm người dân giữ mộ, một người phu trưởng để lo giữ gìn quét tước.*

*Chúng tôi lo sợ nổi lâu năm, thời buổi đổi thay, sau này người không biết tới để chiêm ngưỡng, nên kính cẩn thuật lại mọi điều và làm bài minh.*

*Minh rằng:*

*Than ôi! Tốt thay vì tiên sinh, sở học kính sâu, sở hành dày dặn.*

*(Bình sinh hằng) giấu kín chôn lấp trong thâm tâm điều sáng suốt, tài lỗi lạc, tinh anh.*

*(Tiên sinh khác nào như) một cái chuông to, tùy theo sức người đánh, bỗng phát ra tiếng lớn.*

*(Tiên sinh yêu ta) dạy ta mỗi đạo rộng.*

*Kẻ hậu giáo (như ta) nhón chân (ngưỡng trông) “cái đạo” mà trọn đời ta cúi không lưng, ngẩng mặt trông không thấy hết.*

*Càng già lại càng chắc chắn rõ rệt.*

*(Tiên sinh) gần bậc ông Hà Phần (Vương Thông nhà Tùy), ông Lộc Động (Châu Hy đời tông), ta khổ tâm mà trông cái đạo ấy.*

*(Sở dĩ) Sùng Đức Võ tiên sinh còn để cho đời những vinh quang rực rỡ, vì tiên sinh noi theo nhân nghĩa đạo đức, tước của trời ban cho.*

*Tự Đức năm thứ 20, Đinh Mão (1867) tháng 3 ngày 28*

*Kẻ vãng sinh Phan Thanh Giản tắm gội trước để ghi bài minh.”*

*Ngày nay văn chương ông chỉ còn để lại bài “Hoài cổ phú”.*

**Trích văn:**

## **HOÀI CỔ PHÚ**

*Rõ rõ cúc ba thu, ba thu lụn cúc đà tàn héo, hây hây sen chín hạ, chín hạ qua sen cũng rã rời.*

*Cho hay vực thẳm nên còn, khá biết gò cao hóa bể.*

*Quán âm dương rước khách xưa nay, đã mấy mươi năm, đồ tạo hóa đưa người qua lại, biết bao nhiêu chuyến.*

*Nhập nháy ngọn đèn trong kiếng, lênh đênh bóng nguyệt dòm sông.*

*Đường ngu (1) áp Tôn (2) rượu ba chung đường say đường tỉnh, Thang Võ (3) chinh Tru (4) cò một cuộc thoát đặng thoát thua.*

*Cửa có không nào khác khóm mây, người tan hiệp đường như bọt nước.*

*Lánh non thú (5) cam bê nga tử (6) hai con Cô Trúc (7) đã về đâu.*

*Luyện linh đan lo chước trường sinh, bốn lão Thương san (8) đà bắt dấu!*

*Mộng tàn nửa gói, bướm Trang Chu (9) giấc hơi mơ màng, xuân lụn mấy canh, quỳên Thục đế (10) tiếng còn khắp khởi.*

*Tha thiết bấy! Một gò hoàng nhưỡng (11), ngọc lấp hương chôn, Áo nã thay! Mấy cụm bạch vân (12), mưa sâu gió thảm.*

*Ngựa trên ải một may một rủi (13), Huru dưới Tần bên có bên không (14).*

*Hán Võ ngọc đường (15), người ngọc nọ xưa đã theo gió, Thạch Sùng kim cốc (16), cửa tiền xưa nay đã lấp sương.*

*Lao xao cõi trần ai, trường hoan lạc gấm không mấy lúc, Thảm thoát cơn mộng ảo, đoạn biệt ly há dễ bao lâu.*

*Nghìn năm hồn phách Hán anh hùng, hồn phách mát người kia cũng mát, Muôn dặm nước non Đường thể võ, nước non còn đời ấy đâu còn.*

*Thương hơi thương! Huyền quản (17) cung Tần, chim làm tổ tiếng kêu vắng vắng, Tiếc ỷ tiếc! Y quan (18) đời Tấn, biển nên cồn cỏ mọc xanh xanh.*

*Cung Tùy xưa chim nói lú lo, mấy độ xuân về hoa sái lụy (19), Đài Ngô trước hư nằm ngã ngón, đối ngàn sương ngọn cỏ đeo sầu.*

*Ô giang đêm thăm hé trăng mảnh, quạnh quẻ vó chùng họ Hạng (20), Cai hạ ngày chiều hiu gió mát, phát phơ ngọn cỏ nàng Ngu (21).*

*Đài vắng Nghiêm Lăng (22), mấy khúc quanh cho sông chảy tuyết, Thuyền không Phạm Lãi (23) năm hồ lai láng nước ken mù.*

*Cho hay đời đời ấy lẽ chừng, mới biết thảo ngay là nghĩa cả.*

*Lụy rơi non Lịch (24), Đại Thuần từng đời tính hay thân,  
Sương lọt áo bô, Tử khiên (25) lại trọn niềm một thảo.*

*Tôn (26) khóc măng, Tường (27) nắm giá, nần nần lo giữ đạo con,  
Tích (28) dấu quít, Cự (29) chôn con, nắm nắm đưa đèn nghĩa mẹ.*

*Trước đèn Trụ mở gan một tấm (30), muôn kiếp còn danh để  
tạc bia, Dưới thành Ngô treo mắt đôi trông (31), nghìn năm hãy  
ngươi đều nhớn gáy.*

*Tám trăm dặm xông pha ải Bắc, thương họ Hàn chới chới lòng  
đan (32), Mười chín thu giữ một niềm tây, cảm ơn ông Võ phơ phơ  
đầu bạc (33).*

*Cật Võ mục nhuộm thanh bốn chữ (34), tám trung thành đã  
thấu trời xanh, Áo Thiên tường (35) ghi đượm hai câu, phương tỵ  
nghĩa chi phai lòng đỏ.*

*Trời mồn đất già danh hồi rạng, lụy non Ngưu nghĩ cũng sứt  
sùi, Biển khô đá rã tiết nào phai, sử họ Mã (36) chép còn tỏ rõ.*

### **Ghi chú:**

1- Vua Nghiêu họ Đào Đường, vua Thuần họ Hữu Ngu

2. Ấp Tồn: Vua Nghiêu nhường ngôi cho vua Thuần thiên hạ xưng tụng là đời “Ấp Tồn”

3. Vua Thành Thang đánh đuổi vua Kiệt nhà Hạ (2205-1784 TTL) lập nên nhà Thương (1783-1135 TTL) về sau đổi thành nhà Ân. Võ vương đánh đuổi Trụ vương mà lập nên nhà Chu (1134-247 TTL), chia làm hai thời kỳ: Tây Chu (1134-770 TTL), Đông Chu (770-247).

4. Chinh Trụ: đánh giết

5. Non Thú: núi Thú dương nơi Bá Di, Trúc Tề ở ẩn (xem lời chú 7)

6. Ngạ tử: chết đói.

7. Cô Trúc: Bá Di, Trúc Tề là hai người con của vua Cô Trúc, can ngăn Võ vương đừng đánh Trụ vương, sau Võ vương diệt Trụ hai ông buồn bực không ăn, bỏ lên ở ẩn nơi núi Thú Dương.

8. Thương san: hay Thương lĩnh là tên núi bên Trung Hoa, khoảng đầu nhà Hán có bốn ông già ở ẩn nơi núi Thương Sơn, tuổi hơn 80 râu tóc bạc trắng, đời sau gọi là “Thương Sơn tứ hao”. Đó là Đông viên công tên Đường Bình tự Tử Minh, Ý Lý Quý, Hạ Quỳnh Công tên Thôi Huỳnh



tự Thiếu Thông, Lộc Lý tiên sinh tên Châu Thuật tự Ngươn Đạo. Vua Hớn Cao Tổ sai sứ triệu mà không ra.

9. Trang Chu: Người thời chiến quốc, học rộng có làm sách Nam Hoa kinh, ông nằm mộng thấy mình hóa bướm, bay phát phối lấy làm vui sướng lắm, khi tỉnh dậy ông ngờ không rõ Trang Chu hóa bướm hay bướm hóa Trang Chu.

10. Thục đế: Vua nước Thục tên là Đỗ Vũ, xưng đế bảy nước, hiệu là Vọng đế, gặp phải năm nước lụt, nhường ngôi lại cho tướng Khai Minh rồi lên núi ở ẩn, sau nhớ nước mà chết, hồn hóa làm con cuốc (quốc) chữ Hán là Đỗ Vũ hay Đỗ Quyên. Do đây khi nói đến lòng yêu nước các thi sĩ thường lấy tích này.

11. Hoàng nhưỡng: năm đất vàng. Nơi nghỉ đũa.

12. Cạm Bạch vân: Sách Trang Tử có câu “Thừa bỉ Bạch vân, chí vu đế hương”: cưới đám mây trắng kia mà đến nơi thiên đế, ý nói người chết.

13. Ý nói chuyện Tái công mất ngựa, cốt truyện trong may có rủi, trong rủi có may.

14. Do sách có câu: “Tàn thất kỳ lộc, thiên hạ cộng trục” (Nhà Tàn xông mất con hươu, thiên hạ đua nhau tranh), con hươu tượng trưng cho đất nước.

15. Ngọc đường: Nhà ngọc, nơi sang trọng.

16. Thạch Sùng kim cốc: Thạch Sùng, người đời Tấn, giàu có nổi tiếng, lập vườn Kim cốc làm chỗ mua vui, sau trận thách đố với Vương Khải, ông thua mất cả gia tài chỉ vì ông quá giàu, có đủ cả những thứ quý giá, nhưng lại không có cái trách mề (cái xon đất có tay cầm, mề miệng), uất hận nên hóa kiếp thành con Thạch sùng (thần lằn), đêm đêm chắt lưỡi, tiếc cho sự nghiệp của mình bị tiêu tan.

17. Huyền quản: dây đàn và ống sáo. Ý nói âm nhạc, vì nhà Tàn có tiếng là ăn chơi.

18. Y quan: đời Tàn có tiếng là áo mào loè loẹt.

19. Sái lỵ: nước mắt nhỏ giọt như tưới nước.

20. Họ Hạng: Hạng Võ khi bại binh, chạy đến Ô Giang thì chỉ còn một thân với con ngựa Ô Truy mà thôi. Đỗ Mục (803-852) thi sĩ thời Văn Đường đề thơ ở Ô Giang đình như sau:

### 乌江亭

勝敗兵家事不期

Thắng bại binh gia sự bất kỳ

包羞忍耻是男儿

Bao tu nhẫn sỉ thị nam nhi

江東子弟多才俊

Giang Đông tử đệ đa tài tuấn

捲土重來未可知

Quyển thổ trùng lai vị khả tri.

Dịch nghĩa :

*Thua được nhà binh sự đã từng,*

*Nam nhi: hận, nhục kín như lòng bưng.*

*Giang Đông vẫy cánh nhiều tay giỏi,*

*Cuốn đất phen sau chữa biết chừng.*

21. Nàng Ngu: tức là Ngu Cơ, vợ Hạng Võ, tự vẫn chết khi Hạng Võ thất trận ở Cai Hạ, tương truyền hồn nàng sau hóa thành một loại cỏ thơm gọi là cỏ nàng Ngu (Ngu mỹ nhưn thảo)

22. Nghiêm Lăng: Cao sĩ đời Hán, giúp Quang Vũ để trung hưng nghiệp Hán, rồi cáo quan về ở ẩn núi Phú Xuân, sớm cày, tối câu.

23. Phạm Lãi: sau khi giúp vua Việt là Câu Tiễn khôi phục được đất nước, ông cáo quan, hưởng thú ngao du sơn thủy.

24. Vua Thuần, cày ở non Lịch, tính hiếu để làm cảm động được mẹ ghẻ và cha.

25. Tử Khiên: Mẫn Tử Khiên bị mẹ ghẻ cai nghiệt, mùa đông chỉ cho mặc áo mỏng mà ông không than phiền, để cho cha được vui lòng.

26. Tôn: Mạnh Tông, người nước Ngô, thờ mẹ chí hiếu, mùa Đông mẹ thèm ăn măng, ông đi đến rừng tre tìm không gặp, rồi ngồi ở đó khóc, một lúc măng mọc lên, sau này có thứ tre gọi là tre Mạnh Tông.

27. Tường: Vương Tường, người nước Tống, có mẹ ghẻ mà ông phụng dưỡng chí hiếu, mùa đông nước đóng băng, bà mẹ ghẻ thèm ăn cá tươi, ông nằm trên băng khóc, sau băng nứt ra ông bắt được cá.

28. Tích: Lục Tích, người nước Hán, lúc nhỏ theo cha đến nhà Viên Thuật Thái thú quận Cửu Giang, quan Thái thú có làm tiệc nhỏ đãi cha con ông, tiệc có quít là trái cây mẹ ông thích, nên ông dấu trong áo để dành cho mẹ, khi tiệc tàn, lúc vái chào vô ý trái quít rớt ra Viên Thuật hỏi vì sao dấu quít. Ông thưa để dành cho mẹ.

29. Cự: Quách Cự, người đời Hán, gia thế nghèo, còn mẹ già lại sinh con trẻ, nhà không đủ ăn, ông định chôn con để dành phần nuôi mẹ, lúc đào huyệt ông bắt được vàng.

30. Vua Trụ, nhà Thương (1783-1135 TTL) say mê Đắc Kỷ, bỏ phế việc triều chính, còn làm nhiều điều sần bậy. Tỉ Can mổ bụng lấy gan để cảnh cáo ông.

31. Ngủ Tử Tư can vua Ngô không nên dùng Bá Hy. Vua Ngô không nghe, lại quá nghe lời gièm pha mà bức tử ông. Ông xin móc mắt treo trước cửa triều, để được nhìn cảnh lũ nịnh hoành hành.

32. Họ Hàn: Hàn Dũ (768-824) người đời Đường bài xích đạo Phật, nhiệt thành bên vực đạo Nho, bị vua Đường Huyền Tôn đày ra đất Triều Châu, ở đây ông bị khổ sở và hối hận nên dâng biểu tạ, ca tụng nhà vua và hết mạt sát đạo Phật.

33. Ông Võ: Tô Võ đời Hán, đi sứ Hung Nô, bị vua Hung Nô đày đi chăn dê, đến 19 năm sau nhà Hán đánh Hung Nô ông mới được về xứ.

34. Nhạc Phi được mẹ xăm trên lưng bốn chữ “Tận trung báo quốc”.

35. Thiên tường: Văn Sơn tự Thiên Tường một đời trung nghĩa, ông ghi ở vạt áo hai câu để giữ vẹn tấm lòng (chuộng nghĩa mà quên thân sống).

36. Sử họ Mã: Bộ sử ký của Tư Mã Thiên, ông tự là Tử Trường (145?-87? TTL), con của Sử quan Tư Mã Đàm, khi làm chức Thái sử nhà Hán, ông bắt đầu viết bộ Sử ký, rất có giá trị. Đây là bộ sử có ba đặc điểm:

a- Là bộ sử đầu tiên của Trung Hoa chép nhiều đời.

b- Chú trọng niên đại.

c- Ghi chép hành vi của vua chúa và cả văn hóa, vượt cả sử gia Hy Lạp và La Mã về điểm này.

### **III- NGUYỄN VĂN THÀNH (1757-1817) :**

Viễn tổ ông tên Toán người tỉnh Thừa Thiên dời vào đất Gia Định, cha ông là Nguyễn Văn Hiền có mộ quân nghĩa dũng, theo Lưu thủ Long hồ Tống Phúc Hợp đánh Tây Sơn, trước giữ chức cai đội quản bộ quân tiền chi, ông giao chiến với địch ở đảo Tam Sơn (Trung phần) rồi tử trận. Sau được truy tặng chức Chương dinh.

Khi cha mộ quân thì Nguyễn Văn Thành đã theo cha, khi cha tử trận thì ông được phong Cai đội, ông cũng chiêu tập được 800 quân tráng dũng, theo Đỗ Thành Nhân đánh Tây Sơn thu phục được Gia Định năm 1777.

Mùa xuân năm Ất Vị (1785) Nguyễn Văn Thành theo Nguyễn Ánh sang Vọng Các và giúp vua Xiêm đánh thắng quân Miến.

Dưới trướng của Chúa Nguyễn, Nguyễn Văn Thành dự nhiều trận đánh với quân Tây Sơn ở Qui Nhơn, Phú Yên, Quảng Nam, Quảng Ngãi... ông giữ chức Tiền quân, Hậu quân Võ Tánh, Hữu

quân Nguyễn Huỳnh Đức, Tả quân Lê Văn Duyệt. Năm 1800 trong khi thành Qui Nhơn bị vây, Nguyễn Ánh đem hết thủy quân ra đánh Phú Xuân, quân ông đóng tại Tây Sơn để chống với địch, chính nơi đây ông được thứ phong tước Quận công.

Đến tháng 7 năm Nhâm Tuất (1802), vua Gia Long khắc phục được Bắc Hà. Đến tháng 9 hồi loan về Phú Xuân. Vua đổi tên Bắc Hà là Bắc Thành, đặt chức Tổng trấn rồi cho vời tiền quân Nguyễn Văn Thành ở Qui Nhơn ra sung chức ấy. Lại đặt ra Tam Tào là Tào Hộ, Tào Binh và Tào Hình, sai Nguyễn Văn Khiêm, Đặng Trần Thường và Phạm Như Đăng ra trông nom các Tào ấy. dịp này Nguyễn Văn Thành có tổ chức trai đàn và đọc bài “*Văn tế chiến sĩ trận vong*”.

Năm 1808, bốn trấn ở Bắc Thành là Hải Dương, Kinh Bắc (Bắc Ninh), Sơn Tây và An Quảng (Quảng Yên), có giặc giả danh tôn Lê, Nguyễn Văn Thành sai Tiền quân Phó tướng Trương Tấn Bửu, điều khiển ba quân dẹp giặc và dạy Trần Hựu làm ra “*Điểm mê khúc*” để hiệu thị dân chúng.

Năm 1811, Nguyễn Văn Thành phụng mạng sung chức Tổng Tài, sửa lại luật lệ, định thành 28 quyển, gồm có 398 điều.

Con ông là Nguyễn Văn Thuyên đỗ cử nhân khoá Quý Dậu (1813), hay làm văn thơ giao du với các văn sĩ, nghe ở Thanh Hóa có Nguyễn Văn Khuê và Nguyễn Đức Nhuận hay chữ nên mới làm bài thơ cho người nhà đưa ra mời, chẳng may bài thơ này lại đến tay Lê Văn Duyệt, Duyệt đưa bài thơ ấy vào triều mật tâu, cho rằng Thuyên có ý phản nghịch với lời lẽ trong thơ như sau :

*Văn đạo Ái châu đa tuần kiệt  
Hư hoài trắc tịch dục cầu ty.  
Vô tâm cứu bão Kinh sơn phác,  
Thiện tướng phương tri Ký bắc kỳ.  
U cốc hữu hương thiên lý viễn,  
Cao cương minh phượng cứu thiên tri.  
Thử hồi nhược đắc sơn trung tế,  
Tá ngã kinh luân chuyển hóa kỳ.*

Dịch nghĩa :

*Ái châu nghe nói lắm người hay,  
Ao ước cầu hiền đã bấy nay.  
Ngọc phác Kinh sơn tài sản đó,  
Ngựa kỳ Kỳ bắc biết lâu thay  
Mùi hương hang tối xa ngàn dặm  
Tiếng phượng gò cao suốt chín mây  
Sơn tế phen này dù gặp gỡ  
Giúp nhau xoay đổi hội cơ này.*

Vua Gia Long cho đó là bệnh ngông của bọn thư sinh trẻ, nên không bắt tội cha con ông. Nhưng sau có kẻ hạch tâu nên vua Gia Long sai Lê Văn Duyệt xét lại cái án của Thuyên. Vì bị khảo tra nhiều nên Thuyên nhận càn là có ý làm phản. Nguyễn Văn Thành lấy làm kinh hãi xin chịu tội. Vua nghĩ ông là người có công, nên chỉ thu hết án sách và cho về ở nhà. Rồi tiếp theo đó Lê Duy Hoán ở Bắc thành mưu phản nghịch nên bị giải về kinh, Hoán lại đề quyết cho Thuyên cầm đầu. Đình thần xin bắt cha con ông Nguyễn Văn Thành giam vào Thị trung quân xá, lúc bãi triều, Nguyễn Văn Thành chạy theo níu áo vua Gia Long, xin cứu vì ông không có tội. Nhưng vua giật áo rồi đi thẳng. Ông chỉ còn biết than thở cùng Huỳnh Công Lý, rồi uống thuốc độc mà chết thọ 60 tuổi.

Sau khi Nguyễn Văn Thành chết rồi, thơ lại nhật được tờ biểu “Trần tình” của ông, Huỳnh Công Lý bèn dâng lên vua Gia Long, trong ấy có đoạn:

*“..... sớm rên tôi luyện kết thành tội cực ác cho cha con tôi, không còn kêu oan vào đâu được nữa, chỉ còn có chết mà thôi!”.*

Vua đọc xong hồi hận nói với quần thần : “Thành theo trăm từ nhỏ, gian nan khôn kể xiết, công nghiệp lớn lao, nay nhất đán thế này mà trăm không bảo toàn được, thực đức trăm rất bạc vậy”. Rồi phán cho Lễ bộ xuất tiền kho mà làm ma chay cho tử tế.

Đến đời vua Tự Đức nguyên niên (1847) Đông Các Đại học sĩ Võ Xuân Cẩn làm sớ xin gia ân cho bọn Nguyễn Văn Thành, Lê Văn Duyệt, Lê Chất. Vua Tự Đức xuống chiếu truy phong cho các cụ thân và ban phẩm hàm cho các con cháu của họ.

Về bài văn tế Trần vông tướng sĩ, có người cho là của Phan Huy Ích làm, ông Hoa Bằng đã tìm ra được bài của Phan Huy Ích khác hẳn với bài sẽ dẫn, chắc là Phan Huy Ích được giao soạn bài trên nhưng Nguyễn Văn Thành không dùng đến. Dưới trướng ông còn có Đặng Trần Thường, chắc cũng có góp ý, ngoài ra ông còn làm Tổng tài biên tập quốc sử và pháp luật, như vậy có thể quyết chắc rằng ông là tác giả bài văn tế vào năm 1802 ở thành Thăng Long.

Trích Văn:

### VĂN TẾ TƯỚNG SĨ TRẦN VONG

*Than ôi! Trời Đông phố (1) vậ ra Sóc cảnh (2), trải bao phen gian hiểm mới có ngày nay – nước Lô hà (3) chảy xuống Lương giang (4), nghĩ mấy kẻ điều linh những từ thuở nọ.*

*Cho hay sinh là ký mà tử là quy (5) – Mới biết mệnh ấy yếu mà danh ấy thọ (6).*

*Xót thay! Tình dưới viên mao (7) – Phạt trong giới trụ (8).*

*Ba nghìn hộp con em đất Bái (9), cung tên ngang dọc chí nam nhi, - Hai trăm vây bờ cõi non Kỳ (10), com áo nặng dây on cựu chủ.*

*Dấn thân cho nước, son sắc một lòng, - Nói nghĩa cùng thầy, tuyết sương mấy độ.*

*Kẻ thời theo cơ địch (11) chạy sang miền khách địa, hăm hờ mài nanh giữa vuốt, chỉ non Tây thề chẳng đội trời chung, - Kẻ thời đón vết mao (12) trở lại chốn sơ cơ (13), dập dùi vén cánh nương vây, trông cõi Bắc quyết thu về đất cũ.*

*Nằm gai nếm mật (14), chung nỗi ân ưu, - Mở suối bắc cầu, riêng phần lao khổ.*

*Trước từng trải Xiêm La (15), Cao Miên (16) về Gia Định, mới dân ra Khánh, Thuận (17), đã mấy buổi sơn phong (18) hải lễ (19) trời cao, Quang (20) soi tỏ tám kiên trinh, - Rồi lại từ Đồ Bàn (21) Nam, Ngãi (22) lách Phú Xuân (23) và thẳng tới Thăng Long (24), biết bao phen vũ pháo vùn thê (25), đất Lũng, Thục, (26) lặn vào nơi hiểm cố.*

*Phận truy tùy (27), gẫm lại cũng có duyên, - Trường tranh đấu biết đâu là mệnh số.*

*Kẻ thời chen chân ngựa quyết giết cò trong trận, xót lẽ gan vàng mà mệnh bạc, nắm lông hồng (28) theo đạn lạc tên bay. - Kẻ thời bắt mũi thuyền toan cướp giáo giữa dòng, thương thay phép trọng để râu khinh, phong da ngựa (29) mặc bè trôi sóng vỗ.*

*Hồn tráng sĩ biết đâu niêm minh mạc (30), mịt mù gió lốc, thổi dẫu tha hương, - Mặt chinh phu khôn vẽ nét gian nan lập lòe lửa trời, soi chùng cổ độ (31).*

*Ôi! Cùng lòng trung nghĩa, khác số đoản tu (32), - Nửa cuộc công danh, chia phần kim cổ.*

*Đoái là tiếc xương đồng da sắt, thanh bảo kiếm đã trăm rèn mới có, nợ áo com phải trả đến hình hài, - Những là khen dạ đá gan vàng, bóng bạch câu (33) xem nửa phút như không, ơn dày đội cũng cam trong phé phủ (34).*

*Phận dù không gác khói đài mây (35), - Danh đã dậy ngàn cây nội cỏ.*

*Thiệt vì thuở theo cò trước gió, thân chả quản màn sương đêm giá, những chờ xem cao thấp bức cân thường (36), - Tiếc cho khi lỡ bước giữa dòng, kiếp đã về cỗi suối làng mây, nào kịp thấy ít nhiều ơn vũ lộ (37).*

*Vâng thượng đức (38) hồi loan (39) thảng trước (40), đoàn ứng nghĩa (41) dẫu Quảng, Thuận, Nghệ, Thanh (42) cũng vậy, giới ân quang (43) gieo khắp xuống đèo Ngang (44). - Mà những người từng thượng trận (45) ngày xưa, rắp (46) tấu công từ Ngô, Vị, Thân, Dậu (48) đến giờ, treo tính tự (49) nằm trong lá số.*

*Ngọn còi rúc nguyệt, nơi tẻ nơi vui, - Nhịp trống dồn hoa, chốn tươi chốn ủ.*

*Đã biết rằng anh hùng thời chẳng quản, trăm trận một trường oanh liệt (50) cái sinh không, cái tử cũng là không, - Nhưng tiếc cho tạo hóa khéo vô tình, ngàn năm một hội tao phùng (51), phận thủy có, phận chung (52) sao chẳng có.*

*Bản chức nay, vâng việc biên phòng (53), chạnh niêm viễn thú (54)*

*Dưới trướng nức mùi chung đỉnh (55), sực nhớ khi chén rượu rót đầu ghènh, - Trong nhà rõ vẽ áo xiêm, chạnh nghĩ buổi tắm cừu (56) vun trước gió.*

*Bâng khuâng kẻ khuất với người còn, tưởng tượng thầy đầu thì tỏ đó.*

*Nền phủ định (57) tới đây còn xúc nổi, vụ lòng một lễ, chén rượu thoi vàng, - Chữ tương đồng (58) ngấm lại vốn đình ninh (59), khắp mặt ba quân, cờ đào nón đỏ.*

*Có cảm thông thì tới đó khuyên mời, - Dù linh thánh (60) hãy nghe lời dặn dỗ.*

*Buổi chinh chiến hoặc là oan hay chẳng cũng chớ nề kẻ trước người sau, hàng trên lớp dưới, khao thưởng rồi sẽ tấu biểu dương cho, - Hội thăng bình đừng có nghĩ rằng không, dù ai còn cha già mẹ yếu, vợ góa, con cô an tập (61) hết, cũng ban tồn tuất (62) đủ.*

*Hồn phách đâu đều ngày tháng Thuần, Nghiêu (63), - Hải cốt đó cũng nước non Thang, Vũ (64).*

*Cơ huyền diệu (65) hoặc thâm trầm chưa rõ, thiên thời về cố quận để hương thơm lửa sáng, kiếp tái sinh cửa tiền quân, - Niềm tôn thân (66) dù sinh tử chớ nề, linh thời hộ Hoàng triều (67) cho bể lặng sóng trong, duy vạn kỷ (68) Chúa đời ngôi bảo tộ (69).*

#### **Ghi chú:**

1. Đông phố: Tên cũ của Gia Định thành.
2. Sóc cảnh: Cõi Bắc
3. Lô hà: Sông Lô chảy qua tỉnh Tuyên Quang rồi đổ ra sông Nhị Hà
4. Lương giang: Sông Phú Lương, tên cũ của sông Nhị Hà
5. Sinh ký, tử quy: Tức sống là gửi, thác là về.
6. Mệnh yếu, danh thọ: Tính mệnh sớm mất, danh tiếng còn để lại lâu dài.
7. Viên mao: Cửa trại quân cờ kết bằng lông đuôi con mao (một loài trâu)
8. Giới trụ: Áo giáp, mũ trụ, nói về đồ nhung phục của tướng sĩ đời xưa.
9. Đất Bái: Nơi Lưu Bang, Hán Cao tổ khởi binh đánh Tần
10. Non Kỳ: Nơi dựng nghiệp ban đầu của vua Văn vương nhà Chu (1134-247 TTL).
11. Cơ đích: Hàm thiếc, dây cương ngựa.
12. Việt mao: Việt là thứ binh khí hình như cái búa, mao là cờ kết bằng lông nai, vật này biểu hiện mệnh lệnh trong quân ngũ.



13. Sơ cơ: Nền tảng lúc ban đầu
14. Nằm gai nếm mật: Dịch câu “Ngọn tân, thường đảm”. Nói sự gian khổ. Do điển tích: vua Câu Tiễn nước Việt, khi mất nước thường nằm gai nếm mật để luôn tưởng nghĩ đến việc khôi phục lại cơ đồ, sau nhờ Phạm Lãi giúp khôi phục lại được nghiệp cũ.
15. Xiêm La (Thái Lan): Nguyễn Văn Thành theo chúa Nguyễn sang Xiêm năm 1784 có giúp Xiêm đánh thắng Miến Điện.
16. Cao Miên: Tên gọi cũ của Kampuchea
17. Khánh, Thuận: Diên Khánh, Bình Thuận, Nguyễn Văn Thành và Đặng Trần Thường giữ Diên Khánh năm 1797, sau khi lấy thành này từ tay Tây Sơn.
18. Sơn phong: Gió núi, khi vua Gia Long đóng ở đảo Côn lôn, bị quân Tây Sơn đánh rất nguy. Bỗng trời nổi gió bão, thuyền Tây Sơn bị đắm, nhờ đó mà thoát nạn.
19. Hải lễ: Nước ngọt ở bề, khi vua Gia Long phải chạy trốn trên mặt bể, hết cả nước ngọt uống, mới khẩn trời, chợt thấy dưới biển có nước ngọt, nhờ đó khỏi chết khát.
20. Cao Quang: Cao chỉ cho vua Cao tổ, quang chỉ cho vua Quang Vũ là hai vua sáng nghiệp và trung hưng nhà Hán. Ví với vua Gia Long.
21. Đồ Bàn: Kinh thành cũ của Chiêm Thành, thuộc huyện Tuy Viễn – Khánh Hòa ngày nay, chúa Nguyễn lấy được từ 1797 sau khi thắng Tây Sơn ở đây.
22. Nam Ngãi: Quảng Nam, Quảng Ngãi. Chúa Nguyễn đánh với Tây Sơn năm 1801.
23. Phú Xuân: Tên cũ của kinh đô Huế, chúa Nguyễn thu phục được vào ngày mồng 3 tháng 5 Tân Dậu (1801).
24. Thăng Long: Tên cũ của thành Hà Nội, vua Lý Thái Tổ (1010-1028) dời kinh đô từ Hoa Lư ra La Thành và đặt tên là Thăng Long vào tháng 7 năm 1010. Cũng tháng 7 năm Nhâm Tuất (1802), vua Gia Long khắc phục được Bắc Hà. Đến tháng 9, Ngài hồi loan về kinh đô Phú Xuân.
25. Vũ pháo vân thê: Đạn nhiều như mưa, thang cao giáp mây
26. Lũng, Thục: Tên đất hiểm cổ bên Trung Hoa. Lũng là Lũng Tây thuộc tỉnh Thiểm Tây. Thục là tỉnh Tứ Xuyên.
27. Truy tỳ: Theo và chịu sự sai khiến của một người nào đó.
- 28.-Lông hồng: Lông con ngỗng trời. Tư mã Thiên có nói “Người ta chỉ có một lần chết, có cái nặng hơn núi Thái, cũng có cái nhẹ hơn lông hồng”. -Thơ của Lý Bạch (thi sĩ đời Đường) có câu: “Yên Nam tráng sĩ Ngô môn hào. Thái sơn nhất trịch khinh hồng

mao: 燕南壯士吳門豪太山一擲輕鴻毛 nghĩa là hào kiệt ở Ngô môn, gieo núi thái sơn nhẹ như lông hồng vậy.

29. Phong da ngựa: Nói người chết ở chiến trường lấy da ngựa bọc thân. Phục ba tướng quân Mã viện, tướng nhà Hán có nói: “Trượng phu đương mã cách khỏa thi, ninh khả tử ư nhi nữ tử chi thủ hồ” 丈夫當馬革裹尸寧可死於兒女子之手乎 nghĩa là bậc trượng phu phải lấy da ngựa bọc thân, sao lại chịu chết trên ở tay kẻ nữ nhi!
30. Minh mạc: Tối tăm, mênh mông.
31. Cổ độ: Bến đò xưa
32. Đoản tu: Ngắn , dài.
33. Bạch câu: Tức là “bạch câu quá khích” nghĩa là ngựa trắng qua kẽ hở. Trang tử có nói: “người ta sống trong khoảng trời đất, như con ngựa trắng chạy ngang qua khe cửa sổ, vụt qua mà thôi”.
34. Phế-phủ: Trong người gồm có sáu phủ: Tiểu trường (ruột non), Đờm (mật), Bàng quang (bọng đái), Đại trường ( ruột già), Vỵ (dạ dày), Tam tiêu (thượng tiêu, trung tiêu, hạ tiêu), còn ngũ tạng gồm có: Tâm (tim) Can (gan), Tỳ (lá lách), Phế (phổi), Thận.
35. Gác khổi đài mây: Nơi treo hình vẽ các công thần. Điển cũ: Vua Đường Thái Tông có yên các (gác khổi), vua Hán Minh Đế có vân đài (đài mây), để treo hình vẽ các bậc công thần.
36. Cân thường: Cân là thứ cờ có thiêu rỗng, đeo nhạc , thường là thứ cờ có thiêu treo mặt trời, mặt trăng.
37. Ơn vũ lộ: Ơn vua, ý như mưa móc thấm nhuần ngàn cây nội cỏ.
38. Thượng đức: Bề trên chỉ vua Gia Long.
39. Hồi loan: Xe vua trở về
40. Vua hồi loan vào tháng 9, mà trong bài này nói tháng trước, có lẽ bài văn tế này đọc vào dịp rằm tháng 10 âm lịch, để đính chính có sách nói ông đọc vào tháng 12.
41. Ứng nghĩa: Theo việc nghĩa.
42. Quảng, Thuận, Nghệ, Thanh: Bốn tỉnh Quảng: Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Thuận Hóa, Nghệ An, Thanh Hóa.
43. Ân quang: Về sáng sủa của ân vua
44. Đèo ngang: Đèo ở biên giới tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh.
45. Thượng trận: Ra trận.
46. Rắp: Toan, định.
47. Tấu công: Tâu vua những công trạng.

48. Ngọ, vị, thân, dậu: Chỉ các năm Mậu ngọ (1798), Kỷ vị (1799) chúa Nguyễn cử đại binh lần thứ ba đánh thành Qui Nhơn, Canh Thân (1800), Vũ Văn Dũng và Trần Quang Diệu tướng Tây Sơn đem quân vây thành Bình Định (chúa Nguyễn đổi tên thành Qui Nhơn) do Võ Tánh và Ngô Tùng Châu giữ, chúa Nguyễn đích thân đem quân từ Gia Định ra tiếp ứng. Thủy binh chúa Nguyễn đóng ở cửa Thị Nại, còn bộ binh của Tiền quân Nguyễn Văn Thành thì đóng tại núi Thị Dã, vì cả hai đạo quân tiếp viện không thông tin được với nhau, và vì quân Tây Sơn rất mạnh nên việc tiếp cứu không hiệu quả. Năm Tân Dậu (1801) trong trận đánh giải vây thành Bình Định, Võ Duy Nghi trúng đạn tử trận, Võ Tánh trước, Ngô Tùng Châu sau cùng uống thuốc độc tự tử, vì thành bị vây thiếu lương thực, cũng trong năm này chúa Nguyễn lấy lại Phú Xuân. Tóm lại đây là một năm có những trận đánh ác liệt nhất giữa chúa Nguyễn và Tây Sơn.
49. Tính tự: Họ và tên.
50. Oanh liệt: Hiên hách, lừng lẫy.
51. Tao phùng: Gặp gỡ.
52. Thủy, chung: Trước, sau.
53. Biên phòng: Giữ gìn nơi bờ cõi.
54. Viễn thú: Đóng quân ở nơi xa.
55. Nghĩa đen là cái chung, cái vạc, nghĩa bóng là giàu sang.
56. Cừu: Áo làm bằng da.
57. Phủ định: Do chữ “Can qua phủ định”: nghĩa là cuộc chinh chiến vừa mới dẹp xong.
58. Tương đồng: Cùng chịu nỗi gian khổ, cùng chung hưởng vinh quang.
59. Đinh ninh: Khăng khăng một lòng.
60. Linh thánh: Vì thiêng liêng mà nghe được
61. An tập: Ở yên.
62. Tồn tuất: An ủi, cứu giúp.
63. Thuán, Nghiêu: Hai đời vua thái bình, thịnh trị thời thượng cổ bên Trung Hoa chỉ cho đời Gia Long cũng thái bình thịnh trị.
64. Thang, Vũ: Chỉ vua Thành Thang, diệt nhà Hạ lập nhà Thương (1783-1135 TTL), về sau đổi thành nhà Ân, Võ vương diệt Trụ dựng nên nhà Chu (1134-247 TTL) ví với vua Gia Long.
65. Cơ huyền diệu: Máy trời đất xoay vòng bí mật và thần diệu.
66. Tôn thân: Do chữ “Tôn quân thân, thân thượng” nghĩa là tôn vua, thân với bề trên.
67. Hoàng triều: Chỉ cho triều đình nhà Nguyễn.

68. Duy vạn kỷ : Đến 10 ngàn kỷ (mỗi kỷ là 12 năm), ý nói lâu dài.

69. Bảo tộ : Ngôi báu.

#### IV- GIA ĐỊNH TAM GIA :

Nhóm người Minh Hương ở huyện Bình Dương (Phiên An trấn lập ra một hội thơ gọi là Bình Dương thi xã, có ba nhân vật lỗi lạc nhất, được xưng tụng là “Gia Định Tam Gia” đó là Lê Quang Định, Ngô Nhân Tịnh và Trịnh Hoài Đức) và văn thơ họ được nhiều người biết đến là **Gia Định Tam Gia Thi Tập** do Trịnh Hoài Đức sưu tập.

##### 1. Lê Quang Định (1759 – 1813)

Ông tự Tri Chỉ, hiệu Tấn Trai, gốc người ở Phú Vinh, Thừa Thiên, cha mất sớm, nhà nghèo ông theo anh tên Hiến vào đất Gia Định, ở huyện Bình Dương.

Lê Quang Định là học trò của Võ Trường Toản. Kết thân với Ngô Nhân Tịnh, Trịnh Hoài Đức... lập ra Bình Dương thi xã nhưng vì ông là người Việt Nam nên không có chân trong Sơn Hội (tức là nhóm có chủ trương phản Thanh phục Minh), ông có tài vẽ và viết chữ đẹp.

Năm 1788, sau khi chúa Nguyễn thu phục được Gia Định, mở khoa thi chọn nhân tài, ông cùng Ngô Nhân Tịnh, Trịnh Hoài Đức ra ứng thi, ông được bổ làm Hàn Lâm Viện chế cáo, chuyên việc khuyến nông. Sau sung chức Đông cung thị giảng rồi thăng Binh bộ hữu tham tri.

Năm 1802, lãnh chức Hiệp trấn Thanh ba rồi Thăng binh Bộ thượng thư, mùa đông năm này, ông được cử làm Chánh sứ sang Trung Hoa để xin đổi Quốc hiệu là Nam Việt. Năm 1804, vua nhà Thanh sai Quảng Tây Án sát sứ Tề Bố Sum sang đổi Quốc hiệu nước ta là Việt Nam thay vì Nam Việt và phong cho vua Gia Long là Việt Nam Quốc vương, ông có lãnh sắc làm bộ **Đại Việt nhất thống dư địa chí**, làm xong năm 1806 gồm 10 quyển, ghi đủ mọi việc từ Lạng Sơn cho đến Hà Tiên.

Năm 1809, lãnh chức Thượng thư bộ Hộ kiêm Khâm Thiên Giám, năm sau lại coi sổ bộ điền thổ.

Năm 1813 ông thọ bệnh, nghỉ ở nhà. Vua Gia Long sai ông hoàng Kiến An thân đến tận nhà hỏi thăm bệnh tình, vua có ban cho ông nhân sâm và quế. Song chẳng bao lâu ông mất, hưởng thọ 54 tuổi. Vua Gia Long thương tiếc ông vô cùng. Hôm đưa đám có cả chiến thuyền đưa tiễn.

Lúc đi sứ Trung Hoa, đến đâu ông cũng ngâm thơ, họa cảnh làm cho người Trung Hoa có lời khen ngợi.

Năm 1852 (Dưới đời vua Tự Đức) ông được liệt vào Trung hưng công thần. Văn thơ của ông được Trịnh Hoài Đức sưu tầm cùng với thơ của Ngô Nhân Tịnh và Trịnh Hoài Đức, in thành một tập gọi là **Gia Định Tam Gia Thi Tập**.

Ông có tập thơ **Hoa Nguyên thi thảo** có 74 bài thơ hầu hết ghi lại những xúc cảm trong chuyến đi sứ năm 1802, chỉ có vài bài sáng tác tại Việt Nam, hầu hết đều là thất ngôn luật, chỉ có 9 bài tứ cú. Tập thơ do Lê Lương Thân ở Hàn Lâm viện chế cáo đề tựa vào năm 1807, đưa số các bài thơ được Ngô Thì Vị và Nguyễn Du bình phẩm đề cao những bài thơ trong tác phẩm này.

Văn nghiệp Lê Quang Định còn để lại:

- Đại Việt nhất thống dư chí.
- Gia Định tam gia thi tập.
- Hoa nghiêm thi thảo.

Trích văn:

### **ĐĂNG HOÀNG HẠC LÂU TÁC**

Hoàng Hạc lâu đầu tượng ngoại khoan,  
Hán Dương thành quách liễu tình lan.  
Lã tiên túy hậu trùng lai diêu,  
Thôi Hiệu thi thanh tái họa nan.  
Trần mộng vị tinh thanh thảo bạn,  
Hương tâm mỗi ký bạch vân đoan.  
Hàn phi tích cổ Viêm Tư viễn,

Nhân cảnh tao phùng hữu thử quan.

Dịch thơ:

*Trước lầu cảnh tượng rộng thay,  
Hán Dương (1) thành quách nước mây bốn bề.  
Say xong tiên Lã (2) không về,  
Họa thơ Thôi Hiệu (3) phẩm đề, khó sao!  
Mộng chưa tỉnh, cỏ xanh màu,  
Gửi theo mây trắng nổi sâu quê hương.  
Chón cổ tích xa Viêm (4) bang,  
Người may gặp dịp xem quang cảnh này.*

### **TRIỀU HỌA HỨNG**

Hiếu khan bông song ngoại,  
Giang thiên cảnh sắc u.  
Thôn cô trang địa diện,  
Dã tẩu thế sơn đầu.  
Diểu diểu bạch vân quyên,  
Thao thao bích thủy lưu.  
Hô đồng khia họa phả,  
Điểm nhiệm tả tùng thu.

Dịch thơ:

### **NGÃU HỨNG VẼ BUỔI SÁNG**

*Nhìn ra ngoài cửa buồng buổi sớm,  
Cảnh trời song thoáng đượm u sầu.  
Gái quê tô đất đẹp màu,  
Ông già thôn xóm cạo đầu núi non.  
Làn mây trắng bon bon gió cuốn,  
Dòng nước xanh cuộn cuộn bọt tung.  
Mở tập bản vẽ, tiểu đồng!  
Điểm tô cảnh sắc cây tùng cây thu.*

## NGÔ LỄ BỘ (5) TỬU

Cầu nhân tự cổ đắc nhân nan,  
Âm nghĩa như quân tử diệc hoan.  
Tận chước thuần thanh (6) thù họa loạn,  
Mạn tương tôn trở (7) luận nguy an.  
Nhất sinh sự nghiệp bôi trung liệt,  
Thiên tải công danh tú hậu hoàn.  
Đồng tịch đương niên thù vị cảm,  
Tướng đàn trung hỏa đối tâm can.

Dịch thơ:

## RƯỢU CÚNG LỄ BỘ THƯỢNG THƠ

### NGÔ TÙNG CHÂU

*Người cầu nhân khó được nhân,  
Như ông uống nghĩa, tấm than xá gì?  
Chén này ứng phó loạn ly,  
Chén này gác chuyện an nguy ngoài vòng.  
Gửi sự nghiệp trong rượu nồng,  
Sau cơn say, lập công nên hoàn toàn.  
Bạn năm xưa ai tiếc than,  
Dãi tâm can với tướng đàn lửa trung.*

### KHỐC TIÊN PHẦN

Phong thủy ư nhiên tại,  
Càn khôn tình phục tình.  
Hữu thiên thù phúc lý,  
Vô nhật đáp sinh thanh.  
Thảo sái qui lai lệ,  
Hoa hàm khứ biệt tình.  
Hạnh phùng kim tế tảo,  
Mệnh bút ký tâm thanh.

Dịch thơ:

### **KHÓC MỘ CHA MẸ (8)**

*Phong thủy vẫn y nguyên,  
Đất trời theo tuần tiết.  
Có trời ban phúc lành,  
Ơn sinh thành để khuyết.  
Cỏ rười lệ ngày về,  
Hoa ngâm tình khứ biệt.  
May tảo mộ được kỳ,  
Bút ghi lòng chí thiết.*

Ghi chú:

1. Hán Dương (汉阳): Là một quận của thành phố Vũ Hán (武汉市), thủ phủ tỉnh Hồ Bắc, Trung Hoa.
2. Một trong tám vị tiên, thường gọi là Bát tiên: Chung Ly Quyền, Lã Động Tân, Trương Quả Lão, Lý Thiết Quả, Lam Thái Hòa, Tào Quốc Cửu, Hà Tiên Cô và Hàn Tương Tử.
3. Thôi Hiệu: Một thi gia đời Đường, người Biện Châu 汴州 (nay là tỉnh Hà Nam, Trung Quốc), đỗ tiến sĩ năm Khai Nguyên thứ 11 (723), làm quan đến chức Tư Huân viên ngoại lang, có làm thơ ghi chép trên lầu Hoàng Hạc.

### **黃鶴樓**

昔人已乘黃鶴去，  
此地空餘黃鶴樓。  
黃鶴一去不復返，  
白雲千載空悠悠。  
晴川歷歷漢陽樹，  
芳草萋萋鸚鵡洲。  
日暮鄉關何處是，



煙波江上使人愁。

### HOÀNG HẠC LÂU

Tích nhân dĩ thừa hoàng hạc khứ,  
Thử địa không dư Hoàng Hạc Lâu.  
Hoàng hạc nhất khứ bất phục phản,  
Bạch vân thiên tải không du du.  
Tĩnh xuyên lịch lịch Hán Dương thụ,  
Phương thảo thê thê Anh Vũ châu.  
Nhật mộ hương quan hà xứ thị,  
Yên ba giang thượng sử nhân sầu.

Bản dịch của Tản Đà:

*Hạc vàng ai cưỡi đi đâu?  
Mà đây Hoàng Hạc riêng lâu còn trơ.  
Hạc vàng đi mất từ xưa,  
Nghìn năm mây trắng bây giờ còn bay.  
Hán Dương sông tạnh cây bầy,  
Bãi xa Anh Vũ xanh dầy cỏ non.  
Quê hương khuất bóng hoàng hôn,  
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai.*

Tương truyền rằng, khi Lý Bạch đến lầu Hoàng Hạc định làm thơ, đã thấy thơ Thôi Hiệu đề trên vách, đọc xong, vút bút, ngửa mặt than rằng:

*Nhãn tiền hữu cảnh đạo bất đắc  
Thôi Hiệu đề thi tại thượng đầu...*

Dịch nghĩa:

Trước mắt thấy cảnh không tả được  
Vì Thôi Hiệu đã đề thơ trên đầu

4. Viêm: Nóng; Viêm bang là địa danh người Trung Hoa gọi Việt Nam thời trước.
5. Ngô Lễ Bộ: Là Lễ Bộ Thượng Thư Ngô Tùng Châu và Quận Công Đại tướng quân Võ Tánh tuần tiết ở thành Bình Định ngày 7-7-1801. Ngô Tùng Châu, Ngô Nhơn Tịnh, Trịnh Hoài Đức ... và Lê Quang Định là bạn cùng học với Võ Trường Toản.
6. Thuần thanh: Thuần là rượu ngọt; thuần thành là hoàn toàn chân thực.
7. Tôn trở: Tôn là cái chén; trở là cái thớt, ý nói cỗ bàn cúng tế.
8. Tháng sáu năm Giáp Tý (1804), Lê Quang Định đến Quảng Ngãi thăm mộ song thân, đề thơ ở bình phong phía sau.

## 2. Ngô Nhân Tịnh (? – 1813) :

Ông tự Nhữ Đôn hiệu Nhữ Sơn, tổ phụ ông người Quảng Đông, thuở thiếu thời ông có theo học với Võ Trường Toản. Năm 1788, cùng với các bạn ra phò chúa Nguyễn, đầu tiên ông lãnh chức Hàn Lâm Viện thị độc, đến năm 1798, Nguyễn Văn Thành và Đặng Trần Thường đưa ra ý kiến cử người sang Trung Hoa, dò la tin tức của vua Lê Chiêu Thống, ông được thăng binh bộ Hữu tham tri lãnh Quốc thư rồi theo tàu buôn đi Trung Quốc. Nhưng đi đến Quảng Đông được tin vua Lê mất rồi, nên ông quay trở về. Năm 1800, ông theo chúa Nguyễn ra cứu thành Bình Định (lúc ấy do Võ Tánh và Ngô Tùng Châu trấn giữ, bị đạo quân của Tây Sơn là Trần Quang Diệu và Vũ Văn Dũng vây).

Đến năm Gia Long nguyên niên (1802), Ngô Nhân Tịnh được cử làm Giáp phó sứ cùng Chánh sứ Trịnh Hoài Đức và Ất Phó sứ Hoàng Ngọc Uẩn đem các phẩm vật cùng ấn tín của nhà Thanh, trước kia đã phong cho Tây Sơn để nạp lại cho Thanh triều.

Sứ bộ sử dụng hai chiến thuyền Bạch Yến và Huyền Hạc rời cửa Thuận An ra đến giữa biển thì bị bão to, nên đến tháng bảy năm ấy mới đến Hồ môn quan. Viên tổng đốc lưỡng Quảng dâng số tầu về triều, sứ bộ phải dừng lại, trong khi chờ đợi ở Quế tỉnh (Quảng Tây) thì sứ bộ của Lê Quang Định đi cầu phong sang đến nơi, cả hai sứ bộ phải chờ đợi mệnh lệnh của vua Thanh. Đến tháng tư năm Quý Hợi (1803), hai sứ bộ mới được lệnh Thanh triều theo đường Quảng Tây lên Hồ Bắc, đến Hán Khẩu rồi lên bộ qua Vạn lý trường thành, mãi đến tháng tám năm ấy mới tới Nhiệt Hà vào chầu vua Gia Khánh (Thanh Nhân Tôn 1795 – 1820). Sau khi làm xong nhiệm vụ, hai xứ đoàn về đến nước ta vào mùa xuân Giáp Tý (1804). Ông vẫn giữ chức Binh bộ Hữu tham tri (tòng nhị phẩm) trong khi Lê Quang Định giữ chức Binh bộ Thượng thư (Chánh nhị phẩm).

Năm 1807, Ngô Nhân Tịnh được cử làm Chánh sứ, đem ấn sắc vào thành La Bích phong cho Nặc Ông Chân làm Chân Lạp Quốc vương.

Năm 1811, Ngô Nhân Tịnh lãnh chức Hiệp Trấn Nghệ An (1), thấy dân chúng khốn khổ, ông xin về triều bệ kiến, vua gia Long thuận cho. Nhân việc ấy, ông xin cải cách thuế má để cho dân bớt

thuế nặng. Ông cùng đốc học Nghệ An Bùi Dương Lịch soạn quyển **Nghệ An Phong Thổ Ký**.

Năm 1812, Ngô Nhân Tịnh được thăng Công bộ thượng thư, lãnh chức Hiệp trấn Gia Định thành, ông cùng Hộ bộ tham tri Lê Viết Nghĩa phụng mạng đi kiểm soát tiền lương và án văn các dinh .

Tới năm 1813, ông cùng Tổng trấn Gia Định thành Lê Văn Duyệt đem 10.000 quân đưa Nặc Ông Chân về nước, rồi hội họp với sứ của Xiêm La để bàn định việc của nước Chân Lạp. Đến khi trở về, có người vu không cho ông về tội ăn hối lộ, mặc dù không có bằng cứ, nhưng Tả quân Lê Văn Duyệt vẫn tâu về triều. Vua Gia Long không được hài lòng về việc này, ông bị tai tiếng hàm oan, khiến buồn rầu mà thọ bệnh rồi mất cùng năm ấy. Ông được an táng tại xã Chí Hòa huyện Bình Dương (ngày nay là ga hàng hóa của Hỏa xa ở Hòa Hưng).

Trịnh Hoài Đức nhiều lần xin truy tặng cho ông không được, mãi đến năm 1852, ông mới được liệt vào miếu Trung hưng công thần và được cất phu coi sóc mộ phần.

Ngày 01 tháng 10 năm 1936, để lập ga hàng hóa (Sài Gòn marchandises), Chánh phủ Pháp cho bốc mộ ông để cải táng nơi khác.

Ngôi mộ cũ ở ga hàng hóa Hòa Hưng có dựng tấm bia “Khâm sai Công bộ Thượng thư, Hiệp hành Gia Định thành Tổng trấn, thụy Túc gian, Ngô hầu chi mộ”. Trong khi đào mộ có hội viên Đông Dương Học hội, Hội trưởng Minh Hương Gia Thạnh – Chợ Lớn và một người cháu của Ngô Nhân Tịnh, sau khi dỡ nắp áo quan, người ta thấy tấm triện có ghi “Hoàng Việt tán trị công thần, đặc tấn kim tử đại phu, Chánh trị vinh lộc thượng khanh, Khâm sai Công bộ Thượng thư, Hiệp hành Gia Định thành Tổng trấn sự, Tịnh Viễn Hầu, thụy Túc Gian, Ngô phủ quân chi cữu”.

Hiếu tôn Ngô Tế Thế, Ngô Nhân Thọ.

Nghĩa là: “Linh cữu của ông quan họ Ngô, là vị công thần giúp Việt Nam, được phong tới chức kim tử đại phu, Chánh trị vinh lộc thượng khanh Khâm sai Công bộ, Thượng thư Hiệp Tổng trấn thành Gia Định, tước Tịnh Viễn hầu, thụy Túc Gian.

Cháu Ngô Tế Thế, Ngô Nhơn Thọ.”

Văn nghiệp ông gồm có :

- **Nghệ An phong thổ ký.**

- **Thập Anh đường thi tập** in năm 1811 gồm 81 bài thơ chữ Hán, chủ yếu là thơ làm trong dịp đi sứ với Trịnh Hoài Đức năm 1802.

- **Thập Anh đường văn tập** gồm 187 bài kinh nghĩa lấy đề tài trong Kinh Thi, Kinh Thư để làm tài liệu cho người học đi thi.

- và một số thơ trong tập **Gia Định Tam Gia thi tập.**

Trích văn:

### **LƯU BIỆT TIÊN THÀNH CHƯ HỮU (2)**

Mãn thiên sương lạc, nhận chi minh,  
Bắc khứ Nam lai tiểu thử sinh.  
Bán dạ cô chu thiên lý khách,  
Ngũ dương ích hữu bách niên tình.  
Vị năng khảng khái thù bang quốc,  
Yên cảm trừ trừ luyện đệ huynh.  
Mỗi ức chi anh thanh khí vị,  
Kỷ hồi hương mộng nhiều Tiên thanh.

Dịch thơ:

### **ĐỀ TỪ BIỆT CÁC BẠN Ở THÀNH HÀ TIÊN**

*Nhạn kêu thảm, sương rơi đây,  
Bắc Nam rày đó, mai đây cười mình.  
Dặm ngàn, thuyền lẻ nổi nênh,  
Cùng người năm biển, hẹn tình trăm năm.  
Chưa đền nợ nước, bán kho ăn,  
Đâu vì quyến luyến tình than, nhập ngừng.  
Chi lan hương vị thom lừng,  
Mộng hồn vấn vít mấy từng thanh Tiên.*

**ĐỒNG HÀ BÌNH ĐỀ HOÀI TRÌNH KHẮC GIA  
KHÁCH TRIỀU DƯƠNG**

Giang lâu đồng thương tứ mang nhiên,  
Mạc mạc hàm vân đạm đạm yên,  
Sầu thính giá cô song lệ lạc,  
Dạ phi hồ điệp ngũ canh truyền.  
Trường lưu Áo thủy tương tư địa,  
Viễn vọng Hàn san biệt hận thiên.  
Dao tướng Nam quy quân phản trạo,  
Cố hương tái hội tại minh niên.

Dịch thơ:

**CÙNG HÀ BÌNH ĐỂ NHỚ TRẦN KHẮC GIA  
LÀM KHÁCH Ở TRIỀU DƯƠNG**

*Bâng khuâng cùng bước lên lầu,  
Mịt mù mây lạnh, nhạt màu khói song.  
Nghe đũa đũa, lệ tuôn dòng,  
Đêm mơ làm bướm bay vòng năm canh.  
Tương tư, sông Áo chảy nhanh,  
Vọng Hàn san, xót hận tình biệt ly.  
Những mong bạn sớm trở về,  
Sang năm gặp lại chốn quê hương mình.*

**LÊN LẦU NHẠC DƯƠNG HỒ ĐỘNG ĐÌNH**

Vạn lý nam lai độc thương lâu,  
Mang mang thiên ngoại Động Đình thu.  
Vũ hàn Sở quốc tông thần lệ (3),  
Vân ám Quân sơn đế nữ sầu.  
Cô mễ thực dư miên nhận phố,  
Yên ba điệu bãi bạc ngư chu.  
Ngũ hồ tri ngã tâm đồng đạm,  
Thiết địch vô thanh thủy tự lưu.

Dịch thơ:

## LÊN LẦU NHẠC DƯƠNG VỌNG HỒ ĐỘNG ĐÌNH

*Từ nam tới, bước lên lầu,  
Động Đình xa thăm màu thu tuyệt vời.  
Mưa như lệ Khuất Nguyên rơi,  
Sầu Đế nữ ám mây trời Quân sơn.  
No môi nhận ngủ bên cồn,  
Cầu xong, khói sóng đậu con thuyền chài.  
Ngũ hồ khách liễu ta rồi,  
Vô thanh sáo sắt, nước trôi vô tình.*

### Ghi chú:

1. Trên đường đi trấn nhậm, khi đến Quảng Bình gặp lại thi sĩ Nguyễn Du đang làm Cai bạ nơi đó. Nguyễn trước kia khi ở kinh đô, hai người là bạn thân với nhau nên Nguyễn Du có làm bài: “Tống Ngô Nhữ Sơn công xuất trấn Nghệ An” trong Nam Trung tạp ngâm.

Cầm la giang thượng khẩu chinh an,  
Bái hội phi nan tích diệt nan.  
Bát đại kỳ văn hoa lưỡng quốc,  
Nhất xa cao vũ nhuận toàn Hoan.  
Nhân tòng đạ bạc tư vi chánh,  
Thiên vị kiềm lê bất phóng nhân.  
Bắc vọng Hồng sơn khai đức diệu,  
Thiên nhai cử tửu khánh hương quan.

### TIỀN NGÔ NHỮ SƠN RA TRẤN NGHỆ AN

*Cầm La dừng tạm vó chinh an,  
Gặp dễ xa nhau chẳng dễ dàng.  
Hai nước danh thơm tài ngọc chuốt,  
Đầy xe mưa thấm dậm châu Hoan.  
Việc theo tánh đạ mong thường rảnh,  
Trời vị dân đen khiến chữa nhân.  
Ngắm vọi Hồng sơn sao đức mọc,  
Rượu xa mừng rót chén hương quan.*

Quách Tấn dịch (TỔ NHƯ THI)

2. Từ giả các bạn ở thành Hà Tiên.
3. Chỉ Khuất Nguyên.

### 3. **Trịnh Hoài Đức** (1765-1825) :

Trịnh Hoài Đức còn có tên An (1) tự Chỉ Sơn, hiệu Cẩn Trai, vốn dòng dõi khoa hoạn đời Minh ở Trung Quốc, quê ở Phúc Kiến. Khi nhà Thanh lên thay nhà Minh (1644), tổ phụ Trịnh Hoài Đức tên là Hội vì không chịu sự cai trị của nhà Thanh, nên cùng những người có tinh thần phản Thanh phục Minh sang thần phục chúa Nguyễn Phúc Tần (1648 – 1687) năm 1679. Chúa Nguyễn cho vào khai khẩn ở đất Chân Lạp vùng Biên Hòa ngày nay.

Thân phụ Trịnh Hoài Đức tên là Khánh, một người viết chữ tốt, đánh cờ cao có tiếng thời bấy giờ. Vào đời Võ vương (Nguyễn Phúc Khoát 1738 – 1765), ông Khánh làm chức Cai đội ở Qui Nhơn, Qui Hóa, Bản Canh.

Khi cha mất, Trịnh Hoài Đức được 10 tuổi, mẹ ông đưa gia đình về ở trấn Phiên An, rồi ông được theo thụ nghiệp với Võ Trường Toản, trong khi miền Nam loạn lạc, ông cũng từng lưu lạc sang đất Chân Lạp Thời gian này, ông có làm thơ gửi cho Diệp Minh Phụng và Hoàng Ngọc Uẩn vào những năm 1783 và 1786 ghi lại tình cảm của ông khi làm khách Việt chốn tha hương, chẳng những ghi đậm nét cảm tình của ông với bạn, mà còn vẽ nên phong cảnh từ Tân Châu đạo cho đến thành Nam Vang.

Đây là bài thơ gửi cho Diệp Minh Phụng năm 1783, trong **Cẩn trai thi tập** tập thượng.

### **Khách Cao Miên quốc ký hoài Diệp Minh Phụng Kỳ sơn.**

Tân Châu giải lãm hệ phiên thành,  
Việt khách tương tư xúc xứ sinh.  
Đế thích tự tiền Hồ kộ điệu,  
Nam Vinh giang thượng mạch ca thính.  
Đồng ngâm nhan sắc cô bông nguyệt,  
Cổ quốc âm thư vạn lý trình.

Cực mục phong đào hành bất đắc,  
Liên nhân thôi phục giá cô minh.

Bản dịch của Ngạc Xuyên Ca Văn Thịnh :

*Làm khách nước Cao Miên nhớ gửi bạn Kỳ Sơn Diệp  
Minh Phụng*

*Tân Châu mở đôi đậu Phiên thành,  
Khách Việt tương tư khúc cảnh sinh.  
Câu kệ rợ hồ chùa Đé Thích,  
Tiếng hò khách mạch đất Nam Vinh.  
Thuyền cô, trăng đội dung quang bạn,  
Nước cũ âm tin mấy dặm trình.  
Mút mắt ba đào đi chẳng được,  
Giá cô kêu gọi gọi thâm tình.*

Và bài “Ký hoài Hoàng Ngọc Uẩn Hối Sơn Chân Lạp hành”,  
năm 1786.

Viên mai biên bạch cúc su hoàng,  
Phồn thép trần sinh thảo mộng mang.  
Đắc lộ côn bằng nam tử hải  
Ly quần hồng nhận dạ minh sương  
Thạch thành tuý phỏng chung mai tích  
Kim tháp thành bình bố hệ phương  
Lao ngã Võ lâu tăng ý vọng  
Thê mê lãnh thọ thủy thương mang

Ngạc Xuyên dịch :

*Ký gởi Hoàng Ngọc Uẩn tự Hối Sơn, đi Chân Lạp  
Vườn mai phơi bạc, cúc khoe vàng,  
Bụi đóng vạc trần (2) giấc mộng hoang.  
Rời biển côn bằng nam gặp họ, i  
Kêu sương hồng nhận tới chia đàn.  
Thạch thành hỏi tích chôn chuông cổ,  
Kim tháp bàn phương buộc vải mảnh.*



*Tớ nhọc hằng trông lâu Võ lạng (3),*

*Tích mù non núi, nước mênh mang.*

Sau khi Nguyễn Phúc Ánh khôi phục được đất Gia Định. Năm 1788, Lê Quang Định, Ngô Nhân Tịnh, Trịnh Hoài Đức cùng ứng cử và Trịnh được Chúa Nguyễn bổ làm Hàn Lâm Viện chế cáo, năm sau được bổ Điền Tuấn huyện Tân Bình (Gia Định), chuyên coi việc canh nông, sau lại được vào làm việc trong Bộ hình.

Năm 1793, Trịnh Hoài Đức được bổ làm Đông cung thị giảng, theo Đông cung ra giữ thành Diên Khánh (Khánh Hòa), ông cũng theo Đông cung ra đánh lấy Phú Yên.

Năm 1794, Trịnh được bổ làm Hộ bộ Hữu tham tri.

Ngày mồng hai tháng năm năm Quý Tuất (1802) Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi xưng đế hiệu Gia Long, lập ra sáu bộ : Bộ binh, bộ hình, bộ công, bộ lễ, bộ hộ, bộ lại. Trịnh Hoài Đức được cử làm Hộ bộ Thượng thư rồi sung chức Chánh sứ cùng với Giáp phó sứ, Binh bộ hữu tham tri Ngô Nhân Tịnh và Át Phó Sứ Hình bộ tham tri Hoàng Ngọc Uẩn đi sứ sang nhà Thanh, cho đến mùa xuân Giáp Tý (1804), sứ bộ mới về đến Việt Nam. Trong thời gian đi sứ, ông có làm “Bắc sứ thi tập”, ông có cảm tác bài “Tạ mẹ đi sứ”, một sứ trình trên một năm, làm sao tránh khỏi nỗi nhớ nhung mẹ già, nên ông đã ký thác tâm sự mình vừa nói lên lòng hiếu thảo cùng mẹ và tấm lòng thành của ông đối với nhà vua.

*Lìa hiệp thương nhau kể mấy hồi,*

*Ân tình ai cũng khéo phan phui.*

*Trăng lòa ải Bắc nhàn chinh bóng,*

*Thu quạnh trời Nam quạ đúc môi.*

*Ngay thảo tưởng rồi sa nước mắt,*

*Công danh nghĩ lại mướt mồ hôi.*

*Quân thân tuy cách lòng đâu cách,*

*Trọn đạo con là trọn đạo tôi.*

Sau khi đi sứ về, Trịnh Hoài Đức vẫn ở chức vụ cũ, đến năm 1805, ông lãnh chức Hiệp hành Gia Định lưu trấn. Năm 1808, vua

Gia Long đổi miền Nam ra Gia Định thành, Trịnh Hoài Đức lại lãnh chức Hiệp Tổng trấn Gia Định thành.

Đến năm 1812, Trịnh Hoài Đức về kinh đô dự lễ ninh lăng Hiếu khương Hoàng hậu. Sau đó ông được cử làm Lễ bộ thượng thư kiêm Khâm thiên giám. Năm 1813, đổi qua làm Lại bộ thượng thư.

Năm 1816, Nguyễn Huỳnh Đức làm Tổng trấn Gia Định thành, thay cho Lê Văn Duyệt. Trịnh Hoài Đức được cử làm Hiệp trấn Gia Định thành đến năm 1820, Trịnh Hoài Đức được cử quyền Tổng trấn Gia Định thành, rồi trong năm ấy khi Lê Văn Duyệt vào làm Tổng trấn lần thứ hai, ông được vua Minh Mạng dời về kinh giữ Lại bộ Thượng thư kiêm Phó Tổng tài Quốc sử quán. Sau thăng Hiệp Biện Đại học sĩ (tòng nhất phẩm), lãnh Lại bộ thượng thư kiêm Binh bộ thượng thư.

Vua Minh Mạng mới lên ngôi đã lo việc văn học, nên cho lập Quốc sử quán, cử Trịnh Hoài Đức giữ chức Phó Tổng tài, vua lại xuống chiếu đại đê: “Hễ ai tìm được sách cũ, hay làm ra sách mới thì được ban thưởng”, nên năm 1821, Trịnh Hoài Đức dâng lên quyển **Minh bột di ngư văn thảo** và **Gia Định thông chí**, quyển **Minh bột di ngư** chúng ta đã biết qua bài Tân tự trong phần Mạc Thiên Tích. Riêng quyển **Gia Định thông chí**, ông ghi đầy đủ từ các thành lũy, phong tục, các thứ thổ sản, văn miếu, đền chùa.... trong năm trấn thuộc Gia Định thành, chẳng những là một quyển sách viết có phương pháp mà còn ghi chép rất tỉ mỉ, chứng tỏ ông có óc quan sát và thực tế. Đây là một tài liệu quý giá cho ngành nhân văn.

Năm 1825, Trịnh Hoài Đức mất, vua Minh Mạng lấy làm thương tiếc, vì Trịnh Hoài Đức rất được vua tin dùng mà Lê Văn Duyệt và Lê Chất rất ghét ông, nên khi ông mất vua bãi triều ba hôm, sai hoàng thân Miêu Hoằng thay mặt đưa đám tang, xuất tiền kho làm lễ đưa về Gia Định, ông được truy tặng Thiếu phó Càn chánh điện Đại học sĩ, thụy Văn Khác.

Năm Tự Đức thứ 5 (1852), Trịnh Hoài Đức cùng bảy vị khác là Đặng Đức Siêu, Lê Quang Định, Ngô Nhân Tịnh, Nguyễn Đình Đức, Phạm Đăng Hưng, Trương Tấn Bửu, Nguyễn Văn Hiếu được đưa vào thờ ở Trung hưng công thần miếu và đến năm 1858, ông được thờ ở đền Hiền Lương.

Trong nhà hội quán Minh Hương Gia Thạnh ở đường Đồng Khánh Chợ lớn có bài vị thờ Trịnh Hoài Đức và Ngô Nhân Tịnh vì hai ông là Hội viên của Sơn hội. Về văn nghiệp, Trịnh Hoài Đức có soạn những tập sách sau đây :

- **Bắc sứ thi tập**
- **Gia Định thông chí**
- **Cần Trai thi tập**
- **Lịch đại ký**
- **Nguyễn Khang**
- **Khang tế lục**
- Một số thơ chữ Nôm.

Ngoài ra ông còn sao lục tất cả văn thơ của Gia Định tam gia thành một tập nhan đề là **Gia Định Tam Gia thi tập** và cho trùng bản **Minh bột di ngư**.

Trích văn:

#### **TÂN CHÂU (4) THỨ CỎ**

Bảo kiếm hoành sương dạ khí sung,  
Tân Châu biên thú cỏ minh Hùng.  
Thanh lô bàng bạc sơn thành nguyệt,  
Lậu yết liêu suu nhận tái phong.  
Tỏa thực uy nghiêm tam đạo (5) ngoại,  
Chiên cừ tích liễm bách man trung.  
Đương quan tự hữu thời khai bế,  
Kê khách (6) nan thi kiêu hạnh công.

Dịch thơ:

#### **TIẾNG TRỐNG ĐỒN LÍNH THỨ Ở TÂN CHÂU**

*Gươm bén đêm sương khí ngút xông,  
Tân Châu đồn thú trống vang hùng.  
Canh tàn ải nhận gào hơi gió,  
Thành núi vàng trăng lay tiếng rung.  
Then khóa uy nghiêm ba đạo vững,*

*Hôi tanh đồn chứa côi man nông.  
Cửa quan đóng mở theo thời khắc,  
Lén vượt cầu may chỉ uống công.*

**ĐỀ HOÀNG HẠC LÂU (7)**

Vũ Xương chí bãi giá công xa,  
Hoàng Hạc giang lâu tủng mục sơ.  
Miền thủy yên hoa khai bộ trưởng,  
Ngạc châu văn vật tảo đình trừ.  
Bồ trương phổ viễn phạm quy khách,  
Mai lạc hồ hình dịch xuy ngư.  
Cuồng tứ dục canh Thôi Hiệu (8) cú,  
Thanh Liên (9) tiên dĩ hạ hang thư.

Dịch thơ:

**ĐỀ THƠ LÂU HOÀNG HẠC**

*Tặng quà xong, cưỡi xe công,  
Lâu Hoàng Hạc thỏa mắt trông lân đầu.  
Miền giang hoa khói đẹp màu,  
Quét sân, sản vật Ngạc Châu ùn ùn.  
Cây bồ giương, khách dong buồm,  
Hồ bằng, mai rụng, chài buông sáo chiều.  
Thơ Thôi Hiệu muốn nói theo,  
Thanh Liên trước đã biết điều chịu thua.*

**SÚ BỘ XUẤT NAM QUAN HÒI QUỐC KHẨU CHIẾM**

Nam Quan (10) vô sự lạc tình đa,  
Trung ngoại dân di kích nhượng ca (11).  
Chiêu Đức (12) phong thanh nhàn Mạc phủ (13),  
Đồng Đăng trần thiệp tĩnh Mai Pha.  
Nùng nhân dạ phát thông hành liễn,

Việt khách (14) triều thừa hồ thị la.  
Ký ngữ chương lam kinh tự tích,  
Phi diên thiếp thiếp trụ hồng ba (15).

Dịch thơ:

**THƠ ỨNG KHẨU**  
**KHI SỨ BỘ RA KHỎI NAM QUAN VỀ NƯỚC**

*Nam Quan dân chung thành thoi,  
Bắc Nam ca hát vui chơi thái bình.  
Chiêu Đức mát, Mạc phủ thanh,  
Đông Đãng bụi lặng, yên lành Mai Pha.  
Người Nùng xe tải đêm qua,  
Chợ mai khách Quảng sớm ra, cười lìa.  
Vùng này lam cương tự xưa,  
Điều hâu rớt xuống sóng to xác vùi.*

**TỰ TRÀO**

Thiên nhược ư dư hồng tiêu đoan,  
Sinh phùng loạn thế cường danh an.  
Nhân nhưng mang tuế thâu nhàn nhật,  
Tâm quý vi tài bác hảo quan.  
Nê túy nhất bôi kiêu tửu bá,  
Nha đồ ngũ vận ngạo thi đàn.  
Cận lai kiêu hãnh càn khôn lượng,  
Thủy tú sơn kỳ túc ngã hoan.

Dịch thơ:

**TỰ TRÀO**

*Phải chăng trời cợt đùa ta,  
Sinh nhằm đời loạn vậy mà danh an.  
Năm bận rộn trộm ngày nhàn,  
Thẹn tài nhỏ, được chức quan ngon lành.*

*Say nhè, tửu bá coi khinh,  
Bôi lem năm vận nông nghênh tao đàn.  
Đo lường trời đất còn ham,  
Non kỳ nước lạ đủ làm ta vui.*

Thơ chữ Nôm:

### **QUA ĐÈO HẢI VÂN**

*Đôi liễu ngàn mai cảnh quạnh hiu,  
Chia hai Thuận, Quảng một con đèo.  
Đá dòm mặt nước cây mong lợi,  
Biển dọc chân non sóng muốn trào.  
Mặt đất day ngang đường đứt khúc,  
Sườn non dựng ngược đá cheo leo.  
Vén mây muốn bước lên trên tột,  
Đoái lại di trăng lẻo đẻo theo.*

### **ĐI SỨ CẢM TÁC (Liên hoàn khúc)**

*Vuông tròn trời đất nói khôn cùng,  
Tháng bảy ngày rằm đến Quảng Đông.  
Kẹo kéo lãnh nhăng nhai chẳng đứt,  
Tơ vò rối rắm gỡ hầu xong.  
Nửa năm cơm thịt đôi tên khách,  
Ngàn dặm non sông một cái tròng.  
Chừ gặp cố nhân (16) bày khoản khúc,  
Kẻo đây thương đó, đó ngùi trông.*

### **II**

*Ngùi trông nên phải gắng chịu mòn,  
Tháng Tý ngày Dần đến Úc môn.  
Ngàn dặm ơn sâu lại lảng biển,*

*Muôn trùng nghĩa nặng chập chồng non.  
Dưới trời ai dễ không tôi chúa,  
Trên đất người đều có vợ con.  
Đồ sộ vật chi xem hỡi đấy,  
Chẳng sau chẳng trước chẳng đen mòn.*

### III

*Đen mòn sao đặng nghĩ cùng ta,  
Năn nỉ cùng nhau việc cửa nhà.  
Ít sống xưa nay người bảy chục,  
Nhiều lo lui tới đạo năm ba.  
Trăng tròn mặt ủ mày chưa vén,  
Biển mặn lòng thương nước khó pha.  
Cây có diêm vàng soi tỏ dạ,  
Dễ đâu chẳng biết sợ nhưng là.*

### IV

*Nhưng là muốn nở nẻo chông gai,  
Bao quản đường xa mấy dặm dài.  
Dưới nguyệt tham vui nên rót chén,  
Trong sương chịu lạnh bởi tầm mai.  
Đã cam mình chịu cây vô dụng,  
Chớ nệ ai che đĩa bát tài.  
Nghĩ kẻ hai trăm năm có lẽ,  
Xin đừng lần lựa sự nay mai.*

### V

*Nay mai còn có việc chưa tường,  
Huống đã xa xuôi mấy dặm trường.  
Đường nọ phải chẳng còn nhận nhận,  
Sự này khôn dại hãy ương ương.  
Chanh ranh bởi đó sao lãng lú,  
Mắc mỏ vì ai khéo vấn vương.*

*Trình với bao nhiêu người quyền thức,  
Dem lòng quân tử mặc đo lường.*

## VI

*Đo lường lại giận sự con cưa,  
Tưởng đến càng thêm nổi đấng đũa.  
Mây mịt mù che trời nhớ bạn,  
Nước mênh mông chảy bể trông vua.  
Đi cò thấy đò tay không thắp,  
Điểm nước lo ai cuộc chẳng thua.  
Để biết làm người thì phải vậy,  
Để đâu chẳng biết một bàn vùa.*

## VII

*Một bàn vùa sạch đấm hoang hung,  
Phong cảnh như vậy phỉ luống trông.  
Lối vịnh năm ba thuyền đỗ liễu,  
Bên non bảy tám hạc về tong.  
Vật còn chút biết trời khuya sớm,  
Người dễ không hay đất lạnh lòng.  
Ló thấy chín trùng chưa khỏe gối,  
Dám đâu mình chịu sự thong dong.*

## VIII

*Trong dong như vậy ít ai bì,  
Mượn mở làm vui dễ khó gì.  
Thu hứng tám bài thơ Đỗ Phủ,  
Đông ngâm một bức họa Vương Duy.  
Cầm xoang chám phím thương tri kỷ,  
Cờ sấp thừa con học chính sư.  
Nguôi thế thì thôi nguôi dễ đặng,  
Nguôi thì dễ đặng khó chi chi.*

## IX



*Chi chi nghe đến tâm lòng xiêu,  
Chập trôi tỳ bà oán hận nhiều.  
Riêng trách chẳng vàng người vẽ tượng,  
Tây than không bạc nịnh mua yêu.  
Đất Hồ hoa ủ màu không lọt,  
Trời Hán trăng tròn bóng xế theo.  
Bao quản Ngọc Quan tình mấy dăm,  
Mưa sâu gió thấm thuở Ban Siêu.*

### **X**

*Ban Siêu bên núi bóng cờ giơ,  
Tuyết trải năm ba hồi đợi chờ.  
Lố dạng ác vàng lòng có Hán,  
Liếc xem tuyết bạc mắt không Hồ.  
Chong sương một cán cờ ngay thẳng,  
Chải gió năm canh dãi phát phơ.  
Vó hỏi xanh xanh kia biết chẳng,  
Ngày về nào đặng nước nhà xưa?*

### **XI**

*Nước nhà xưa có phụ chi ai,  
Nhấn với bao nhiêu kẻ côi ngoài.  
Gắng sức dòi non khoan nói tướng,  
Trai lòng nâng vạc mới rằng trai.  
Nắng sương chưa đội trời chung một,  
Sông núi đừng cho đất rẽ hai.  
Giúp cuộc Võ, Thang ra sức đánh,  
Người coi để tiếng nhắc lâu dài.*

### **XII**

*Lâu dài mong trả nợ quân than,  
Bao quản đường xa gánh nặng hoằng.  
Chớp lụy anh hùng khi tái biệt,*

*Bày lòng trung nghĩa đạo vi thân.  
Con ve mới dứt hơi kêu hạ,  
Cái vỏ mò canh tiếng khóc xuân.  
Gió thảm mưa sâu đang dập dĩa,  
Bút hoa mượn chép sự khùng khằng.*

### XIII

*Khùng khằng lại giận đũa lãng nhăng,  
Sớm tối mưa mai gấm chằng bằng.  
Bến nước mùi hai đũa chiếc lá,  
Đất trời ba bảy đợi con trăng.  
Thương đây lại đặng đờng thương lảng,  
Nhớ đó thôi thì chớ nhớ sắn.  
Mối nợ sự duyên ai có hỏi,  
Xưa nay cũng một tấm lòng chằng?*

### XIV

*Tấm lòng chằng phải phải phân trần,  
Ít nói là người dưỡng tính chân.  
Đã bệnh bó rom làm đũa quý,  
Lại trau cục đá tượng ông thân.  
Dù chưa đất phẩn tô gương mặt,  
Sắn có cây đa tựa tấm than.  
Cũng muốn đem mình đi thế ấy,  
Đem mình đi thế ấy bản thân.*

### XV

*Bản thân lại giận đũa xung xãng,  
Quán Sở lâu Tần đã máy trắng.  
Phới phới mưa xuân hang dĩa lấp,  
Chan chan nắng hạ lửa đang hùng.  
Thu trao thu nhận lời no ấm,  
Đông gập tin mai chuyện khó khãn.  
Trời đất bốn phương non nước ấy,*

*Làm chi nên nói việc lãng nhãng.*

### XVI

*Lãng nhãng bữa díp sự hoang đàng,  
Tiệc ngọc thuyền qua bạn đãi đàng.  
Than phận lênh đênh đào thớ lợ,  
Trách duyên lạt lẽo liễu xây quàng.  
Con trăng nhắm bóng cây mai bạc,  
Dì gió đưa duyên đóa cúc vàng.  
Ôn dội chúa xuân cơn gặp gỡ,  
Coi trâu chén rượu dấm mê mang.*

### XVII

*Mê mang cho đến Bụt là Tiên,  
Năm đầu năm bài giả dạng điên.  
Vui sẵn trước hoa vại đóa cúc,  
Lo chi trong dẫy một đồng tiền.  
Lưu linh vợ lại không từ chén,  
Lý Bạch vua kêu chẳng xuống thuyền.  
Hầu muốn học đòi theo thế ấy,  
Song lo thời thế hãy chưa yên.*

### XVIII

*Chưa yên ta phải tính làm sao,  
Cơm áo ngồi không dễ đặng nào?  
Phải mượn binh sương trừ giặc cỏ,  
Lại đem trận gió phát cờ lau.  
Đất yên cõi Việt rừng nho rậm,  
Trời giúp nhà Ngu biển thánh cao.  
Mới biết tài non đền nợ nước,  
Dám đâu nói chuyện ẩn nguồn Đào.*

**Ghi chú:**

1. Chúa Nguyễn thường lấy tên tộc của các công thần để ban tước hiệu như Mạc Cửu tước là Cửu Lộc hầu, Nguyễn Du tước Du Đức hầu, Mạc Thiên Tích tên Tông tước Tông Đức hầu, Trịnh Hoài Đức tên An tước An toàn hầu, Nguyễn Hữu Thoại tước Thoại ngọc hầu.
2. Lấy điển Trần Phồn đời Hậu Hán có bạn là Từ Trí. Trần nhà nghèo, chỉ có bộ vạt tre, thường treo lên, khi nào có Từ Trí đến mới hạ xuống cho bạn ngồi đàm đạo.
3. Trong bài Bạc Vân phú có câu: “Đạ lãng Võ lượng chi lầu, nguyệt minh thiên lý Mộ nhập lượng chi uyển, tuyết mãn quần sơn.” Nghĩa là: Đêm lên lầu Võ lượng trăng sáng nghìn dặm, chiều vào vườn Lương vương, tuyết đầy đám núi. Ý nói nhớ bạn tri kỷ.
4. Tân Châu: Chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) lập Tân Châu đạo thuộc Long Hồ dinh, nay Tân Châu là huyện lỵ thuộc tỉnh An Giang.
5. Tam Đạo: Ba đạo có từ khi Nặc Tôn dâng đất Tầm Phong Long năm 1759, chúa Nguyễn sai Trương Phúc Du và Nguyễn Cư Trinh đem dinh Long Hồ về xứ Tầm Bào tức tỉnh lỵ Vĩnh Long ngày nay và đặt ra ba đạo là:
  - Tân Châu đạo nằm trên sông Tiền giang.
  - Châu Đốc đạo, nay là thị xã Châu Đốc nằm trên sông Hậu.
  - Đông Khẩu đạo ở Sa Đéc.

Trước đó, đất Hà Tiên thời Mạc Cửu có hai đạo là Long Xuyên đạo ở Cà Mau và Kiên Giang đạo ở Rạch Giá. Đến năm Minh Mạng thứ 6 (1825) mới bỏ hai đạo này.

6. Kê khách: Mạnh Thường Quân (Điền Văn, công tử nước Tề thời Chiến quốc) trong nhà luôn chiêu đãi cả ngàn tân khách. Vua Tần Chiêu vương nghe tiếng, sai em là Kinh Dương sang làm con tin nước Tề, Rước Mạnh Thường Quân về để phong làm Thừa tướng. Vu Ly Vật mới tâu với vua Tần, Mạnh Thường Quân là người nước Tề, dẫu có làm Thừa Tướng nước Tần, hẳn cũng lo cho nước Tề trước. Tần Chiêu vương hiểu ý, đem giam Mạnh Thường Quân. Tân khách theo Mạnh Thường Quân kẻ giả làm tiếng chó sủa để đánh lừa quân canh, lén vào kho lấy trộm áo hồ cừu dâng cho Yên Cơ, là quý phi của vua Tần, để nhờ Yên Cơ tâu với vua Tần xin tha mạng cho Mạnh Thường Quân, rồi có kẻ giả làm tiếng gà (kê) gáy cho quân canh tưởng đã sáng, nên nửa đêm mở cửa thành, bọn Mạnh Thường Quân trốn ra có thì giờ chạy thoát về nước.
7. Hoàng Hạc Lâu: Lầu Hoàng Hạc ở Xà Sơn bên bờ Trường giang, thuộc Vũ Xương, thành phố Vũ Hán, tỉnh Hồ Bắc, bắt đầu xây dựng từ thời Tam Quốc, nhiều lần bị hủy hoại, chỉ riêng đời nhà Thanh và Minh bị hủy hoại đến 7 lần. Năm 1985, lầu Hoàng Hạc được xây dựng mới.



Hoàng Hạc Lâu năm 1920



Hoàng Hạc Lâu năm 2008

8. Thôi Hiệu: Xem chú thích 3 phần Lê Quang Định (trang 130)

9. Thanh Liên: Lý Bạch 李白 (701-762) tự Thái Bạch 太白, hiệu Thanh Liên cư sĩ, sinh ở Tứ Xuyên (làng Thanh Liên, huyện Chương Minh, nay là huyện Miện Dương).
10. Nam Quan: Ải Nam Quan cửa ải biên giới Việt Nam Trung Quốc ở tỉnh Lạng Sơn và Quảng Tây.
11. Kịch nhưõng ca: Đánh vào sênh gõ mà hát
12. Chiêu Đức: Tên một cái đài ở Trung Hoa, cách Nam Quan 10 dặm.
13. Mạc phủ: Cửa quan nhỏ ở Trung Hoa, cách Nam Quan 20 dặm.
14. Việt khách: Khách buôn lương Quảng trên đất Việt.
15. Tích Mã Viện đòi Đông Hán cho rằng nước ta nhiều chướng khí, con diều bay trên trời khi gặp phải chướng khí xông lên liền rơi xuống chết nơi khe suối.
16. Lê Quang Định.

## V- TỔNG KẾT :

Ngoài những bài thơ ngâm vịnh, để tả cảnh đẹp ở miền Nam lại còn đề cao công nghiệp của tiền nhân, tỏ lòng trung hiếu với gia đình, đất nước Việt Nam. Bài văn tế “*Tướng sĩ trận vong*” của Tiền quân Quận công Nguyễn Văn Thành chẳng những có giá trị về văn học mà còn vẽ lại một trang lịch sử oai hùng của dân tộc chúng ta, trong công việc thống nhất đất nước, sĩ phu miền Nam đã đóng góp xương máu của mình để dựng nên một miền Nam với đất đai phù trù, hết lòng với chúa Nguyễn để khôi phục lại công nghiệp và dựng nên nhà Nguyễn sau này, phải chăng đây là tinh thần quốc gia tích cực của người miền Nam. Từ đó, vừa nhen nhúm vừa un đúc cho những cuộc cách mạng sau này khi người Pháp đặt nền móng đô hộ trên dải đất miền Nam, quyển **Gia Định thông chí** của Trịnh Hoài Đức là một tác phẩm đầu tiên trong bộ sưu khảo miền Nam này, rất có giá trị trong ngành nhân văn. Những tác giả được đề cập trong tiết này, cho chúng ta thấy rõ hoàn cảnh lịch sử đã ảnh hưởng đến văn học và vẽ nên một thời kỳ sơ khởi trong văn học sử miền Nam.

## TIẾT HAI: THỜI KỲ PHÁT TRIỂN

Ngược dòng lịch sử, triều vua Minh Mạng (1820-1847) đã cấm dân Việt Nam theo đạo Gia Tô giáo và cấm các giáo sĩ Âu Châu

truyền đạo qua các dịp năm 1825, 1833, 1836, nên có nhiều giáo sĩ và giáo dân bị giết, triều đình còn dùng chánh sách “Bế môn tỏa cảng”. Nên dưới triều Tự Đức, quân Pháp lấy cớ đem Quốc thư của Pháp hoàng sang can thiệp cho các giáo sĩ truyền đạo và cho tàu bè Âu Châu tự do dạt bên các hải cảng của ta để buôn bán, triều đình không trả lời nên quân Pháp bắn phá ở Đà Nẵng năm 1856 rồi bỏ đi.

Năm 1858, quân Pháp lại đánh ở Đà Nẵng, nhưng có Nguyễn Tri Phương đắp đồn lũy kiên cố nên họ vào đánh thành Gia Định năm 1859. Vì có thành tích trong việc đắp đồn lũy kiên cố chống quân Pháp ở Đà Nẵng, nên tháng 7 năm Canh Thân (1860), vua Tự Đức cử ông Nguyễn Tri Phương vào Nam, lo việc chống giữ với quân Pháp và Tây Ban Nha, ông Nguyễn Tri Phương vào Nam lo xây đồn Kỳ Hòa để chống với quân của Đại tá d’Ariès. Đến tháng Giêng năm Tân Dậu (1861), Đô đốc Charner đem cả thủy 70 tàu chiến và 3500 bộ binh từ Trung Hoa về Gia Định để đánh đồn Kỳ Hòa, trong trận ấy ông Nguyễn Tri Phương bị thương, em ông là Nguyễn Duy tử trận, quan Tham tán Phạm Thế Hiển cũng bị thương, khi về đến Biên Hòa mấy hôm thì mất, cũng trong trận ấy Thiếu tướng Vassoigne của Pháp và Đại tá Palanca của Tây Ban Nha bị thương. Sau khi lấy được đồn Kỳ Hòa, quân Pháp tiến đánh Thủ Dầu Một và Tây Ninh.

Đến cuối tháng hai năm Tân Dậu (1861), Đề đốc Page và Trung tá Boudais tiến đánh Mỹ Tho, quan Hộ đốc Nguyễn Công Nhân phải bỏ chạy. Tháng 11, Đề đốc Bonard đem quân đánh lấy Biên Hòa rồi thẳng ra lấy đồn Bà Rịa. Tháng 03 năm Nhâm Tuất (1862), lại đem 11 tàu chiến và 1.000 quân tiến đánh Vĩnh Long, quân ta chống giữ được hai ngày thì thành bị phá, Tổng đốc Trương Văn Uyên phải đem quân về phía Tây sông Cửu Long.

Đến tháng tư, triều đình Huế cử Phan Thanh Giản làm Nghị hòa chánh sứ toàn quyền đại thần cùng Lâm Duy Tiếp vào Nam để điều đình với Pháp. Ngày 9 tháng 5 năm Nhâm Tuất (1862), Phan Thanh Giản và Lâm Duy Tiếp phải ký với Bornard hòa ước gồm 12 khoản, trong ấy có khoản quan trọng hơn cả là nước Nam phải nhường ba tỉnh miền Đông cho Pháp.

Năm 1867, quân Pháp lấy nốt ba tỉnh miền Tây, ông Phan Thanh Giản đang làm Kinh lược sứ toàn quyền phải uống thuốc độc tự tử tại Vĩnh Long ngày 4/8/1867. Từ năm ấy nước Pháp đặt

nền đô hộ miền Nam cho đến năm 1954, sau Hiệp định Genève quân Pháp phải rút khỏi miền Nam.

Trong tiết này, chắc chắn có một số ít nhà văn miền Nam không được nói đến, vì các tác phẩm của họ không được truyền tụng. Còn số nhà văn được nói đến, là nhờ văn nghiệp họ đã đi vào văn học sử, họ có ít nhiều liên quan đến giai đoạn lịch sử vong quốc.

Việc xác định thời gian tác phẩm ra đời là một điều quan trọng cho văn học sử, bởi vì thời điểm ấy sẽ cho người ta biết được những quan điểm liên hệ đến thời gian nhất định, liên hệ đến hoàn cảnh đương thời là những chất liệu tạo dựng nên tác phẩm để có thể xếp các tác giả vào những thời kỳ văn học, chứ không thể căn cứ vào tuổi tác, tuy nhiên trong giai đoạn lịch sử này khó xác định đúng thời điểm một số tác phẩm đã được sáng tác. Nhưng dù sao họ cũng trải qua giai đoạn lịch sử vừa kể, nên việc xếp đặt các tác giả căn cứ vào tuổi tác để trình bày trước sau mà thôi.

Căn cứ vào quan điểm chánh trị của các thi nhân trong thời kỳ này có thể chia làm 3 nhóm: nhóm tích cực có Phan Thanh Giản, Nguyễn Đình Chiểu, Thủ Khoa Huân... Nhóm tiêu cực có Phan Văn Trị, Huỳnh Mãn Đạt, Bùi Hữu Nghĩa... và nhóm thỏa hiệp có Tôn Thọ Tường.

Ngoài đặc điểm chánh trị ra, thời kỳ này có sự khác biệt với thời kỳ sơ khởi ở chỗ từ ngữ họ dùng sát với giới bình dân, có lẽ vì họ xuất thân từ giới bình dân như hai câu thực trong bài Vịnh ông Táo của Phan Văn Trị.

*Lông không cõng nôi da mồi thít,  
Lum khum đội chảo mặt đen sì.*

Những bài văn Nôm lời thơ trong sáng như bài “Cảnh trời chiều” của Huỳnh Mãn Đạt.

*Trưa sớm dài danh gió bụi nhiều,  
Vườn quê vui thú cảnh trời chiều.  
Nhành chim rải rác đơn bông bạc,  
Màn ráng xuê xoang trái gấm điều.  
Ngả ngón lưng trâu ngơ vót mục,  
Loi thoi bóng ác khảm thoàn tiêu.  
Xót người mạng bạc trong chằm nhận,  
Ngó móng trông mây biết mấy nhiều.*



Như đã nêu trên, thời kỳ này, chúng tôi gọi là thời kỳ phát triển vì những nhà văn này sinh trưởng, lớn lên và học tập trên dải đất miền Nam, ít nhiều đã có cá tính Miền Nam, cá tính này do nếp sống, phong thổ vùng đất mới tạo nên.

### **I- PHAN THANH GIẢN (1796 – 1867):**



Phan Thanh Giản tự Tịnh Bá hay Đạm Như, hiệu Lương Khê, biệt hiệu Mai Xuyên sinh năm 1796 tại làng Tân Thạnh, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn, trấn Vĩnh Thanh nay là làng Bảo Thạnh quận Ba Tri tỉnh Kiến Hòa.

Thân phụ ông là Phan Thanh Ngạn hiệu Mai Dã, năm lên bảy, mẹ ông mất, cha ông cưới bà Trần Thị Dưỡng, bà là một bậc hiền mẫu nên lo cho ông học với nhà sư Nguyễn Văn Noa ở làng Phú Ngãi. Cha ông vì tính cương trực nên bị quan trên hãm hại, bị giam trong ngục ba năm rồi sau lại bị khép tội và kết án thêm một năm tù. Lúc ấy ông được hai mươi tuổi, trong khi cha bị tù, ông lên

Vĩnh Long lo việc phụng dưỡng cho cha, thấy ông hiếu thảo nên Hiệp Trấn Lương cảm thương, khi cha ông mãn tù, cha ông trở về quê nhà còn ông thì được Hiệp Trấn Lương khuyên ở lại Vĩnh Long cấp cho sách vở đi học và lại được một người đàn bà khác tên Ân, cấp thêm thực phẩm và quần áo.

Năm Ất Dậu 1825, thi Hương tại trường Gia Định, ông đỗ Cử nhân. Năm Bính Tuất 1826, tại kinh đô Huế dự thi Hội ông đỗ Tiến sĩ, ông là vị tiến sĩ đầu tiên của miền Nam, khi đi thi Hội ông làm tập **Du kinh**.

Sau khi thi đỗ, vâng lệnh thân phụ ông lập gia đình với bà Nguyễn Thị Mỹ người làng Mỹ Lộc, huyện Phước Lộc, phủ Tân An, tỉnh Gia Định (nay là Cần Giuộc).

Tháng 8 năm ấy ông được triệu ra Huế làm Hàn Lâm viện biên tu. Thi văn ông còn để lại bài thơ “*Ký nội*”, có lẽ ông sáng tác trong lúc này :

*Từ thuở vương se môi chỉ hồng,  
Tình này ghi tạc có non song.  
Đường mây cười kẻ ham dong ruổi,  
Trướng liễu thương ai chịu lạnh lùng.  
Ơn nước nợ trai đành nổi bận,  
Cha già, nhà khó cậy nhau cùng.  
Mấy lời dặn nhủ khi lâm biệt,  
Rằng nhớ, rằng quên lòng hỏi lòng?*

Năm 1827, bà Nguyễn Thị Mỹ hạ sinh một gái, nhưng không thọ mà sau đó bà cũng qua đời. Năm sau khi lãnh chức Tham hiệp tỉnh Quảng Bình, ông cưới con gái của Án sát trí sĩ Trần Công Án là bà Trần Thị Hoạch ở làng Đơn Duệ, huyện Minh Linh, tỉnh Quảng Trị. Sau khi cưới xong, ông nhờ vợ vào Nam nuôi dưỡng cha già.

Năm Minh Mạng thứ 12 (1831), Phan Thanh Giản được cử làm Hiệp Trấn Quảng Nam, trong tỉnh có giặc do tên Cao Gòong cầm đầu, chúng quấy phá nên Phan Thanh Giản cầm quân đi dẹp, nhưng thua trận nên vua cách hết chức tước và bắt làm lính tiền quân, tuân lệnh vua, mỗi khi ra trận ông lại đi đầu chảng quảng sinh tử. Khi dẹp giặc yên, ông được cử đi công cán ở Singapour.

Năm Minh Mạng thứ 13 (1832), ông được cử làm Phó sứ (đi sứ nhà Thanh), khi đi ngang qua ải Đồng Quan ông có thơ vịnh:

*Buổi sứ trình đêm mưa ngày tuyết,  
Ban cố tri mảnh nguyệt quan san.  
Rạng ngày đến cửa Đồng Quan,  
Tiếng xưa thập khứ nhưt hoàn là đây.*

Trong thời gian đi sứ, ông có sáng tác một số thi văn làm thành tập **Kim đài thi tập**. Tháng 3 năm Minh Mạng thứ 15 (1834), sứ bộ trở về vua thăng chức Đại lý Tự khanh (chánh tam phẩm), kiêm Hình bộ sự vụ, sung Cơ mật viện đại thần.

Năm Minh Mạng thứ 16 (1835), sau khi Trương Minh Giảng lập công chúa Ang-Mey (con vua Nặc Ông Chân vừa mới mất) lên làm quận chúa và đổi tên Chân Lạp là trấn Tây Thành, vua sai Phan Thanh Giản đi kinh lược, lúc đi ông có gửi thư cho Phan Thanh Ngạn lên Vĩnh Long chờ lúc ông làm xong nhiệm vụ, trên đường về kinh có dịp thăm cha, chớ ông không nghĩ đến việc về quê thăm cha và vợ sợ bê trễ quốc sự, chứng tỏ ông là người trung hiếu vẹn toàn. Sau khi về kinh, ông lại lãnh chức Quảng Nam Bố chánh và quyền lãnh chức Tuần phủ. Tháng giêng năm Minh Mạng thứ 17 (1836), vua thấy trong nước yên ổn nên muốn viếng thăm tỉnh Quảng Nam, Phan Thanh Giản dâng sớ tâu “Được nghe trong mùa hạ, nhà vua sẽ tuần hạnh Quảng Nam, hạt dân thấy đều mừng rỡ, nhưng năm này trời hạn, dân đói, lại thêm tháng tư, tháng năm là lúc làm mùa, xin nhà vua tạm đình việc ấy...” Vua không được hài lòng về việc này, bèn sai Ngự Sử Võ Duy Tân đi kinh lược. Võ Duy Tân về tâu lại là nhân dân mong vua ngự đến mà trong tỉnh thì việc chánh trị trễ nãi, còn quan lại thì làm điều những tệ, vua Minh Mạng tin lời nên giáng Phan Thanh Giản làm Lục phẩm thuộc viên cũng tại Quảng Nam, công việc của ông lúc ấy là quét dọn bàn ghế ở công đường. Giữ việc giấy tờ để các quan sai phái, vài tháng sau Phan Thanh Giản lại được cất nhắc lên chức Nội các thừa chỉ, sau lại thăng Hộ bộ lang trung, giữ chức Biện lý trong Bộ hộ rồi làm Lễ bộ lang trung.

Năm Minh Mạng thứ 18 (1837), vì người trong Quang Lộc tự làm không đúng lễ nên ông bị giáng hai cấp. Sau ông lại thăng Hộ bộ lang trung và được phái làm Thừa thiên đường Phó chủ khảo,

cùng năm này ông được thăng Hộ bộ Hữu thị lang, sung Cơ mật viện đại thần, rồi phụng chỉ làm bộ **Minh Mạng chánh yếu**.

Năm Minh Mạng thứ 19 (1838), có sớ thuộc về Hộ bộ, sau khi vua phê xong, nhằm ngày ông thị sự mà không đóng ấn vào tờ châu phê ấy, nên vua giáng ông xuống làm Lang trung biện lý bộ vụ, sai vào vùng “Chiên đàn nguyên” (chỗ Cao Gông làm loạn khi trước) thuộc tỉnh Quảng Nam trông coi việc khai mỏ vàng, sau ra Thái Nguyên trông coi việc khai mỏ bạc.

Năm Minh Mạng thứ 20 (1839), vua đòi Phan Thanh Giản về làm thông chánh Phó sứ (Thuộc ty thông chánh sứ, chuyên coi về việc các tỉnh có biểu chương hoặc công văn chuyển về kinh thì Ty này chuyển lại cho các bộ. Trước thuộc bộ binh trông coi, từ năm 1834 mới đặt thành một Ty)

Năm Minh Mạng thứ 21 (1840), khi làm Thừa Thiên trường phó chủ khảo, có sĩ tử Mai Trước Tông làm bài phú trùng vận mà ông không kiểm soát kỹ, nên bị vua giáng một cấp.

Dưới triều Thiệu Trị (1841-1847), năm đầu ông được thăng Binh bộ hữu tham tri sung cơ mật viện, được cử làm Hà Nội trường chánh chủ khảo.

Năm Thiệu Trị thứ 2 (1842), Phan Thanh Ngạn tạ thế, vua có ban vàng bạc cho ông về Tống táng, sau khi mãn hạn ông phải trở về kinh, có lẽ lúc từ giã Phan Thanh Nhơn bệnh rịn nên ông có làm bài thơ tứ tuyệt :

*Thương vua mến chúa phải ra đi,  
Bệnh rịn làm chi thói nữ nhi.  
Muôn dặm trường an mau trở lại,  
Vào châu bệ ngọc hờ (?) lòng suy.*

Năm Thiệu Trị thứ 4 (1844), ông được thăng Tả phó Đô ngự sử, năm 1846 thụ Hình bộ Thượng thư, sau đổi làm thụ lễ Bộ thượng thư. Năm Thiệu trị thứ 7 (1847), là năm Đại kế (xét công cán các quan trong triều) vua Thiệu Trị có ra chỉ dụ ban khen Phan Thanh Giản là có công khó nhọc lo lắng việc biên thùy giữ gìn nơi kinh nội đô đều xong. Nên sau đó ông được thăng Hình bộ Thượng thư. Suốt triều vua Thiệu Trị ông đều luôn luôn được sung Cơ mật viện.

Đến Tự Đức nguyên niên (1848), Phan Thanh Giản được bổ qua Lại bộ Thượng thư sung Cơ mật việc đại thần, được bổ làm Hội thí trường chủ khảo và lãnh chức Kinh diên giảng quan để đọc sách, cắt nghĩa cho vua nghe.

Năm 1850, Phan Thanh Giản lãnh chức Tả Kỳ kinh lược đại sứ lãnh Bình phủ Tổng đốc và kiêm cả Thuận khánh đạo.

Năm 1851, Phan thanh Giản được bổ làm Nam kỳ kinh lược phó sứ, đến năm 1853, ông được triệu về kinh thăng Hiệp biện đại học sĩ (Tòng nhất phẩm) lãnh Binh bộ Thượng thư và lãnh làm bộ **Khâm định việt sử thông giám cương mục**.

Năm 1862, ông được cử làm Nghị hòa chánh sứ toàn quyền đại thần để thương nghị với Pháp ở Gia Định, rồi ông phải ký hòa ước Nhâm Tuất với Đề đốc Bonard (Pháp) và Đại tá Palanca (Tây Ban Nha). Sau khi ký hòa ước ông và Phó sứ Lâm Duy Hiệp bị triều đình quở trách và xuống án cách lưu, Phan Thanh Giản làm Tổng đốc Vĩnh Long, còn Lâm Duy Tiếp làm Tuần phủ Khánh Thuận.

Năm 1863, ông được cử làm Như Tây chánh sứ, Phó sứ Phạm Phú Thứ, Bồi sứ Ngụy Khắc Đản, cùng với 60 tùy viên (1) đi với các quan Pháp và Tây Ban Nha, trong phái đoàn Pháp còn có Trương Vĩnh Ký và Tôn Thọ Tường. Nhiệm vụ của Phái bộ Việt Nam là sang Pháp yết kiến Pháp hoàng để xin chuộc lại ba tỉnh miền Đông, Phái bộ được Pháp hoàng là Napoléon đệ tam tiếp kiến, nhưng việc thương lượng Pháp hoàng còn hẹn sẽ bàn lại sau. Phái bộ cũng được Nữ hoàng Tây Ban Nha Isabelle tiếp kiến.

Trong thời gian đi sứ ông có sáng tác hai bài thơ Nôm “*Đi sứ sang Pháp*” như sau:

## I

*Chín từng lòng lộng giữa trời thanh,  
Phụng chỉ ra đi buổi sứ trình.  
Lo nỗi nước kia cơn phiến biến,  
Thương bề dân nọ cuộc giao chinh.  
Ngàn trùng biển cả sang Tây địa,  
Muôn dặm đàng xa thẳng đế kinh.  
Mấy bước sang qua cùng Pháp quốc,  
Rước đưa mừng rỡ việc hòa ninh.*

## II

*Chút nghĩa vương mang phải gặng đi,  
Tang bồng đành rõ chí nam nhi.  
Thuyền ngo phời phới giăng hòn bạc,  
Khói đá phăng phăng lướt tích ti.  
La Hán giăng tay hào khách đến,  
Nước lũ non sông ngóng lúc về.  
Tên cỏ cung dâu là chí trẻ,  
Danh mà chi đó lợi mà chi?*

Tôn Thọ Tường có họa vận :

*Múa gươm quăng chén cát mà đi,  
Bịn rịn đâu màng thói nữ nhi.  
Mấy khói một màu thuyền thoát thoát,  
Biên trời muôn dặm núi ti ti.  
Phương xa xe ngựa ngựa khi đến,  
Nước lũ non sông ngóng lúc về.  
Tên cỏ cung dâu là chí trẻ,  
Danh mà chi đó lợi mà chi.*

Thời gian đi sứ ông có sáng tác **Sứ trình nhật ký**. Đi sứ về năm 1864, sau khi tâu bày mọi lẽ, ông có trình vua Tự Đức biết sự văn minh của Tây phương, trong đó có câu:

*Bá ban xảo kế tề thiên địa,  
Duy hữu tử sanh tạo hóa quyền.*

Nghĩa là: Trăm bề tinh xảo bằng trời đất, chỉ có việc sống chết là quyền của tạo hóa mà thôi. Theo đó ông xin vua thật tình giao hảo với người Pháp, giao thiệp với các nước và buôn bán với họ, cho người đi du học sửa đổi việc nước như Pháp để cho quốc gia trở nên hùng mạnh, nhưng vua không y tấu, triều đình cũng không chịu tin lời ông để sửa đổi nên ông có làm bài “*Tự thán*”:

*Từ ngày đi sứ đến Tây kinh,  
Thấy việc Âu Châu phải giữ mình.  
Kêu tỉnh đồng bang mau kịp bước,  
Hết lời năn nỉ chẳng ai tin.*

Năm này, ông được cử làm Hộ bộ Thượng thư, rồi được cử làm Chánh sứ toàn quyền đại thần, đề nghị hòa với toàn quyền Auberet vừa ở Pháp sang, nhưng cuộc thương nghị không mang lại kết quả.

Năm 1865, có sớ của Tổng đốc Vĩnh Long Trương Văn Uyên về tình hình ba tỉnh miền Tây, ông được cử làm Kinh lược sứ vào trấn nhậm tại tỉnh Vĩnh Long. Đến Vĩnh Long, ông ra cáo thị hiệu dụ dân chúng lo làm ăn, học tập và ông lo dời mộ Võ Trường Toản về quê ông.

Năm Tự Đức thứ 20 (1867), nửa đêm 19 tháng 5, Đô đốc De Lagrandière đem binh thuyền từ Định Tường đến Vĩnh Long, đưa tối hậu thư cho Phan Thanh Giản bảo phải nhường ba tỉnh miền Tây, Tổng đốc Trương Văn Uyên cùng các quan võ xin chống cự, còn ông cho biết, ông có trách nhiệm giữ thành, khi giặc đến phải liều thân đến thác để giữ thành thì rạng danh, nhưng đem sức đọ nhau thì không bằng họ, rồi cũng thua mà còn làm cho dân chịu nạn đao binh. Nên ông chọn con đường thương thuyết.

Ông cùng với Án sát Võ Đoãn Thanh, xuống tàu L'Ondine thương thuyết với Lagrandière. De Lagrandière buộc ông phải nhường ba tỉnh miền Tây cho Pháp và phải giao tỉnh Vĩnh Long nội trong 2 tiếng đồng hồ. Trước tình hình đó, Phan Thanh Giản bằng lòng và yêu cầu đừng nhiều hại dân lành, rồi ông trở vào thành viết văn thư gửi cho Tổng đốc An Hà Nguyễn Hữu Cơ để giao thành An Giang và Hà Tiên cho Pháp.

Thế là tỉnh Vĩnh Long mất vào sáng ngày 20/6/1867 (20 tháng 5 Đinh Mão). Còn An Giang mất đêm 21 rạng 22 và Hà Tiên mất sáng sớm ngày 24. các quan lại hai tỉnh sau bị quân Pháp bắt xuống tàu chở về Vĩnh Long. Rồi sau đó quan lại ba tỉnh miền Tây được Pháp đưa ra Bình Thuận giao trả lại cho triều đình Huế.

Sau khi thất thủ, ông xin với Lagrandière cho lấy lại tiền lương cùng binh khí trả lại cho triều đình Huế và ông làm một tờ sớ, kèm theo triều phục, ấn triện với 23 đạo sắc phong gửi về triều đình. Rồi ông tuyệt thực, trong thời gian này, ông có dặn các người con, sau khi ông chết thì đem linh cữu về an táng tại làng Bảo Thạnh, còn tám triệu thì ghi “Đại nam hải nhai lão thư sanh tánh Phan chi cữu” (2)

Dặn ba người con là Phan Hương, Phan Liêm và Phan Tôn gìn giữ mấy bộ sách của ông để lại, lo học hành làm ăn, đừng nhận quan tước của người Pháp, phải hòa thuận, thương mến quê hương và họ hàng thân tộc. Trong thời gian này ông có làm bài “Việc nước không thành”

*Trời thời đất lợi lại người hòa,  
Há dễ ngồi co phải nói ra.  
Lâm trả ơn vua đền nợ nước,  
Đành cam gánh nặng ruồi đường xa.  
Lên ghềnh xuống thác thương con trẻ,  
Vượt biển trèo non quản phận già.  
Cũng tưởng một lời an bốn cõi,  
Nào hay ba tỉnh lại châu ba.*

Sau khi tuyệt thực 17 ngày mà không chết, ông liền hòa một chén thuốc độc hướng về Bắc lạy vọng 5 lạy, rồi ngồi xếp bằng uống cạn chén thuốc độc, để rồi từ giã cõi đời giữa đêm mờng 5 tháng 7 năm Bính Mão (4/8/1867) thọ 62 tuổi.

Chúng ta hãy đọc một sử liệu quý giá của Thiếu tướng Ansart gửi cho Đô đốc De Lagrandière:

Vinh Long, Le 4 Aout 1867

Mon cher Commandant,

Nous sommes arrivés au dénouement fatal du drame de l'empoisonnement de Phan Vang Diang, il a succombé cette nuit et son corps a été transporté ce matin hors de la Citadelle, l'inhumation aura lieu à Kébon dans quelques jours: ce n'est pas sans un vif sentiment de chagrin que nous avons vu périr ce remarquable vieillard et je suis sur que ce sentiment sera partagé par tous ceux qui l'ont connu: il a accompli son suicide avec un fermeté de résolution étonnante, ayant déjà préparé son corps au revage du poison par une diète du plus de 15 jours, il prit froidement toutes ses dispositions, fit acheter son cercueil, des habits de deuil pour sa famille et ses serviteurs, régla la cérémonie des fufiérailles dans ses moindres détails et donna à ses enfants de conseils sages et dignes, il les engages à rester avec les Français mais à n'accepter aucun emploi de leur part, ils doivent vivre dans leur propriétés en gens pacifiques, franchement ralliés à la



Franche, sans occuper autrement de politique et pour conseiller partout la paix et le travail : quand à ses petits enfants, pour lesquels les mêmes raisons d'abstention ne sauraient exister, il recommanda de les faire élever avec soin par les Français et il me témoigna quelques jours avant l'accomplissement de sa funeste résolution le désir de me laisser quelques millions de francs pour subvenir aux frais de leur éducation à Saigon : je ne compris pas alors le sens de ses paroles qui n'eut pas échappé au ..." (3)

(Letter du Commandant Ansart à M. le Chef d'Etat-major général).

Bản dịch của Trường Sơn Chí:

*Cùng Đại tướng thân mến,*

*Chúng tôi đã đi đến kết cuộc nào nề tấn thảm kịch tự tử của Phan Thanh Giản. Ngài đã thở hơi cuối cùng trong đêm qua và thi hài của ngài sáng nay đã được dời ra ngoài thành. Lễ an táng đã cử hành tại Kébon (?) trong nay mai. Nhìn cái chết của bậc lão thần đáng quý ấy, tôi không sao tránh được nỗi đau sâu thân thiết và tôi tin chắc rằng ai đã biết ngài, cũng có một cảm tưởng như tôi.*

*Ngài thi hành công cuộc tự tử một cách cương quyết lạ lùng. Trước khi trao thân cho độc dược tàn phá, ngài nhịn ăn trong 15 hôm. Ngài thân nhiên cắt đặt mọi điều: dạy mua áo quan, sắm tang phục cho gia quyến và gia thuộc, lo đến các chi tiết nhỏ nhất trong việc tang chay và khuyên dạy con ngài những điều hay và sáng suốt. Ngài bắt con phải sống chung với người Pháp, song chẳng được thọ lãnh chức tước chi, phải sống yên ổn trong điền đất của họ, thành thật giao tiếp với nước Pháp, không được dựa vào quốc chính và phải chuyên đỗ dân tình lo hòa bình và làm việc.*

*Đối với đoàn cháu của ngài mà những lời trên đây không hấp lắm, ngài dặn dò phải giao chúng nó cho người Pháp nuôi, và mấy ngày trước khi thực hành cái ý định thâm của Ngài, Ngài tỏ ý muốn giao lại ít triệu quan để dùng vào việc học của chúng nó ở Sài Gòn. Hồi đó tôi không hiểu ý lời nói của ngài ...*

Khi đem linh cửu Phan Thanh Giản về làng Bảo Thạnh thì thân bằng cố hữu cũng như dân chúng lục tỉnh đều có đến đưa và chịu

tang. Các quan trong ba tỉnh miền Tây đã bị Pháp bắt chở ra Huế, chỉ trừ có Phạm Viết Chánh bị bệnh nên còn ở lại, mọi người thương tiếc một vị lão thần trung hiếu lưỡng toàn. Nguyễn Đình Chiểu, nhà thơ ái quốc của chúng ta khi ấy đang sống tại chợ Ba Tri, có làm một bài thơ: “*Điếu Phan Thanh Giản*”:

*Non nước tan tành hệ bởi đâu?  
Dàu dàu mây trắng cõi Ngao châu : (4)  
Ba triệu công cán vài hàng sớ,  
Sáu tỉnh cang thường một gánh trâu.  
Trạm Bắc ngày trông tin nhận vắng,  
Thành Nam đêm quạnh tiếng quyên sầu.  
Minh tinh chín chữ (5) lòng son tạc,  
Trời đất từ đây mịt gió thu.*

Phạm Viết Chánh, Án sát tỉnh An giang có đôi liên điếu :

*Sổ hàng di biểu lưu thiên địa,  
Nhất phiến đơn tâm phó sử thư.*

Nghĩa :

*Đôi hàng biểu để lòa trời đất,  
Một tấm lòng son tạc sử xanh.*

Và sợ người đời sau không hiểu cho nỗi lòng của Phan Thanh Giản, nên Phạm Viết Chánh lại có cảm tác một bài thơ, để làm sáng tỏ cuộc đời và hành động cuối cùng của bậc công thần trong giai đoạn đen tối của lịch sử :

## ĐIẾU PHAN THANH GIẢN

*Phan công tiết nghĩa sánh cao dầy,  
Thương bấy vì đâu khiến chẳng may.  
Hết dạ giúp vua trời đất biết,  
Nát lòng vì nước quỷ thần hay.  
Tuyệt lương một thúng rau xanh mặt,  
Bị cách ba phen lửa đỏ mày.  
Chấn sợ sử thần biên chẳng ráo,  
Tấm lòng ám ức phải thày lay.*

Triều đình Huế sau khi hay tin mất ba tỉnh miền Tây, vẫn chưa thức thời đem ông ra đình nghị, cho rằng việc mất sáu tỉnh miền Nam là do lỗi của ông, nên tước hết chức tước và đục bỏ tên ông nơi bia Tiến sĩ.

Cho đến Đồng Khánh nguyên niên (1886), đem ra nghị án và khôi phục nguyên chức cho ông là Hiệp biện đại học sĩ, lãnh Binh bộ Thượng Thư, Nam kỳ kinh lược Chánh sứ toàn quyền đại thần và cho chạm lại tên ông trên bia Tiến sĩ như cũ.

Nhưng người đời vẫn nghĩ đến sứ mệnh khó khăn và tấm gương cao cả của ông, nên có bài “*Nhớ Phan Thanh Giản*” sau đây:

*Học rộng tài cao chẳng gặp thời,  
Cho nên đành chịu bó tay thôi.  
Gọi hồn non nước công đã uổng,  
Thấy cảnh tang thương ứa lệ rơi.  
Liều thuốc tiêu hồn rồi một kiếp,  
Tấm lòng ái quốc giải muôn đời.  
Lương Khê thi tập còn lưu đó,  
Độc đến ai không cảm nhớ người.*

Vô danh.

Và các bài vịnh sau đây:

*Tiến sĩ Nam kỳ xướng trước công.  
Khôi tinh tử rạn khắp non sông.  
Ba trào phò chúa không nguôi dạ,  
Một cõi chẵn dân chẳng mỗi lòng.  
Gặp lúc trời Nam cơn thế biến,  
Tách miền biển Việt nghị hòa xong.  
Lòng người đã muốn trời không vậy,  
Thà thác mình đây đặng chữ trung.*

\*

*Vận nước trong khi cuộc đời,  
Ra vai gánh vác một phương trời.  
Thương vua phải chịu lòng đau đớn,  
Vì nước cam đành lụy nhỏ rơi.  
Nghĩa nặng chẳng từ cơn yếu đuối,  
Thân già bao quản chốn đua bơi,*

*Vài lời dăng sớ liễu mình thác,  
Tiếng đẽ về sau tiếc mấy đời.*

\*

*Nằng nằng giữ vẹn tâm lòng ngay,  
Nặng nhẹ không từ khổ nhọc thay.  
Vì nước thương dân trời đất biết,  
Thảo cha ngay chúa quỷ thần hay.  
Tây kinh phụng sứ con già yếu,  
Nam trấn cầm cờ lúc trở gay.  
Biết trước chẳng cho dân chịu thác,  
Một mình chịu trọn nghĩa tôi đây.*

Vô danh.

Văn nghiệp Phan Thanh Giản gồm có:

- Du kinh (1826)
- Toái cầm thảo (1829)
- Kim đài thi tập (1832)
- Minh Mạng chánh yếu (1837)
- Việt sử thông giám

Và một ít thơ Nôm như :

- Ký nội.
- Gân sáng.
- Đi sứ sang Pháp.
- Việc nước không thành.

Sau đây là bài biểu của Nguyễn Thông, (bài này ghi ở sau bài biểu của Võ Trường Toản), ghi về cuộc đời và đức độ của Phan Thanh Giản.

“Từ Lương Khê Phan tiên sinh tới cụ Sùng đức Võ phu tử khoảng thời gian không mấy xa.

Sở học của Phan tiên sinh lấy chữ “Thành” làm chủ đích, trước hết lấy việc trị tính tình làm phương thiết thật.

Thời gian gần đây, tuy các nhà nho chưa xem xét tới sở học ấy, nhưng lời giảng luận xưa kia, câu biên chép còn sót lại của cụ Sùng đức vẫn còn tiêm nhiễm trĩu trĩu trong lòng. Sở học của Sùng

đức thật là thiết thật, thâm uyên, rất hợp với tư tưởng thánh hiền xưa vậy.

Lương Khê tiên sinh soạn bài biểu đề mộ cụ Sùng Đức ba tháng trước ngày tuần tiết. Đương hồi thiên hạ gian nan loạn lạc, tiên sinh lo việc tôn sùng đức nghiệp cụ Võ phu tử. Nhờ bài biểu ấy mà đạo cụ Võ được suy tôn thêm và ý nghĩa của thánh kinh càng thêm sáng tỏ.

Người cầu học trong đời, một khi thể nhận lời của Lương Khê tiên sinh sẽ chăm lo việc chí tình để đi đến chỗ sáng suốt, tinh thành kín đáo của đạo học. Chừng ấy, người không còn làm tục học, dị đoan đời đời người, trái lại, được nhiều điều bổ ích cho tâm thần người lắm.

Ở đời việc thắng bại, lợi hại, con người đều có mạng, chớ cái mạch đạo vẫn trường tồn với vũ trụ.

Kìa người xưa có người đương thời vẫn khuất thân mà đạo của họ vẫn lưu hành hậu thế, giữa triều đình thì thấp thỏm, không danh vị, không được trọng vọng, thế mà tự chốn nhà hành cửa lá danh tiết được trọng vì như hàng “thi chúc” (thần thi, thần chúc), lâu đời càng sánh tỏ lời khen.

Nay tiên sinh đã ra người thiên cổ mà bậc đồng đạo hoặc đi xa, hoặc quá vắng, nên tôi kính cẩn biên lại đây để duy trì việc người trước, hầu sau chừ quân tử có chỗ tra cứu được.”

Tự Đức năm Nhâm thìn (1868), trước thanh minh hai ngày, kẻ hậu học kính biên.

Nguyễn Thông

Mộ Phan Thanh Giản hiện ở tại làng Bảo Thạnh, quận Ba tri tỉnh Kiến hòa. Theo ông Nguyễn Huy Oanh ghi trong: **Tĩnh Bến Tre trong lịch sử Việt Nam.**

Ở trước có bức bình phong đắp nổi sen le, hai bên có hai câu đối:

*Giang sơn chung tú khí,  
Âu Á mộ oai linh.*

Mặt trong (mặt sau) đắp tùng lộc với hai câu đối:

*Tiết nghĩa lưu thiên địa,  
Tinh thần quán Đẩu Nguru.*

Kề đó có mộ bia lớn khắc:

*Nam kì hải nhai lão thơ sanh Phan công chi mộ.*

Kề đó là tấm bia nhỏ ghi:

Đại Nam Hiệp biện Đại học sĩ toàn quyền đại thần Phan công chi mộ.

Cuối cùng sau năm mộ hình quy bói trên vách có hai chữ 追思 (truy tư) và hai bên có đôi liên:

*Xuân lộ thu sương cảm,  
Sơn hoa dã thảo bi.*

Cho đến nay, ai ở vào hoàn cảnh Phan Thanh Giản mới thấy rằng khó xử, người có trách nhiệm giữ thành, thành bị nguy khốn phải xả thân mà lo chống giữ, nhưng khi lượng sức mình, ông đã tỏ ra một bậc tài trí và hết dạ thương dân, bởi vì sự chống trả chỉ làm cho dân chúng bị nạn đao binh rồi vẫn nước mất nhà tan, nên ông chọn con đường thương thuyết, thế rồi Pháp đã thực hiện đúng cái mộng xâm lăng của mình. Từ kinh nghiệm đó, người Pháp đã đi dần đến cuộc đô hộ cả Việt Nam. Ông giải quyết việc cứu sinh mạng nhân dân miền Nam chỉ là sự giải quyết nhất thời, bởi vì suốt 92 năm kể từ sau Hòa ước Nhâm Tuất (1862), dân miền Nam cũng như dân tộc Việt Nam đã theo Cần vương, các phong trào kháng chiến, bao nhiêu cuộc khởi nghĩa của Trương Định, Thủ Khoa Huân, Nguyễn Trung Trực, Thiên Hộ Dương, Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, Nguyễn Thái Học... với hàng nghìn chiến sĩ vô danh, đã phơi thây ở chiến địa hay bị tù đầy gian lao khổ sở, ở những ngục tù từ trong cho đến ngoài nước, họ đã hy sinh thân mạng để dành lại độc lập cho nước Việt Nam, mà khi để mất độc lập Phan Thanh Giản chuộc tội mình bằng cả sinh mạng của ông.

Ông không phải là người bán nước, phản quốc, ông đã chọn, một cái chết quả cảm theo trọng trách của ông như là một vị tướng, thành mất thì tướng phải mất theo thành, ông đã làm tròn trách nhiệm của mình nên đã dùng chén thuốc độc quyên sinh sau 17 ngày tuyệt thực và sau 45 ngày thành mất. Đương thời nhà thơ ái

quốc Nguyễn Đình Chiểu đã soi thấu tâm lòng một bậc trung thần nên đã khóc ông:

*Trạm Bắc ngày trông tin nhận vắng,  
Thành Nam đêm quạnh tiếng quyên sầu.*

Cuộc đời ông đã quá thăng trầm, lúc làm quan, lúc lại làm quân, lại là người đầu tiên đi sứ sang Âu châu, đã chính tai nghe, mắt thấy nền văn minh phương Tây và tiến bộ nước Pháp thời bấy giờ. Tiếc rằng ông quá tôn sùng nền văn minh, tiến bộ ấy, ông đã không tổ chức thành lũy, chống chọi với quân xâm lược, để chứng tỏ ý chí bất khuất trước kẻ xâm lăng, nếu không ngăn chặn được cuộc đô hộ của người Pháp trên toàn lãnh thổ Việt Nam, thì ít ra cũng làm chậm lại, hay nao lòng quân xâm lăng, nhờ đó biết đâu cuộc cờ còn có đôi thay, nếu không có sự an bày nghiệt ngã của bánh xe định mệnh.

Trích văn:

### GÀN SÁNG (6)

*Một dải sông Tương suốt mắt mèò,  
Thuyền chài ngư phủ thấp leo teo.  
Lần kêu giục chúa châu sơn phụng,  
Gà gáy khuyên chồng lấp dấu cheo.  
Ái soái thường xuân vừa cát gánh,  
Thuyền tên Gia Cát mới gay chèo.  
Phương đông vừa lộ vàng con ác,  
Cửa Không Nho sanh nhóm tựa bèo.*

### LAI KINH

*Muôn dặm đường xa mới tới kinh,  
Bao nhiêu non nước bấy nhiêu tình.  
Rừng không người vắng chim kêu rón,  
Trăng lặng sao mờ gió thổi rinh.*

### QUÁ CÔN LÔN

過崑崙

久說崑崙島

Cửu thuyết Côn lôn đảo,

孤舟今始還眼

Cô chu kim thủy hoàn.

眼窮滄海闊

Nhãn cung thương hải khoáng

心到碧山間

Tâm đáo bích sơn giang

鷄犬深林裡

Kê Khuyển thâm lâm lý

烟波隔世間

Yên ba cách thế gian

悠悠湖海客

Du du hồ hải khách

曾否有相關

Tăng phủ hữu tương quan

(Lương kê thi thảo, quyển 10 tờ 13a)

### QUA ĐẢO CÔN LÔN

*Côn Lôn nghe nói tự lâu,*

*Con thuyền cô độc buổi đầu bước qua.*

*Trông vời biển rộng bao la,*

*Non xanh gửi tấm lòng ta những ngày.*

*Muông gà trong khoảng rừng cây,*

*Thế gian ngăn cách, khói mây chập trùng.*

*Hỏi người hồ hải mộng lung,*

*Có tương quan với non sông thế nào ?*

Tô Nam dịch

**DƯƠNG LIỄU CHI TỪ**

楊柳之詞



斜倚東風伴夕陽  
*Tà y đông phong bạn tịch dương,*  
青青倩影入池塘  
*Thanh thanh thanh ảnh nhập trì đường*  
多情不與行人說  
*Đa tình bất dĩ hành nhân thuyết*  
伴著流鶯說短長  
*Bạn trước lưu oanh thuyết đoản trường.*

## II

短長情緒幾慳勤  
*Đoản trường tuần tự kỷ ân cần,*  
夜月朝煙認未真  
*Dạ nguyệt triều yên nhận vị chân.*  
珍重莫交行客手  
*Trân trọng mạc giao hành khách thủ,*  
斷將分贈別離人  
*Đoạn tương phân tặng biệt ly nhân.*

## III

別離人最是無情  
*Biệt ly nhân tối thị vô tình,*  
得意江南馬上行  
*Đắc ý Giang-nam mã thường hành.*  
漠漠橋頭誰是問  
*Mạc mạc kiều đầu thùy thị vấn?*  
也曾折處嫩枝生  
*Dã tăng chiết xứ nộn chi sinh.*

## IV

嫩枝生處露初乾  
*Nộn chi sinh xứ lộ sơ can,*

無力纖腰五夜寒  
*Vô lực tiêm yêu ngũ dạ hàn.*  
獨立低徊愁不語  
*Độc lập đê hồi sầu bất ngữ,*  
垂眉終日待春還  
*Thùy mi chung nhật đãi xuân hoàn.*

V

春還春去幾時歸  
*Xuân hoàn, xuân khứ kỷ thì quy?*  
長斷誰家玉笛吹  
*Trương đoạn thùy gia ngọc địch xuy.*  
嬈娜那堪風力倦  
*Niêu ná na kham phong lực quyện,*  
可憐春老有花時  
*Khả liên xuân lão hữu hoa thì*

VI

花時輕薄幾人憐  
*Hoa thì khinh bạc kỷ nhân liên,*  
何日章臺續舊緣  
*Hà nhật chương đài tục cựu duyên*  
說得梅花還不解  
*Thuyết đắc mai hoa hoàn bất giải,*  
却含微意笑朝煙  
*Khước hàn vi ý tiếu triều yên.*

VII

朝煙隱隱綠陰陰  
*Triều yên ảm ảm lục âm âm...*  
盡日蕭條著嫩金  
*Tận nhật tiêu điều trước nộn câm.*

少婦不知春意暖  
*Thiếu phụ bất tri xuân ý noãn,*  
樓前不覺暗傷心  
*Lâu tiền bất giác ám thương tâm.*

VIII

傷心多在杜鵑啼  
*Thương tâm đa tại đở quyên đề,*  
飛去飛來恨未齊  
*Phi khứ, phi lai, hận vị tề...*  
昨日黃鶯聲未絕  
*Tạc nhật, hoàng oanh thanh vị tuyệt,*  
鷓鴣今又說長堤  
*Ý nhi kim hựu thuyết trường đê.*

IX

堤上金絲著地橋  
*Đê thượng kim ti trước địa kiều,*  
年年贈別露痕消  
*Niên niên tặng biệt lộ ngân tiêu,*  
也知多少行人意  
*Dã tri đa thiểu hành nhân ý,*  
纔得新條厭舊條  
*Tài đắc tân điều yếm cựu điều.*

X

舊條新縷亂如麻  
*Cựu điều tân lữ loạn như ma,*  
盡日黃鶯機擲梭  
*Tận nhật hoàng oanh cơ trịch thoa.*  
織就春城三月錦  
*Chức tựu xuân thành tam nguyệt cảm,*

也應東主作香羅

*Dã ưng Đông chủ tác hương la.*

(Lương Khê thi thảo, Quyển VII-Toái cảm thảo)

## LỜI CÂY DƯƠNG LIỄU

### I

*Phe phây đông phong dưới ánh chiều,  
Bờ ao, cành biếc bóng xiêu xiêu.  
Nặng tình không gửi người qua lại,  
Thỏ thẻ con oanh nói ít nhiều.*

### II

*Ít nhiều bao xiết nỗi ân cần...  
Khuya sớm trăng xa lẫn khói gần.  
Trân trọng dám chuyền tay khách lạ,  
Bẻ đem đưa tặng bạn đời chân.*

### III

*Dời chân ai cũng khéo thờ ơ,  
Ngựa tới Giang nam, để đợi chờ.  
Vắng vẻ bên cầu ai đoái hỏi,  
Dấu xưa cành bẻ đã chôi tơ.*

### IV

*Chôi tơ, lóng lánh giọt sương trong,  
Mưa gió năm canh những lạnh lùng.  
Đứng lặng, mây tơ buông ủ rũ.  
Tin xuân, chiều sớm luống chờ mong.*

### V

*Chờ mong xuân mấy độ đi qua,  
Sáo ngọc nhà ai tiếng thiết tha?  
Mềm yếu lả theo cơn gió lốc,  
Thương thay hoa nở buổi xuân già.*

### VI

*Xuân già, hoa rụng đã ai nhìn,  
Bao thuở Chơng đài duyên nói duyên?*

*Câu chuyện hoa mai khôn tỏ được,  
Ngậm cười sương khói ý triền miên.*

## VII

*Triền miên sương khói bóng cành dâm,  
Ngày đoạn, tơ non đã nẩy mầm.  
Cô ấy biết đâu xuân ấm áp,  
Trước lâu, bỗng gọi mối thương tâm.*

## VIII

*Thương tâm cái quốc giục bên tai,  
Nỗi hận chưa nguôi khắc khoải hoài.  
Vừa đó, chim oanh còn vắng tiếng,  
Ý nhi riu rít hót bờ dài.*

## IX

*Bờ dài, tơ mắc nhịp câu thưa,  
Ngán móc tang bao bận tiễn đưa...  
Lòng khách qua đường ai chẳng thế:  
Vừa vin cành mới, bỏ cành xưa.*

## X

*Cành xưa, tơ mới rồi tơ bời,  
Chiều sớm oanh vàng đưa chiếc thoi.  
Tô điểm thành xuân, hoa gấm dệt,  
Lụa thơm dành để chúa xuân chơi.*

MỘNG TUYẾT Thất tiểu muội dịch.

### **Ghi chú :**

1. Sứ đoàn Việt Nam đi Pháp gồm có 63 người:

Chánh sứ:

- Phan Thanh Giản.

Phó sứ:

- Phạm Phú Thứ.

Bồi sứ:

- Ngụy Khắc Đản.

Sĩ quan phụ trách lễ vật:

- Nguyễn Văn Chát.

Hai thư ký phái bộ:

- Hồ Văn Luông (hay Hồ Văn Long)

- Trần Văn Cư (hay Nguyễn Văn Cư)

Bốn văn nhân:

- Hoàng Ky
- Tạ Hữu Kế
- Phạm Hữu Độ
- Trần Tê

Một thông dịch viên:

- Nguyễn Văn Trường (chết ở Aden)

Hai võ quan:

- Nguyễn Mậu Bình
- Hồ Văn Huân (hay Nguyễn Văn Huân)

Bốn sĩ quan tháp tùng:

- Nguyễn Hữu Tước
- Lương Văn Thế (hay Thái)
- Nguyễn Hữu Thần
- Nguyễn Hữu Cấp

Hai y sĩ:

- Nguyễn Văn Huy (chết ở Alexandrie)
- Ngô Văn Nhuận

Hai mươi lăm người lính.

Mười chín người tùy dịch.

2. Theo nhà sử học Lê Thọ Xuân, qua bài viết về Phan Thanh Giản đăng trong Đại Việt tạp chí số 1 (năm 1942) thì ông có được xem một tờ giấy hoa tiên và cho rằng đó là thủ bút của Phan Thanh Giản, trong đó có ghi 3 dòng chữ Hán như sau :

銘旌請省若無應書

大南海厓老書生姓潘之柩亦以此

誌墓

Phiên âm : Minh tinh thỉnh tỉnh nhược vô ứng thư: Đại nam hải nhai lão thơ sanh tánh Phan chi cữu diệc dĩ thử chí mộ.

Dịch nghĩa: Xin giảm tám triệu, nếu không được nên đề: Quan tài thơ già họ Phan ở góc biển Đại Nam, rồi cũng lấy câu này ghi ở mộ.

Vì câu: “Minh tinh chín chữ lòng son tạc” của Nguyễn Đình Chiểu nên ông Lê Thọ Xuân phải đi tìm cho rõ. Theo sách Lễ - theo lời những người viết minh sanh thì trên minh sanh ghi thế nào mặc lòng nhưng người ta đếm theo chu kỳ 4 chữ: Quỷ, Khốc, Linh, Thính mà chữ cuối cùng phải ở vào chữ Linh, nếu người chết là đàn ông và chữ Thính, nếu người chết là đàn bà cho đúng với câu:

“Nam Linh, Nữ Thính, bất khả dụng Quỷ, Khốc nhị tự”.

Như vậy, câu thơ của Nguyễn Đình Chiểu có thể vì âm điệu thơ, mà cũng có thể vì 9 chữ đó là quan hệ vừa được ghi ở Minh tinh và ghi

ở mộ. Ngày nay thì mộ bia của Phan Thanh Giản được ghi “ Nam kỳ hải nhai lão thơ sanh Phan công chi mộ”.

Tóm lại, chúng ta thấy những dòng chữ Hán viết trên tờ giấy hoa tiên, nó là ước nguyện của Phan Thanh Giản, đó là thủ bút của ông, nó gồm có 11 chữ.

3. Bức thư này có triển lãm ở Hội chợ Sài Gòn năm 1943, còn một đoạn nữa dịch giả bỏ bớt vì không được rõ.
4. Ngao Châu: Là cửa sông Hàm Luông, bao trùm cả Gành Bà Hiền, Gành mù u thuộc tỉnh Bến Tre, là quê hương của Phan Thanh Giản.
5. Đúng ra phải 11 chữ – xem lời chú 1.
6. Bài này có lẽ Phan Thanh Giản sáng tác lúc làm Hà Nội trưởng chánh phủ khảo năm 1841.

## II. BÙI HỮU NGHĨA (1807-1872):

Bùi Hữu Nghĩa hiệu Nghi Chi, vì đậu đầu kỳ thi Hương nên có biệt danh là Thủ khoa Nghĩa, sinh năm 1807 tại làng Long Tuyền (Bình Thủy), Cần Thơ, thân sinh của ông là Bùi Hữu Vi làm nghề chài lưới.

Thuở nhỏ, sau khi đã học khá ở quê nhà, ông được cha mẹ cho lên Biên Hòa ở nhà ông Nguyễn Văn Lý và học với ông Đồ Hoành (có thuyết nói ông Đồ Hoành người ở Gia Định, Bùi Hữu Nghĩa có xuống thỉnh giáo, xin ghi vào đề tòn nghi)

Năm 1835, ông thi Hương ở Gia Định đậu thủ khoa, ông có dự thi Hội nhưng bị hỏng, tuy vậy vẫn được tập sự ở bộ Lễ, ít lâu ông được bổ làm tri huyện, ở phủ Phước Long tỉnh Biên Hòa, sau đó lập gia đình với bà Nguyễn Thị Tồn là con ông Nguyễn Văn Lý.

Về sau ông có lệnh bổ nhậm Tri huyện tại phủ Trà Vang (Trà Vinh), vì tính cương trực nên bị quan trên hãm hại, mất chức và ở tù. Nguyên khi chúa Nguyễn chống với Tây Sơn, lúc ở miền Nam được người Miên ở Trà Vinh giúp lương thực và có người tòng quân nữa, nên khi Gia Long lên ngôi có ban chiếu miễn thuế thủy lợi vĩnh viễn ở rạch Láng Thè. Sau có bọn khách trú lo lót, nên Tổng đốc Trương Văn Uyên và Bố chánh Truyện cho bọn họ khai thác, vì thế người Miên ở đây kiện thưa bọn họ với Tri huyện Bùi Hữu Nghĩa. Ông tuyên bố: “Việc tha thuế thủy lợi là ân huệ của vua Thái Tổ, ai nhỏ hơn vua Thế Tổ mà đứng bán rạch ấy, thì có chém đầu cũng không sao”. Người Miên được thế bèn phá đập của

khách trú, nên hai bên có cuộc xô xát gây ra án mạng. Tổng đốc và Bộ chánh bắt dân Miên và Bùi Hữu Nghĩa giam ở Vĩnh Long, rồi sau đem về giam ở Gia Định cùng đệ sớ về triều.

Trong thời gian này, ông có làm bài thơ “Bị giam ở Vĩnh Long” (1848).

*Nhượng chẳng là nhượng kẻ cày voi,  
Lục lục thường tài cũng một mồi.  
Mật mờ bởi mây che bóng nguyệt,  
Âm thâm vì trống lấp hơi còi.  
Kìa câu ích kỷ, kinh còn tạc,  
Nợ kẻ khi nhân, thánh hỡi roi.  
Lẫn thân hết suy thì đến thối,  
Ngày qua tháng lại bước đường thoi.*

Vợ ông, bà Nguyễn Thị Lý, xuống Mỹ Tho quá giang ghe bầu ra kinh đô Huế, kêu oan cho chồng, may nhờ có Phan Thanh Giản lúc ấy làm Lại bộ Thượng thư (1848), nên Phan Thanh Giản dạy cho bà cách kêu oan. Vua Tự Đức xét nổi oan tình của Bùi Hữu Nghĩa, giao cho bộ Hình tuyên án: “Tha cho Bùi Hữu Nghĩa khỏi tội tử hình, song phải quân tiền hiệu lục đái công thực tội”. Từ Dũ thái hậu khi biết việc, đòi bà vào cung và ban cho tấm biển “Liệt phụ khả gia”. Khi khỏi tội tử hình, thủ khoa Nghĩa phải đi trấn thủ ở Châu Đốc, lúc ấy vợ ông mất ở Biên-Hòa, ông không được phép về tống táng, nên phải quản quan tài bà rất lâu. Khi ông được về, ông có đọc bài văn tế thông thiết để khóc vợ, rồi bà được an táng tại làng Tân Hiệp, tổng Mỹ Chánh thượng, tỉnh Biên Hòa, ông cũng có làm câu đôi Nôm khóc vợ:

*Đất phải chẳng chồng, bao nỡ thịt xương đem gởi đất,  
Trời như có vợ, dặng coi gan ruột thử cho trời? (1)*

Và đôi liền để thờ vợ:

“Ngã chi bần, khanh độc năng trợ, ngã chi oan khanh độc năng minh, triều quận cộng xưng khanh thị phụ,

Khanh chi bệnh, ngã bất đắc dưỡng, khanh chi tử ,ngã bất đắc táng, giang sơn ưng tiếu ngã phi phụ.”

Ông Nguyễn Văn Nghĩa dịch:



*“Tớ nghèo mình lo giúp, tớ oan mình lo kêu, chòm xóm đều khen mình đáng vợ.*

*Mình đau tớ chẳng nuôi, mình chết tớ chẳng táng, non sông thẹn phận tớ làm chồng”.*

Trong thời gian trấn thủ đồn Vĩnh Thông (Châu Đốc), ông có sáng tác bài *“Trấn đồn Vĩnh Thông”*:

Độc tọa cao lâu tứ liệu nhiên,  
Thiên không đã khoán, thảo thiên nhiên.  
Gian biên phàm quá cô thôn võ,  
Lãnh ngoại xa hồi viễn thọ yên.  
Mộ sắc sô gian y trúc lũy,  
Ca thính nhất đạo tải bồ thuyền.  
Tu mi tự đặc bá phu trưởng,  
Tái thượng ta đà niên hựu niên.

Ông Nguyễn Văn Nghĩa dịch:

*Lầu cao ngòi rồi ngó tứ bề,  
Cỏ loáng chân trời, đồng ruộng ghê.  
Mưa phía bờ sông, buồm lướt tới,  
Khói mờ cây núi bóng xa về.  
Trai căn bên lũy màu trời trên,  
Hát trôi trên thuyền giọng tí tê.  
Thăm nghĩ phận trai hơn được chúng,  
Quang năm luôn dạo cảnh say mê.*

Khi giặc Miên nổi loạn, ông bị bắt nhưng sau được thả về Bắc Nam (Châu Đốc) rồi lần hồi về Tịnh Biên. Ở Tịnh Biên một thời gian thấy có kẻ ý quyền cậy thế, nên ông xin hồi hưu, có lẽ lúc trở về ông bị cảm xúc vì cảnh mình bị lưu thú gian nan, ở nhà thì mồ mả vợ quạnh hiu, nên ông có cảm tác bài thơ *“Khóc vợ”*:

*Đã chẵn ba năm mới đặng thăm,  
Màn loan đâu vắng bật hơi tằm.  
Gió đưa đâu thấy hình dương liễu,  
Đêm vắng ai hoài tiếng sắt cầm.*

*Chồng nhớ vợ, lòng tơ bói rối,  
Con thương mẹ, lụy ngọc tuôn dầm  
Có linh chín suối đừng sao lãng,  
Thỉnh thoảng về thăm lúc tối tăm.*

Khi về hưu rồi, ông trở về Bình Thủy mở trường dạy học, hốt thuốc, bấy giờ ông lấy hiệu là Liễu Lâm chủ nhân.

Về sau, ông cưới con gái ông Lưu Văn Dụ ở An Giang là Lưu Thị Ý, chính ra ông định hỏi cưới người em là Lưu Thị Chi, nhưng bị tráo hôn với người chị, vì thế mà Lưu Thị Ý còn có tên không chính thức là Lưu Thị Hoán. Việc làm thuốc và sự tráo hôn chính là chất liệu, để ông tạo nên bốn tuồng **Kim thạch kỳ duyên**.

Trong gia đình ông Huỳnh Mãn Đạt cũng có truyền lại một bản, nhưng thật ra thì quan Tuần phủ họ Huỳnh có đủ phương tiện lập một đoàn hát bộ để giải trí, bản mà họ Huỳnh truyền lại, chẳng qua trong giao thiệp với Bùi Hữu Nghĩa ông có giúp ý, sửa văn nên gia đình Huỳnh Mãn Đạt có một bản truyền lại sau này, đấy chẳng qua là bản sao chép lại trong tủ sách của ông ta, chứ ông ta không phải là tác giả

Cốt truyện tuồng **Kim thạch kỳ duyên** gồm có ba hồi tóm lược như sau:

**Hồi thứ nhất:** Kim Ngọc, con trai của Kim Ngạn Yêm, tri huyện Bồ Thành đã đính hôn với Ái Châu con của Lâm Vượng, một nhà giàu ở gần Tô Châu.

Lợi Đồ, tri huyện Tô châu mời thầy thuốc Thạch Đạo Toàn đến chữa bệnh cho vợ cả, bị người vợ thứ tráo thuốc độc cho người vợ cả uống nên chết. Do đó, Thạch Đạo Toàn bị bắt, con gái là Thạch Vô Hà phải bán mình làm thị tì cho Ái Châu trong gia đình Lâm Vượng để lấy tiền chuộc cha.

Ở vùng Đại Lư có giặc Tiêu Hóa Long, dưới trướng có quân sư Thiết Hoan đang hùng cứ nơi đây. Có tri phủ Tri An Thiết Đình Quý cùng với phu nhân Giải thị đi ngang qua bị giặc bắt, ông trời với vợ hãy cố gắng sống, để bảo vệ cái bào thai, vì bà đang thai nghén, rồi ông nhảy xuống sông tuần tiết.

Ngạn Yêm đi nhậm chức tri phủ cũng bị Tiêu Hóa-Long bắt, nhờ Giải thị xin cho khỏi bị chết. Lúc cha bị bắt, Kim Ngọc nhảy xuống sông trốn, nhờ tiểu đồng trung tín là Dũ Đức cứu đặng, song

mắc bệnh phung, dưỡng bệnh ba năm trong một ngôi chùa mà không mạnh. Rồi chàng đến xin cưới Ái Châu, mong nương tựa vào gia đình vợ, nhưng lại bị gia đình họ Lâm tráo hôn, bằng cách đem nữ tỳ Thạch Vô Hà vào thay.

**Hồi thứ nhì:** Kim Ngọc nhờ cha vợ là lương y Thạch Đạo Toàn chữa cho lành bệnh. Kim Ngọc thi đỗ Trạng nguyên và được cử đi dẹp giặc Tiêu Hóa Long. Hóa Long thua chạy vào thành, bị Giải thị phục rượu rồi cùng con là Thiết Thuần Cương hiệp với Ngạn Yêm giết chết Hóa Long. Kim Ngọc vào thành gặp cha, còn Giải thị lấy đầu Hóa Long làm lễ tế chồng, rồi nhảy xuống sông trầm mình cho trọn đạo cùng chồng.

Ái Châu sau kết duyên cùng Ái Lang, con trai tri huyện Lợi Đồ, vì tri huyện tham lam nên về sau bị kiện, bị giam, gia sản của tri-huyện Lợi Đồ cùng với thông gia là Lâm Vượng đều bị tịch biên. Ái Châu cũng bị bắt đem bán.

**Hồi thứ ba:** Vô Hà vợ Kim-Ngọc sinh con, muốn thêm người giúp việc, người ấy lại là Ái Châu, Vô Hà tỏ ý nhường địa vị vợ cả cho Ái Châu, nhưng Kim Ngọc không thuận. Ái Châu tìm cách lung lạc và lừa dối Kim Ngọc, bị chàng biết rõ nên hải tội và định giết, may nhờ có Vô Hà xin cho nên nàng bị đuổi đi. Nàng vào sống ở thanh lâu, nàng bị bệnh phong tình nên bị xua đuổi, cuối cùng nàng tự tử trước cửa chùa. Kim Ngọc lại đi dẹp giặc ở Đài Loan. Sau khi giặc yên, trên đường về kinh chàng gặp xác Ái Châu, chàng lo chôn cất. Khi về đến triều được Tống vương phong thưởng.

Trong tuồng, Bùi Hữu Nghĩa vẫn dựng bối cảnh ở đất Trung Hoa, nhân vật gồm quan lại và nho sinh, những tình tiết cùng một mô thức của những nhà dựng truyện cũ, những cái gút được cột ở hồi thứ nhất rồi gỡ lần lần ra ở hồi nhì và cuối cùng kết cuộc có hậu ở hồi ba; những kẻ ăn hiền ở lành thì được phong thưởng, còn người mưu mẹo phải đền tội, dù con người có thể tha thứ nhau để sống trong xã hội loài người, nhưng thiện, ác và quả báo, con người phải đền trả trước luật của hóa công. Bùi Hữu Nghĩa dùng nhiều chữ Hán nhưng rất hay về văn chương lẫn sự tích, ông khéo dùng bút pháp để mỗi nhân vật đều có một ngôn ngữ riêng, biểu lộ được tính tình và nghề nghiệp của họ. Chẳng hạn Kim Ngọc lúc theo cha đi nhậm chức, chàng thả hồn theo cảnh vật :

*Trời xanh nguyệt rạng,  
Gió mát sông trong,  
Trăng thanh mặt nước rơi vàng,  
Sao tỏ da trời nhận ngọc.*

### **Hồi I cảnh V lớp 2**

Và đây là nhân vật Trùm Việc :

*Lãnh tở cử giữa làng,  
Trùm áp xưng chức mỗ.  
(Như ta) Nghe quan đòi rút cổ,  
Thấy lệ tới lắc đầu.  
Điền lính thì tôi giả mới đau,  
Đóng thuế lại mỗ rằng chưa mạnh.  
Ở dưới làng chảnh ngoảnh.  
Lên đến tỉnh bản xì,  
Lính nói không dám ừ,  
Lệ kêu thời (tôi) phải dạ.*

(Ấy là việc quan : chớ còn việc ve, tôi thời giỏi lắm mà !)

*Chẳng chừa con gái góa,  
Nào luận gái có chồng;  
Chứng máu dê, người đã tỏ lòng,  
Sanh bụng chó, chúng đều biết mặt.*

### **Hồi II Cảnh X lớp 5**

Và ngôn-ngữ của thầy thuốc Thạch Đạo Toàn, mỗi câu nói đều có tên một vị thuốc bắc:

(Úy này !) Bi Kỳ Chi Tử.

Sản xuất Kỳ nam

Dụng CÀNG CƯƠNG, QUẾ NHỤC trị hàn

Cùng QUI VĨ, HỒNG HOA trực huyết.

(thôi mà)

(Ta coi phu như người ít sữa ; vậy ta cậy mẹ bà một chuyện)

Mẹ bà đà CHỈ THIẾT

Vậy thời) có HƯƠNG PHU phục Lao.

Giá dầu có THÁCH CAO,  
Tôi không cần BÁN HẠ.

### Hồi III. Cảnh II. lớp 4

Tác phẩm này Bùi Hữu Nghĩa đã đề cao vai trò đạo Nho, cùng vạch ra cái ung nhọt của xã hội thời bấy giờ, ông muốn dùng nó để truyền thông đến giới Bình-dân miền Nam, giới rất thích thưởng thức hát bội thời bấy giờ.

Lúc gần lâm chung Bùi Hữu Nghĩa cũng còn sáng tác bài “*Ngoạ bịnh ngâm thi*”:

*Ngàn vàng khôn dễ sánh mình này,  
Sanh có ngày âu thác có ngày.  
Non nước hãy còn đang bấy bá,  
Đất trời sao nữ khiến lay vay.  
Kho phong nguyệt hỡi chan chan đó,  
Vườn cúc tòng còn thới thới đây.  
Bịnh cũ vừa an đành lại dậy,  
Mặc dầu ngấm ngợi mặc dầu say.*

Năm 1872 Bùi Hữu Nghĩa mất tại Bình Thủy (Cần-Thơ). Năm 1943 Hội khuyến học Cần Thơ có đứng ra trùng tu ngôi mộ của ông.

Thủ khoa Nghĩa là một bậc cự phách trong làng thi miền Nam vào thế kỷ 19, nên người ta có truyền tụng hai câu thơ :

*Đông Nai có bốn rông vàng  
Lộc họa, Lễ phú, Sang đàn, Nghĩa thi.*

Và :

*Đông Nai có cặp rông vàng,  
Nhất Bùi Hữu Nghĩa nhì Phan tuấn thân. (2)*

Người ta biết ông nhiều nhờ tuồng **Kim thạch kỳ duyên** và Văn nghiệp ông gồm có :

Về tuồng :

- *Kim thạch kỳ duyên*  
- *Tây du.*

- *Mậu Tông.*

Văn tế :

- *Văn tế vợ,*

- *Văn tế con gái.*

- *Văn vợ Thổ tế chồng Chệt.*

Một số thơ Hán và Nôm :

- *Bị giam ở Vĩnh Long.*

- *Trấn đồn Vĩnh Thông.*

- *Khóc vợ.*

- *Kinh quá Hà Âm cảm tác.*

- *Đi thuyền qua Thoại Sơn.*

- *Ngủ tử tư xuy tiêu.*

- *Quan công thất thủ*

- *Vịnh cây bần, Cây vông, Thợ bạc, Đôi đũa bép.*

Và một số câu đối.

Văn tài của ông lỗi lạc hơn người đương thời, đường công danh lại lận đận lao đao, gia cảnh khóc vợ, khóc con rồi bị cuộc tráo hôn. Có tài là một chuyện, nhưng những nghịch cảnh mà ông trải qua, đã là những cảm xúc sâu đậm nhất, để tự đáy lòng mình tạo ra sự rung cảm chân thành. Đây là những thi văn truyền cảm, còn về thái độ của ông đối với vận nước đương thời, tưởng cũng nên đọc lại hai câu thực của ông được sáng tác lúc gần lâm chung :

*Non nước hạ̃y còn đ̣ang ḅấy ḅá,*

*Đ̣ất trời sao n̄ở khiến lay v̄ay.*

Và ông cũng bày tỏ rõ rệt thái độ của mình trong bài họa Thập thủ liên hoàn, bài “*Tự thuật*” của Tôn Thọ Tường, tiếc rằng ngày nay chỉ còn có một bài họa đầu mà thôi :

*Anh hùng sáu tỉnh thiếu chi đây,*

*Đâu để giang san đến thế này.*

*Ngọn lửa tam Tần phùng đất cháy,*

*Chờ mây Ngủ quý lấp trời bay.*

*Hùm nương non rậm toan chờ thỏ,*

*Cáo loạn vườn hoang thác có ngày.  
Một góc cảm thương dân nước lửa  
Đền Nam trụ cả dễ lung lay.*

Tuy chỉ còn lại một bài, nhưng thêm vào đó với bài “*Ngủ Tử Tư xuy tiêu*”, “*Quan Công thất thủ hạ bì*”, chúng ta cũng thấy được thái độ của ông.

TRÍCH VĂN:

### VĂN TẾ VỢ (3)

*Hỡi* *oi* !  
*Gió Nữ phát phơ; Mưa ngâu lác đác.*

*Duyên bình thủy (4) sum vầy đà tan rã, ngọt ngào bọt nước  
sóng xao; Đuốc loan phòng tỏ rạng lúc khêu lò, sáng suốt ngọn  
đèn gió tạc.*

*Nhớ Linh xưa:*

*Tính đức son vàng; Tình không đen bạc.*

*Chen với nguyệt vóc tròn hơn nguyệt, phòng khuê đà rục rờ  
gương trong; Ở trên trần mà chẳng nhuộm trần, vườn dâu (5) khỏi  
lắm như bụi cát.*

*Trong vấy màu bùn chẳng đục, những dự sang giàu, của trăm  
xe đưa rước nào màng; Nghèo manh khó chuỗi mà thanh, phải  
duyên đầm thắm, cầu mấy nhịp xa xôi gánh vác.*

*Ở với mẹ đã trọn niềm hiếu hạnh, chiều lòng theo tâm lý (6) với  
anh em; Lúc theo chồng vui biết chữ xướng tùy, đẹp đẽ với xóm  
giếng cùng chú bác.*

*Ưa mùi đạo khuyên chồng nấu sủ, nam tử may nợ nước đền  
bồi; Thảo thời thân vẹn phận chưng lê (7), nữ công trọn giếng nhà  
gánh vác.*

*Trường khoa mục qua nông chí cả, ít nhiều đều rỏ mặt với non  
sông; Nhà hàn vi bậu đốc tay nâng, may mắn đặng cát đầu cùng  
bạn tác.*

*Chồng vợ thắm đều không cha mẹ, em luống than phận lẻ loi;  
Cậu cô hòa một cửa anh em, tình vui thuận lời không chích mác.*

Công danh lữ vì manh bệnh qui, em chẳng phải vợ Mãi Thân (8) ngày trước, thời chưa nên làm thói dễ duôi; Khó hèn cam nào giám trách trời, bậu chẳng như vợ Tô Tần (9) ngày nọ, vận chưa bạc mà đem lòng khi bạc.

Phận khó khăn yếu đuối, vóc liễu bồ dầu dãi nắng mưa; Con nhỏ dại thơ ngây, tay chủ qui (10) không rời thước tấc.

Ở theo thời, làm theo thế, qua khỏi tuần sấm đất tan bia (11); Bay kịp chúng, nhảy kịp thời, mới đặng hưởng gió thần đưa các (12).

Nghiệp tiên thế anh lo gây dựng, mừng thâm đà mở mặt với hương lân (13); Đạo thánh hiền bậu đốc khuyến dương, gấn vó đã nên gương cùng hậu giác (14).

Ăn cần ở kiệm, giàu không khoe, khó cũng không đua; Mua nghĩa chuốc nhọn, trước chẳng phai sau chẳng lạt.

Chữ thê từng phu quý em nan than chẳng nhờ của cũng nhờ công; Câu phu tác tử thừa (15) bậu nong nả chưa nên vai đà nên vác.

Ốc đà hết lúc gian truân; Hay chưa tới chùng hạnh đạt.

Bông đầu khiến gió day mưa tạt, non hoa hạt lánh trâm trâm; Nào hay nổi vật đổi sao dời, cửa sổ ngựa qua thoát thoát (16).

Ôi sông lệ (17) vàng chìm; Non côn (18) ngọc nát.

Cảnh giai lão trách lòng trời đất, khó có nhau giàu cũng có nhau; Quỷ vô thường làm cuộc bể dâu, vật tráo chát người sao tráo chát.

Con cháu tuổi thơ ngây một bóng, em bao đành nhắm mắt tâm tiên; Chồng trăm bề lo lắng một mình, bậu bao nở sắp lưng cỡi hạc.

Ai mượn lão Diêm phù rước khách, mẹ lia con vì gã rất ức oan; Ai mượn người Quỷ bá (19) đưa người, chồng xa vợ ở người nên bạc ác.

Chữ “Đại đức tất đắc kỳ thọ” (20) đọc tới phát buồn; Câu “Tích phúc tất hữu dư khương” (21) nghe càng thêm lạt.

Qua để bậu chẳng bằng tiền đưa, phận phân gương (22) chẳng kịp nữa giờ; Trời giết người chi xá giuom đao, chứng nghèo ngặt không đây một lát



*Đêm khuya hãy nâng niu một trẻ, nghĩa từ cơn ruột tọ kim  
châm; Ngày ra vào vắng vẻ không em, nhớ từng chặn, gang đường  
muối xót.*

*Cuộc long hổ (23) lấp rồi ba tất đất, ôi thôi rồi má phấn hồng  
nhan; Bận phụng loan phân rẽ phương trời, lo đao để duyên đơn  
phận bạc.*

*Đã biết kiếp thác là kiếp mát, tâm lòng thành dư bảy tuần  
chay; Cho hay người mát mà nghĩa còn, thô lễ tế vài mâm mặn  
lạt.*

*- Hỡi ôi ! Tiếc thay !*

*- Hỡi ôi ! Thương thay!*

### **KINH QUÁ HÀ ÂM CẢM TÁC (24)**

*Mịt mịt mây đen kéo tối dâm,  
Đau lòng thương nợ chôn Hà Am.  
Đóng xương vô định sương phao trắng,  
Vũng máu phi thường cỏ nhuộm thâm.  
Gió trốt dật dờ cơn chiến lũy,  
Đèn trời leo lét dặm u lâm.  
Nôm na xin mượn câu thơ điệu,  
Dẫn dôi đêm trường tiếng đế ngâm.*

### **ĐI THUYỀN QUA THOẠI SƠN ( 25 )**

*Một thuyền cầm hạc một mình ta,  
Đường hiểm gian nan khắp trải qua.  
Núi sập sấm rền vang tiếng muối,  
Vàm Nao (26) nước chảy đứt đuôi xà.  
Văn chương mới thử năm hay bảy (27),  
Võ lược chưa truyền sáu với ba (28).  
Gà gáy học đòi người dạy múa,  
Luồng e năm tháng để ta đà (29).*

### **NGŨ TỬ TƯ XUY TIÊU**

*Lạc loài nước bước đã trăm chiều,  
Ngơ ngẩn nơi người một ống tiêu.  
Trời Sở oán theo mây cuồn cuộn,*

*Đất Ngô buồn giục gió hiu hiu.  
Tám ơn tơ tóc so dày mỏng,  
Ngàn dặm non sông cảm ít nhiều.  
Cái bạn tri âm chưa gặp gỡ,  
Thẹn thùng cuối giữa biết bao nhiêu.*

### **QUAN CÔNG THẮT THỦ HẠ BÌ**

*Hạ Bì thuở nợ chẳng màng nao,  
Gương rạn chi lâm chước túng tao.  
Chén rượu anh em keo gắn chặt,  
Tám sơn tôi chúa đuốc chong cao.  
Theo rồng dốc nhóm mây trời Hán,  
Xuống ngựa đâu tham bạc đất Tào.  
Hai mối cang thường gồm đặng cả,  
Ngàn năm thom để miệng người rao.*

### **VỊNH CÂY BÀN**

*Cao lớn làm chi bàn hỏi bàn ?  
Uông sanh trong thế đứng chân ngàn !  
Lá xanh tợ liễu, nhành thư thốt,  
Bông bạc đường mai, nhụy sượng sần.  
Quyển luyến bầy cò theo sập sập,  
Chiêu quy đoàn khí tới dần lân.  
Rường soi cột trở chưa nên mặt,  
Cao lớn làm chi bàn hỏi bàn.*

### **VỊNH CÂY VÔNG**

*Uông sanh trong thế mấy thu đông ?  
Cao lớn làm chi vông hỏi vông ?  
Da thịt càng già càng lộp xộp,  
Ruột gan chẳng có, có gai chông.  
Rường soi cột trở chưa nên mặt,  
Giậu mỏng ràu thưa phải dụng lòng.  
Mới biết cây nào sanh giống nấy,  
Xuân qua bốn tón cũng đơm bông.*

### **THỢ BẠC**

Lò tạo nghe ra thú cũng nhàn,  
Chơi bời quên những khách giàu sang.  
Dát, hàn, theo thế hình long hổ,  
Đậu, chạm dầu ai cách phụng loan.  
Lắm thuở cầm cung day mũi bạc,  
Từng phiên lên ngựa trái gan vàng.  
Ra tài búa với oai lừng lẫy,  
Nghề nghiệp lâu dài vững đặt an.

### ĐÔI ĐŨA BẾP (30)

Đã đeo không nên cái búa voi,  
Để làm đũa bếp nhắm ra mời.  
So lò ngũ đánh chi sòn nóng,  
Quấy vạc tam thai chẳng sợ còi.  
Gặp cục than hồng đà sẵn gấp,  
Giận con đòi đại khỏi cần roi.  
Xông con nước lửa dư trăm trận,  
Công nghiệp nay đà đáng mấy thoi.

#### Ghi chú:

1. Trên đại việt tạp chí số 18 (1943) ông Nguyễn Văn Y ghi 2 câu này như sau:  
“Đất chẳng phải chồng, chôn ấy thịt sượng bao nở gửi.  
Trời mà có vợ buổi này gan ruột biết đường bao”.
2. Phan Thanh Giản.
3. Bài này gồm 26 liên và đọc vắn.
4. Bình thủy: Bèo nước.
5. Vườn dâu: Nơi trai gái nước Trịnh, Vệ hẹn nhau tới đó để tư tình.
6. Lân lý: Xóm giềng, xưa cứ năm nhà là một lân, năm lân là một lý.
7. Chưng lê: Lo lắng đỡ đàn, giỗ quây.
8. Mãi Thần: Chu Mãi Thần, người ở Cối Kê (đất Ngô), đời Hán, tự là Ông tử, nhà nghèo, chăm học, thường bán củi nuôi thân, vừa đi vừa đọc sách. Vợ lấy làm xấu hổ xin ly dị. Mãi Thần nói: “Ta năm mươi tuổi sẽ giàu sang, nay bốn mươi chín rồi, nàng khổ sở đã lâu, nên cố đợi, ta thành đạt sẽ đền báo”. Vợ không nghe, đi theo một người nông phu. Sau Hán Võ đế cất Mãi Thần lên làm Trung đại phu Thi trung. Gặp khi Đông Việt phản, Mãi Thần ra làm Thái Thú Cối Kê, dẹp loạn có công được thăng Đô Úy. Khi vào đất Ngô, gặp lại vợ cũ với chồng là người nông phu ở dọc đường. Mãi Thần truyền dẫn cả hai

về dinh, để ở trong vườn và chu cấp tử tế, sau người vợ hổ thẹn phần uất nên tự tử.

9. Tô Tần: Là người nước Triệu đời nhà Chu khởi thuyết “*Hợp Tung*”, lại có Trương Nghi bạn Tô Tần khởi thuyết “*Liên Hoàn*”, cả hai đều là học trò của Quỷ Cốc tiên sinh. Thuở Tô Tần còn nghèo, bị vợ đối đãi tàn tệ, mỗi khi chàng đi đâu về nhà, vợ ngồi dẹt cửi không thèm đứng dậy chào. Sau khi du thuyết, Tô Tần được đeo ấn vàng của sáu nước vinh quy, vợ trông thấy sợ hãi.
10. Chủ quỹ: Coi sóc việc nhà.
11. Tích có người học trò nghèo dâng thơ cho danh sĩ Phạm Trọng Yêm, than rằng chưa từng được ăn no một lần nào. Trọng Yêm thương tình, cho tiền mua giấy để vỗ bìa Tiến phúc mà bán. Nhưng vận cùng, nên việc sắp đặt vừa xong thì sét đánh vỡ bìa.
12. Do câu thơ cổ: “*Thời lai phong tống Đằng Vương các*” nghĩa là vận đến nơi thì gió đưa vào gác Đằng Vương tức là nhà lầu của Nguyên Anh, con của Đường Cao Tổ xây cất, về sau Nguyên Anh được phong là Đằng Vương, nên lầu mới có tên là Đằng Vương các. Tương truyền Đô đốc Hồng Châu là Diêm Bá Dư đặc tiệc ở Đằng Vương các, để khoe tài chàng rể là Ngô Tử Chương, ông bảo Ngô Tử Chương làm sẵn bài Tự Đằng Vương các, rồi mời các nhà quyền quý cùng văn sĩ xa gần đến dự yến tiệc, để rồi ông yêu cầu mỗi người, ngay trong buổi tiệc làm một bài Tự. Vương Bột tự Tử An, quê huyện Long Môn đất Giang Châu, ba anh em đều đỗ Tiến sĩ nên người đời tôn xưng “*Vương gia tam châu thụ*”, có thân phụ làm Thái Thú Giao châu. Vương Bột tuy còn nhỏ tuổi nhưng nổi tiếng nên cũng được mời. Vì ở xa, định là không kịp đến dự, có người khuyên chàng cứ sửa soạn ra đi, may thay chuyến đi gặp gió lớn nên chàng đến kịp lúc. Khi ấy Vương Bột chừng 15, 16 tuổi, Diêm Đô Đốc có ý không tin tài chàng. Nhưng cuối cùng thì bài Tự của Vương Bột hay hơn cả, thật là danh bất hư truyền, rất tiếc ông tài hoa nhưng bạc mệnh. Năm 28 tuổi, sang Giao Châu thăm cha, Vương Bột bị đắm thuyền chết đuối ở biển Nam Hải.
13. Hương lân: Chòm xóm.
14. Hậu giác: Người sau hiểu rộng hơn người trước.
15. Tử thừa: Con nối nghiệp cha.
16. Do câu: “*Bạch câu quá khích*”
- 17 & 18. Sông Lệ, non Côn: Hai nơi có vàng và ngọc quý.
19. Quỷ bá: Người ta tin đó là kẻ chuyên bắt hồn người chết về Âm phủ.
20. Có đức lớn ắt được sống lâu.
21. Chứa phúc ắt có nhiều điều tốt đẹp.
22. Phân gương: Chia rẽ.
23. Long hổ: Về phép địa lý, chọn đất để chôn người chết, có cuộc đất tên là Tả Thanh Long, hữu Bạch Hổ.

24. Huyện Hà Âm: xưa thuộc phủ Tịnh Biên tỉnh An Giang nay thuộc tỉnh Châu Đốc.
25. Thoại Sơn: Núi Sập, mang tên của Thoại Ngọc Hầu, do ông có công đào kinh Thoại hà đi từ Long Xuyên đến Rạch Giá năm 1818.
26. Vàm Nao : Là khúc sông Tiền Giang và Hậu Giang giao nhau ở vùng Thánh địa Hòa Hảo, trong tỉnh An Giang.
27. Năm kinh, bảy truyện: Năm Kinh là kinh Thi, kinh Thư, kinh Lễ, kinh Dịch, kinh Xuân Thu.
28. Ba lược, sáu thao: Ba lược gồm thượng lược, trung lược và hạ lược tương truyền của Huỳnh Thạch Công. Còn sáu thao gồm: Văn thao, Võ thao, Long thao, Hồ thao, Báo thao, Khuyến thao tương truyền của Thái Công Vọng, cả hai đều là sách binh thư.
30. Theo bài “Từ Thứ quy Tào” của Tôn Thọ Tường có vần: voi, mòi, còi, roi, thoi nên những bài nào làm theo vần của bài này, đều được gọi là vần Từ Thứ.

### III. HUỲNH MÃN ĐẠT (1807-1883):

Huỳnh Mãn Đạt người Rạch Giá, sinh năm 1807. Có sách nói ông sinh tại làng Tân Hội, huyện Tân Long, phủ Tân Bình, huyện Bình Dương Phiên Trấn dinh (Gia định) (1)

Năm Tân Mão 1831, ông thi đậu Cử nhân, làm quan đến chức Tuần phủ, trấn nhậm ở Hà tiên. Khi Pháp lấy Hà tiên ngày 24-6-1867, ông bèn về ở ẩn tại Vĩnh Hòa, Rạch Giá. Trong thời gian này ông có sáng tác một số thơ văn tả cảnh, vịnh vật đã ký thác tâm sự của ông về thế sự như bài “*Vịnh cây dừa*”:

*Ba xuân đào lý phải duyên ưa,  
Cây trái liền năm chẳng kịp dừa.  
Đuôi phượng vẽ vang che nắng gió,  
Mình rồng chan chứa gọi mây mưa.  
Dãi dầu giúp kẻ khi soi tối,  
Giúp nước vui người buổi khát trưa.  
Rường cột miếu đường không xứng mặt,  
Chống ngăn bờ cõi cũng bừa bừa.*

Sống ẩn dật, mượn trăng thanh gió mát, tiếng chuông mõ gọi lòng trần, để nuôi dưỡng tính tình, với mục đích này qua bài “*Kỹ nữ quy y*” chúng ta thấy ông đạt đến phần nào triết lý sống, lời thơ nhẹ nhàng và đạo vị :

*Lầu xanh thánh thót tiếng chuông truyền,  
Tĩnh giác Cao Đường (2) lúc giữa nghiêng.*

*Mượn chiếc thuyền tình qua bể ái,  
Đưa con sóng-sắc tới rừng thiên.  
Trong gương Trí-tuệ lau lòng tục,  
Lần chuỗi Bồ đề kết trái duyên.  
Mát-mẻ cửa không trăng gió sẵn,  
Dầu chưa nên Phật cũng nên Tiên.*

Ông giao du với những người đồng tâm, đồng chí như Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị nhất là Bùi Hữu Nghĩa, nên ông có góp ý, sửa tuồng **Kim thạch kỳ duyên** của Bùi Hữu Nghĩa, chính trong gia đình ông còn lưu lại bản tuồng này, nên có người lầm tưởng ông là tác giả.

Lúc ở ẩn, có lần đi Sài Gòn vào buổi chiều, ông đi ngang qua chỗ ban quân nhạc của Pháp hòa tấu nhạc ở bồn hoa (nên còn gọi là bồn kèn) nơi góc đường Nguyễn Huệ và Lê Lợi thì gặp Tôn Thọ Tường. Cuộc gặp gỡ này cả ông và Tôn Thọ Tường mỗi người còn để lại hai bài Đường luật và nhiều người có lẽ căn cứ theo Nguyễn Liên Phong trong quyển **Điều cỗ hạ kim thi tập**, cho rằng vì tính thích ngâm vịnh nên Huỳnh Mãn Đạt khi gặp Tôn Thọ Tường, có ngâm trước một bài thơ “*Núp chào cùng hổ*”. Nay xét ra lời thơ và địa vị của Huỳnh Mãn Đạt là một vị quan cự trào, làm đến chức Tuần phủ có cung cách một vị quan lại thời xưa, hai nữa đã là bạn thì ít khi nào lúc mới gặp nhau, lại dùng lời lẽ quá mạnh để kích bác nhau, và trong hai câu kết :

*Sự đời thấy vậy thì hay vậy,  
Thà ẩn non cao chẳng thấy nghe.*

Thấy và nghe những gì ? Chắc hẳn là thấy Tôn Thọ Tường đi chơi với bạn của ông, còn nghe tức là nghe thơ của Tôn Thọ Tường, nghe những lời dị nghị của người khác, chớ nếu mới gặp quan tri phủ tân trào đi chơi với những người bạn, mà ông lại hạ câu kết:

*Thà ẩn non cao chẳng thấy nghe*

Như thế thì không đúng cốt cách của một thi nhân, chớ chưa nói đến cốt cách của một vị quan cự trào. Do đó chúng tôi nghĩ sau khi gặp nhau một thời gian, Tôn Thọ Tường có bài sau đây:

*Tình cờ xảy gặp bạn tiền liêu,  
Thơ phú ngâm nga hứng gió chiều.*

*Thế cuộc đôi đời đà lăm lăm,  
Thiên cơ màu nhiệm hầy nhiều nhiều.  
Nước non đường ấy tình đường ấy,  
Xe ngựa bao nhiêu bụi bấy nhiêu.  
Hăm hở nhạc tây hơi trời mạnh,  
Nghe qua ngùi nhớ giọng tiêu tiêu.*

Sau đó một thời gian, Huỳnh Mãn Đạt mới có bài thơ “*Núp chào cùng hổ*” sau đây:

*Cừu mã (3) năm ba đạo cặp kè,  
Duyên sao giải cấu (4) kéo đè ne. (5)  
Đã cam bí mật cùng trời đất,  
Đâu giám nghiêng mảy với ngựa xe.  
Hơn hỏ trẻ dong đường dặm liễu, (6)  
Lơ thơ già núp cội cây hòe. (7)  
Sự đời thấy vậy thì hay vậy,  
Thà ẩn non cao chẳng thấy nghe.*

Rồi sau này, Tôn Thọ Tường còn có bài “*Thà gặp cọp chẳng thà gặp bạn*”.

Sau khi Nguyễn Trung Trực bị Pháp bắt và xử tử hình ở Rạch Giá, Huỳnh Mãn Đạt đã khóc ông bằng một bài thơ chữ Hán, ngày nay chỉ còn có bốn câu :

.....  
*Hỏa hồng Nhật Tảo (8) oanh thiên địa,  
Kiếm bặt Kiên Giang (9) khắp quỷ thần.*  
.....  
*Anh hùng cường cảnh phương danh thọ,  
Tu sát đê đầu vị tử nhân.*

Dịch nghĩa :

.....  
*Lửa hòa Nhật Tảo rung trời đất,  
Kiếm lặt Kiên Giang khóc quỷ thần.*  
.....  
*Anh hùng cứng cổ danh thơm thọ,*

*Thẹn chét bao nhiêu lũ cúí đầu.*

Năm 1883, Huỳnh Mãn Đạt mất ở Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá.  
Thơ ông còn truyền tụng lại những bài :

- Vịnh cảnh chiều.
- Mưa đêm.
- Gành Móm.
- Chó già.
- Trâu già.
- Cây dừa.
- Kỹ nữ quy y
- Chiêu quân xuất tái
- Núp chào cùng hổ.

Ngoài sự ưu tư về thời thế, thơ ông còn gây cho người đọc một nỗi băn khoăn về cuộc đời.

TRÍCH VĂN:

### CẢNH TRỜI CHIỀU

*Trưa sớm dài danh gió bụi nhiều,  
Vườn quê vui thú cảnh trời chiều.  
Nhành chim rải rác đơm bông bạc,  
Màn ráng xuê xong trái gấm điều.  
Ngả ngớn lưng trâu ngơ vọt mục,  
Loi thoi bóng ác khảm thoàn tiêu.  
Xót người phận bạc trong chằm nhận,  
Ngó mống trông mây biết mấy nhiều.*

### MƯA ĐÊM

*Mời vừa bụng núi dẫu thêm voi,  
Kìa phải mưa đêm đã ló mời.  
Mượn sấm đánh tan vàng nguyệt rạng,  
Xua sương tưới sổng cụm hoa còi.  
Say cần câu nguyệt ngư lên nón,  
Lở dậm mang sao mục ướt roi.  
Hỏi kẻ Trường An trời biết chẳng,  
Tấm lòng quế ngọc nhận đường thoi.*



## CHÓ GIÀ

*Tuy rằng muôn cầu có ân ba, (10)  
Rừng rụng lâu năm nó phải già.  
Bởi đuôi lưu Tần nên mối gối, (11)  
Vì lo khỉ Sở (12) mới dùn da.  
Không ai trấn Bắc ngăn bầy báo,  
Ít kẻ ngựa Tây giữ đĩa tà.  
Mạnh mẽ như xưa còn hơn hổ,  
Bây giờ yếu đuối hết xông pha.*

## TRÂU GIÀ

*Một năm xương, một năm da,  
Bao nhiêu cái ách đã từng qua.  
Đuôi cùn biếng vầy Đơn Điền hỏa, (13)  
Tai điếc chi nghe Tịnh Thích ca. (14)  
Sớm dạo nội sân (15) đi khắp khởi,  
Tối về tử lý (16) thở hê ha,  
Bôi chuông nhớ thuở qua đường hạ,  
Ân đội Tề vương bắt lại tha.*

## II

*Kẻ từ hội Sĩru đã sinh ra,  
Tai điếc chi nghe Tịnh Thích ca.  
Mấy chồn kỳ thân ra sức cả,  
Đòi nơi bãi xã rần thân già.  
Rửa tai Dĩnh Thủy ( 17 ) nhường ngôi báu,  
Cỡi ách Đào Lâm biếng gác xa.  
Tề chúa bôi chuông còn chẳng nở,  
Có đâu khó nhọc với nông gia.*

## GÀNH MÓM

*Tượng mắng non sông tác chẳng tà,  
Cớ sao Gành Móm lại do ra ?  
Chòm rong lộp xộp râu Bành Tổ, (18)  
Kẹt đá gio giề nướu Tử Nha. (19)  
Miệng súc trêu trao cơn sóng dợn,  
Khăn lau quẹt quẹt thức mây qua.*

*Thầy lay thử hỏi Xuân, Thu mấy ?  
Rằng thuở khai thiên đã có ta.*

## CHIÊU QUÂN XUẤT TÁI

*Tráo chát khôn lường mũi bút gian,  
Trăm năm quấy rối phận hồng nhan.  
Chín trùng ứa lụy rừng đôi mắt,  
Ngàn dặm ôm tì tím lá gan.  
Cật già thành che bờ cõi vắng,  
Lụy làm mưa rưới lửa binh tàn.  
Người trên nhà Hán đi đâu lẫn,  
Xuôi trận ôn nhu tới dẹp loàn.*

### Ghi chú:

1. Có người cho rằng ông là học trò của Võ Trường Toản, không đúng, vì Võ Trường Toản mất năm 1792, còn ông sinh năm 1807.
2. Cao Đường: Tích Sở Trang vương ra chơi ở Cao Đường, ban đêm nằm mộng thấy một người thiếu nữ tự xưng là gái ở núi Vu San, nghe vua ngự đến nên tới chào, vua Sở lưu nàng lại cùng nhau chăn gấu. Cuộc vui tàn, thiếu nữ ấy cho biết mình là thần nữ ở núi Vu San, chôn Dương Đài, sớm làm mây, tối làm mưa.
3. Cừu mã: Cừu: áo da; mã: ngựa, ý nói quan quyền sang trọng.
4. Giải cầu: Gặp gỡ.
5. Đè ne: Đưa đẩy đến chỗ không nghĩ tới.
6. Châu Á Phu đời Hán, đóng quân ở Tế Liểu, nên đời sau gọi chỗ đóng quân là Liểu dinh. Có ý nói đặc ý, được đi trên đường êm ái.
7. Thuần Vu Phần uống rượu say, an giấc dưới cội cây hòe, chiêm bao thấy hai sứ giả vờ vào làm Phò mã, rồi được phong làm Thái Thú đất Nam Kha, vinh hiển hơn hai mươi năm. Đến khi thức giấc, chỉ thấy có một đám kiến bên mình. Ý nói chán đường danh lợi.
8. Nhật Tảo: Thuộc địa phận Tân An, nơi nghĩa quân Nguyễn Trung Trực đốt được tàu chiến “Espérance” của Pháp vào ngày 10/12/1861.
9. Nghĩa quân Nguyễn Trung Trực đánh đồn Pháp ở Kiên Giang hồi 4 giờ ngày 16/6/1868, giết được nhiều quân Pháp.
10. Chó có ba tánh đáng quý là: giữ nhà, liều chết vì chủ, không bao giờ quên chủ.
11. Do sách có câu: “ Tàn thất kỳ lộc, thiên hạ cộng trục” nghĩa là nhà Tàn xổng mất con hươu, thiên hạ đua nhau tranh. Con hươu là nói về đất nước.

12. Âm chỉ Sở bá vương Hạng Võ là “Khỉ đội nón”.
  13. Đơn Điền hỏa: Đòi chiến quốc, nước Yên đánh nước Tề đã hạ được hơn 70 thành, chỉ còn một thành Cừ Tức Mặc. Sau đó người nước Tề là Điền Đơn dụng mưu bắt một nghìn con trâu mình khoác gấm 5 sắc, sừng đeo gươm giáo, rồi buộc cổ vào đuôi mà đốt lên, trâu bị nóng chạy lung tung, quân Yên thua chạy, Tề khôi phục lại được các thành đã mất.
  14. Nịnh Thích ca: Còn gọi là Phạm Ngưu ca. Nịnh Thích người thời Xuân Thu tài rất giỏi, nhưng quần bách khốn cùng không biết làm thế nào để tự đạt. Sau Nịnh Thích lập kế đi buôn, đánh xe trâu sang nước Tề, ngày đi bán hàng, tối về ngủ bên cửa thành. Một tối kia gặp vua Hoàng Công mở cửa thành đi đón khách, anh ta bèn gõ vào sừng trâu mà ca *“Nam sơn xán, bạch thạch lạn! Sinh bất thuận Nghiêu dĩ Thuần thiện. Đoản bố đan y tài chi cán. Trường dạ mạn mạn hà thời đán?”* Nghĩa là: Núi Nam rực rỡ, đá trắng sáng sủa! Sinh ra không gặp lúc vua Nghiêu nhường ngôi cho vua Thuần. Vải ngắn áo đơn bó chặt cái thân gầy mòn. Cứ lan man ở trong chỗ đêm tối biết đến ngày nào? Vua Hoàng Công nghe hát cho rằng không phải người thường, rồi gọi Nịnh Thích lên xe cho đi theo. Sau Nịnh Thích được làm quan to.
  15. Nội sản: Đồng ruộng.
  16. Tử lý: quê hương, ý nói nơi chuồng trâu.
  17. Đòi thượng cổ có ông Hứa Do ở ẩn trong chằm Bái Trạch. Vua Nghiêu nghe tiếng là người giỏi, mời ra xin nhường ngôi để trị thiên hạ. Hứa Do từ chối rồi lui về ở ẩn nơi núi Trung nhạc, phía Nam sông Dĩnh Thủy.
- Sau vua Nghiêu lại tìm đến để mời ông nữa, ông cũng từ chối và tỏ ý không muốn nghe chuyện ấy nữa, nên ra bờ sông Dĩnh Thủy rửa tai. Ngay lúc ấy, có ông Sào Phủ đang dắt trâu xuống bờ sông, gặp Hứa Do đang rửa tai nên hỏi cho biết nguyên do. Hứa Do thuật lại chuyện vua Nghiêu nhường ngôi, Sào phủ liền kéo trâu lại mà nói:
- Ta toan cho trâu uống nước tại đây, lại e bẩn cả miệng trâu. Nói xong, dắt trâu lên trên dòng nước rồi mới cho trâu uống.
18. Bàn tổ: Tức là Bàn cổ, theo thần thoại Trung Hoa cho rằng buổi đầu trong vũ trụ hỗn mang chưa chia ra trời, đất, chỉ có một khối lộn xộn như cái trứng. Ông Bàn cổ tự trong ấy sinh ra, được chừng 18000 năm thì trời đất mới có. Về sau trời càng ngày càng cao, đất càng ngày càng dày ông Bàn cổ ngày một lớn.
  19. Tử Nha: Khương Thái Công hay Thái Công Vọng hoặc Khương Thượng, tự là Tử Nha, tên chữ là Lữ Vọng. Theo sử Tàu, trước khi Tây bá muốn đánh vua Trụ, có mở một cuộc đi săn. Một nhà tiên tri báo trước rằng, vua chẳng săn được thú, mà sẽ gặp được một vị

thần tướng. Thật quả như thế, khi đến gành sông Vị, vua gặp một ông già đang ngồi câu cá, vua hỏi chuyện, ông ta đối đáp thật trôi chảy. Đó là Tử Nha, vua rất vừa ý nên rước Khương Tử Nha về để giúp Chu diệt Trụ, ông sống đến 90 tuổi mới mất.

#### IV. NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU (1822-1888):



*Sự đời thà mất đôi tròng mắt,  
Lòng đạo xin tròn một tấm gương.*

Nguyễn Đình Chiểu tự Mạnh Trạch, hiệu Trọng Phủ và Hối Trai, biệt danh Đồ Chiểu sinh năm 1822 tại làng Tân Khánh, tổng Bình Trị thượng, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, Phiên An trấn (Gia-định). Cha là Nguyễn Đình Huy và mẹ là Trương Thị Thiệt.

Nguyên năm 1820, Tả quân Lê Văn Duyệt (1) vào thị trấn nhậm Tổng Trấn Gia Định thành lần thứ hai, lần này có ông Nguyễn Đình Huy sinh năm 1793 là người xã Thương An, (Trung phần) được bổ làm thơ lại ở Văn hàn Ty. Nguyễn Đình Huy vốn đã có gia đình, có hai con, nhưng khi vào Nam ông không mang gia đình theo. Để có người lo nâng khăn, sửa tráp nên ông đã kiếm thêm thứ thiếp là Trương Thị Thiệt, người làng Tân Thới (vùng Đô thành Sài Gòn ngày nay). Cuộc hôn nhân này, Nguyễn Đình Huy

có thêm bảy người con, Nguyễn Đình Chiêu là con lớn nhất, ông sinh ra ngày 1-7-1822 .

Năm 1832, Tả quân Lê Văn Duyệt mất, vua Minh Mạng bãi chức Tổng trấn, đặt ra chức Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chánh, An sát, Lãnh-binh như các tỉnh khác, Trấn Phiên an đổi thành tỉnh Gia Định, bổ Nguyễn Văn Quế làm Tổng đốc, Bạch Xuân Nguyên làm Bố chánh, Nguyễn Đạt Chương làm An sát. Nhưng Bạch Xuân Nguyên vốn là người tham lam, nên lợi dụng chức vụ Bố chánh Gia Định để tham nhũng bằng cách nói rằng phụng mật chỉ truy xét việc riêng của Lê Văn Duyệt, rồi đòi hỏi chứng cứ, khảo tra bọn tôi tớ của Tả quân. Trong số ấy có Lê Văn Khôi là con nuôi của Tả quân cũng bị bắt. Vì phần uất nên Khôi làm loạn cùng với những người thân cận vào đêm 18 tháng năm Quý tị (1833), phá ngục rồi tìm giết Bạch Xuân Nguyên, Tổng đốc Nguyễn Văn Quế rồi chiếm thành Phiên an và lan rộng cả các tỉnh, triều đình phải mất ba năm mới dẹp yên, thuở đó có Ca-dao ghi lại cuộc loạn này :

*Giặc nay là tại giặc Khôi,  
Nên dân Gia định không vui ăn trâu.*

\*

*Bao giờ bắt được giặc Khôi,  
Cho yên việc nước, chông tôi đang về.*

Những người không theo Lê Văn Khôi phải trốn về kinh, trong số đó có Nguyễn Đình Huy. Về đến kinh đô vì là quan lại, nên được triều đình tha tội tử hình nhưng đều bị bãi chức. Nguyễn Đình Huy lại trốn vào Nam để đem Nguyễn Đình Chiêu về kinh đô, gửi cho một người bạn để được học tập.

Năm 1841, Nguyễn Đình Chiêu về Nam thăm mẹ và đến 1843 dự kỳ thi Hương tại Gia Định, ông đỗ Tú Tài.

Năm 1847, ông trở ra Kinh đô Huế để dự kỳ thi Hội, chuyến đi này ông có dắt theo Nguyễn Đình Tự (sinh năm 1837), đến kinh đô chưa kịp dự thi, đến mùa ghe bầu từ Trung vào Nam buôn bán, khi ghe bầu trở ra năm 1849 ông được tin thân mẫu đã mất vào tháng 11 năm Mậu thân (1848) và đã an táng tại làng Tân Triêm (nay thuộc địa phận Cầu kho Sài Gòn). Khi được tin, hai anh em ông theo đường bộ vào Quảng Nam, để quá giang ghe bầu về Nam.

Nỗi nhớ thương người mẹ xấu số đang vẫn vật tâm hồn, lại thêm trên đường đi có lam sơn, chướng khí nên ông thọ bệnh, phải ở lại Quảng Nam nhờ thầy chữa thuốc, bệnh chữa đã khỏi nhưng mắt ông bị mù và trễ mùa ghe bầu năm ấy, nên ông phải ở lại chờ đến năm sau. Trong thời gian này, ông đã học nghề thuốc với ông thầy đã trị bệnh và cho ông tá túc.

Rồi ông cũng về đến Sài Gòn năm 1850, chờ cho mãn tang xong, ông mở trường dạy học ở Tân Thuận. Sĩ tử ở nhiều nơi như Mỹ Tho, Gò Công nghe danh tiếng ông, tìm đến thọ giáo.

Cùng mục đích giáo dục ấy, có lẽ trong thời gian này, ông sáng tác truyện **Lục Vân Tiên**:

*Hỡi ai lẳng lẳng mà nghe,  
Dữ răn việc trước, lành dè thân sau.  
Trai thời trung hiếu làm đầu,  
Gái thời tiết hạnh là câu trau mình.*

Truyện **Lục Vân Tiên** vẫn theo ước lệ cổ điển là truyện phải có hậu, nhân vật chánh bao giờ cũng bị gian nan, tình duyên ngăn cách nhưng cuối cùng vẫn đoàn tụ và vinh hiển. Đồ Chiểu đã tạo dựng nhân vật Lục Vân Tiên có dáng dấp hình ảnh tác giả.

Về cốt truyện, mở đầu giới thiệu chàng nho sĩ Lục Vân Tiên từ tạ thầy đi thi, dọc đường chàng dẹp bọn giặc cỏ Phong Lai, cứu được Kiều Nguyệt Nga, là con gái quan tri huyện Hà Khê, sau khi cứu Nguyệt Nga, hai người có làm thơ trao đổi với nhau rồi chia tay, Nguyệt Nga tiễn về Hà Khê thăm cha, còn Vân Tiên tiếp tục lên đường, dọc đường chàng lại kết bạn với Hớn Minh cũng trên đường đi dự thi, tiện đường Vân Tiên ghé thăm nhà, cha mẹ chàng lại cho một tiểu đồng đi theo và đưa một bức thư dặn chàng ghé thăm Võ công, Võ công trông thấy diện mạo Vân Tiên ông rất hài lòng, ông cũng muốn thử tài nên mời nho sinh Vương Tử Trực ở gần đó đến nhà, ông để hai chàng có dịp thi thố tài nghệ. Rồi Vân Tiên lại lên đường với Vương Tử Trực, dọc đường lại kết thêm hai người bạn nữa là Trịnh Hâm và Bùi Kiệm. Lúc sắp sửa tới giờ thi thì Vân Tiên được tin mẹ mất, nên quày quả trở về thọ tang. Dọc đường vì khổ cực, vì sầu thương mẹ, nên bị bệnh và mù mắt, tiểu đồng dẫn chàng đi xin ăn, lại gặp Trịnh Hâm ở giữa rừng, Trịnh Hâm nói dối là đưa Vân Tiên về quê chàng ở Đông Thành, nhưng

lại thi hành độc kế là trói tiêu đồng ở trong rừng, rồi xô Vân Tiên xuống sông. May nhờ ngư ông vớt được Vân Tiên rồi đưa chàng về nhà Võ công, nhưng lòng người thay trắng đổi đen, thấy Vân Tiên đui mù nên lại giả đưa chàng về Đông Thành, nhưng thật ra lại bỏ chàng vào hang Thương Tòng:

*Nghe rằng: Trong núi Thương-tòng,  
Có hang thăm thẳm bịt bùng khôn ra.*

Ở đây Vân Tiên được Du thần cứu ra khỏi hang, có lão tiều đi ngang qua đó gặp chàng, lão tiều cõng Vân Tiên về nhà, mới ra khỏi rừng tới ngã ba đường thì gặp Hớn Minh, rồi hai người dắt díu nhau nương tựa cửa chùa.

Còn Nguyệt Nga, nghe tin Vân Tiên mất sinh ra buồn rầu, rồi quan Thái sư nghe đồn Nguyệt Nga đẹp nên cầu hôn cho con, việc cầu hôn không được Kiều công ưng thuận, nên lập mưu xin vua cho đòi nàng công Hồ qua nước Ô Qua, nàng bắt buộc phải tuân lệnh vua, nhưng thuyền đến Đồng Quan thì nàng nhảy xuống biển tự tử, được Phật bà cứu đem vào vườn củ của Bùi ông. Bùi ông nuôi nàng ở trong nhà lại bị Bùi Kiệm trêu ghẹo, nên nàng phải bỏ trốn, may gặp lão bà đem về nuôi.

Vân Tiên nhờ thuốc tiên được sáng mắt, từ giã Hớn Minh về thăm cha, rồi đi thi đậu Trạng Nguyên, vua sai đi dẹp giặc với Hớn Minh, chàng ra trận rong ngựa rượt chém tướng Cốt Đột của nước Ô Qua nhưng lại lạc lối về ... chàng lại bất ngờ gặp Nguyệt Nga, rồi chàng về triều tâu vua, ân cũ chàng báo đáp, oán cũ chàng tha thứ hết, nhưng Trịnh Hâm bị chìm thuyền chết ở Hà giang, hai mẹ con Võ Thê Loan bị hổ bắt tha vào hang Thương Tòng. Vân Tiên gặp lại gã tiêu đồng và xum họp với Kiều Nguyệt Nga.

Trong truyện này, tác giả và nhân vật lẫn lộn nhau nên người ta cho rằng, trước khi Nguyễn Đình Chiểu bị bệnh đau mắt, cha mẹ ông cũng có hứa hôn với cô gái của gia đình nào đó, nhưng sau khi bị mù nhà gái từ hôn:

*Rể đâu có rể đui mù thế ni ?*

Rồi trong môn đệ của ông có Lê Tăng Quýnh người Cần Giuộc, cảm cảnh thân tàn tật cô đơn, nên đã thưa chuyện với cha mẹ, để gã người em gái là Lê Thị Điền cho Nguyễn Đình Chiểu.

Không rõ đám cưới xảy ra năm nào, nhưng đến năm 1855 thì ông có con gái đầu lòng là Nguyễn Thị Hương.

Năm 1859, quân Pháp và Tây Ban Nha đánh lấy thành Sài Gòn, nổi kinh hoàng của dân miền Nam trong trận ấy, được ông ghi lại trong bài “Chạy giặc” :

*Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây,  
Một bàn cờ thế phút xa tay !  
Bỏ nhà lũ chó lãng xãng chạy,  
Mất ổ bầy chim dáo dạt bay.  
Bến Nghé của tiền tan bọt nước,  
Đồng Nai tranh ngói nhuốm màu mây,  
Hỏi trang đẹp loạn rày đâu vắng ?  
Nỡ để dân đen mắc nạn này!*

Để lánh nạn binh đao, gia đình ông phải lìa bỏ Sài Gòn, chạy về quê vợ ở xã Thanh Ba, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Gia Định (nay là Mỹ Lộc, quận Cần Giuộc). Thời gian lánh cư ở đây, ông đã sáng tác tập **Dương Từ Hà Mậu**, tập này ông đề cao đạo Nho như đoạn sau đây:

*Phút đâu trên chốn Tây lâu,  
Nổ ba tiếng sấm nhóm châu các cung.  
Ao xiêm, đai mào, lạnh lũng,  
Tinh quân các vị rờng rờng tới nơi.  
Hai người đứng núp coi chơi,  
Những người châu chực nhà trời là ai?  
Thấy đi có tam thẻ bài,  
Đề rằng :”Khổng Tử đại tài thánh vương”.  
Ngồi trong kiệu ngọc tán vàng,  
Một ông Khổng Tử dung nhan tốt lành.  
Theo sau biết mấy thân linh,  
Coi trong thẻ bạc đề danh đại hiền.  
Dương Từ coi thẻ khen liền,  
Hèn chi vua chúa chính chuyên miếu thờ.*

Rồi ngày 12-4-1861 Pháp lấy Mỹ-Tho, tháng chín Biên Hòa và tháng chạp lấy nốt Gò Công, Cần Giuộc, Tân An, một lần nữa Nguyễn Đình Chiểu phải ra đi lánh nạn, ông có sáng tác bài “Từ biệt cố nhân”.



*Vì câu danh nghĩa phải ra đi,  
Day mũi thuyền Nam dạ xót xa.  
Người dễ muốn chi nương đất khách,  
Trời đã khiến vậy mền vua ta.  
Một phương thà tránh đường gai góc,  
Trăm tuổi cho tròn phận tóc da.  
Chén rượu đỏ lòng xin cạn chén,  
Nhớ nhau: ngày khác ...biết sao mà !*

Cuộc lánh cư lần này, chắc chắn là sau hòa ước năm Nhâm tuất (1862) và Nguyễn Đình Chiểu về quê hương của cụ Phan Thanh Giản ở Bến Tre, nhưng ông ngụ tại làng An Đức quận Ba Tri.. Ở nơi đây nghĩ đến cảnh đất nước bị phân chia cho ngoại bang, ông đã làm bài “*Xúc cảnh*”:

*Cây cỏ ngùi ngùi ngóng gió đông,  
Chúa xuân đâu hỡi có hay không ?  
Mây giăng ải Bắc trông tin nhận ,  
Ngày xé non Nam bật bóng hồng.  
Bờ cõi xưa còn chia đất khác,  
Nắng sương nay dễ đội trời chung.  
Bao giờ thánh đế ơn soi thấu,  
Một nhánh mưa nhuần rửa núi sông.*

Ở đây Nguyễn Đình Chiểu là một thầy thuốc danh tiếng, và đã sáng tác **Ngư tiều y thuật vấn đáp**, ông mang sẵn một tâm niệm tốt đẹp, đã ký thác trong tác phẩm mình:

*Từ đây sóng gió ra thuyền,  
Khỏi nơi lặn lội, lên miền sạch thơm.  
Đặng theo sâm quế mùi thơm.  
Dầu cho bữa cháo, bữa cơm cũng đành.  
Nguyện làm một kẻ y sanh,  
Lấy câu âm đức đổi danh lão chài.*

Vì tật nguyên ông không thể đứng lên theo nghĩa quân, dù vậy ông đã làm nhiều bài thơ, văn-tế để khóc các nhà ái quốc như Trương Định (2), Phan Thanh Giản (3), Phan Công Tòng (4), để thấy rõ ông là một nhà ái quốc, đóng góp tích cực trong việc chống Pháp, bằng cách dùng lời lẽ văn thơ của mình kích động lòng dân. Văn thơ của ông có tác động mạnh mẽ chẳng những được truyền

tụng trong Nam, mà cả bộ Lễ ở triều đình Huế cũng phổ biến. Ngày nay, đọc lại văn tế của ông, chúng ta thấy rõ lời văn trầm hùng, giọng văn ai oán và ý văn chân thành.

Năm 1864, Gabriel Aubaret đã đem truyện **Lục Vân Tiên** dịch ra Pháp văn đăng vào tờ Journal Asiatique-Paris và đến năm 1867 chính là năm Pháp lấy trọn sáu tỉnh miền Nam. Ông G.Jannean đã cho xuất bản tại Sài gòn quyển truyện **Lục Vân Tiên**, đây là bản chữ quốc ngữ đầu tiên. Chắc người Pháp biết ông là nhà thơ ái quốc, thường dùng văn thơ để tác động tinh thần kháng chiến của nghĩa quân, nên họ định tâm mua chuộc ông, và họ cũng dùng chiêu bài mỹ dân là chiêu hiền đãi sĩ, nên vào năm 1884, chủ tỉnh Bến Tre (Tỉnh trưởng) là Michel Ponchon, lấy cớ đến gặp ông để “trưởng lệ văn sĩ” và xin nhuận chính cho quyển **Lục Vân Tiên**, đã xuất bản bằng quốc ngữ đã nói ở trên, và sau đó còn đến gặp ông ba lần nữa, có ngỏ ý muốn giúp đỡ ông bằng cách cấp dưỡng, hay lo vụ đất đai ở Sài gòn trả lại cho ông, nhưng Nguyễn Đình Chiểu đã từ chối, việc từ chối này chứng tỏ ông đã theo đúng tôn chỉ do mình vạch ra từ trước:

*Nước trong rửa ruột sạch tron,  
Một câu danh lợi chi sòn lòng đây.*

(Lục Vân Tiên)

Vừa dạy học, vừa làm thuốc trị bệnh cho dân chúng, vừa luôn luôn đề tâm theo dõi thời cuộc nước nhà. Năm 1884, triều đình ký hòa ước Patenôtre, rồi vua Hàm Nghi lên ngôi, năm sau ngài rời bỏ cung điện, truyền hịch Cần Vương chống Pháp, sau bị tên quan Trương Quang Ngọc bắt nộp cho Pháp, Nguyễn Đình Chiểu hết sức đau lòng cho vận nước, rồi vì trong người có sẵn bệnh nên suy yếu đi, và ông đã trút hơi thở cuối cùng ở tại làng An Đức quận Ba Tri ngày 3-7-1888 thọ 66 tuổi.

Văn nghiệp ông còn để lại:

Về truyện:

- Lục Vân Tiên.
- Dương Từ Hà Mậu.
- Ngư tiều vãn đáp.

- Ngũ kinh gia huấn ca.

Văn biên ngẫu:

- Văn tế nghĩa sĩ Cần giuộc (Hòn dân mộ nghĩa)

- Nghĩa sĩ trận vong trong sáu tỉnh.

- Văn tế Phó Quản Cơ Trương Định.

- Thảo thử hịch.

Và một số thơ nôm:

- Điều Phan Thanh Giản

- Điều Phan Công Tòng.

- Điều Trương Định.

- Chạy giặc.

- Xúc cảnh.

- Từ biệt cố nhân.

- Tự-thuật.

- Ngựa tiêu sương.

- Con dê.

- Trời bão.

- Nước lụt.

Cuộc đời ông đã để lại cho chúng ta một tấm gương sáng chói, về lòng yêu nước mang nặng trong tâm thân tận tận nguyên, ông là một thi sĩ ái quốc và có khuynh hướng đạo lý, về điểm này ông đã hăng say truyền bá đạo lý thánh hiền, làm cho nó ăn sâu vào tâm hồn người bình dân, cũng như muốn dùng nó làm một thứ lợi khí sắc bén, để chống đỡ với thứ văn hóa Âu Tây, đang manh nha xâm nhập vào đời sống người miền Nam, tác phẩm của ông cũng chữa được phần nào, về căn bệnh tâm lý của con người trong thời kỳ loạn ly, nó giúp cho người ta quân bình được đời sống tâm lý trong những cơn sợ hãi, lo âu và cũng để an ủi những người chọn con đường đạo lý Không Mạnh làm lý tưởng cho cuộc sống của mình. Là một vị thầy thuốc, vừa là để có phương tiện sống cho chính bản thân mình nhưng cũng vừa ra tay tế độ người, với xã hội ông là một người đáng được ca ngợi, bởi vì là một kẻ tàn tật, chẳng những không ăn bám vào xã hội, trái lại còn đóng góp cho xã hội

những điều rất hữu ích trong buổi đương thời, chẳng những thế, văn nghiệp của ông còn đóng góp phong phú thêm cho Văn học Việt Nam. Riêng tác phẩm **Lục Vân Tiên**, là một đóa hoa nở rộ rụng vào cuối mùa Văn học Nôm ở miền Nam.

### **TRÍCH VĂN:**

#### **TỰ THUẬT**

*Xe ngựa lao xao giữa cõi trần,  
Biết ai thiên tử, biết ai thần ?  
Nhạc thiền tiếng dứt khôn trông phụng, (5)  
Sách lỗ biên rồi khó thấy lân. (6)  
Khỏ mắt Hi Di trời Ngũ quý, (7)  
Mỗi lòng Gia-Cát đất tam phân.  
Công danh chi nữa ăn rồi ngủ,  
Mặc lượng cao dày xử với dân.*

#### **NGỰA TIÊU SƯƠNG (8)**

*Tiếng đồn ngàn dặm ngựa Tiêu sương,  
Làm đũa gian mưu nghĩ khá thương.  
Giậm vó chẳng màn ăn cỏ Tống,  
Quày đầu lại hí nhớ tàu Lương.  
Chẳng cho chủ khác ngồi lưng cổ,  
Thà chịu vua ta nắm khớp cương.  
Ngựa nghĩa còn cư nhà nước cũ,  
Làm người bao nữ phụ quê hương.*

#### **LÀM THUỐC**

*Trời đông sùi sụt gió mưa tây,  
Đau ốm lòng dân cây có thầy.  
Phương cũ vua tôi (9) gìn trước mắt,  
Mạng này già trẻ gởi trong tay.  
Trận đồ tám quẻ (10) còn ra dấu,  
Binh pháp năm mùi sẵn cỏ cây.  
Hỏi bạn y lâm! Ai muốn hỏi,  
Đò xưa bến cũ có ta đây.*

#### **ĐẠO NGƯỜI**

*Đạo trời nào phải ở đâu xa, (11)  
Gội tấm lòng người có giải ra.  
Mén nghĩa bao đành làm phản nước,  
Có nhân nào nở phụ tình nhà.  
Xưa nay đều chọn đường trung nghĩa,  
Sách vở còn ghi lẽ chánh tà.  
Năm phàm rừng nhu sấn sóc lấy, (12)  
Áy là đạo vị ở lòng ta.*

(Dương Hà Từ Mậu)

### HOÀI CÔ

*Từ thuở Đông Châu (13) xuống đến nay,  
Đạo trời rậm rạp mấy ai hay.  
Hạ, Thương (14) đường cũ gai bò lách,  
Văn, Võ (15) nền xưa lúa trở đây,  
Năm bá (16) mượn vay nhân nghĩa mượn,  
Bảy hùng (17) giành xé lợi danh bay.  
Kinh luân (18) mong dẹp tối con loạn,  
Sử Mã (19) khôn ngăn mọi rợ bày.  
Giùi mõ Mặc Dương (20) khua rộn rục,  
Tiếng chuông Phật, Lão gióng vang vầy.  
Lửa Tần (21) tro Hạng (22) vừa nguôi dẫu,  
Am Hán, chùa Lương (23) nổi tiếng ngày.  
Trong đám cửu lưu (24) đều nói tổ,  
Bên đường tam giáo cũng xưng thầy.  
Khe đào động lý nhiều đường trốn,  
Rừng trúc (25) đến mai lăm bạn say.  
Pháp báu Thi, Thư sâu mọt nát,  
Màu xuê Lễ, Nhạc bụi tro dày.  
Mấy dòng bến cũ chia nguồn nước,  
Trăm đám rừng hoang bít cội cây.  
Hơi chánh ngàn năm về cụm núi,  
Thói tà bốn biển động vừng mây.  
Đất trời ngày khác an ngôi cũ,  
Mừng thấy non sông bật gió tây.*

### ĐẸP NGHỀ CHÀI LƯỚI

*Đã nên chài lưới đẹp nghề,  
Khỏi lo tôm cá chở về chợ tan.  
Đã cho bầy thủy tộc an,  
Long Vương nào giận quăng bàn thầy Viên.  
Từ đây sóng gió ra thuyền,  
Khỏi nơi lặn lội lên miền sạch thơm.  
Đặng theo sâm quế mùi thơm,  
Dầu cho bữa cháu bữa cơm cũng đành.  
Nguyện làm một kẻ y sanh,  
Lấy câu âm đức đổi danh lão chài.*

(Ngư Tiều vãn đáp)

## NƯỚC LỤT

*Mưa từ chặn, gió từ hồi,  
Thế giới bao nhiêu nước khỏa rồi.  
Lũ kiến bạt tài đòi chỗ khắp,  
Củ rều vô dụng kết bè trôi.  
Lao xao cụm lược (26) nghe chim óng,  
Lỗm xôm giường cao thấy chổ ngòi.  
Nỡ để dân đen trên gác yếu,  
Nào vua Hạ Võ ở đâu ôi !*

## ĐIỀU PHAN CÔNG TÔNG (27)

(Thập thủ liên hoàn)

### II

*Anh hùng thà thác chằng đầu Tây,  
Một giấc sa trường phận rủi may.  
Viên đạn nghịch thân treo trước mắt,  
Lưỡi gươm địch khái nắm trong tay.  
Đầu tang ba tháng trời riêng đội,  
Lòng giận ngàn thu đất nổi dầy.  
Tiết mới một lòng ra đất trụi,  
Cái xên con rã nghĩ thương thay !*

## ĐIỀU TRƯƠNG-ĐỊNH

### IX

*Tướng quân đâu hỡi có hay chăng ?  
Sáu tỉnh cơ đồ, nửa đã ngăn.  
Cám nỗi kiến ong ra sức dẹp,  
Quản bao sâu một chịu lời nhăng.  
Đá kêu rêu mọc bia Dương Nghiệp,  
Cỏ úa hoa tàn mã Lý Lãng. (28)  
Thôi vậy thời vậy, thôi cũng vậy,  
Anh hùng đến thế dễ ai dần ?*

## **ĐIỀU SĨ DÂN LỤC TỈNH**

*Hỡi ôi !*

*Tủi phận biên manh, Căm loài gian tặc.*

*Ngoài sáu tỉnh hãy ngại câu án đồ, dân nhờ vua đặng lẽ sống vui. Trong một phương sao mặc chữ lục trâm (29), người vì nước rũ nhau chết ngặc.*

*Nhớ linh xưa :*

*Tiếng đồn trung nghĩa đến xa - Thói dữ cang thường (30) làm chắc.*

*Từ thuở Tây qua cướp đất, xung tân-trào gây nợ oán cừu - Chẳng qua dân mắc nạn trời, hoài cừu chúa mang lời phản trắc.*

*Các bậc sĩ, nông, công, cô liền mang tay với súng song tâm (31) – Mấy nơi tổng, lý, xã, thôn đều mắc hại cùng cò tam sắc (32).*

*Bọn tam giáo (33) quen theo đường cũ, riêng thân bất hạnh lâm nghèo – Bầy cừu lưu (34) cứ giữ nghề xưa, thâm tủi vô cô (35) chịu cực.*

*Phạt cho đến người hèn kẻ khó, thân của quả treo – Tội chẳng tha con nít đàn bà, đốt nhà bắt vật.*

*Kẻ mồi mấy năm trời khôn khó, bị khảo bị tù bị đày bị giết, trẻ già nào xiết đến tên – Dem ba tác lười môn bỏ liêu, hoặc sông hoặc biển, hoặc núi, hoặc rừng, quen lạ thấy đều rơi nước mắt.*

*Khá thương thay :*

*Dân sa nước lửa báy chầy – Giặc ép mở dầu hết sức.*

*Đành những kẻ cha thù anh oán, nhảy vòng báo ứng đã cam – Cực cho người vợ yếu con cô, gây đoạn thảm sâu không dứt.*

*Man mát trăm chiều tâm sự, sống những lo trả nợ cho đời –  
Phôi pha một mảnh hình hài, thác rồi bỏ làm thân cho đất.*

*Nghĩ nổi anh hùng nạn nước, bãi khô lâu (36) nào thấy kẻ khóc  
than – Tưởng câu danh lợi luân đời, trường qui lũ mặc dầu ai nào mức.*

*Thời :*

*Lòng nghĩa dân thảo với ngô quân – Tiếng nghịch đảng lỗi  
cùng địch vức. (37)*

*Gần Côn Nôn, xa đại hải, máu thây trôi nổi ai nhìn – Hàng Cai  
đội, bậc Quân cơ, xương thịt rã rời ai cất.*

*Sống thì chịu tuyết sương trời một góc, khó đem sừng ngựa hện  
quy kỳ – Thác rồi theo mưa ngút bể muôn trùng, khôn mượn thư  
nhàn (38) đem tin tức.*

*Thấp thoáng hồn ma bóng quế, lòng cố hương gửi lại bóng trăng  
thu – Bơ vơ nước qui non ma, hơi âm sát về theo luồng gió bắc.*

*Như vậy thì:*

*Số dẫu theo sáu nẻo luân hồi, - Khí sao để trăm năm uất ức.*

*Trời Gia Định ngày chiều rạng sáng, âm hồn theo con bóng ác  
dật dờ – Đất Biên Hòa đêm vắng trăng lơ, oan quỷ nhóm ngọn đèn  
trời hiu hắt.*

*An Hà quận đang khi bạch trú (39), gió cây vụt thổi, cát xoáy bay,  
con trốt dậy bên thành – Long Trường giang mỗi lúc huyền hôn, khói  
nước xông mù, lửa đóm nháng binh ma chèo dưới vực.*

*Ôi !*

*Nhìn mây chận cờ lau trống sấm, nữa mai trần nghĩa gởi binh  
tình - Thảm đời ngàn ngựa gió xe mây, mừng tượng vong linh về  
chiếu lật.*

*Người lạc phách theo miền giang hải, cung ngao, lầu thần,  
đành một câu thân thế phù cầm - Kẽ du hồn ở cõi sơn lâm, lũy  
kiến, đồn ông, còn bốn chữ âm dung phảng phất.*

*Trời đất ôi!*

*Sống muốn cho an- Thác sao rằng bức.*

*Dẫu sớm thấy ngọn cờ diều phạt, phận thân dân đâu chẳng  
toan còn - Chưa kịp nghe tiếng trống an nhượng, nghĩa quân phụ  
nào dè thoát mắt.*



*Hoặc là sợ như đất triều Tần, mộ Sở, cuộc can qua sóng cũng ghê mình – Hoặc là e cho trời Nam Tống, Bắc Kim, đường binh cách thác đi cho khuất mặt.*

*Tiệc non nước ấy, nhân dân đường ấy, gây sự này nào thấy phép tẩy oan – Biết cha mẹ đâu, tộc loại đâu, chạnh tình đó mới ra ơn điều truat.*

*Tuy uổng mạng, hãy chờ khi sách mệnh, sẵn vòng quả báo vấn vương – Song oan hồn chưa có kẻ chiêu hồn, khiến tám linh đài (40) bực tức.*

*Nhớ phận áo cơm đất nước, trọn mấy năm ngóng cổ trông quan – So bề mồ mả ông cha, còn hơn đĩa đàn hình lòng theo giặc.*

*Đến nay :*

*Cám cảnh Nam trung – Trách lòng tạo vật.*

*Ví như Vĩ Sinh đời Đông Hán, nay đánh Hồ, mai dẹp Yết, thì phơi gan trong đám tinh chuyên – Nào phải dân cõi U Yên, sớm đầu Hạ, tối đầu Liêu, mà trảy máu bên đường kinh cực (41).*

*Phải Trời cho mượn cán huyền phá Lỗ, Trương tướng quân (42) còn cuộc nghĩa binh – Ít người xem tám bảng phong thần, Phan học sĩ (43) hết lòng mưu quốc.*

*Muôn dặm giang sơn triều thánh đó, giang sơn còn hơi thánh hãy còn – Nghìn năm hồn phách nạn dân này, Hồn phách mất tiếng dân nào mất.*

*Dẫu đặng ơn nhuần khô cốt (44), cơn trị bình mới thấy đạo vương – Muốn cho phép với linh hồn, buổi ly loạn khôn cầu kinh Phật.*

*Ôi!*

*Trời xuống màn quý trắng (45) mấy năm – Người uống giận suối vàng lắm bực.*

*Kiếp Nam thổ phơi màu hoa thảo, động tình oan nữa úa nữa tươi – Cõi Tây thiên treo bức vân hà, kết hơi oán chặng thừa chặng nhật.*

*Ngày gió thổi lao xao tin dã mã, thoát nhóm, thoát tan, thoát lui, thoát tới, như tuồng bán dạng linh-tinh – Đêm trăng lơ dẹo dặt tiếng đê quyên, dường hờn, dường máu, dường khóc, dường than, đòi đoạn tỏ tình oan khuất.*

Xưa nghe có bến sông Vị Thủy, lầy lẻ hơn đầu té đảng hồn oan, - Nay biết đâu bãi cát Trường Sa, mượn của âm phủ độ bầy quý ức.

Đốt lợn nhang trần trời đất chứng, chút gọi là làm lễ vãng vong  
– Đọc bài văn tế quý thần soi, xin hộ đò theo đường âm chất.

## THẢO THỦ HỊCH

Tượng mảng:

Lẽ trời sanh vật – Vật ấy nhiều loài.

Lầy câu thuận tánh làm lành – Thấy chữ nghịch thường mà ngán.

Nhỏ là loài ong kiến còn biết nghĩa quân thân – Lớn là loài hổ lang, cũng niệm tình phụ tử.

Kìa như nha báo tai, thước báo hỷ, đời cũng nhờ lành dữ đem tin – Nọ như khuyến thủ dạ, kê tư thân, người còn cậy sớm khuya an giấc.

Lò tạo hóa nhúm nhen khắp vật, vật nào hay khuấy rối sự nhà – Thọ hóa công đức nắn nhiều loài, loài nào giám xoi hao mạch nước ?

Nay có con chuột:

Lông mọc xôm xàm, - Tục kêu xù, lắt.

Tánh hay ăn vặt – Lòng chẳng kiêng dè.

Chỗ ở ăn hang ổ nhiều bề - Đường qua lại đào ra hai ngạch.

Nghe hơi động vôi vàng chạy mát, nhát quá mẹ cheo - Chờ đêm khuya sẽ lén lút nhau, liến hơn cha khi.

Gọi danh hiệu: chuột xạ, chuột lắt, chuột xù, chuột cống, anh em giồng họ nhiều tên – Tra quán chỉ: ở nhà, ở ruộng, ở rạch, ở ngòi, bậu bạn non sông lắm lối.

Lớn nhỏ răng đều bốn cái, ăn của người thàm tối biết bao nhiêu - Vắn dài râu mọc hai chia, vắng mặt chủ lung lẳng đà lắm lúc .

Vả sáu mươi giáp hoa đứng trước, lẽ thì thiện tính linh tâm – Thì mười hai chi tuế ở đầu, cũng đáng cư nhân do nghĩa.

Cớ sao lại đem lòng quý quái? – Cớ sao còn làm thói gian tham.

Túi Đông Pha từng bửa tha gừng – Ruộng Đông Quách ghe phen cắn lúa.

*Nếp gạo của trời nuôi mạng, ăn phá rồi còn kéo xuống hang – Nệm mềm của chúng che thân, cắn nát hết rồi lại tha vào lỗ.*

*Hoặc nằm ngửa cắn đuôi tha trứng vịt, gây nên thằng tở chiu đòn oan - Hoặc leo dây ngóng cổ gặm dò heo, để án con đòi mang tiếng khổ.*

*Vậy cũng gọi mình hay ngũ ky - Vậy cũng khoe ngôi trước tam tài.*

*Chẳng xét mình vò nuốt dưới cầu - Lại quen thói lằn mò bên vách.*

*Sách Lỗ sử biên câu “thực giác”, vì miệng ai cho nên vua lỗi đạo thờ trời - Thơ Quốc phong để chữ “thực miêu” vì miệng ai nên dân xa làng bỏ đất?*

*Ghe phen trách quân hư áo lũng, vì miệng ai cho nên chồng vợ giận nhau. Nhiều chỗ than vách ngã thêm xiêu, vì miệng ai cho nên cha con dứt bản ?*

*Nền xã tắc là nơi báo bổ, can chi mà đào lỗ đào hang? - Chôn miếu đường là chỗ thanh tân, có chi người cắn màn cắn sáo?*

*Kẻ trịnh nữ ghét thằng cường bạo, cũng còn mang tiếng “thử dâm” – Án Long đồ tra đĩa gian tà, hãy còn mắc cái câu “thử thử”.*

*Gối ngỏ chú Nghiêu phu đà đến bể, khen cho quỷ quái chẳng chừa - Gây phi long Linh kiệt đã tung bìnng, sao hãy yêu tình không góm?*

*Nham độn mười hai ngôi tướng, cho hay Thuần Hậu thiết tướng gian - Diễn cầm bốn bảy vì sao, phải biết Hư Nhựt là sao dữ.*

*Sâu hiếm bảy tám lòng nghiệt thử, cục cục ra cũng nhọn hai đầu - Báu xót chi manh áo thử cầu, tám da lột không dầy ba tấc.*

*Tuy là tướng hữu bì hữu chất - Thật là loài vô lễ vô nghì.*

*Luận tội kia đã đáng phân thi - Thử tay nọ cũng vì kiêng vật.*

*Giận là giận trộm đồ bàn Phật, trốn án mà xưng vương - Căm là căm cắn sách kẻ nhỏ, đành lòng mà phá đạo.*

*Ngao ngán bảy cái thân chuột thúi, biết ngày nào Ô Thước phanh phui - Nực cười thay cái bụng chuột tham, uống bao thuở Huỳnh Hà ráo cạn.*

*Ví có ngàn dòng nước khảm, khôn bề rửa sạch tội đa dâm. - Dầu cho muôn nén vàng đoài, cũng khó mua riêng hình bất xá.*

*Tội dường ấy đã nên ác quá - Ta tới đây há để nhiều dung.*

*Án tiên phuông nấy gã rắn rồng - Phi hậu tập sai chim bò cắc.  
 Sấm sưa binh sưng giáp sắt – Trao giới ngựa gió xe trắng.  
 Giống trống sấm xuất binh - Phất cờ lau lập trận.  
 Đuốc Đèn Đơn sấm sắn, để phòng khi un đốt ngách u vi - Đền  
 Lý Bạch đái tùy, đặng chờ thuở xét soi hang uất khúc.  
 Hàng hàng bố liệt thương đau - Nhập sào huyết phá hồ lỗ chuột !  
 Phải nghe ta dặn - Sấm sưa đủ đồ.  
 Cuộc xuống đào hang - Phẳng mai chặn ngách.  
 Trả, trách, nôi, niêu rửa sạch, thượng kỳ: phù địch khái chi  
 tâm – Tiêu, hành, sả, ớt muối đâm, thứ dĩ: tạ chúng nhân chi khẩu.  
 Chớ để con nào sơ lậu, phải ra tay lấp lỗ tam bành – Đừng cho  
 chúng nó sậy ra, phải hết sức trừ đồ lục tặc.  
 Bốn phương đều ngợi chữ thặng bình – Thiên hạ cũng vui câu  
 án đồ./.*

#### **Ghi chú:**

1. Khi chúa Nguyễn đánh với Tây Sơn, chia quân ra cho những Tướng sau đây điều khiển: Tiền quân Nguyễn Văn Thành, Hữu quân Nguyễn Huỳnh Đức, Tả quân Lê Văn Duyệt, Hậu quân Võ Tánh, Chưởng quân Nguyễn Hữu Cảnh.
2. Trương Định: Làm Quản cơ nên cũng còn gọi là Quản Định, sau khi Sài Gòn thất thủ và các tỉnh miền Đông lọt vào tay liên quân Pháp-Tây Ban Nha, Trương Định chiêu tập binh sĩ kháng chiến với Pháp, có mời Nguyễn Đình Chiểu vào bộ Tham Mưu, Nguyễn Đình Chiểu từ chối vì tật nguyền. Sau Trương Định bị Huỳnh Công Tấn bắn chết ngày 20-8-1864 tại Kiểng Phước (Gò Công).
3. Phan Thanh Giản: Xem bài thơ “*Điếu Phan Thanh Giản*” trong phần Phan Thanh Giản.
4. Phan Công Tòng: người làng Bình Đông, quận Ba Tri, tỉnh Bến Tre, tử trận ngày 17/11/1967 ở Giồng Gạch, cách chợ Ba Tri chừng hai cây số ngàn.
5. Đồi Ngu Thuán thiên hạ thái bình, có phụng gái trên núi, nhân đó chế ra nhạc Thiều.
6. Khổng tử làm Kinh Xuân thu, năm 481 TTL, nghe có người bán què chân con lân liền than “Ngô đạo cùng hỷ” rồi ngưng lại không chép nữa.

7. Hy Di tức Trần Đoàn, tự Đò Nam, người đời Tống, gặp thời ngũ quý hay là ngũ đại (Hậu Lương, Đường, Tần, Hán, Chu) là thời loạn lạc, bèn ngủ vùi ở Hoa Sơn.
8. Ngựa tiêu sương : Ngựa quý của vua Lương, bị vua Tống sai người bắt lén, nó nhớ chủ cũ mà bỏ ăn đến chết. Bài này có ý trách Tôn Thọ Tường đã ra làm quan với Pháp.
9. Phép thuốc có vị cho làm quân (vua) có vị cho làm thần (tôi).
10. Y lý cũng dựa vào kinh dịch, trị bệnh cũng dựa theo đó.
11. Sách trung dung có câu: “Đạo bất viễn nhân”, nghĩa là đạo không xa người.
12. Chỉ cho ngũ kinh : Thi, Thư, Lễ, Dịch, Xuân thu.
13. Đông chu: Nhà Chu trước đóng đô ở Cảo kinh từ (1134 – 770 TTL) người sau gọi thời kỳ này là Tây chu. Đến Chu Bình vương thấy kinh đô hay bị rợ Khuyển nhung xâm lấn, nên dời đô sang Lạc dương (thuộc tỉnh Hà Nam), từ đây trở về sau được gọi là Đông chu. (770 – 247 TTL)
14. Hạ, Thương : Nhà Hạ (2205 – 1784 TTL), nhà Thương (1783 – 1135).
15. Văn, Võ: Văn vương là chư hầu của nhà Ân (Thương) là bậc hiền minh, thánh đức nên được các chư hầu khác quy phục, sau bị vua Trụ bắt giam ở Dũ Lý, rồi được tha và phong làm Tây bá. Đến đời con là Vũ Vương hợp các chư hầu lại, diệt nhà Ân mà lập nên nhà Chu.
16. Năm bá: Hay Ngũ bá vào thời Đông chu, gồm có: Tề Hoàn Công, Tấn Văn Công, Tống Tương Công, Sở Trang Công và Tần Mục Công.
- 17 Bẩy hùng: Chỉ cho bảy nước thời Chiến Quốc (403-221 TTL), gồm có: Tần (gồm khu vực Tân Châu, Cam Túc và Thiểm Tây ngày nay), Hàn (huyện Hàn Thành, tỉnh Thiểm Ty), Triệu (gồm Nam bộ tỉnh Trực Lệ và Tây Bắc bộ tỉnh Sơn Tây ngày nay), Yên (gồm khu vực Phụng Thiên, Trực Lệ và Bắc bộ Đại Hàn ngày nay), Sở (gồm Nam bộ tỉnh Hà Nam, Hồ Nam, Hồ Bắc, Chiết Giang, Giang Tô), Tề (tên nước Chu Vũ vương phong cho Thái Công Vọng gồm một phần tỉnh Sơn Đông và Hồ Bắc ngày nay).
18. Kinh Lân: Khổng Tử chép kinh Xuân Thu từ Lỗ Ân Công (721 TTL) đến năm thứ 15 đời Lỗ Ai Công (481 TTL) , nghe có người bắn què chân con lân, bèn than: “Ngô đạo cùng hử”, rồi ngưng không chép nữa.
19. Sử Mã: Bộ Sử Ký của Tư Mã Thiên (145-86 TTL) viết khi làm quan Thái sử nhà Hán.

20. Mặc, Dương: Mặc tức Mặc Địch tác giả sách **Mặc Tử** hiện truyền có 71 chương, ông sống khoảng 480-400 TTL. Theo thuyết của ông cho rằng thiên hạ nhiễu loạn vì người ta không biết thương yêu nhau, nên chủ trương Kiêm Ái. Dương tức Dương Chu, một triết gia Trung Quốc tiêu sử chưa được sáng rõ, có người cho rằng sớm ông có thể gặp Lão Đam, muộn có thể thấy Lương Vương. Đại khái niên đại của ông vào khoảng 400 TTL hay 350 TTL. Theo Mạnh Tử cho rằng vào thời bấy giờ, học phái của Dương Chu cùng với Nho, Mặc về mặt triết học chia 3 Trung Quốc, Dương Chu đưa ra thuyết Vô Danh và chủ nghĩa Vị Ngã.
21. Lữ Tàn: Năm 221 nước Tề bị diệt vong, sau năm nước kia bị Tần gồm thôn, thống nhất Trung Hoa, rồi đốt sách và chôn sống học trò, gọi là “Thi thư, phần khanh”.
22. Tro Hạng: Hạng Võ vào đất Quang Trung, kinh đô nhà Tần liền đốt cung A Phòng, do Tần Thủy Hoàng xây trên sông Vị, Tần Thủy Hoàng bắt dân làm đường qua núi cho đến cung A Phòng, trang trí nhiều báu vật, rất tốn kém.
23. Chùa Lương: Tức Lương Võ Đế là ông vua tin Phật đạo đứng hàng thứ nhất trong lịch đại hoàng đế Trung Quốc. Lương Võ Đế lên ngôi năm 502 và mất năm 549 sau 48 năm trị vì. Ông cho xây chùa Đồng Thái, Đại Ái Kính, Đại Trí Độ ... Riêng chùa Đại Ái Kính ghi trong “Lạc Dương Già Lam ký” là vĩ đại hơn cả, gồm có 36 viện, hơn một ngàn tăng chúng tu trì và học đạo.
24. Cửu lưu: Gồm có Lục gia (Nho gia, Đạo gia, Mặc gia, Pháp gia, Danh gia và Âm Dương gia) cộng thêm Tạp gia, Tung Hoàn gia, Nông gia. Chín phái ấy gọi là Cửu lưu. Nếu thêm Tiểu Thuyết gia thì thành Thập gia.
25. Rừng trúc: Đời Tấn, các nhà học Đạo gồm có: Sơn Đào (205-283), Nguyên Tịch (210-263), Kê Khang (223-263), Hướng Tú (221-300), Lưu Linh (220-300), Nguyễn Hàm, Vương Nhung (234-305) thường họp nhau trong rừng trúc để uống rượu, mặc sức say sưa, người đời gọi họ là “Trúc lâm thất hiền”.
26. Lục: Biến âm của chữ lục là màu xanh
27. Phan Công Tòng: Xem ghi chú 4
28. Lý Lăng: Tướng đời Hán Võ Đế, năm 99 TTL đánh Hung nô, kiệt lực phải qui hàng.
29. Lục Trầm: Chìm đắm trên cạn.
30. Cang thường: Theo Nho giáo đó là ba giếng mỗi trong đạo làm người: một là vua tôi, hai là cha con, ba là vợ chồng, còn ngũ thường là nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.
31. Súng song tâm: Súng có hai lòng để nạp mỗi lần hai viên và bắn được hai phát.

32. Cờ tam sắc: Cũng gọi là cờ tam tài đó là cờ Pháp có ba màu: xanh, trắng, đỏ.
33. Tam giáo: Ba tôn giáo là Nho, Lão, Phật.
34. Cửu lưu: Chín học phái đời Chiến quốc đã ghi ở chú 24, là: Nho gia, Đạo gia, Âm Dương gia, Pháp gia, Danh gia, Mặc gia, Tung Hoành gia, Tạp gia và Nông gia.
35. Vô cô: Tức là vô cố, không có gì.
36. Bãi khô lâu: Đâu lâu khô, chỗ chiến trường đã lâu ngày.
37. Địch vức: Nước địch
38. Thư nhàn: Thư do chim nhận mang đi
39. Bạch trú: Ban ngày
40. Linh đài: Đài thiêng, tâm linh.
41. Kinh cức: Chông gai, ý chỉ việc binh đao.
42. Trương Tướng Quân: Trương Định, xem ghi chú 2
43. Phan học sĩ: Phan Thanh Giản
44. Khô cốt: Xương khô
45. Quỷ trắng: Chỉ cho người Âu Châu, dân da trắng xưa kia được gọi là Bạch quỷ

## **V- TÔN THỌ TƯỜNG (1825-1877):**

Tôn Thọ Tường sinh năm 1825, tại huyện Bình Dương, trấn Phiên An (Gia Định) là con của Tôn Thọ Đức, ông này đậu Cử nhân năm 1821 làm quan đến chức Tuần phủ Thuận Khánh, mất tại chức năm 1840. Là cháu nội của Tôn Thọ Vinh, là quan võ đến chức Hậu dinh Phó Đô Thống chế, có theo chúa Nguyễn Ánh sang Vọng Các năm 1784, nên năm 1810, vua Gia Long cho thờ trong Trung hưng công thần miếu.

Lúc nhỏ, Tôn Thọ Tường có ra Huế theo học với ông Nguyễn Hữu Quang. Năm 1842, Tôn Thọ Tường phải về Nam thọ tang cha, sau khi mãn tang năm 1843, ông kết duyên cùng bà Trần Thị Lê ở chợ Lách quận Vũng Liêm, Vĩnh Long.

Sau khi an bề gia thất, Tôn Thọ Tường ra Huế xin tập âm, triều đình xét thấy ông là cháu công thần thuộc phái võ quan, nên ban cho ông Võ hàm Án kỵ úy, ông không được hài lòng vì sở trường

của ông là văn chương, nên ông xin cải hàm văn, nhưng triều đình không thuận, nên ông bỏ về Gia Định.

Năm 1855, ông dự thi Hương tại Gia Định nhưng bị hỏng, tới 30 tuổi sự nghiệp lận đận, nhưng ông cũng tin tưởng nơi tài năng của mình, nên có làm bài “*Hông thi cảm tác*”:

*Bắc thang lên hỏi số Nam-tào,  
Cái số như tôi số thế nào ?  
Mà nợ mà nần mà lắm thế !  
Tại căn tại kiếp tại làm sao ?  
Mong vin nhành quế tay còn thấp,  
Rắp bước thang mây gót chĩa cao.  
Thấp thấp, cao cao rồi cũng bước,  
Mới ba mươi tuổi có là bao !*

Qua bài thơ trên, chúng ta cũng thấy là Tôn Thọ Tường ngoài việc lận đận về công danh, ông cũng còn theo đòi thú phong lưu nên vướng phải nợ nần, nên ông có hai câu đối làm phỏng theo Nguyễn Công Trứ (1):

*Chị em ơi! Đã ba mươi bốn tuổi rồi, mấy năm Bến Nghé,  
Sàigòn, hết sức rạng danh công tử xác ;*

*Trời đất hỡi! Ngàn dặm năm dinh Phố lỗ, quyết một phen này  
nữa, làm cho rõ mặt trượng phu kên.*

Nhưng đến khoa thi Hương năm 1858, ông không đi thi cho ông, trái lại đi thi mượn cho một người khác. Việc gian lận bị phát giác, nên bị bắt giải về kinh, để triều đình định tội. Trên đường bị áp giải về kinh, nỗi xót xa thân phận là nguồn cảm hứng để ông sáng tác bài “*Lai kinh thọ tội*”:

*Trải bảy mươi hai trạm tới kinh,  
Bao nhiêu non nước bấy nhiêu tình.  
Vì nhà túng rôi nên quyền biến,  
Phép nước răn he há dám khinh.  
Gió bụi, đất từng quen với mặt,  
Nắng mưa trời có thấu cho mình.  
Chín trùng cao vọi dầu soi xét,  
Ơn xuống mây khi gặp phước linh.*



May thay cho ông, vua Tự Đức là một ông vua chuộng văn chương, bài thơ trên thầu tai vua, nên vua mến tài và cảm thông cảnh ngộ của ông mà không khép tội, còn dạy chu cấp tiền cho ông trở về Nam.

Trở về Nam, ông lấy văn chương làm phương tiện tiêu khiển, chiêu tập văn nhân, chọn chùa Cây Mai làm trụ sở và lấy tên nhóm là Bạch Mai Thi Xã. Sau khi Pháp chiếm Sài gòn có làm đồn binh ở đây (nên ngày nay vẫn còn gọi là Đồn Cây Mai ở đường Lục Tỉnh Chợ Lớn), từ đó nhóm Bạch Mai Thi Xã tan rã, Tôn Thọ Tường có làm bài “*Vịnh chùa Cây Mai*”:

*Đau đớn cho Mai cách dưới bèo,  
Mười phần trong sạch phận cheo leo.  
Sương in tuyết đóng nhành thưa thớt,  
Xuân đến thu về Sài quạnh hiu !  
Lặng lẽ chuông quen con bóng xế,  
Tò le kèn lạ mặt trời chiều.  
Những tay rượu thánh thi thần cũ,  
Trông cảnh bao nhiêu, tiếc bấy nhiêu.*

Năm 1861, Pháp lấy trọn ba tỉnh miền Đông, đến khi ký Hòa ước Nhâm Tuất (1862), ông ra làm quan với Pháp, được người Pháp ban cho chức Tri phủ ở quận Tân Bình (tháng 7-1862)

Năm 1863, nhà cầm quyền Pháp ở Sài gòn cho 9 nhân viên theo Phái bộ Phan Thanh Giản sang Pháp, gồm có;

- Pétrus Ký.
- Nguyễn Văn Sang.
- Tôn Thọ Tường.
- Phan Quang Hiếu.
- Trần Văn Luông.
- Simon Cửa.
- 3 người giúp việc.

Trong sứ trình, ông có họa thơ cùng Phan Thanh Giản và khi tới Aden thuộc xứ Yemen, ông có gửi thơ về cho vợ làm theo thể lục bát. Sau khi ở Pháp về, ông vẫn ngồi quận Tân Bình và có diễn

quốc âm tập **Như Tây sứ trình nhật ký** của Phan Thanh Giản ra **Tây phù nhật ký**.

Năm 1871, ông được thăng Đốc phủ sứ, năm này lại được bổ vào trường Hậu bổ dạy chữ Hán, sau đó ông được bổ đi ngồi quận Vũng Liêm, nơi đây có kháng chiến, nên ông có làm “*Lời truyền thị*”, căn cứ vào bài này, nhiều người đã phê phán thái độ chính trị của ông.

Năm 1873, ông được đổi về Sài gòn làm ở phòng Tư pháp bốn xứ. Cũng trong năm này, ông được cử sang Trung quốc trong phái đoàn của Philastre, ông được xuống tàu đi trước sang Quảng Châu, sau Philastre bãi bỏ chuyến đi ông lại trở về.

Năm 1876, ông được bổ theo Kergaradec ra Bắc quan sát miền Thượng du, trong chuyến đi này, ông bị bệnh sốt rét nên phải vào nằm trong Quân y viện Hà Nội, rồi mất ngày 5-5-1877. Năm sau, linh cửu ông mới được rước về an táng tại làng Phú Nhuận, Tổng Bình Trị thượng tỉnh Gia Định.

Việc ra làm quan với Pháp, ông đã bị các quan cũ xa lánh, ông bị những lời gièm pha khinh miệt, dù là những lời lẽ rất văn chương, vì thế ông lại mượn văn chương để ký thác tâm sự mình gửi đến người tri âm, trong số những người khoa bảng cũ có hàng tao nhân mặc khách là Cử Trị, luôn luôn họa lại thơ của ông, để bài xích thái độ chánh trị và cá nhân ông. Có thể cho đó là cuộc bút chiến theo danh từ ngày nay. Chẳng hạn như bài:

## TÔN PHU NHƠN QUY THỰC (2)

(Nguyên xướng)

*Cật ngựa thanh gươm vẹn chữ tòng,  
Ngàn thu rặng tiết gái Giang Đông.  
Lìa Ngô luống chạnh chòm râu bạc,  
Về Hớn trao tria mảnh má hồng.  
Sơn phấn thà đem vầy gió bụi,  
Đá vàng chi để thẹn non sông ?  
Ai về nhắn với Châu công Cận,  
Thà mất lòng anh đặng bụng chồng.*

Được Phan Văn Trị họa :

*Cài trăm sửa tráp vện câu tòng,  
Mặt giả trời chiều biệt cõi Đông.  
Ngút tỏa vắn Ngô in sắc bong  
Duyên về đất Thục đượm màu hồng.  
Hai vai tơ tóc bèn trời đất,  
Một gánh cang thường nặng núi sông.  
Anh hỏi Tôn Quyền anh có biết ?  
Trai ngay thờ chúa, gái thờ chồng.*

Tôn Thọ Tường khéo mượn tình cảnh đáng thương của người con gái, có chồng phải theo chồng cho trọn đạo làm người. Cử Trị cũng nương vào đó để mắng khéo là trai phải thờ một chúa, và gái thờ một chồng, nhưng mỉa mai hơn là Tôn chẳng thờ một chúa mà ông chỉ là phận má hồng! Chỉ có sơn phấn, còn núi sông kia thì mặc cho kẻ khác, vì thế mà Tôn Thọ Tường còn có bài “*Từ Thứ quy Tào*”. Đặc biệt người ta hay dùng vận của bài này làm thơ, nên nó có tên là Vận Từ Thứ : Voi, mò, còi, roi, thoi.

*Thảo đâu giám sánh kẻ cày voi,  
Muối xát lòng ai những mặn mò.  
Ở Hán hãy còn nhiều cột cả,  
Về Tào chi sá một cây còi.  
Bâng khuâng nhớ mẹ khôn nâng chén,  
Bịn rịn trông vua biếng dỡ roi.  
Chẳngặng khôn Lưu thà đại Ngụy, (3)  
Thân nay xin gác ngoại vòng thoi.*

Bài họa của Phan Văn Trị nay chỉ còn bốn câu:

.....  
*Đất hứa nhớ thân sa giọt tủi,  
Thành tương mến chúa nhẹ tay roi.  
Về Tào miệng ngậm như bình kín,  
Trân trọng lời vàng đáng mấy thoi.*

Ở phần Huỳnh Mãn Đạt, chúng ta đã biết hai câu thơ trước về cuộc gặp gỡ của họ ở gần công trường Lam Sơn Sài Gòn ngay nay. Về sau Huỳnh Mãn Đạt lại có thêm một bài nữa:

*Ngoài tai phải quấy vẫn nhàm nghe,  
Cuộc lợi đường danh ỏi giọng về.  
Hón hở trẻ giọng qua dặm liễu,*

*Thân thơ già núp cội cây hoè  
Đã cam dầu mặt cùng non nước.  
Đâu dám nghiêng mày với ngựa xe.  
Chớ nói đôi đời sao cốt cách,  
Xưa nay nát giỏ hũy còn tre.*

Tôn Thọ Tường phải ngậm đắng nuốt cay với những người xung quanh, qua văn thơ ông còn để lại, ta vẫn thấy ông dùng lời văn nhẹ nhàng để ký thác tâm sự mà thôi. Ít khi dùng lời văn quá đáng, tuy kính trọng họ Huỳnh nhưng ông cũng khá bức mình nên đã làm bài “*Thà gặp cọt chẳng thà gặp bạn*” :

*Kết lữ dăm ba dạo dấp kè,  
Duyên đâu giải cấu khéo thè be.  
Đã bung bít mặt cùng trời đất,  
Sao hổ hang lòng với ngựa xe.  
Trẻ lẫn thân dạo qua đàng Liễu,  
Già bơ vơ dạo dưới cội hòe.  
Núp nom cũng hổ chào thêm hổ,  
Hùm dữ non cao cũng chẳng thè.*

Tương truyền khi Phó Quản cơ Trương Định chiêu quân khởi nghĩa, có mời Tôn Thọ Tường giúp bộ tham mưu, trước ông đã bằng lòng, nhưng về sao ông ra làm quan với Pháp nên có làm bài thơ “*Tự Thuật*”:

*Vườn xuân vắng chúa lâu tin mai,  
Hoa cũ, ong xưa dễ ép nài.  
Lời hẹn đã đành toan kiếp khác,  
Tình thương nên mới trở bề ngoài.  
Gió trăng quên khách e nhiều nôi,  
Đinh sắt gòn lòng dễ mấy ai!  
Canh gổ gom cho con tạo hóa,  
Phanh phui nên nổi sắc xa tài.*

Về sau Trương Định bị ông Huỳnh Công Tấn bắn chết ngày 20-8-1964, Tôn Thọ Tường có đi điều một câu đối:

“Phú quý thị thẳng lai, oanh liệt hùng tâm khinh nhất trích,  
Thanh danh ưng bất tử, ức dương công luận phú thiên thu.”

Dịch nghĩa :

*Giàu sang ấy thoáng qua, oanh liệt hùng tâm khinh một ném,  
Tiếng tâm đàn chằng mục, chê khen công luận phú thiên thu.*

Rồi đến khi Thủ Khoa Huân bị tử hình tại Định Tường năm 1875, ông có làm bài thơ “*Bái Công khóc Hạng Võ*” (4) để khóc Thủ khoa Huân.

*Trăm hai non nước một gương thân, (5)  
Hết giận thôi mà khóc cố nhân.  
Con mắt bốn người (6) nhìn với mắt,  
Cái thân tám thước (7) tui cùng cùng thân.  
Bát canh Quãng Võ (8) ơn còn nhớ,  
Chén rượu Hồng Môn (9) lệ khó ngăn.  
Giọt lệ anh hùng lau chẳng ráo,  
Mặc ai rằng giả, mặc ai chân.*

Gẫm người để lại nghĩ đến hoàn cảnh của mình, Tôn Thọ Tường đã làm bài “*Vịnh Kiều*”:

*Mười mấy năm trời nhục rửa xong,  
Sông Tiền Đường đục hóa ra trong.  
Mảnh duyên bình lãng còn nong nả  
Chút phận tang thương lắm ngại ngừng.  
Chữ hiếu ít nhiều trời đất biết,  
Mảnh tình nặng nhẹ chị em chung.  
Soi gương thiên cổ, thương mà trách,  
Chẳng trách chi Kiều, trách hóa công.*

Văn nghiệp Tôn Thọ Tường còn để lại :

- Thơ gửi vợ
- Tây phù nhật ký.
- Lời truyền thị.

Và những bài Đường luật :

- Trăng rằm.
- Đá vọng phu.
- Vịnh chùa Cây Mai.
- Đòn bà dệt gấm.
- Ăn mày chết.
- Kỳ nữ quy y.
- Bá Di Thúc Tề

- Vịnh Kiều.
- Bái Công khóc Hạng Võ.
- Tự thuật.
- Lai kinh thọ tội.
- Thà gặp cọp chẳng thà gặp bạn.
- Từ Thứ quy Tào
- Tôn phu nhận quy Thục.

Thái độ chánh trị của ông, qua văn thơ thường ký thác tâm sự của mình, vì nghịch cảnh mà phải làm việc với Pháp, đứng về phía ái quốc thì thái độ chánh trị của Tôn Thọ Tường đáng cho người ta khinh miệt, vì ông là một nhà nho. Tuy ra làm việc với Pháp, nhưng ông ta không để lại thành tích nào, gọi là hại dân bán nước như là Tổng đốc Phương hay Huỳnh Công Tấn. “*Lời truyền thị*” được coi như một sự cảnh tỉnh, kháng chiến như châu chấu đá xe, chỉ làm khổ thêm cho dân lành, đó cũng là một quan điểm sai lầm thời bấy giờ. Ngoài việc đó ra, ông chỉ là một thi sĩ đi lạc vào con đường chánh trị, vì thất chí hay vì hoàn cảnh cá nhân, ông không cầu cạnh Pháp để được vinh thân phì gia, năm 1867, ông cất nhà thì phải đi vay tiền, khi chết còn để lại một số nợ. Chẳng qua chỉ vì tính phong lưu rỗi mà ông ra làm quan với Pháp, tiếc thay chỉ vì miếng ăn mà để tiếng muôn đời !

Là thi sĩ, ông đã chứng tỏ tài năng mình, luật thơ tề chỉnh, giọng thanh tao, lời thơ điêu luyện. Tài của ông đã chứng tỏ qua bài “Lai kinh thọ tội” đã được vua Tự Đức cảm thông hoàn cảnh và tỏ lòng ưu ái đối với ông. Đọc những bài “*Vịnh chùa Cây Mai*”, “*Bái Công khóc Hạng Võ*”, “*Vịnh Kiều*” lời thơ của ông đã truyền thông đến chúng ta một rung cảm êm đềm, đừng nhìn qua lăng kính chánh trị, ông đích thực là một thi sĩ tài ba.

## TRÍCH VĂN :

### TRĂNG RẪM

*Ở ở Hàng Nga dám hỏi đon,  
 Có sao khi khuyết lại khi tròn ?  
 Đường qua Đông Hòn (10) bao nhiêu dặm,  
 Nẻo lại Tây Di (11) ước mấy hòn ?  
 Trộm thuốc trường sanh đã bấy lượng,*

*Có chồng Hậu Nghệ (12) đặng nhiều con ?  
Ba mươi mồng một đi đâu vắng,  
Hay có tư tình với nước non.*

### **ĐÁ VỌNG PHU (13)**

*Hình đá ai đem đặt biển đông,  
In hình nhi nữ dạng ngòi sông.  
Da môi phấn tuyết pha màu trắng,  
Tóc gội dầu mưa giữ bụi hồng.  
Ngày ngắm gương ô soi đáy nước,  
Đêm cày lược thỏ ở trên không.  
Đến nay tuổi đã bao nhiêu hử ?  
Trạc trạc bèn gan chẳng lấy chồng.*

### **II**

*Đá tạc hình ai đã mấy công,  
Con thơ tay ẵm luống trông chồng.  
Mưa Ngâu (14) nhâm lụy tuôn ngàn bắc,  
Gió Nữ (15) riêu sầu dọn khắp đông.  
Rạng đất, rạng trời thêm rạng tiết,  
Cùng non, cùng nước chẳng cùng lòng.  
Khá khuyên má phấn trăm thu dưới,  
Lấy đó làm gương sửa tính lung.*

### **BÁ DI, THỨC TÈ (16)**

*Danh chẳng tham mà lợi chẳng mê,  
Áy gang hay sắt hỡi Di Tè ?  
Gặp xe vua Võ tay cầm lại,  
Thấy thóc nhà Châu mặt ngoảnh đi.  
Cô Trúc hôn về sương mịt mịt,  
Thú Dương danh để đá tri tri.  
Cầu nhọn chỉ đắc nhọn mà chớ,  
Chẳng oán ai, ai lại oán chi.*

### **KỶ NỮ QUY Y**

*Chày kinh động tỉnh giấc Vu-san, (17)  
Mái tóc quy y nữa trắng vàng.  
Đài cảnh thức soi màu phấn lợt,*

*Cửa không đành gởi cái xuân tàn.  
Tĩnh hồn dương liễu vài câu kệ,  
An cảnh tang du một chữ nhàn.  
Đoái lại lầu xanh thương mấy trẻ,  
Trâm luân còn phải kiếp hồng nhan.*

### ĂN MÀY CHẾT

*Cửa trong thiên hạ một tay râu,  
Thác xuống âm cung sự nghiệp đầu.  
Hòm sẵn đất trời dành liệm cốt,  
Đèn nhờ nhứt nguyệt để chong đầu.  
Cỏ cây tạm tế đèn ơn nặng,  
Chim chóc theo đưa đáp ngãi sâu.  
Một nhắm xác tàn còn rõ dấu,  
Gặp đời Tây Bá (18) biết bao lâu.*

### TỰ THUẬT

*Giang sơn ba tỉnh hãy còn đây, (19)  
Trời đất ai xui tới nỗi này ?  
Chớp nhoáng thẳng bon dây thép kéo,  
Mây tuôn đen kịt khói tàu hay.  
Xấn vắn thâm kín thương đời chổ,  
Khớp khởi riêng lo biết những ngày,  
Miệng cộp, hàm rỗng chưa để chọc,  
Khuyên đàn con trẻ chớ thày lay.*

### II

*Thày lay muốn chúc danh như,  
Ai mượn mình lo việc bá vợ ?  
Trẻ dại, giếng sâu lòng chẳng nở,  
Đàng xa ngày tối tuổi không chờ.  
Áo xiêm chán thấy xắn tay thợ,  
Xe ngựa nào toan gỡ nước cờ,  
Rủi rủi, may may đâu đã chắc,  
Nhẹ chì nặng bắc hãy tai ngờ.*

### III



Tai ngơ mắt lấp buôi tan tành,  
Nghĩ sự đòi thêm hổ việc mình.  
Nghĩ ngút tro tàn dân đạo nghĩa,  
Lờ mờ bụi đóng cửa trâm anh.  
Hai bên vai gánh ba giềng nặng,  
Trăm tạ chuông treo một sợi mảnh.  
Trâu ngựa dẫu kêu kêu cũng chịu,  
Thân còn chẳng kể, kể gì danh.

#### IV

Kể gì danh phận lúc tan hoang,  
Biển rộng trời cao nghĩ lại càng.  
Lên núi bắt hùm chưa dễ láo,  
Vào sông đánh cá há rằng ngoan ?  
Người thương mắt ngạo đôi tròng bạc,  
Kẻ ứa gan trung bảy lá vàng.  
Chiu chít thương bầy gà mât mẹ,  
Cũng là gắng gổ dám khoe khoang.

#### V

Khoe khoang sức giỏi cậy tài khôn,  
Bán dưng khua môi cũng một phôn.  
Tơ vắn cánh ruồi kinh trí nhện,  
Gió đưa oai cọp khiến hơi chôn.  
Siêng lo há để cơm kê miệng,  
Vụng tính nào dè nước đến trôn.  
Hay giở chuyện trò còn lăm lỏi,  
Múa men khuyển hãy chớ bôn chôn.

#### VI

Hãy chớ bôn chôn việc cửa nhà,  
Sau này còn hẹn nổi đường xa.  
Ma duồng cơn ngật dung hai trẻ,  
Trời mỗn lòng thương xót một già.  
Lái đã vững vàng cơn sóng lượng,  
Ồ toan ràngrit buôi mưa sa.

*Ở đời chưa dễ quên đời đặng,  
Tinh thiệt so hơn cũng gọi là.*

## VII

*Cũng gọi là người ắt phải lo,  
Từng hay chịu khó mới nên trò.  
Bạc mênh mông biển cầu toan bắc,  
Xanh mịt mù trời thước rắp đo.  
Nước ngược chống lên thuyền một chiếc,  
Các cao bó lại sách trăm pho.  
Lòng này đâu hỏi mà không hổ,  
Lặng xét thâm soi đã biết cho.*

## VIII

*Đã biết cho chưa hỏi những người ?  
Khuyên đừng tích hận chớ chê cười.  
Ví dầu vật ấy còn rơi dẫu,  
Bao quản thân này chịu dễ người.  
Trăng giữa ba thu mây cũng tỏ,  
Hoa trong chín hạ nắng còn tươi.  
Khó lòng mình biết lòng mình khó,  
Lòn lỏi công tình kể mấy mươi.*

## IX

*Kể mấy mươi năm nước lẽ vắn,  
Rắn dài heo lớn thế khôn ngăn.  
Bốn đời chung đợi ơn nuôi dưỡng,  
Ba tỉnh riêng lo việc ở ăn.  
Hết sức người theo trời chẳng kịp,  
Hoài công chim lấp biển khôn bằng.  
Cho hay đã vậy thôi thì chớ,  
Nhắm mắt đưa chơn lối đạo hàng.*

## X

*Đạo hàng chi trước thảo cùng ngay,  
Lối đạo sao cho đáng mặt thầy.  
Đất quét đã đành chia lỗ miệng,  
Chén tràn e nổi trở bàn tay.*

*Nghĩa đen dạy trẻ tranh còn láp,  
Mắt trắng xem trời cánh khó bay,  
Chỉ muốn ngày nào cho đặng toại,  
Giang sang ba tỉnh hãy còn đây !*

### **THƠ GỎI VỢ (20)**

*Chỉ học hành lướt xong ngàn dặm,  
Đạo vợ chồng xa đắp trăm năm,  
Chân trời mặt biển tăm tăm,  
Cánh hồng phới nhẹ ruột tằm héo don.  
Trải đất khách nước non xa cách,  
Tình vợ chồng thương nhớ ngậm ngùi.  
Từ ngày mười chín tàu lui,  
Máy gài chun vịt buồm xuôi cánh hồng.  
Nước minh mờ lược xông lượn sóng,  
Trời ử ê xa đăm từng mây,  
Biển êm tàu chạy như bay,  
Côn Nôn đã khởi đến ngày hai mươi.  
Còn vui cười chơi cùng chúng bạn,  
Trong ba ngày thấy dạng cù lao.  
Địa bàn núi ấy xanh xao,  
Qua trướng quân mạo lại vào quan âm.  
Thấy đông tây om sòm sóng bũa,  
Hêu mẹ con từng đá chập chồng.  
Trông trên non nước mấy từng,  
Ai mà chẳng động tấm lòng thất gia.  
Tân-gia-ba thiệt là phó mới,  
Ngày hăm hai tàu tới giờ Thân,  
Trong tàu hai nước quan quân,  
Thấy đều đồng mạnh mười phân vui cười.  
Nồi tưng bùng mươn đồ lên đất,  
Tàu chất than khói ngát trong ngoài,  
Nước bèo quen biết những ai,  
Tìm nơi khách ngụ nghỉ vài ba đêm.  
Ngày hai mươi bốn trời êm biển lặng,  
Lịnh quan truyền thùng thẳng kéo neo.  
(Có lẽ bị khuyết vài câu)*

Trong ba ngày thấy nhiều non núi,  
Lửa cùng buồm thay đổi chạy hoài.  
Hết chiều sáng lại rạng mai,  
Mây mịt mù biển, nước lai láng trời.  
Nghĩ cuộc đời ăn chơi cũng mấy,  
Vì nổi chi chuốc lấy buồn này.  
Cũng chẳng đặng thỏa chí đây,  
Sắt son một tấm nước mây ngàn trùng.  
Qua tháng sáu chạy trong biển cả,  
Tàu khác nào chiếc lá vọng khơi.  
Ngày hai mươi bốn rạng mờ,  
Đông không cỏ cháy thấy trời A-đen (21)  
Đất lắm phèn nào quen xứ lạ,  
Nước màng không cây lá chẳng sinh.  
Đường đi tính lại cho mình,  
Trong tuần tháng bảy tới thành Paris.  
Những kẻ đi đã đành một nổi,  
Người ở nhà sớm tối hằng trông.  
Ra vào nệm chích phòng không,  
Ngày nào cho ngọt tấm lòng sầu bi.  
Nổi biệt ly siết chi trông đợi,  
Dặm quan san xa gửi một phong.

### LỜI TRUYỀN THỊ

Ra lời truyền thị, tỏ với nhân dân,  
Làm người phải biết giả chân,  
Chớ khá nghe lời huyễn hoặc.  
Xưa sáu tỉnh súng đồng giáo sắt,  
Binh lương tiền túc chứa chan,  
Ô-lê tàu hải rờ ràng,  
Thành tỉnh pháo đài nghiêm ngặt ;  
Chân-lạp, Xiêm-la chư quốc,  
Bộ binh, thủy chiến thấy kiên như rồng.  
Chẳng trọn ngày, đất vỡ ngói tan !  
Xứ Gia Định là đầu sáu tỉnh.  
Sau những: Đại đồn Lãnh Định,  
Cùng là: Mỹ Quý Tháp mười.

Có lương, có súng, sẵn đông người,  
Làm hết sức cũng không nên dánh.  
Chẳng những là thiên mạng,  
Cùng hiệp với nhân mưu :  
Nên triều đình trước đã hòa hưu  
Sau Kinh lược cũng đành giao cát.  
Thiếu chi kẻ anh hùng lỗi lạc,  
Cũng phục tùng mà hộ quốc tí dân.  
Còn như người minh triết bảo thân,  
Thì thói độn mà an sinh lạc nghiệp.  
Có chẳng phùng đạo kiếp,  
Bày ra cuộc mộ quyền,  
Ấy là chức kiếm tiền,  
Ấy là mưu trốn nợ,  
Kiếm chỗ vắng mà bắt lính đòi lương tử mở ;  
Khoe trong rừng bụi, khen cho hay múa gậy rừng hoang ;  
Lừa hồ cơ mà phát cờ giống trống nhọn nhàng,  
Muốn địch với quan binh, ví chẳng khác bắt cầu qua biển cả.  
Bắn một hiệp chết nghiêng chết ngã;  
Chạy tư bề trốn ngược trốn xuôi.  
Việc ấu hã chưa nguôi.  
Gương còn treo trước mắt.  
Hể một người làm giặc,  
Thì lụy đến họ hàng,  
Nhà cửa tan hoang,  
Xóm làng hư hại.  
Luật xưa để lại,  
Phép nước không tha,  
Dẫu nay việc Lang-sa,  
Cũng noi theo luật lệ.  
Chớ thấy rộng dung mà lờn dễ,  
Rộng dung vì thương thưở dân lành.  
Một hai lần dặn bảo đình ninh.  
Một làng hơn nữa đạo binh,  
Binh lính lại nhiều bề tân khổ.  
Lúc xưa hàng dân bộ,  
Một năm người đóng góp kẻ trăm.

Đào vong điều hòa rằm rằm !  
Lúc trước hoang tàn lắm nổi,  
Mấy năm nay đã khỏi,  
Ăn mặc cũng rõ ràng.  
Lính quân phép đã nhẹ nhàng,  
Thì dân xã ắt an điều sinh kế.  
Thuở xưa nộp thuế,  
Chở lúa đặng thương,  
Khó cực trăm đường,  
Nặng nề quá thể ;  
Bây giờ thiệt dễ,  
Đóng bạc nhẹ nhàng,  
Giá lúa đặng ngang,  
Ruộng vườn thông thả.  
Bốn mươi tám ngày xâu dân xã,  
Mười sáu ngày nay đã giảm cho.  
Trong làng Sưu lính nhẹ lo,  
Ngoài ruộng đất mềm lúa tốt.  
Thuở trước hễ mùa màng sùi sụt,  
Mấy năm chừ điền mẫu phong thêm.  
Việc dân cần kiệm làm đầu,  
Hay cần kiệm chẳng giàu cũng đủ.  
Đất sáu tỉnh lắm người hiền ngộ,  
Ruộng đất mềm dân đủ lễ văn.  
Có nghiệp hằng, ắt có lòng hằng,  
Lời hiếu dụ phải toan ghi dạ.  
Muốn cho đặng an trong xã,  
Thì phải lo giữ kẻ gian tà.  
Hễ thấy ai bày mẹo nghịch ra,  
Bắt lấy nó mà ngăn ngừa trước.  
Nếu làng ta thế nhược,  
Chúng nó tới hùng hào,  
Thì phải liệu mưu nào cầm lại đó,  
Rồi báo quan tập nã,  
Như vậy mới khỏi điều di họa.  
Chi cũng không hơn chước giữ mình,  
Lũ hoang đàng đã chẳng giám khinh,

*Mà nhà nước lại càng thêm trọng.  
Lẽ phải chẳng, ta đã suy đong  
Lời hơn thiệt ta đã kể rõ.  
Khuyên các làng các tổng,  
Đều khá hết lòng hết dạ,  
Nếu đem lòng khi trá,  
Mà làm mẹo dị tòng  
Lời ta dặn, nhược chẳng rên lòng,  
Họa sau tới khôn bề cần rún.*

### **Ghi chú:**

1. Câu đối : “*Tự thuật*” của Nguyễn Công Trứ (1778 – 1858)  
*Chị em ơi! Ba mươi sáu tuổi rồi, khắp Đông, Tây, Nam, Bắc bốn phương trời, đâu cũng lừng danh công tử xác – Trời đất nhẽ! Gắn một năm này nữa, xếp cung, kiếm, cầm, thư vào một gánh, làm cho nổi tiếng trượng phu kên.*
2. Tôn phu nhân, em gái Ngô Tôn Quyền vua nước Ngô dưới trướng có Châu Công Cẩn tự Châu Du văn võ toàn tài phò giúp, mưu gã Tôn phu nhân cho Lưu Bị nhà Hán, đóng đô ở Ba Thục để liên kết đánh nước Ngụy của Tào Tháo.
3. Tào Tháo muốn cho Từ Thứ đang ở dưới trướng của Lưu Bị về với mình, nên bắt Từ mẫu là mẹ của Từ Thứ, bảo viết thư gọi con về hàng, bà không làm theo, chúng bèn làm thư giả, Từ Thứ được thư về đầu Tào, bà mẹ liền tự tử.
4. Có người cho rằng bài này Tôn Thọ Tường làm ra để khóc Cừ trị, xét về mặt “tri âm” qua những bài thơ xướng họa của hai ông, cũng như là những trận so tài giữa Bái Công và Hạng Võ thì không đúng vì Cừ Trị mất sau ông (Cừ Trị mất năm 1910). Những tiệc rượu của Tổng đốc Phương đãi các bạn bè, có cả Thủ khoa Huân và chắc có Tôn Thọ Tường với hai người ở hai chiến tuyến thì hợp với ý bài thơ hơn.
5. Chỉ đất Hán Trung (Thiểm Tây) là đất hiểm yếu, hai người ở trong có thể chống lại cả trăm người ở bên ngoài.
6. Gươm thần: Chỉ cây gươm của Hớn Bái công (Lưu bang) giết rắn ở Mang Dịch, trước khi cùng với Sở Bá vương (Hạng Võ) nổi lên đánh Tần.
7. Thân tám thước: Là thân kẻ anh hùng. Bảy thước là kẻ làm trai. Năm thước là thân ngũ đoản của người thấp kém.
8. Con mắt bốn người: Chỉ cho con mắt của Hạng Võ, mỗi mắt có hai con người.

9. Bát canh Quãng Võ: Nơi núi Quãng Võ đất Huỳnh Dương, quân Sở của Hạng vương và quân Hán của Bái công dàn trận đánh nhau. Hạng vương bắt Thái công là cha của Bái công viết thư bảo Bái công lui quân, nhưng Bái công được thư mà không lui quân. Sau Hạng vương đưa Thái công ra trận, sai quân nấu vạt dầu và bảo với quân Hán: *“Nếu quân Hán không lui thì Thái công sẽ bị mổ ruột bỏ vào vạt dầu”*. Bái công liền ra trận nói : *“Lúc trước cả hai cùng thờ Sở Hoài vương, có cùng nhau kết nghĩa anh em, vậy cha của ta tức là cha của Bá vương, nếu Bá vương luộc cha ta, xin cho ta một bát nước luộc với”*. Do đó có điển tích là bát canh Quãng Võ. Sau đó, Hạng Võ giao trả Thái công cùng Lã hậu cho Bái công để hai bên bãi binh.
10. Chén rượu Hồng Môn: Hạng Võ bày ra Hồng Môn hội, mời Bái công đến để bắt giết đi, Bái công cũng biết trước, nhưng vẫn đến và dùng lời nhỏ nhẹ nên Hạng Võ không giết.
11. Đông Hớn: Thuộc nhà Hán (Trung Hoa) đặt kinh đô ở Lạc Dương, nay là Hà Nam, vua là Quang Võ.
12. Tây Di: Người Trung Hoa cho họ là trung tâm tinh hoa của vũ trụ, vì vậy mà những nước lân bang họ cho là man rợ, mọi rợ, dân tộc phía Bắc thì họ gọi là Rợ Hồ, phía Tây gọi là Tây Di (nay là vùng đất Tân Cương).
13. Hậu Nghệ: Theo cổ tích Trung Hoa vợ của Hậu Nghệ trộm thuốc trường sinh của chồng rồi lên cung trăng ở.
14. Tục truyền ở Trung Hoa có người chồng đi đánh giặc, vợ ở nhà lên núi Vũ xương trông chồng lâu ngày hóa đá, tích Tô thị lên núi Kỳ lừa (ở Đồng Đăng) ngóng chồng cũng thành đá. Núi vọng phu ở Qui Nhơn cũng là người hóa đá, bỗng con trông chồng.
15. Tích Ngưu Lang Chức Nữ gặp nhau, có mưa ngày 7 tháng 7 âm lịch.
16. Bá Di, Thúc Tề: hai người con vua Cô Trúc, khi Võ vương kéo quân phạt Trụ vương, Bá Di và Thúc Tề ra cản đầu ngựa can vua Võ. Võ vương không nghe, sau khi diệt trụ rồi lên ngôi lập nên nhà Chu. Bá Di, Thúc Tề không ăn gạo nhà Chu, kéo nhau lên núi Thú dương hái rau vi mà ăn thay cơm, sau hai ông nhịn ăn rau nhà Chu mà chết.
17. Sở Vương đi chơi nơi Vân mộng, ngủ ở quán Cao Đường, dưới núi Vu sơn (Hồ Bắc) nằm mộng thấy một người đàn bà nói rằng nghe vua ngự ra đây nên tới hầu. Vua lưu trong hành cung để cùng chăn gối. Lúc ra về nàng nói mình là thần nữ núi Vu Giáp sớm làm mây, tối làm mưa. Vua bèn cho lập đền thờ ở chân núi Dương Đài.
18. Tây Bá: Văn vương là chư hầu của nhà Ân (Thương) là bậc hiền minh, thánh đức nên được các chư hầu khác quy phục, sau bị vua Trụ bắt giam ở Dũ Lý, rồi được tha và phong cho làm Tây bá. Đến đời con là Vũ Vương họp các chư hầu lại, diệt nhà Ân mà lập nên nhà Chu.



19. Bài thơ này làm trong khoảng 1862 – 1867, tức là Pháp mới lấy ba tỉnh miền Đông.
20. Tôn Thọ Tường đi theo phái bộ của Phan Thanh Giản sang Pháp năm 1863.
21. E-đen: Một hải cảng thuộc xứ Yémen.

## VI- NGUYỄN THÔNG (1827-1884):



Nguyễn Thông tự Hi Phần, hiệu Kỳ Xuyên, người quê quán huyện Tân Thạnh, tỉnh Gia Định (nay là Kỳ Sơn, Long An), ông sinh năm 1827, đến năm Tự Đức thứ 2 (1849) được 22 tuổi, ông thi đỗ cử nhân cùng khoa với Phan Văn Trị .

Đầu tiên ông được bổ Huấn đạo huyện Phong phú, phủ Tuy Biên tỉnh An Giang, sau vào Hàn Lâm viện tu soạn, ông có dự vào việc soạn sách **Nhơn sự kim giám**, sách soạn xong ông được thưởng và thăng lên Hàn Lâm viện trước tác.

Năm Tự Đức thứ 12 (1859), quân Pháp đánh Gia Định, ông xin đi tòng quân.

Đến năm 1862, Phan Thanh Giản được cử làm Nghị hòa chánh sứ toàn quyền đại thần vào Nam để thương thuyết với quân Pháp, nhân biết tài văn học của ông, nên tiến cử Nguyễn Thông thăng chức Đốc học tỉnh Vĩnh Long. Năm 1865, ông hội họp các nhân sĩ ở Lục tỉnh lập ra văn miếu để thờ đức Khổng Tử tại Vĩnh Long, bên cạnh lại xây dựng thêm Túy văn lâu để làm nơi giảng học.

Trong năm này, ông cũng được cử làm chủ tang trong việc cải táng cho Võ Trường Toản.

Sau ông được thăng Thị giảng học sĩ, được bổ làm Án sát sứ tỉnh Khánh Hòa trong năm 1867, sau khi Phan Thanh Giản dùng độc dược quyên sinh, ông có dâng sớ xin vua ban cho Phan Thanh Giản tên thụy, nhưng vua Tự Đức đã ban chiếu cho đình thần nghị án của 17 vị quan trọng trách về việc mất 3 tỉnh miền Tây, trong chiếu vua Tự Đức đã kết tội Phan Thanh Giản phần nào, và cho biết không được ban tên thụy.

Đến năm 1870, ông được bổ về kinh lãnh chức Biện lý Bộ Hình, vào mùa Đông năm ấy ông được thăng Quan lộc tự khanh, lãnh chức Bố chánh tỉnh Quảng Ngãi, trong lúc này, ông có dâng sớ điều trần về việc thủy lợi, tài thực xin định lại sự học ở các trường và ban cấp sách sử cho sĩ tử, các điều ấy đều được vua phê chuẩn.

Trong tỉnh Quảng Ngãi lúc bấy giờ đất xấu dân nghèo, hơn một năm sau khi nhậm chức, ông lo khai mương rãnh, đắp bờ đê, cấm nhật nạn tham nhũng do bọn nha lại tạo ra, chế trị bọn cường hào áp bức người nghèo, thế cô, dân chúng được hưởng nhiều điều lợi, nhưng việc chưa thành mà vì một vụ án mạng thất xuất (kêu án nhẹ), ông bị tội ly chức. Tin ấy làm rung động lòng dân trong tỉnh, Nhân khâm-sai Nguyễn Bính có việc đi qua tỉnh Quảng Ngãi, dân chúng bèn kêu nài xin lưu ông lại, để thực hành xong công việc đã khởi, việc can thiệp của Khâm sai chưa có kết quả, thì ông bị triệu hồi về kinh làm việc ở Tàng thơ lâu, lo việc kiểm biên sách vở để đái công chuộc tội.

Rồi lâm bệnh, ông xin nghỉ lui về sơn trại tại Bình Thuận, lập ra thi xã, lấy việc ngâm vịnh làm vui.

Năm Tự Đức thứ 27 (1874), ông được phục chức Tư vụ rồi thăng Chủ sự bộ lễ, triều đình biết tài văn học của ông, bèn tiến cử do đó ông lại được thăng Quốc tử giám tư nghiệp, thời gian này cùng với Bùi Ước, Huỳnh Dụng Tân khảo duyệt bộ **Khâm định Việt sử thông giám cương mục**.

Năm Tự Đức thứ 30 (1877), ông dâng sớ xin về Bình Thuận khẩn đất lập đồn điền ở miền Cao nguyên, ông được cải sang Thị giảng học sĩ, sung chức Dinh điền sứ, sau lại cải Quan lộc tự thiếu khanh, lãnh Bình Thuận Bố chánh sứ, nhưng chưa được bao lâu ông lại bị bệnh nên được nghỉ dưỡng bệnh. Trong năm này, quyển **Việt sử cương giám khảo lược** được in ra.

Năm Tự Đức thứ 32 (1879), ở Bình Thuận có loạn gọi là Mang dân, vua ra lệnh cho Nguyễn Thông cùng quan Điền nông sứ Phan Trung xử lý. Dẹp loạn xong, ông được thăng Hồng lô tự khanh, sung Điền nông phó sứ kiêm chức Học chánh. Kế đó ông mất năm 1884 thọ được 57 tuổi.

Nguyễn Thông là người học thức uyên bác, lúc làm quan, các quan tại triều đều trọng vì ông.

Các tác phẩm ông còn để lại :

- Việt sử cương giám khảo lược (in năm 1877)
- Ngọa Sào thi tập (in năm 1884)
- Kỳ Xuyên thi văn sao
- Độn Am văn tập
- Kỳ Xuyên công độc
- và một ít thơ Nôm.

**TRÍCH VĂN: NAM KỶ THẤT THỦ**

*Bến Nghé gây nên cuộc chiến trường,  
Làng say mấy lúc lại qua thường.  
Cùng về xứ cũ người còn khoẻ,  
Chạm mãi cơn nguy tứ muốn cuồng.  
Châu chợ đồn râm môi lợi lớn,  
Bể khơi bao thuở cánh buồm trương.  
Chỉ lựa ca khúc người Yên Triệu,  
Lửa nóng sôi lòng tóc nhuộm sương.*

**KHÁCH ĐỊA TƯ GIA**

*Óng ánh nhận kêu thu,  
Trời xanh lẫn một màu.  
Nước non nhìn cảnh lạ,  
Cây cỏ chạnh lòng sầu.  
Một gánh đồ thơ đó,  
Ngàn trùng xứ sở đâu ?  
Chỉ nhàn ai bán rẻ,  
Trăm lượng cũng nên câu.*

**LUẬN VỀ NÚI**

*(Tiễn ông Nguyễn Tuấn làm huyện doãn Tân Định, Khánh Hòa.  
Tự Đức năm thứ 9, Đinh Ty 1855)*

Trong vũ trụ không có chi lạ bằng núi. Có núi thỉnh thoảng khoáng đạt mà khúc chiết, có núi bàn khuất, uyển diêu mà thẩn thẩn, có núi sắc xanh xanh mà đáng yêu thương, có núi cao vòi vọi mà đáng kính sợ, có núi trơ trụi mà cổ lão, có núi thon vót mà xinh xắn.

Bên trong núi có dãy xuyên qua bình nguyên, dãy độ qua đãnh khác, trông ra như rừng vượt lên, như biển phục xuống, có dãy sừng sừng như đứng quày đầu, có dãy lồi lõm như nằm giữa mặt. Hình dáng trăm thế, dường như có tay tinh xảo khéo đặt bày.

Mé trên lại có suối chảy bay, có đá kỳ quái, có mây bạc, có cội hồng, có vượn hót, chim kêu, có hoa bay, lá rụng, dường như tất cả làm ra kỳ lạ để giải thích cho thắng cảnh, nên núi danh gọi là kỳ. Núi trong thiên hạ danh gọi là kỳ nên cổ kim bậc cao sĩ ản chôn lam tuyền từng tạm đắc cho núi là thâm, nhưng không bày tỏ trọn tâm đắc mình cho người được. Vì sao? Vì bậc đồng chí rất hiếm hoi vậy.

Tôi bình sanh không yêu núi, nhưng chôn Nam trung, sao Bắc đẩu soi rớt một góc cùng, xưa là nước Thủy chân lập. Bình nhứt tôi chưa được để dấu chơn tới đâu, khi xây gặp một hòn núi nào, thì tác dạ bồi hồi, cúi ngử ngắm trông suốt ngày không thể về được. Nhưng tôi vốn vương nhiều bệnh, không được du lịch đâu xa, thường ước ao núi non trong thiên hạ đâu tụ lại một nơi, để tôi được du lãm khắp cùng, mới thỏa mãn lòng ham muốn. Nhưng không thể nào được cả. Tôi bèn ngao du với người.

Con người trong thiên hạ; hoặc vì mạng cùng mà không gặp hội, hoặc vì hàn vi mà không danh phận, hoặc ẩn trú trong hang đồ điếu, hoặc tụ tập trong đám ti tiện xướng ca : con người sánh như đất bằng chìm dưới nước, mai một cả danh tích, thường thường vẫn có vậy. Muốn cùng hạnh ấy giao lưu, nhưng thế nào được.

Nay lệnh thiên tử từ ngày lên ngôi báu, hàng chiêu mộ kẻ sĩ anh tuấn, biệt tài, mở rộng con đường sĩ tẩn. Tình cảm vì ý triệu, thần động vì lễ bày. Trước kia vì cùng mà không gặp hội, hèn mà vô danh, hoặc hạng đồ điếu xướng hiên nên ản dật, đều bôn tẩu tới, chỉ hy vọng vào một hội ấy. Vì vậy mà người trong thiên hạ, tụ lại kinh sư, ví như núi non trong chín châu, bốn biển gom về một xứ vậy: mà tôi cũng may tụ về tại chỗ. Nhân đó tôi được quan sát tận tường điều lạ trong thiên hạ :”Có người cao đàm, hoạt luận

sắc diện hiền nhân mà tánh tình trái ngược, ví như núi thỉnh thang, khoáng đạt mà khúc chiết vậy.

Có người thiết tha kém văn võ, tướng mạo xấu mà tâm lòng son, ví như núi bàn khuất uyển diên mà thẳng thắn vậy.

Có người đạo đức cao siêu mà đạm bạc đáng hâm mộ, ví như sắc xanh xao mà đáng yêu đương vậy.

Có người khảng khái quyết liệt, cương cứng vì việc nghĩa, ví như núi cao vòi vọi mà đáng kính sợ vậy.

Có bực lão thành sâu xa, kính cẩn mà chất phác, ví như núi trơ trụi mà lão vậy.

Có trẻ thiếu niên anh tuấn, tinh nhuệ mà văn vẻ, ví như núi thon thọt mà xinh xắn vậy.

Đến như có người quyền hành, xảo quyết như quỷ, như vức (1), biến ảo, khuynh trắc thái thậm, thì không có núi kỳ lạ nào có thể hình dung hết cái thái độ ấy được. Tuy trong vòng thiên hạ có cái lạ mà hiền, có cái lạ mà chẳng hiền, nhưng cũng là cái lạ của tai nghe mắt thấy, thì tóm lại chỉ có một cái lạ mà thôi.

Trong vũ trụ không có chi lạ bằng núi. Nhưng theo sở kiến hiện nay, thì hợp lại các cái lạ nhỏ mà làm ra cái lạ to. Nên chi kẻ sĩ hiếu kỳ trong thiên hạ, hễ không du lãm ở núi, tất giao du với người.

Nguyễn hầu hay vẽ lối giao du, mà hiếu kỳ, giao thiệp rộng mà tuyển chọn người. Bình sanh thường muốn du lịch khắp danh sơn. Đối với những nhân vật cao thấp, chỗ sở hữu của ngài vẫn phát lộ ra luôn. Tuy chưa được nghe ngài nói, nhưng quan sát ý tứ, tôi được biết ngài như vậy.

Năm nay ngài được lệnh ra trấn nhậm huyện Tân Định. Ngài đi buồn bực dường như có chỗ chẳng thỏa mãn. Tôi được nghe nói tới núi non tỉnh Khánh Hòa lớn thì có Đại Lãnh, Cù Sơn, nhỏ thì có núi Xuân, núi Bút, có núi vô danh mà lạ, trên đường bộ, dãy dãy như rừng sừng sừng, mà huyền bí kỳ lạ. Chính huyện lỵ lại ở trong các chòm núi non. Mở cửa sổ nằm trông ra thấy hòn lạ, chót xa la liệt trước cửa sổ. Vậy thì núi trong thiên hạ tụ vào một nơi, chính là huyện lỵ ấy chứ còn nơi nào? Chỉ có điều đất đai hẹp, dân cư ít mà thôi. Nhưng trong một huyện, có người tài ba làm kẻ sĩ, có người chất phác làm nô phu, có kẻ trú giòng nước biếc làm anh

ngư phủ, có người nương chôn non xanh làm chủ tiêu phu. Thế thì ít mà không phải không có vậy. Nhưng tinh thần ý khí của họ sánh được sự lạ với núi non. Vậy thì chỗ nhiều ít bất tất phải hỏi đến? Núi Khánh Hòa kỳ lạ, mà dân Tân Định thì ít, nhưng chẳng phải chẳng có, thành thử điều lạ của người cũng là điều lạ núi non.

Tôi biết Nguyễn hầu chẳng vì chỗ Tân Định nhỏ, mà lại vì chỗ sở cầu điều lạ. Nhơn lấy hết điều tâm đắc đối với điều lạ trong thiên hạ, tôi có vài ý kiến phải chẳng được gần với mỗi đạo ít nhiều?

(Dịch bài “*Sơn thuyết*” trong **Ngọa du sào văn tập**, quyển V, của Kỳ Xuyên, Nguyễn Thông)

Ngạc Xuyên biên dịch. Đại Việt tạp chí, năm 1942

### Ghi chú:

1. Vức: Loại cá mực to.

## VII- PHAN VĂN TRỊ (1830-1910):

Phan Văn Trị tục gọi là Cử Trị, sinh năm 1830 tại làng Hanh Thông tỉnh Gia Định, cha ông vốn là bạn thân với Phan Thanh Giản. (1).

Gia cảnh nghèo, tánh thông minh, học giỏi nên năm 1849, ông thi đậu Cử nhân cùng một khoa với Nguyễn Thông.

Sau khi thi đậu, người ta vẫn chưa hiểu nguyên do nào ông không ra làm quan, tuy có giai thoại cho rằng khi Phan Thanh Giản vào Nam làm Kinh lược phó sứ (1831-1853), có đến thăm thân phụ ông, muốn thử tài Cử Trị, nhân thấy có con mèo nhảy lên sà nhà, Phan Thanh Giản liền ra đề con mèo. Cử Trị sáng tác ngay:

*Máy từng đài cát say chận leo,  
Nhảy lẹ chi cho bằng giống mèo.  
Chợt ngoảnh mặt hùm nhìn trực thị,  
Chi cho lũ chuột dám vang reo.  
Lung lẳng sẵn có nhiều nanh vuốt,  
Vần vện đành không chút bụi meo.  
Trăm tuổi hồn đâu về chín suối,  
Năm lông để lại giúp trò nghèo.*

Phan Thanh Giản phải khen tài làm thơ của ông, nhưng lại không được hài lòng vì cho rằng ông bị ám chỉ trong bài thơ ấy. Ngoài ra, Phan Thanh Giản cũng được nghe qua bài “*Đá cá lia thia*”, hay bài “*Vịnh hột lúa*”:

*Giả từ đồng ruộng dạo xa chơi,  
Lớn nhỏ ai mà chẳng mượn chơi.  
Cởi giáp vàng kia phơi chồn chồn,  
Bày da ngọc nọ rạng nơi nơi.  
Ông cha giúp nước đà ghe thuở,  
Dòng giống nuôi dân biết mấy đời.  
Vì thế liệu mình con nước lửa,  
Ai mà có biết hỡi ai ơi!*

Cả hai bài ông cũng khen hay, nhưng bài “*Vịnh hột lúa*”, Phan Thanh Giản cho rằng hột lúa không có ông cha, hơn nữa so sánh hột lúa vào hoàn cảnh Phan Văn Trị, thì Phan Văn Trị chưa ra làm quan, tại sao lại có ý trách triều đình quá đáng qua hai câu kết:

*Vì thế liệu mình con nước lửa,  
Ai mà có biết, hỡi ai ơi !*

Với giai thoại này, người ta đã cho rằng Phan Văn Trị đã không làm cho Phan Thanh Giản vừa ý, nên không được tiến cử làm quan. Không ra làm quan, ông là một văn nhân tài tử, đi đó đi đây, ngâm thơ vịnh với bạn bè rồi đến năm 1861 quân Pháp lấy ba tỉnh miền Đông, rồi đến năm 1867, lấy nốt ba tỉnh miền Tây, Nguyễn Đình Chiểu, Bùi Hữu Nghĩa, Huỳnh Mẫn Đạt, với ông là những người đồng tâm, đồng chí, ông là người chống đối mạnh mẽ về thái độ thỏa hiệp với Pháp của Tôn Thọ Tường. Ngày nay, còn lại 12 bài họa vận của ông đối với 12 bài nguyên xướng của Tôn Thọ Tường. Có thể coi đây là bút chiến về lập trường chính trị của hai phe ở giai cấp nho sĩ thời ấy.

Xét thái độ Phan Văn Trị và Tôn Thọ Tường qua 12 bài họa trên người ta phải nhận rằng Phan Văn Trị đã hết lời khinh rẻ Tôn Thọ Tường.

Sau khi Pháp lấy ba tỉnh miền Đông, Phan Văn Trị dời về ở Vĩnh Long rồi sau đó đến làng Nhân Ái, huyện Phong Điền tỉnh Cần Thơ dạy học và mất tại đây năm 1910.

Ông là nhà nho có tấm lòng ái quốc tiêu cực, có lẽ ông chịu nhiều ảnh hưởng của Phan Thanh Giản, một người đã đỗ tiến sĩ đầu tiên của miền nam, làm quan đại thần trong triều, còn đi sứ qua các nước Pháp và Tây Ban Nha, hiển nhiên Phan Thanh Giản thức thời hơn những người khác, thế mà sau khi đi sứ về họ Phan đã thốt :

*Bá bang xảo kế tề thiên địa,  
Duy hữu tử sanh tạo hóa quyền.*

Một nhận định đúng đắn về nền văn minh cơ giới, và sức mạnh vũ lực của Âu Châu thời bấy giờ, hơn chúng ta bội phần, nhưng không thể nào đàn áp nổi ý chí bất khuất của dân tộc ta. Có phải Phan Văn Trị nhìn khía cạnh thời thế quốc gia chúng ta, qua lăng kính của Phan Thanh Giản, ông đã bày tỏ tấm lòng mình trong bài Cảm Hoài:

.....  
*Nhìn Nam chạnh tuổi cành hoa ú,  
Gió Bắc ngùi thương đám bạch vân.  
Cái nợ tang bồng than thở phận,  
Đành đem dập dĩa giữa phong trần.*

Hay ở một câu kết khác:

*Cung kiếm cầm thơ cam hổ phận,  
Sao cho tỏ rạng bậc tài năng.*

Ông rất hổ phận mình và cũng muốn ngửa vai gánh vác sơn hà trong lúc ngửa nghiêng, nhưng có lẽ như đã nói: ông đã nhìn qua lăng kính của Phan Thanh Giản, điều đó làm cho ông không biết phải làm thế nào, để hành động theo chí nam nhi của kẻ sĩ trước sức mạnh của người Pháp, nhưng không thể chối cãi lại lòng yêu nước của ông. Ngoài sắc thái chính trị trong văn thơ ông, còn đượm nét ưu tư về thời thế, tinh thần Khổng Mạnh và không chịu ảnh hưởng của Phật giáo.

Văn thơ ông còn để lại nhiều bài đường luật như sau:

- Bến An Giang (Châu Đốc).
- Quán nước.
- Chùa Hư.
- Nhung địa.
- Cảm hoài (mười bài).
- Đá cá thia thia.
- Vịnh ông Táo.
- Vịnh con mèo.
- Vịnh con cóc.
- Vịnh con cào cào.



- Vịnh con rận.
- Vịnh cái cối xay.
- Vịnh hột lúa.
- Vịnh người câu cá.
- Vịnh Hát bộ.
- Vịnh Thợ may.
- Vịnh ông làng hát bộ.
- và những bài họa thơ của Tôn Thọ Tường.

**TRÍCH VĂN:                    BẾN AN GIANG**

*Linh đình bèo nước biết là đâu ?  
Đâu bến An Giang thấy những râu.  
Bảy núi mây liền chim nhíp cánh,  
Ba dòng nước chảy cá vinh râu.  
Có rao nội vận dân xanh mặt,  
Không trái bản khô khỉ bạc đầu.  
Xem hết cảnh tình rồi nghĩ nghị,  
Thú vui chỉ có một cần câu.*

**QUÁN NƯỚC**

*Trà khô đãi khách giải công lao,  
Gây dựng cơ đồ tâm thảo mao. (2)  
Mấy cặp lên đài ra sửa nước,  
Một tay chế bột chẳng lo trào.  
Lời nhờ trăm họ khi nóng nực,  
Ơn chịu muôn dân buổi khát khao.  
Thương khách vắng lai đều phải biết,  
Một mình tri thức đủ anh hào.*

**CHÙA HƯ**

*Nam mô hai chữ biết biết về đâu !  
Cảm nỗi chùa hư Phật phải râu,  
Nặng dọi mỏ chuông khô nứt mặt,  
Mưa sa kinh kệ ướt mem đầu.  
Rằm ngươn chẳng kẻ dựng vùa nếp,  
Ngày tháng không ai cúng phụng dầu.*

*Đức cả từ bi xin sớm liệu,  
Ngôi chờ Lương võ (3) thế còn lâu.*

### **ÔNG TÁO**

*Vóc là đất cục chẳng là chi ?  
Ông Táo danh xưng tự thuở ni.  
Lông không công nổi da móc thích,  
Lum khum đội chảo mặt đen xì.  
Cháy da với chủ đà ghe thuở,  
Phỏng trán cùng dân đã mấy khi.  
Sau trước họ hàng chưa rõ đặng,  
Ba đầu đụng lại giống đi gì ?*

### **CON CỐC**

*Cóc hỡi mây sao cứ một ngôi ?  
Vợ chồng đông mặt cả và đôi.  
Nghiến răng nhiều thuở oai trời động,  
Mở miệng đòi pheng lũ kiến lui.  
Phận khó bốn mùa nhờ chiếu đất,  
Danh vang tám tiết biết thời trời.  
Mưa tuôn một trận đây lay lảng,  
Còn nháy ra ngôi khuấy nước chơi.*

### **CỐI XAY**

*Công danh trong thế đó ai tài,  
Ra gạo cũng nhờ cái cối xay.  
Nhiều trận để sòn cơn gió bụi,  
Trăm vòng nào nại sức lông lay.  
Mòn răng nợ chủ lòng trông trả,  
Trặc họng khen ai tiếng khéo bày.  
Bao quản thớt trên mòn thớt dưới,  
Hiềm vì con giặt (4) phải xa tay.*

### **CÂU CÁ**

#### **I**

*Ngươi hỡi Nghiêm Lăng (5) có biết chăng,  
Tình ta chỉ gã đó ai bằng.  
Nữa cần thú vị trời trời nước,  
Một sợi kinh luân gió gió trăng.  
Thao lược (6) đành quăng ngàn dặm bữa,  
Gian sang kéo rút một tay phăng.*

*Xưa nay cũng một lòng sông Vị, (7)  
Mơ tưởng xe Châu biển nói rằng.*

## II

*Lỗi phải thây ai chẳng lụy cầu,  
Sao bằng thông thả một cần câu.  
Dòng ngân thả lưới đâu chưa sớm,  
Đái bích dòng tơ mặc tóm thâu.  
Dựa bãi Nghiêm Lăng chờ đĩa tới,  
Neo gành Lữ Vọng (8) nháp công hầu.  
Giang sang thế để mình là thợ,  
Sanh sát quyền ta thế biết đâu.*

### NHƯỢNG ĐỊA

*Tò le kèn thổi tiếng năm ba,  
Nghe lọt vào tai dạ xót xa.  
Uốn khúc sông Rông mù mịt khói,  
Vẳng ve thành Phụng ủ sầu hoa.  
Tan nhà cảm nỗi câu ly hận,  
Cắt đất thương thay cuộc giảng hòa.  
Gió bụi đòi cơn xiêu ngã cỏ,  
Ngậm cười hết nói nỗi quan ta.*

### HÁT BỘ

*Đưa mắt ghẻ ruồi đưa lát voi,  
Bao nhiêu xiêm, áo, cũng trơ mòi.  
Người trung mặt đỏ đôi tròng bạc,  
Đưa nịnh hàm râu máy sợi còi.  
Trên trính có nhà còn lộp lọng,  
Dưới chân không ngựa lại dơ roi.  
Hèn chi chúng nói bội là bạc,  
Bôi mặt đánh nhau cú lại thoi.*

### ÔNG LÀNG HÁT BỘ

*Chi chi trong khám sắp ngang hàng,  
Ngó lại mới hay mây nộm làng.  
Trong bụng trông trốn mang áo giữa,  
Trên đầu trọc lóc bịt khăn ngang.  
Vào buồng gọi tổ chui đầu lại,  
Ra rạp làm con nịt nách mang.*

*Dám hỏi hàm ân người lớp trước,  
Phải làm một lũ những quân hoang.*

### THỢ MAY

*Dôi lẽ Huỳnh Đé (9) chước toan tìm,  
Nghề nghiệp trong tay đỡ vận chìm.  
Chấp nổi âm dương (10) vài sợi chỉ,  
Mở mang trời đất một đàng kim.  
Nhờ công cá nước che sương gió,  
Giúp sức nhà vương xử áo xiêm.  
Một thuở ra tay người đặng ấm,  
Trăm năm đẹp mắt kẻ quang chim.*

### CẢM HOÀI

#### I

*Cõi Nam chung hưởng hội thặng bình,  
Trời đất gây nên cuộc chiến tranh.  
Xe ngựa nhộn nhàng xe ngựa khách,  
Nước non vung quén nước non mình.  
Những trang vụn thê đành ngơ mắt,  
Mấy gã trung quân nữ phụ tình.  
Bao thuở đem về cơ nhứt thống ?  
Ngàn thu bia tạc đáng trung trinh.*

#### II

*Trung trinh dốc trọn đạo tôi dân,  
Nạn khổ xưa nay biết mấy lần.  
Ở Hán dốc lòng phò vạc Hán,  
Oán Tần ra sức đuổi hươu Tần. (11)  
Nhìn Nam chạnh tuổi cành hoa ủ,  
Ngó Bắc ngùi thương đám bạch vân.  
Cái nợ tang bồng than thở phận,  
Đành đem dập dĩa phận phong trần.*

#### III

*Phong trần lắm lúc luống sầu riêng,  
Biết mượn tay ai gỡ mối phiền.  
Áo mũ ba đời (12) ơn rất trọng,*

*Can qua một cuộc nghĩa chưa tuyên.  
Trớ trêu con tạo lòng đa xảo,  
Tráo trở anh hùng buổi thiếu niên.  
Phát phối bụi hồng đà trái dấu,  
Tâm tình chịu uôn thú hàn huyền.*

IV

*Hàn huyền nghĩ phận luống bâng khuâng,  
Tình cảnh xen qua lệ ngập ngừng.  
Roi vọt dứt phân chưa phải vận,  
Dây oan rồi mối hãy lo chừng.  
Nỡ nghe tiếng loạn đem tai rửa, (13)  
Đành thấy thẳng gian để mắt trừng.  
Mấy mặt anh hùng sao nép dấu,  
Vạc nghiêng há dám một tay nâng.*

V

*Tay nâng há giám một mình đây,  
Kẻ Bắc người Nam bán dạ này.  
Thế xự băng xăng cờ túng nước,  
Nhân tình tráo chác gió rung cây.  
Gia hòa bởi sóng mưu mô cạn,  
Cắt đứt nên kiên trí lực dày.  
Góm hỏi những người trên đất Việt,  
Tám lòng thiết thạch há như vậy?*

VI

*Như vậy chung nghĩa bấy lâu nay,  
Dầu những người xưa cũng sánh tày.  
Trướng vải lai rai cơn gió thổi,  
Cành thu hiu hắt hột mưa bay.  
Sông sâu sóng cả thuyền câu dập,  
Đồng rộng hùm xa lũ chó vầy.  
Kìa nước nợ non cờ cuộc thế,  
Đầy vơi tròn khuyết có sai rầy.*

VII

*Sai rầy cũng bởi cuộc phân băng,  
Quý dự hơn vì lúc ái tăng.  
Gió bụi trăm chiều quen mặt cũ,  
Đá bia một tiết giữ lòng hằng.*

Hòn Nghê gọi chút tình mây nước,  
Bến Nghé buồn riêng phận cỏ săng.  
Cung kiếm cầm thơ cam hồ phận,  
Sao cho tỏ rạng bậc tài năng.

### VIII

Tài năng chi đó khéo trêu người,  
Cái phận nam nhi luống nực cười.  
Ngược đàu xuôi đi hiểm thế nước,  
Sâu dằm cạn vén thuận tình đời.  
Quang san dậm thẳng đường liền bước,  
Tùng cúc vườn xưa cảnh nhớ người.  
Tạo hóa một bầu xoay khí vận,  
Đông qua xuân lại trở màu tươi.

### IX

Màu tươi sắc tốt dằm se sua,  
Giàu cũng không khoe khó chẳng dua.  
Mấy kỹ tuyết sương bền chí trẻ,  
Chín từng mây móc gọi ơn vua.  
Thủy lưu xa ruồi ngoài ngàn dậm,  
Tông bá cao xây giữa bốn mùa.  
Lời sáng nét cao từng thuở biển,  
Mặc người lười mùa lại môi khua.

### X

Môi khua khéo học dạng cầu vinh,  
Tiêu trưởng cơ trời dễ giám khinh.  
Án hổ (14) sa ban miền Bắc khuyết, (15)  
Cờ triều an đẹp mé Nam minh. (16)  
Trăm năm bởi gặp khi nguy biến,  
Bốn biển chưa vầy cuộc diễm (vĩnh) tình.  
Nhà nước một mai xoay vận thái,  
Cõi Nam chung hưởng một thặng bình.

### TỰ THUẬT

(Nguyên xướng Tôn Thọ Tường (17), Phan Văn Trị họa vận)

### I

Hơn thua chưa khuyết đó cùng đây,  
Chẳng đã nên ta phải thế này.  
Bến Nghé quân bao cơn lửa cháy,  
Còn Rông (18) dầu mặc bụi tro bay.  
Nuôi muông giết thỏ còn chờ thuở.  
Bủa lưới săn nai cũng có ngày,  
Đừng mượn hơi hùm rung nhất khí.  
Lòng ta sắt đá há lung lay,

## II

Lung lay lòng sắt đã mang nhờ,  
Chẳng xét phận mình khéo nói vơ.  
Người trí mãi lo danh chẳng chối,  
Đưa ngu luống sợ tuổi không chờ.  
Bàì hòa đã sẵn in tay thợ,  
Việc đánh hơn thua giống cuộc chờ.  
Chưa trả thù nhà đền nợ nước,  
Giám đâu mắt lấp lại tai ngơ.

## III

Tai ngơ sạo được lúc tan tành,  
Luống biết trách người chẳng trách mình.  
Đến thế còn khoe danh đạo nghĩa,  
Nhu vậy cũng gọi của trâm anh.  
Khe sâu vịnh tĩnh dung thuyền nhỏ,  
Chuông nặng to gan buộc chỉ mảnh.  
Thân có ắt danh tua phải có,  
Khuyên người ái trọng cái thân danh.

## IV

Thân danh chẳng kể thật thằng hoang,  
Đốt sập nên tro lụi chẳng còn.  
Hai cửa trâm anh xô sập giữa,  
Một nhà danh giáo xáo tang hoang.  
Con buôn khắp khởi chưa từng ngọc,  
Người khó xăn văn mới gặp vàng.  
Thương kẻ đồng văn nên phải nhắc,  
Để ta đâu dám tiếng khoe khoang.

## V

*Khoe khoang việc phải mới rằng khôn,  
Kẻ vạy người ngay há một phôn.  
Hồng dầu hư lông đâu sợ sẻ,  
Hùm như thất thế dễ thua chôn.  
Người Nhan (19) há sợ dao kê lưỡi,  
Họ Khuất (20) nào lo nước đến trôn.  
Tháy máy gặp thời ta sẽ động,  
Muốn nên việc lớn chớ bôn chôn.*

## VI

*Bôn chôn cũng bởi bạn vì nhà,  
Dám trách người xưa chẳng tính xa.  
Hăm hở hãy đang hăng sức trẻ,  
Chịu lòn e cũng môn hơi già.  
Môi thơm cá quý câu không nhạt,  
Cung yếu chim cao bắn chẳng sa.  
Đáy giếng trông trời thương mắt ếch,  
Làm người như vậy cũng rằng là ...*

## VII

*Rằng là người trí cũng xa lo,  
Nhuân nhĩ kinh luân mới phải trò.  
Ngày vạy nẻ ra cho biết mực,  
Thấp cao trông thấy há rằng đo.  
Xe Châu (21) nào đợi kinh năm bộ,  
Niếp Tống (22) vừa đầy sách nửa pho.  
Chuồn miệng khen người nên các có,  
Đạo trời ghét vạy há soi cho.*

## VIII

*Soi cho cũng biết ấy là người,  
Chẳng tiếc thân danh luống sợ cười.  
Ba cõi may đâu in lại cũ,  
Đôi trông trông đã thấy không người.  
Ngọc lành nhiều vít coi không lịch,*



*Thợ vụng ít màu nhuộm chẳng tươi.  
Đưa đại trót già đời cũng đại,  
Lựa là tuổi mới một đôi mươi.*

## IX

*Một đôi mươi uổng tính xăn vắn,  
Đất lở ai mà dễ dảm ngăn.  
Nong nả dóc vun nền đạo nghĩa,  
Xôn xang nào tưởng việc làm ăn.  
Thương người vì nước ngòi không vững,  
Trách kẻ cầm cân kéo chẳng bằng.  
Gió xướng mới hay cây cỏ cứng,  
Đôi theo người trước giữ năm hằng (23).*

## X

*Năm hằng vốn thiệt thảo cùng ngay,  
Cuộc ấy ai xui khéo bận thầy.  
Gặp lúc chẳng may nên ngậm miệng,  
Chờ khi tháy máy sẽ ra tay.  
Nổi chìm mặc thế tình dày mỏng,  
Cao thấp dù ta sức nhảy bay.  
Một trận gió đưa xiêu ngã cỏ,  
Hơn thua chưa quyết đó cùng đây.*

## ĐÁ CÁ THIA THIA

### I

*Đồng loại sao người chẳng ngõ ngang,  
Hay là một lứa phải nung gan ?  
Trương vi so độ vại ngang nước,  
Đâu miệng hơn thua nữa tác nhang.  
Ráng sức giây lâu đà tróc vảy,  
Nín hơi trót buổi lại phùng mang.  
Ra tài cửa Võ chưa nên mặt,  
Cắc có khen cho khéo nhận nhang.*

### II

*Đầm thẳm mưa xuân trở mấy màu,  
Vì tài, vì sắc mới kình nhau.  
Đua chen hai nước toan giành trước,  
Lùng lẫ đưa hơi chẳng chịu sau.  
Mường tượng rồng đưa nơi biển thẳm,  
Mia mai cù dật dưới sông sâu.  
Thuở hơi sóng dọn nhẵn lòng nước,  
Mắt thấy ai ai cũng cúi đầu.*

### **Ghi chú:**

1. Theo quyển **Phan Thanh Giản** của Nam Xuân Thọ thì Phan Thanh Giản có người bạn nghèo là Phan Dĩ Thứ ở làng Hạnh Thông tỉnh Gia Định, theo đây có thể suy đoán là Phan Văn Trị con của Phan Dĩ Thứ ở làng Hạnh Thông, tỉnh Gia Định.
2. Thảo mao: nhà cỏ, nhà lá.
3. Lương võ: Lương Võ Đế là ông vua tin theo đạo Phật đứng hàng thứ nhất trong lịch đại hoàng đế Trung Quốc. Lương Võ Đế lên ngôi năm 502 và mất năm 549 sau 48 năm trị vì.
4. Con giặt: chỉ cho hạt lúa tốt, cho gạo trọng (tục ngữ : ăn tám trả giặt)
5. Nghiêm Lăng: Cao sĩ đời Hán, giúp Quang Vũ đế trung hưng hiệp Hán, rồi cáo quan về ở ẩn núi Phú Xuân, sớm cày, tối câu.
6. Thao lược: Là ba lược, sáu thao: Ba lược gồm Thượng lược, Trung lược và Hạ lược tương truyền của Huỳnh Thạch Công. Còn sáu thao gồm: Văn thao, Võ thao, Long thao, Hổ thao, Báo thao, Khuyển thao tương truyền của Thái Công Vọng, cả hai đều là sách binh thư.
7. Sông vị: Sông chảy qua kinh đô Hàm Dương, tỉnh Thiểm Tây. Chỗ Lữ Vọng ngồi câu cá, câu cá chờ thời, sau gặp vua Văn vương vờ ra giúp để diệt nhà Ân mà lập nên nhà Châu.
8. Lữ Vọng: Là Khương Thái Công hay Thái Công vọng hoặc Khương Thượng, tự là Tử Nha, tên chữ là Lữ Vọng.  
Theo sử Tàu, trước khi Tây bá muốn đánh vua Trụ, có mở một cuộc đi săn. Một nhà tiên tri báo trước rằng, vua chẳng săn được thú, mà sẽ gặp được một vị thần tướng. Thật quả như thế, khi đến gành sông vị, vua gặp một ông già đang ngồi câu vua hỏi chuyện, ông ta đối đáp rất trôi chảy, rất vừa ý và rước Khương Tử Nha để giúp Chu diệt Trụ, ông sống đến 90 tuổi mới mất.
9. Huỳnh Đế: Theo truyền thuyết Trung Hoa, sau Bàn cổ đến Tam hoàng là Thiên hoàng, Địa hoàng, Tàn hoàng. Đó là theo sử lý của Tư Mã Thiên, còn theo Thượng thư đại truyện thì Tam hoàng là Toại nhân, Phục hy và Thần nông. Sau Tam hoàng đến Ngũ đế là Hoàng Đế,

Chuyên Húc, Đế Cốc, Đế Nghiêu, Đế Thuán. Đời Hoàng Đế hay là Huỳnh Đế biết làm nhà cửa, dệt cửi may mặc...

10. Âm dương: Chỉ miếng vải trên và dưới.
11. Hưu Tàn: Do câu “Tàn thất kỳ lộc, thiên hạ cộng trục” (nhà Tàn mất con hưu, thiên hạ đều theo đuổi).
12. Ba đời: Có ý chỉ Phan Thanh Giản thờ ba triều Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức.
13. Tích Hứa Do rửa tai sau khi nghe vua Nghiêu muốn truyền ngôi cho ông.
14. Ấn hổ: Ấn vua ban cho quan võ.
15. Bắc khuyết: Cửa hướng Bắc chỉ triều đình.
16. Nam minh: Biển ở Nam.
17. Xem phần Tôn Thọ Tường.
18. Cồn rồng: Cù lao rồng ở Mỹ Tho. Ý nói trận tấn công của Pháp.
19. Người Nhan: Nhan Cảo Khanh bị giặc bắt mà vẫn thoát quân giặc, không sợ cái chết kề bên.
20. Họ Khuất: Khuất Nguyên, tên Bình (243 – 277?), hoàng tộc nước Sở, được Sở Hoài vương tin dùng, sau bị thất sủng, ông thường can Sở Hoài vương nhưng vua Sở không nghe, nên sau thua Tàn và bị chết ở đất Tàn.
21. Xe Châu: Xe của Văn vương nhà Châu dùng đi dẹp Trụ.
22. Niếp Tống: Do tích một chiến sĩ nhà Tống, khi Tống mất, chịu chết chứ không chịu theo giặc.
23. Năm hằng: Tức là ngũ thường : Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

## VIII. NGUYỄN HỮU HUÂN (1841-1875)

Nguyễn Hữu Huân tục gọi là Thủ Khoa Huân, Sinh tại làng Tịnh Hà, tỉnh Định Tường. Năm 1841, đỗ thủ khoa dưới triều Tự Đức. Khi quân pháp chiếm miền Nam, ông chiêu mộ nghĩa quân, nổi lên kháng chiến tại Cai Lậy, không bao lâu uy thế ông lan rộng đến vùng Mỹ Quý, Thuộc Nhiêu, Tam Bình, tháng 6 năm 1863 bị quân Pháp vây đánh rất gắt, ông phải chạy qua An Giang, nhưng dưới áp lực của Pháp, nên tổng đốc An Giang phải bắt ông nộp cho Pháp.

Ông bị đày ra Côn Lôn (1), khi đi đày ông có sáng tác bài này.

*Muôn việc cho hay số tại trời,  
Chiếc thân hồ hải biết đâu nơi.  
Mấy hồi tên đạn ra tay thử,*

*Ngàn dặm non sông dạo gót chơi.  
Chén rượu Tân đình (2) nào luận tiếc,  
Vàng thơ cổ quốc chẳng ra lời.  
Cương thường bởi biết mang nên nặng,  
Hể đừng làm trai trả nợ đời.*

Về sau pháp dày ông sang đảo Reunion ở Nam phi, cho đến năm 1873, ông được pháp tha cho về, nhưng bị quản thúc tại nhà Tổng đốc Đỗ Hữu Phương, vốn là bạn cũ của ông.

Trong thời gian bị quản thúc, có lần Tổng đốc Phương mở tiệc vui, có người yêu cầu ông làm thơ, ông đã sáng tác bài “*Khi được tha về*” sau đây:

*Nghĩ thẹn râu mày với nước non,  
Nhìn nay từng cúc, bạn xưa còn.  
Miếu đường cách trở đường tôi chúa,  
Gia thất riêng buồn nỗi vợ con.  
Áo Hán (3) nhiều phen thay vẻ lạ,  
Rượu Hồ (4) một mặt đấm mùi ngon.  
Giang Đông (5) nổi tiếng nhiều tay giỏi,  
Cuốn đất kìa ai, dám hỏi đon.*

Sau khi được ân xá ông lại dấy binh và gây thiệt hại nhiều cho quân Pháp, ông hoạt động ở cả Hà Tiên và Châu Đốc, là tham mưu của thiên hộ Nguyễn Duy Dương ở Đồng Tháp Mười.

Tháng tư năm 1875, ông lại bị quân Pháp bắt và kết án tử hình, để xử bản án này, người Pháp đưa ông về quê để hành quyết tại chợ Thân Trong tức chợ Phú Kiết tỉnh Định Tường.

Tương truyền khi đó ông có ngâm bài thơ “*Khi Bị Đóng Gông*” (6) sau đây:

*Hai bên thiên hạ thấy hay không?  
Một gánh cang thường há phải gông.  
Oằn oại đôi vai quân tử trúc,  
Long lay một cổ trượng phu tông.  
Thác về đất Bắc danh còn rạng,  
Sống ở thành Nam tiếng bỏ không.  
Thắng bại doanh râu trời khiến chịu,  
Phản thần đéo hỏa đũa cười ông.*

Tới phút cuối cùng viên đại tá Pháp, người chỉ huy vùng Định Tường khuyên ông hứa không chống đối nữa là chúng tha ngay, nhưng ông chọn cái chết vinh hơn là sống nhục.

Trước khi bị hành quyết ông có yêu cầu vợ con té sống một tuần và xin vải để viết bài thơ tuyệt mạng như sau:

汗馬難堪為國仇

Hãn mã nan kham vị Quốc cừ,

只因兵敗致身休

Chỉ nhân binh bại trí nhân hưu.

英雄莫把贏偷論

Anh hùng mạc bả doanh thâu luận,

宇宙長看節義留

Vũ trụ trường khan tiết nghĩa lưu

無怖已驚胡虜魄

Vô bổ dĩ kinh hồ lô phách,

不降甘斷將軍頭

Bất hàng cam đoạn tướng quân đầu.

當年荻水波流血

Đương niên Tho thủy ba lưu huyết,

龍島秋風起暮愁

Long đảo thu phong khởi mộ sầu.

Phan Bội Châu dịch:

*Ruổi dong vó ngựa trả thù chung,*

*Binh bại cho nên mạng phải cùng.*

*Tiết nghĩa vẫn lưu cùng vũ trụ,*

*Hơn thua xá kẻ với anh hùng!*

*Nổi xung măt vĩa quân Hồ lô,*

*Quyết thác không hàng rặng núi sông.*

*Tho thủy ngày nay pha máu đỏ,*

*Đảo rồng hiu hắt ngọn thu phong.*

Diệp Văn Kỳ dịch:

*Bâng khuâng thù nước mồn hơi câu,*

*Bại trận nên chi phận dãi dầu.*

*Tuần kiệt đầu màng con được mát,  
Trung trinh nào sợ bước lờ lu,  
Roi đầu chẳng chịu hàng quân giặc,  
Lớn mật làm cho rúng lũ thù.  
Sông Mỹ năm xưa tràn giọt máu,  
Cồn Rồng đen tối gió buồn thu.*

Nàng Út dịch:

*Ngựa dẫm mồ hôi báo quốc cừu,  
Binh tàn, thân chết, xiết ưu tư.  
Miễn còn tiết nghĩa trong trời đất,  
Đừng nghĩ anh hùng chuyện được thua.  
Tai giặc hoảng nghe lời khẳng khái,  
Đầu rơi ông tướng chẳng hàng đầu.  
Năm xưa sông Mỹ tuôn dòng máu,  
Long đảo chiều thu nổi gió sầu.*

Và đôi câu đối đề thờ:

有志難申空枉百年昭物議  
Hữu chí nan thân uổng banh niên chiêu vật nghị  
雖功不就亦將一死報君恩  
Tuy công bất tựu diệc tương nhất tử báo quân ân

Nghĩa:

*Có chí không bày, không uổng trăm năm lời nghị chúng,  
Tuy công chưa lập, cũng đành một thác báo ơn vua.*

Sau khi ông bị hành huyết, như ta đã biết Tôn Thọ Tường có khóc ông qua bài thơ “*Bái công khóc Hạng Võ*”, tưởng một lần nữa cũng nên ghi lại đây, để thấy thái độ Tôn Thọ Tường với những nhà ái quốc Miền Nam thời bấy giờ.

*Trăm hai non nước một gươm thân,  
Hết giận thôi mà khóc cố nhân.  
Con mắt bốn người nhìn với mắt  
Cái thân tám thước tui cùng thân.  
Bát canh Quãng Võ ân còn nhớ,  
Chén rượu Hồng Môn lệ khó ngăn.*

*Giọt lệ anh hùng lau chấng ráo,  
Mặc ai rằng giả, mặc ai chân!*

Văn thơ ông chắc có nhiều, nhưng truyền tụng có giới hạn rồi dần dần mai một bớt đi, ngày nay còn lại:

- Khi bị lưu đày.
- Khi được tha về.
- Vịnh cây báp.
- Tuyệt mạng ( bằng chữ Hán )
- Tế văn cầu ( văn tế )

## **TRÍCH VĂN:**

### **VỊNH CÂY BÁP**

*Luồng chịu ba trăng trắn cõi bờ,  
Hiềm vì thương chút chúng dân thơ.  
Nương oai thích lịch ôm con đỏ,  
Vâng lệnh Nam phong (7) phát ngọn cờ.  
Miễn đặng an nhà thêm lợi nước,  
Chỉ nài dãi gió lại dầm mưa.  
Biển hồ dầu lặng tắm kinh bát,  
Giải giáp một phen chúng thủy nhờ.*

### **TẾ CẦU VĂN**

*Bày vóc mình thoát đã nằm trơ,  
Bặt tăm tiếng sao không dậy sừa!  
Hỡi ôi!  
Hết tướng ba ơn,  
Đã về một ngõ.  
Nhớ chớ xưa:  
Tánh khí vốn ngư nghề, - Nét na hay cử cỏ.  
Ở trời Nghiêu an phận, đem thân nhờ người Chích chẳng dòi,  
- Nằm đất Thục khoanh đuôi, giật mình sừa vàng hồng  
đương ló.  
Lạc đường ngàn dặm, dân chủ nhân chẳng lộn đường về,-  
Giữ cửa năm canh, ngăn đạo giả đã khua tai mở.*

Nào mây ai hết sức, nương mây xanh theo Ngũ Bì ngày  
xưa, - Cũng có kẻ toan mưu, trộm áo trắng cứu Mạnh  
Thường thuở nọ.

Lòng không quên chủ, gặp người quen ngồi lại liếm quanh,  
- Tánh y gân nhà, thấy kẻ lạ chạy ra nhảy bỏ.

Người bao quản lời qua cửa miệng, gã Tôn Thông chê lũ  
câu du, - Mây đã đành ôn tạc trong xương, ông Hán tổ vì  
công Quan Võ

Khi thanh vắng ở nhà gìn giữ, dấy oai phong khiếp chuột  
kiêng mào, - Lúc thanh thoi theo chủ sẵn chơi, dở kỹ nghệ  
rượt chồn bắt thỏ.

Những tướng ở miền thế tục, sống trăm năm rộng vóc dài  
lưng, - Nào hay đâu bị lũ ân chơi, rủi một phút nhăn răng  
méo mó.

Ôi!

Hồn xuống chín sông, - Thịt ra một rổ.

Thương ơi thương, mình rướm mỡ vàng, - Thảm y thảm,  
thịt sa lửa đỏ.

Đồ tống táng có tương, có mè, có sả, có đậu, nấu nướng rồi  
dọn đầy mâm, - Việc tế chay này hầm, này xào, này luộc, này  
phay, muối mè đủ mức rồi khỏa tộ.

Trên trước các thầy liêu lại, đưa đôi cây khều gã vào mồm,  
- Dưới sau mấy đĩa em hầu, rượu ba chén đưa mây vào cổ.

Chẳng sống chi nằm chái nằm hè, - Thà thác đặng lên  
mâm lên cỗ.

Thời nào thuở, cơm thì thừa, canh thì mặn, thấy ốm đau  
nào kẻ có màng, - Đến lúc này, thịt thì béo, hơi thì thơm,  
nghe xào xào nhiều người hỏi dọ.

Dầu có ức mi lên thừa cùng Phật Tổ, - Sao Trí Thâm thành  
Phật ngũ đài ?

Như có oan, gã kiện xuống Diêm La, - Sao Phàn Khoái  
phong hầu vạn hộ ?

Phải tánh người thuần hậu, dễ ai tài chẳng thương tay, -  
Bởi nét gã lẳng loan, nên phải sống sao đáng số !



## Ghi chú:

1. Pháp lập khám đường Côn Lôn ngày 01/12/1862.
2. Tân đình: Nước Sở bị quân nước Ngô vây đánh rất ngặt, Thân Bao Tự vì nước Sở mà sang nước Tần cầu cứu. Vua Tần không tỏ ra từ chối mà chẳng hứa giúp gì cả. Ngày lại ngày vua Tần lưu Bao Tự lại đãi yến tiệc ở Tân Đình. Bao Tự không thiết gì ăn uống, khóc lóc thảm thiết suốt 7 ngày. Vua Tần là Ái công thấy bề tôi mà trung với vua như thế, nên bằng lòng và cử quân sang cứu nước Sở, nhờ thế nước Sở được cứu khỏi quân Ngô. Vua Chiêu vương nước Sở trở về ngôi cũ, cho tìm thân Bao Tử để thưởng công. Nhưng Thân Bao Tử đã lánh đi mất.
3. Áo Hán: Chỉ cho nhà Hán ở Trung Hoa, một triều đại rạng rỡ nhất. Và người Trung Hoa họ tự nhận là Hán tộc là giống dân chính thống của Trung Hoa.
4. Rượu Hồ: Ý muốn chỉ cho thứ rượu của dân Hồ mà người Trung Hoa gọi là rượu Hồ, vì người Trung Hoa coi mình là người văn minh nhất đối với các giống dân khác.
5. Giang Đông: Nơi Hạng Võ dấy binh rồi nổi lên cùng với Lưu Bang đánh Tần, sau Hạng Võ và Lưu Bang tranh nhau, Hạng Võ thất trận, khi thế cùng lực tận ông tự cắt đầu ở Ô Giang. Đỗ Mục có làm thơ đề ở Ô Giang đình, (đây là hai câu dịch của bài thơ trên), mà Giang Đông ở đây có ý chỉ, phe Tôn Thạo Tựa ông tác giả bài “*Tôn phu nhân quy Thục*”, Tôn phu nhân người đất Giang Đông
6. Theo quyển **Truyện khôi hài** của Trương Vĩnh Ký in năm 1882, được ông Vương Hồng Sển in lại trong **Chuyện cười cổ nhân** bài “*Người can đảm*” như sau :

Ông tiền quân Trám (Tổng Trám), nguyên là người Bắc, bị đày vô Nam với ông Khôi. Sau giặc Khôi nổi lên mà bị binh trào hạ thành được, bắt đóng gông bỏ vô cũi điệu về kinh.

Người ta thấy bị mang gông, người ta xúm lại, người ta coi, thì Tổng Trám bèn làm một bài thơ như vậy :

*Thiên hạ ai ai có thấy không?*

*Cang thường một gánh chả phải gông!*

*Oằn oại hai vai quân tử trước,*

*Nghinh ngang một cỗ trượng phu tòng.*

*Sống về đất Bắc danh thơm ngợi,*

*Thác ở trời Nam tiếng hã không.*

*Nên hư cũng bởi trời mà chớ,*

*Sá dễ là ai hại đặng ông?*

Sau ngòi củi điếu về Huế ra tới Bình Thuận, ông cán lưỡi chết đi. Như vậy bài thơ này của Tổng Trám mà Nguyễn Hữu Huân có thể ngâm hoặc người sau nhằm lẫn ghép cho ông.

7. Trong kinh thi có câu :

“Nam phong chi huân hề, khá dĩ giải ngô dân chi uân hề  
Nam phong chi thời hề, khá dĩ phụ ngô dân chi tài hề”

Nghĩa là :

*Gió phương Nam ẩm hề, có thể cởi mở được cơn nỗi giận của dân ta.*

*Gió phương Nam thổi phải lúc hề, có thể thêm của cải cho dân ta.*

## IX- PHAN HIỂN ĐẠO ( ? -1862)

Phan Hiển Đạo là con ông Phan Hiển Tần, sinh quán tại Vĩnh Kim Đông nay là Vĩnh Kim, quận Long Định tỉnh Định Tường.

Năm Tự Đức thứ 9 (1855), Phan Hiển Tần đang làm Án sát tại tỉnh Gia Định, để chuẩn bị khoa thi sắp mở tại Kinh Đô, ông viết một phong thư rồi cho Phan Hiển Đạo quá giang ghe bầu ra Huế, để trao cho Phan Thanh Giản, xin gửi Phan Hiển Đạo chờ ngày dự thi. (lúc này Phan Thanh Giản là Hiệp biện đại học sĩ, Lãnh Binh Bộ Thượng Thư )

Trong khoa thi năm Bính Thìn (1856) Phan Hiển Đạo đỗ tiến sĩ, sau khi vừa thi xong, ông được Phan Thanh Giản báo tin cho biết là thân mẫu ông đã từ trần, mặc dù tin này đến trước, nhưng Phan Thanh Giản không cho Phan Hiển Đạo hay, chờ thi xong mới báo tin .

Được hung tin, Phan Hiển Đạo bèn làm sớ kèm theo lá thư báo tang, dâng lên vua Tự Đức, để xin khước việc nhận áo mão, và dự yến tiệc do vua ban cho các vị tiến sĩ.

Vua Tự Đức thấy thư báo tin ra trước ngày thi mà sao Phan Hiển Đạo không bỏ cuộc thi, lại dự thi rồi mới bỏ việc dự yến tiệc và nhận áo mão, nên nhà vua có phê: “*Hà hử Phan Hiển Đạo vi tử thế như, vi thân nhược hà?*” Nghĩa là: Tại sao Phan Hiển Đạo làm con như thế, làm tôi thế nào?”

Mặc dù vậy, vua cũng gửi thánh chỉ cho quan Bộ Chánh Định Tường để chủ lễ thọ phong Tiến sĩ của Phan hiển Đạo .

Ông được bổ Đốc học Định Tường, sau đó tình hình Nam Kỳ rối ren, năm 1859 quân Pháp đánh Gia Định, tháng giêng năm 1861 quân Pháp lấy Kỳ Hòa.

Đến cuối tháng 2 năm 1861, quân Pháp đánh thành Mỹ Tho. Quan Hộ đốc Nguyễn Công Nhân phải bỏ thành chạy, rồi sau đó Hòa ước Nhâm Tuất ra đời, Phan Hiến Đạo bỏ sở Học chánh Định Tường trở về quê quán ở Vĩnh Kim Đông mà nương náu, ở đây bị uất khí vì cảnh nước mất nhà tan, rồi ông kết liễu đời mình bằng chén thuốc độc (1) có lẽ ông mất vào năm 1862.

Mộ ông hiện nằm tại Vĩnh Hòa, xã Vĩnh Kim, quận Long Định, tỉnh Định Tường. Mộ xây bằng đá ong, tấm bia xây bằng đá trắng có khắc mấy dòng chữ Hán.

*“Công hựu Hiến Đạo, tánh Phan thị, dĩ tiến sĩ ly quan chí Định Tường học chánh.*

*Tự Đức niên, Pháp lan khâu quốc thông vang, công bất khuất, tử táng Vĩnh Kim Đông chi hương.*

*Ô hô ! Sĩ cùng tiến kiết nghĩa, thế loạn thức trung thân.*

*Đường Cử nhân Phan Bộ Tam”*

Văn thơ ông ngày nay chỉ thấy còn có hai câu chữ Hán :

Long đảo vân trình văn bút chỉ, Sầm giang ba tỉnh mặc trì hương.

Nghĩa là :

*Long đảo mây bay dẹt áng văn, Sông Sầm sóng lặn ao thơm mực.*

Và người sau có làm bài Ca dao sau đây liên quan đến ông:

*Lớp sau Thanh Giản tiếng đồn,  
Là Phan Hiến Đạo với Tôn Thọ Tường.*

*Ông thời nho nhã văn chương,  
Ông thời thi phú tốt đường diệu công.*

*Ông về thác Vĩnh Kim đông,  
Ông ra giúp nước bụng đồng tương tri.*

*Một còn một mất trọn nghì,  
Nghìn thu bia tạc Nam kỳ danh nho.*

Với lời ghi trên mộ bia, ca dao và bài thơ điệu của Nguyễn Liên Phong (2), chắc Phan Hiến Đạo không có ý thỏa hiệp với Pháp như Tôn Thọ Tường, nhưng có một sự hiểu lầm nào đó, nên

có một truyền thuyết như ông Khuông Việt đã cho chúng ta biết, tưởng người sau cũng nên gỡ tiếng hàm oan cho ông. Ở miền Nam chỉ có vài ông Tiến sĩ (3), tiếc rằng Phan Hiền Đạo mất sớm văn nghiệp không để lại nhiều, những gì đã có thì ngày nay không thấy truyền tụng lại.

### Ghi chú:

1. Theo ông Khuông Việt viết trong sách Tôn Thọ Tường, khi quân Pháp lấy Nam Kỳ, ông có ý định cùng Tôn Thọ Tường ra làm quan với Pháp, rồi có một hôm ông xin yết kiến Phan Thanh Giản. Phan Thanh Giản không tiếp mà phê: “*Thất thân chi nữ, hà dĩ vi trinh*”. Nghĩa là: Người con gái đã bị chúng lấy còn gì là trinh.

Đọc mấy lời ấy Phan Hiền Đạo đau xót chẳng cùng, hối hận cho việc làm của mình nên ông trở về Vĩnh Kim Đông uống thuốc độc tự vẫn.

2. Ông Nguyễn Liên Phong trong **Điều cổ hạ kim thi tập** có thơ điệu:

*Nổi dẫu văn tinh mạnh vẽ son ,  
Rủi ro thời thế tiếng không tròn.  
Cõi bờ chủ mới lãng vun quên,  
Cờ biển ân xưa nghĩ héo don .  
Dạ đài một giấc nín hơi ngon.  
Khúc đàn lưu thủy trôi giòng bích,  
Mà giọng đàn tranh điệu Huế còn*

3. Các vị Tiến sĩ miền Nam

- Phan Thanh Giản (1796 – 1867) đậu khoa Bính Tuất 1826.

- Phan Hiền Đạo (? – 1862?) đậu khoa Bính Thìn 1856.

\- Nguyễn Chánh (1834 - ?) đậu khoa Nhâm Tuất 1862. ông người thôn Phú Mỹ, làng Bình Trị, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định.

### X- NGUYỄN VĂN LẠC ( ? -1915)

Nguyễn Văn Lạc hiệu Sầm Giang, tục danh Học Lạc, ông sanh tại làng Tân Mỹ Chánh, quận Chợ Gạo, tỉnh Định Tường, không biết vào năm nào, nhưng có lẽ mất vào năm 1915 tại Thuộc Nhiêu, Định Tường.

Khi Pháp Đánh lấy Mỹ Tho, ông có làm bài thơ “*Có quan hùng dũng*” để chăm biếm quan hộ đốc Nguyễn Công Nhân bị quân của

tướng Page đánh lấy thành Mỹ Tho năm 1861, quân ta thất trận, Nguyễn Công Nhàn bỏ thành chạy:

*Có quan hùng dũng Nguyễn Công Nhàn,  
Hùng dũng nhưng mà lại nhát gan.  
Giặc tới Bến Tranh run lập cập,  
Tàu vô cửa Tiểu chạy bò càng.  
Mưu thần trước biết ngang sông chắn,  
Kế dữ sau toan đóng củi hàng.  
Thất thủ muốn liều cho vẹn tiết,  
Ngặt vì con vợ bận chưa an.*

Sau khi Nam kỳ thuộc Pháp, ông sống bằng nghề dạy học và làm thuốc, vì ông có tính hay làm thơ châm biếm người, nên nhiều người bị châm biếm ghét ông, do đó nhân có vụ chơi bông vụ bị làng bắt, không rõ vì nguyên nhân nào mà ông bị bắt chung với khách trú, dù sao thì chúng ta cũng thấy rằng ban Hội tề làng Thuộc Nhiêu không vị nể ông. Sau khi được tha, ông có làm bài thơ trào phúng “Cùng nhau bị bắt”:

*Hóa An Nam lữ Khách trú,  
Trăng (1) trói lẳng nhằng chung một lũ.  
Ngoài mặt ngõ ngang lạ Bắc Nam,  
Trong tay các có xui đoàn tụ.  
Bọn làng chẳng vị sĩ Nam kinh,  
Ông Bồn (2) không thương người bầy phủ.  
Phạt tạ xong rồi trở lộn về,  
Hóa thì hốt thuốc, lữ bông vụ.*

Bị ép phải làm Hương Văn (3) trong làng, khi cúng Kỳ yên ở đình, mỗi vị Hương chức đều đóng góp phần mình một mâm xôi, để tránh nhảm lẫn khi đem mâm xôi đến đình, phải để chức vị hay tên Hương chức ấy, ông chỉ đề: “Thằng Lạc” nên bị làng bắt lỗi và ông phải làm bài thơ “Tạ hương đảng” để chuộc lỗi ấy, tuy để giải bày việc làm của mình không có ý khinh khi Ban Hộ tề, nhưng lời lẽ vẫn châm biếm:

*Vành mâm xôi đề thằng Lạc ,  
Nghĩ mình ti tiểu không dài các .  
Văn chương chẳng phải bọn mèò quào,  
Danh phận không ra cái cóc rác.*

*Bởi thế bơ thờ thẹn núi sông,  
Dám đâu vức vặc ngạo cô bác .  
Việc này dầu có thấu lòng chằng,  
Trong có ông thần ngoài cặp hạc.*

Sở dĩ ông được kể đến trong phần này, vì thơ ông có giọng châm biếm, lợi khí của những người sức yếu, thế cô dùng để chỉ trích hạng người ỷ lại quyền thế, hiếp đáp dân lành. Ông mĩa mai làng, tức là những người có theo Pháp, dùng mệnh lệnh ở sức mạnh của kẻ cai trị để trị dân, để hà hiếp nhưng người dân ngu khu đen. Mặc dù không phải là tất cả, nhưng bất cứ ở đâu cũng có những người như thế, và cũng để châm biếm hạng người này, ông còn sáng tác bài “*Con trâu*”:

*Mài sừng cho lăm cũng là trâu ,  
Gẫm lại mà coi thật lớn đầu.  
Trong bụng lam nham ba lá lách ,  
Ngoài càm lém đém một chòm râu.  
Mắc mưu đốt đít toi bời chạy,  
Làm lễ bôi chuông dón dác sâu.  
Nghé ngọ già đời quen ghé ngọ  
Năm giây đờn khay biết nghe đâu?*

Thơ của Nguyễn Văn Lạc ngày nay còn truyền tụng lại những bài Đường luật, để có một giọng châm biếm cao độ mà người ta thường gọi là “*Nói xóc*”, nên ông đã đặc biệt dùng vần trắc, như bài “*Cùng nhau bị bắt*” hay “*Tạ hương đảng*” ngoài ra cũng có vài bài trữ tình như “*Tức cảnh ban chiều*” sau đây:

*Ngó ra ngoài ngõ gió hiu hiu,  
Xem thấy cảnh trời, trời đã chiều.  
Hăm hở trẻ con mùa lại hát,  
Đưa thì làm tướng, đưa làm yêu.*

### **ĂN TIÊN LẬU Ở MỸ THO**

*Để muốn ăn chơi thế vậy à?  
Người đời thắm thoát ngựa cu qua  
Tháng ngày thoi trở năm càng thúc  
Râu tóc sưng bay tóc đã già  
Khiến húng no nê mùi Quảng Tóng*

*Tiêu sậu quay quắt rượu Lang sa  
Trải xem ai nấy đều mê mệt  
Há để mình ta tỉnh đặng mà.*

Đến thời kỳ của Nguyễn Văn Lạc, miền Nam là đất thuộc địa của Pháp như là một chuyện đã rồi của người bình dân, nên trong lúc này, văn chương của ông đã bị chìm sâu vào cái mênh mông của chánh sách thuộc địa. Không khí chánh trị trong khung cảnh lắng chìm, nhưng những bài thơ của ông cũng biểu hiện được thể chánh trị của ông. Dám chống đối Ban Hội Tề, tức là ông có cái can đảm của nhà Nho, nhận cái trách nhiệm nơi mình, không sợ hậu quả miễn là mình hành động đúng với bổn phận, từ đó ông dám vượt khỏi câu tục ngữ “Phép vua thua lệ làng”.

## TRÍCH VĂN

Về thơ chữ Hán có câu :

*Mạc vị quán trung vô Phiếu mẫu (4),  
Chỉ hiềm lộ thượng thiếu Vương Tôn (5).*

Nghĩa :

*Đừng nói quán này không Phiếu mẫu,  
Chỉ hiềm khách lại thiếu Vương Tôn.*

## CHÓ CHẾT TRÔI

*Sống từng bắt thỏ, thỏ kêu rêu,  
Thác thả dòng sông xác nổi phều.  
Vần vện sắc còn phơi lỉnh đĩnh,  
Thối tha danh hỹ tập lều bều.  
Tới lui bịn rịn bầy tôm tép,  
Đưa đón lao xao lũ quạ diều.  
Gặp lúc mưa giông cơn sóng dữ,  
Tan thành xương thịt biết bao nhiêu.*

### Ghi chú:

1. Trăng: Tức là đóng trăng dụng cụ bằng sắt như hình chữ U ở hai đầu có vòng để kẹp vào chân rồi lấy cây sắt xoắn ngang qua.
2. Ông Bồn: Người Trung Hoa thờ ở Đình.

3. Hương Văn: Chức việc ngoài Ban Hội Tề (Ban Hộ tề chỉ có 12 người), giúp việc cúng kiếng ở đình làng.
4. Phiếu mẫu: Người đàn bà ở đất Hà âm, nuôi côm Hàn Tín khi chàng chưa nên danh phận, sau khi giúp Lưu Bang được phong làm Nguyên soái có danh phận, chàng đem ngàn lượng vàng đền ơn Phiếu mẫu.
5. Vương Tôn: Tức là Hàn Tín, trước phò dưới trướng Hạng Võ chỉ làm một vị quan nhỏ, sau Trương Lương đưa vào đất Hán Trung được Lưu Bang phong làm Nguyên soái, đem quân về đánh lấy đất Quang Trung. Hàn Tín rất có công đối với nhà Hán.

## XI- TỔNG KẾT

Thời kỳ này được chấm dứt vào năm 1867, khi quyển **Chuyện đời xưa** được in bằng chữ Quốc ngữ ra đời, văn học miền Nam đã bước sang một giai đoạn mới sẽ được bàn đến ở chương sau. Riêng trong thời kỳ này, văn học Việt Hán, Nôm của miền Nam cho chúng ta thấy các văn sĩ miền Nam phần đông đã bày tỏ lập trường chánh trị của mình, họ đã dùng văn chương để đối kháng với bọn thực dân Pháp, để bài xích những người theo Pháp, để un đúc tinh thần kháng chiến mà Nguyễn Đình Chiểu và Phan Văn Trị được coi là hai nhà văn tích cực dùng văn chương làm phương tiện như là một loại khí giới cho mục tiêu vừa kể. Nhưng người có hành động cụ thể và quả cảm. Đó chính là Thủ khoa Huân, nêu cao sĩ khí của người miền Nam, chúng ta có thể thấy rõ qua bài thơ Tuyệt mạng của ông:

.....  
*Vô bố dĩ kinh hồ lỗ phách,  
 Bất hàng cam đoạn tướng quân đầu.  
 Dương niên Tho thủy ba lưu huyết,  
 Long đảo thu phong khởi mộ sầu.*

Nếu sau này, chúng ta thấy có những nhà văn dấn thân, thì Nguyễn Hữu Huân đã vượt lên sự dấn thân ấy.

Việc xướng họa của Phan Văn Trị và Tôn Thọ Tường để làm sáng tỏ hướng chánh trị, cũng như bày tỏ hành động hay tư thế của mỗi người trong thời kỳ này. Tôn Thọ Tường là văn nhân, dĩ nhiên, ông muốn dùng văn chương để bày tỏ hành động của mình trong giai cấp Nho sĩ thời đó, còn Phan Văn Trị, Huỳnh Mẫn Đạt



và Bùi Hữu Nghĩa với tình thần quốc gia đã gạt Tôn Thọ Tường ra ngoài giai cấp Nho sĩ trong giai đoạn vong quốc theo quan niệm trung quân, ái quốc của nhà Nho. Bởi vì theo họ, cứu cánh việc làm của Tôn Thọ Tường không thể biện minh cho phương tiện của ông được.

Đến nay, với dữ kiện lịch sử đã qua, cho chúng ta thấy hành động của Phan Thanh Giản trong việc giao 3 tỉnh miền Tây cho Pháp, về mặt chánh trị là hành động sai lầm, nhưng về phương diện chiến tranh, là một hành động hết dạ nhân từ thà mình chịu chết, để dân chúng khỏi bị lằn tên mũi đạn, khỏi lâm vào cảnh màn trời chiếu đất, con không mất cha, vợ khỏi mất chồng.

Phan Thanh Giản là một nhân vật bao trùm hết thời kỳ này, nói khác hơn ông có một ảnh hưởng rộng lớn đối với sĩ phu miền Nam, mà Án sát Phạm Viết Chánh thời đó đã viết:

*Số hàng di biểu lưu thiên địa,  
Nhất phiến đàng tâm phó sử thư.*

Về văn chương, đây là một thời kỳ rực rỡ của văn học miền Nam, ngoài văn chương là một thú tiêu khiển tao nhã, nó còn được sử dụng đúng với quan niệm của Hàn Dũ “Văn dĩ tải đạo”, các tác phẩm **Lục Vân Tiên**, **Ngư Tiều vấn đáp y thuật**, **Dương Từ Hà Mậu** của Nguyễn Đình Chiểu hay tuồng **Kim thạch kỳ duyên** của Bùi Hữu Nghĩa đã được sáng tác theo đúng quan điểm ấy. Đặc biệt truyện **Lục Vân Tiên** đã được phổ biến rộng rãi trong văn giới, và lớp bình dân miền Nam cũng nhiệt liệt đón nhận, để làm món ăn tinh thần trong đời sống của họ, vừa giải trí cũng vừa để giáo dục, như tác giả đã ghi rõ quan niệm của mình khi sáng tác.

.....  
*Hỡi ai lẳng lặng mà nghe,  
Giữ răng việc trước, lành dè thân sau.  
Trai thời trung hiếu làm đầu,  
Gái thời tiết hạnh là câu trau mình.*  
.....

Về sử thì có **Minh Mạng chánh yếu** (1837) và **Khâm Định Việt Sử cương giám khảo lược** do Phan Thanh Giản làm tổng tài

biên soạn năm 1853. Sau này có Nguyễn Thông soạn **Việt Sử cương giám khảo lược** in năm 1877.

Về Du Ký thì có Tôn Thọ Tường diễn Nôm **Tây phù nhật ký**.

Nói chung đến thời kỳ này văn học miền Nam đã viết nhiều thể tài. Dĩ nhiên miền Nam là đất mới, không thể nào đem so sánh với miền Bắc về lượng và phẩm được, nhưng ít ra văn học miền Nam trong thời kỳ này, cũng đã góp công tô điểm cho nền Văn học Việt Nam.



Bìa Truyện Lục Vân Tiên